

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
TỔNG CỤC CHÍNH TRỊ

GIÁO TRÌNH PHÁP LUẬT

(Dùng cho đào tạo sĩ quan chính trị cấp phân đội, trình độ đại học)



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM
TỔNG CỤC CHÍNH TRỊ

GIÁO TRÌNH
PHÁP LUẬT

(Dùng cho đào tạo sĩ quan chính trị cấp phân đội, trình độ đại học)

(TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT)

Lưu hành nội bộ

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN
HÀ NỘI - 2023

Quyết định ban hành số 882/QĐ-CT của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị
ngày 4 tháng 4 năm 2023

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

1. Đại tá, TS Nguyễn Hữu Phúc - Phó Chủ tịch Thường trực
2. Đại tá, TS Trương Quang Học - Phó Chủ tịch
3. Đại tá, ThS Nguyễn Đình Phương - Ủy viên Thư ký
4. Trung tá, TS Phạm Thị Thanh Huệ - Ủy viên
5. Đại tá, TS Đặng Thế Vinh - Ủy viên
6. Đại tá, TS Nguyễn Văn Hoan - Ủy viên
7. Thượng tá, ThS Khuất Văn Trường - Ủy viên
8. Thượng tá, ThS Ngô Thế Hệ - Ủy viên
9. Trung tá, ThS Đinh Thị Hằng - Ủy viên
10. Thiếu tá, TS Đồng Thái Quang - Ủy viên

TÁC GIẢ

Chủ biên: Đại tá, TS Bùi Quang Huy - Chương 1, 3

Tham gia biên soạn:

1. Đại tá, ThS Bùi Kim Bân - Chương 10, 11
2. Trung tá, ThS Lê Văn Hòa - Chương 5, 6
3. Thiếu tá, ThS Nguyễn Hoàng Trang - Chương 2, 4, 7
4. Thiếu tá, ThS Dương Thế Tùng - Chương 8, 9

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	5
Chương 1. PHÁP LUẬT VÀ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	7
1.1. Những vấn đề chung về pháp luật	7
1.2. Những vấn đề chung về pháp luật xã hội chủ nghĩa	13
Chương 2. VI PHẠM PHÁP LUẬT, TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	32
2.1. Vi phạm pháp luật	32
2.2. Trách nhiệm pháp lý	37
2.3. Pháp chế xã hội chủ nghĩa	41
Chương 3. Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ VĂN HÓA PHÁP LÝ	52
3.1. Ý thức pháp luật	52
3.2. Văn hóa pháp lý	58
Chương 4. HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	69
4.1. Những vấn đề chung về Hiến pháp	69
4.2. Một số chế định cơ bản trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013	76
Chương 5. PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	87
5.1. Luật Hình sự Việt Nam	87

5.2.	Luật Tố tụng hình sự	101
5.3.	Một số văn bản pháp luật khác về pháp luật hình sự	117
Chương 6.	PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM	127
6.1.	Luật Dân sự Việt Nam	127
6.2.	Luật Tố tụng dân sự Việt Nam	141
Chương 7.	PHÁP LUẬT VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH	150
7.1.	Pháp luật về quốc phòng	150
7.2.	Pháp luật về an ninh	182
Chương 8.	PHÁP LUẬT QUỐC TẾ	192
8.1.	Những vấn chung về pháp luật quốc tế	192
8.2.	Nội dung cơ bản của pháp luật quốc tế	203
Chương 9.	PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI	223
9.1.	Những vấn đề chung về quyền con người	223
9.2.	Pháp luật quốc tế về quyền con người	228
9.3.	Quan điểm, chính sách, pháp luật Việt Nam về quyền con người	237
Chương 10.	NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THAM NHƯNG VÀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG Ở VIỆT NAM	262
10.1.	Những vấn đề cơ bản về tham nhũng	262
10.2.	Những vấn đề cơ bản về phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam	271
Chương 11.	CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	286
11.1.	Các giải pháp phòng ngừa tham nhũng	286
11.2.	Các giải pháp phát hiện tham nhũng	299
11.3.	Các giải pháp xử lý tham nhũng	304
TÀI LIỆU THAM KHẢO		311

LỜI NÓI ĐẦU

(Viết cho lần xuất bản năm 2022)

Pháp luật là môn học trong chương trình đào tạo sĩ quan chính trị cấp phân đội, trình độ đại học. Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiên cứu, học tập môn Pháp luật theo Quyết định số 1651/QĐ-CT ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị về việc ban hành chương trình khoa học xã hội và nhân văn đào tạo sĩ quan chính trị cấp phân đội, trình độ đại học trong Quân đội nhân dân Việt Nam và cập nhật đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước, Tổng cục Chính trị đã chỉ đạo biên soạn “Giáo trình Pháp luật (Dùng cho đào tạo sĩ quan chính trị cấp phân đội, trình độ đại học)”.

Giáo trình được kết cấu gồm 11 chương, trong đó tập trung trình bày các nội dung cơ bản như: Pháp luật và pháp luật xã hội chủ nghĩa; Vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế xã hội chủ nghĩa; Ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý; Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Pháp luật hình sự Việt Nam; Pháp luật dân sự Việt Nam; Pháp luật về quốc phòng - an ninh; Pháp luật quốc tế; Pháp luật về quyền con người; Những vấn đề cơ bản về tham nhũng và phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam; Các giải pháp phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.

“Giáo trình Pháp luật (Dùng cho đào tạo sĩ quan chính trị cấp phân đội, trình độ đại học)” nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật, pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; một số luật của Việt Nam và luật pháp quốc tế. Qua đó, xây dựng, củng cố cho người học niềm tin vào pháp luật, pháp luật xã hội chủ nghĩa, làm cơ sở cho việc quán triệt, giáo dục, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật quân đội; góp phần bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, giáo dục, quản lý bộ đội của người cán bộ chính trị cấp phân đội. Quá trình biên soạn

“Giáo trình Pháp luật (Dùng cho đào tạo sĩ quan chính trị cấp phân đội, trình độ đại học)”, tập thể tác giả đã kế thừa có chọn lọc các giáo trình, công trình khoa học, tài liệu tham khảo, cập nhật một số văn bản pháp luật mới của Việt Nam và quốc tế. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song giáo trình không tránh khỏi những hạn chế nhất định; rất mong nhận được sự góp ý, phê bình của các nhà khoa học, đồng nghiệp để điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện thêm, góp phần nâng cao chất lượng giáo trình.

Ban Biên soạn

Chương 1

PHÁP LUẬT VÀ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT

1.1.1. Nguồn gốc của pháp luật

a) Các quan điểm ngoài mácxít về nguồn gốc pháp luật

Nghiên cứu về nguồn gốc pháp luật có nhiều quan điểm khác nhau, trong đó có một số quan điểm ngoài mácxít về nguồn gốc pháp luật:

Thuyết thần học với các đại biểu Calvin, Luthơ, Philmơ,... cho rằng, pháp luật là do Chúa, Thượng đế đặt ra để duy trì trật tự xã hội. Chấp hành pháp luật chính là tuân theo ý Chúa, ngược lại, nếu không chấp hành pháp luật nghĩa là chống lại ý Chúa, sẽ bị Chúa trừng trị.

Thuyết pháp luật tự nhiên với các đại biểu Platôn, Arixtôt, Thômat Hópơ,... cho rằng, pháp luật là tổng thể những quyền tự nhiên của con người như: quyền được sống, lao động, học tập, mưu cầu hạnh phúc, quyền sở hữu tư nhân là các quyền tự nhiên thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Pháp luật của nhà nước xây dựng phải phù hợp với pháp luật tự nhiên, phải lấy pháp luật tự nhiên làm cơ sở nền tảng.

Thuyết linh cảm các đại biểu Petơrazitki, Phoredơ,... cho rằng, pháp luật là linh cảm của con người về những cách xử sự hợp lý (con người cảm nhận được và thực hiện). Con người nghĩ thế nào là hợp lý thì đó là pháp luật.

Nhìn chung, những quan điểm ngoài mácxít đều dựa trên thế giới quan duy tâm, chưa phản ánh đúng về nguồn gốc, sự ra đời của pháp luật, chưa thấy nguồn gốc kinh tế - xã hội của pháp luật.

b) Quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin về nguồn gốc pháp luật

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã phân tích nguồn gốc của nhà nước và pháp luật một cách khách quan, khoa học. Lịch sử xã hội loài người trải qua 5 hình thái kinh tế - xã hội, nhưng không phải mọi hình thái kinh tế - xã hội đều có pháp luật. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có nhà nước và pháp luật. Để quản lý, điều chỉnh các quan hệ xã hội khi đó con người chủ yếu dựa vào tập quán, đạo đức, tín điều, tôn giáo,... là những công cụ điều chỉnh thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích chung của các thành viên trong xã hội nên được mọi người thừa nhận và tự giác tuân theo. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã có những quy phạm xã hội thể hiện ý chí chung của cộng đồng thị tộc, bộ lạc dùng để điều chỉnh hành vi, cách xử sự của các thành viên trong xã hội và những thói quen, tập quán được hình thành trong cuộc sống chung mang tính đạo đức, tôn giáo. Việc thực hiện những quy phạm xã hội này chủ yếu dựa trên sự tự nguyện và thói quen sinh hoạt của mỗi thành viên. Các quy phạm xã hội trong thời kỳ cộng sản nguyên thủy đã góp phần ổn định xã hội.

Quá trình phát triển của lực lượng sản xuất, dẫn đến sự hình thành chế độ tư hữu, làm cho xã hội phân chia thành giai cấp, có sự xung đột, đối kháng về lợi ích giai cấp. Trong điều kiện đó, những quy phạm xã hội cộng sản nguyên thủy dần trở nên lỗi thời, không phù hợp với tính chất của các mối quan hệ xã hội mới, tính đối kháng ngày càng tăng. Các quy phạm xã hội đã có dần bị phá vỡ, không được thừa nhận và thực hiện. Nhu cầu xã hội thời kỳ này cần có một hệ thống quy tắc xử sự mới mang tính cưỡng chế mạnh, nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội mới. Khi nhà nước ra đời, nhà nước thừa nhận một số tập quán còn phù hợp với lợi ích giai cấp thống trị, lợi ích xã hội và thiết lập (ban hành) nên những quy tắc xử sự mới (quy phạm pháp luật) làm công cụ quản lý, điều hành xã hội, phù hợp với ý chí, lợi ích của giai cấp thống trị, đồng thời duy trì trật tự công cộng.

Như vậy, pháp luật có nguồn gốc từ cơ sở kinh tế là chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất; cơ sở xã hội là sự hình thành các giai cấp, sự xung đột, đối kháng về lợi ích giai cấp. Nguồn gốc trực tiếp của pháp luật là sự hình thành nhà nước, do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận.

1.1.2. Khái niệm, bản chất, đặc trưng của pháp luật

a) Khái niệm, bản chất của pháp luật

Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận, bảo đảm thực hiện, mang tính cưỡng chế nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội, bảo vệ và duy trì trật tự xã hội theo mục đích, định hướng của nhà nước phù hợp với ý chí, lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Khi nghiên cứu về bản chất nhà nước và pháp luật, các quan điểm ngoài mácxít cho rằng pháp luật không mang tính giai cấp, hoặc siêu giai cấp, bảo vệ lợi ích của mọi người, mọi giai cấp trong xã hội. Ở các nước tư bản quan điểm phổ biến cho rằng pháp luật thể hiện ý chí chung của toàn xã hội, của mọi giai cấp, tầng lớp. Các quan điểm trên phủ nhận bản chất giai cấp của pháp luật, nhằm bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, chưa thấy được những tiền đề về kinh tế - xã hội và lập trường giai cấp thống trị.

Dựa trên các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin đã lý giải một cách đúng đắn, khoa học về bản chất của pháp luật và mối quan hệ của nó với các hiện tượng khác trong xã hội có giai cấp. Theo quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin, pháp luật là công cụ pháp lý của giai cấp nắm quyền lực nhà nước, mang tính cưỡng chế nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phù hợp với ý chí, lợi ích của giai cấp cầm quyền, bảo vệ và duy trì trật tự công cộng. Pháp luật vừa mang bản chất giai cấp, vừa mang tính xã hội.

Pháp luật mang bản chất giai cấp sâu sắc.

Bản chất giai cấp của pháp luật xuất phát từ bản chất giai cấp của nhà nước. Pháp luật là do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, nhà nước luôn mang bản chất giai cấp sâu sắc. Chỉ có giai cấp thống trị nắm quyền lực nhà nước mới có đủ sức mạnh và khả năng để hợp pháp hóa ý chí của mình một cách tập trung, thống nhất thành ý chí của nhà nước và được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, bắt buộc các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội phải thực hiện, tuân theo. Giai cấp khác không có điều kiện, khả năng biến ý chí của mình thành pháp luật.

Bản chất giai cấp của pháp luật thể hiện trước hết ở chỗ pháp luật luôn phản ánh ý chí của giai cấp thống trị xã hội. Pháp luật trước hết, chủ yếu nhằm điều chỉnh các quan hệ giai cấp, các quan hệ xã hội vận động phát triển

theo một trật tự phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, củng cố, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Giai cấp nắm quyền lực nhà nước có vai trò quyết định trong việc đặt ra, thừa nhận, điều chỉnh, bổ sung, bãi bỏ những quy phạm pháp luật vận dụng pháp luật trong đời sống xã hội và dùng sức mạnh của nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thực hiện. Với ý nghĩa đó, pháp luật là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp.

Bản chất giai cấp là thuộc tính của bất kỳ kiểu pháp luật nào, nhưng cách thể hiện có sự khác nhau. Pháp luật chủ nô công khai quy định quyền lực vô hạn của chủ nô và tình trạng vô quyền của nô lệ. Pháp luật phong kiến công khai quy định đặc quyền, đặc lợi của địa chủ phong kiến, quy định chế tài hà khắc, dã man với người lao động. Pháp luật tư sản luôn thể hiện ý chí giai cấp tư sản, bảo vệ lợi ích giai cấp tư sản, nhưng che đậy bằng luận điệu pháp luật bảo vệ toàn dân, không bao giờ công khai thừa nhận bản chất tư sản của nó. Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nhằm xây dựng một xã hội mới và công khai thừa nhận bản chất giai cấp công nhân của pháp luật.

Pháp luật mang tính xã hội.

Pháp luật mang bản chất giai cấp sâu sắc, tuy nhiên trong chừng mực nhất định, pháp luật phản ánh ý chí và đáp ứng phần nào những lợi ích cơ bản của các giai tầng khác trong xã hội. Pháp luật phải góp phần duy trì trật tự chung của xã hội, bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng như: duy trì trật tự công cộng, trật tự giao thông,... Nói cách khác, mục đích điều chỉnh của pháp luật còn là bảo vệ những giá trị xã hội và những lợi ích chung của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

Bản chất giai cấp và tính chất xã hội của pháp luật có quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mỗi quan hệ này bản chất giai cấp là yếu tố giữ vai trò cốt lõi, quyết định, tính chất xã hội là yếu tố giữ vai trò quan trọng, phụ thuộc bản chất giai cấp.

b) Đặc trưng của pháp luật

Pháp luật mang tính ý chí. Đây là đặc trưng nổi bật thể hiện bản chất của pháp luật (pháp luật luôn thể hiện ý chí của nhà nước, của giai cấp thống trị, dưới chủ nghĩa xã hội nó còn là ý chí của nhân dân lao động. Pháp luật là ý

chí của giai cấp thống trị được thể hiện thành luật). Ý chí đó thể hiện ở mục đích xây dựng pháp luật, nội dung của các quy định pháp luật, ở việc giải thích pháp luật, áp dụng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật. Quá trình xây dựng, thực hiện, bảo vệ pháp luật đều được diễn ra dưới những hình thức cụ thể, theo những nguyên tắc, thủ tục chặt chẽ. Đó là kết quả của quá trình tư duy chủ động, tự giác của những tổ chức, cá nhân trong bộ máy nhà nước.

Pháp luật mang tính quyền lực (hay tính cưỡng chế). Pháp luật do nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện chủ yếu bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước nên có tính chất bắt buộc mọi tổ chức và cá nhân phải tuân theo. Nếu vi phạm pháp luật thì bị xử lý theo quy định của pháp luật. Nhà nước bảo đảm thực hiện bằng nhiều biện pháp như: tuyên truyền, tổ chức bộ máy thực hiện, xử lý những vi phạm bằng các chế tài phù hợp với nội dung, tính chất, mức độ, hậu quả của vi phạm pháp luật. Pháp luật do nhà nước - tổ chức hợp pháp, công khai, đại diện cho xã hội ban hành và bảo đảm thực hiện nên nó có thể tác động đến mọi người, mọi tổ chức. Các quy tắc xử sự khác không thể tác động trên phạm vi rộng và mang tính cưỡng chế mạnh như vậy.

Pháp luật mang tính quy phạm, phổ biến. Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận. Pháp luật là khuôn mẫu, thước đo, chuẩn mực chung của nhà nước, hướng dẫn cách xử sự, con người phải tuân theo. Những quy tắc xử sự đó rất cụ thể, không chung chung, trừu tượng. So với các quy tắc xử sự tôn giáo, đạo đức, quy tắc xử sự trong các tổ chức chính trị - xã hội khác, quy tắc xử sự do pháp luật đặt ra có giá trị rộng rãi, các quy tắc xử sự khác phải phù hợp, không được trái với pháp luật.

Pháp luật có tính hệ thống. Pháp luật là chỉnh hợp các quy phạm, văn bản pháp luật tạo thành một cấu trúc tổng thể, được phân chia thành các bộ phận có sự thống nhất nội tại theo những tiêu chí nhất định như bản chất, nội dung, mục đích. Hệ thống pháp luật bao gồm hệ thống cấu trúc bên trong và hệ thống cấu trúc bên ngoài: hệ thống cấu trúc bên trong là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân chia thành các ngành luật, mỗi ngành luật lại được cấu tạo bởi một bộ phận các quy phạm pháp luật có sự thống nhất nội tại, có chung đối tượng và phương pháp điều chỉnh. Trong mỗi bộ phận lại được phân bổ thành những bộ phận nhỏ hơn hợp thành các chế định pháp luật và mỗi chế định pháp luật lại được

hình thành từ các quy phạm pháp luật. Hệ thống cấu trúc bên ngoài là chỉnh hợp các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo thang bậc giá trị pháp lý nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng. Hệ thống cấu trúc bên ngoài được phân định thành các văn bản luật và văn bản dưới luật.

Pháp luật có tính xác định về hình thức. Pháp luật luôn được thể hiện dưới những hình thức nhất định. Những quy định pháp luật phải được chứa đựng trong các nguồn tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật. Sự xác định chặt chẽ về hình thức là điều kiện để phân biệt giữa pháp luật với những quy định không phải là pháp luật, đồng thời cũng tạo nên sự thống nhất, chặt chẽ, rõ ràng, chính xác về nội dung của pháp luật.

Pháp luật mang tính xã hội. Trong các nhà nước, giai cấp thống trị tồn tại trong mối quan hệ với các tầng lớp giai cấp khác, do vậy pháp luật không chỉ là công cụ duy trì sự thống trị mà pháp luật còn là công cụ để bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội. Pháp luật phản ánh những nhu cầu, lợi ích chung của xã hội, được xã hội thừa nhận và thực hiện.

Ngoài ra, pháp luật còn phản ánh những phong tục tập quán, đặc điểm lịch sử, điều kiện địa lý, trình độ văn minh của mỗi dân tộc, quốc gia, những thành tựu văn hoá pháp lý của nhân loại.

1.1.3. Hình thức của pháp luật

Hình thức pháp luật là cách thức giai cấp thống trị sử dụng để thể hiện ý chí, lợi ích của giai cấp mình thành pháp luật.

Hình thức pháp luật bao gồm: hình thức bên trong và hình thức bên ngoài của pháp luật. Hình thức bên trong là cơ cấu bên trong của pháp luật, là mối liên hệ, sự liên kết giữa các yếu tố cấu thành pháp luật. Hình thức bên trong của pháp luật được gọi là hình thức cấu trúc của pháp luật, bao gồm các bộ phận cấu thành của hệ thống pháp luật như ngành luật, chế định pháp luật và quy phạm pháp luật. Hình thức bên ngoài là dáng vẻ bề ngoài hay phương thức tồn tại của pháp luật. Dựa vào hình thức của pháp luật, người ta có thể biết pháp luật tồn tại trong thực tế dưới dạng nào, nằm ở đâu. Hình thức bên ngoài của pháp luật cũng được tiếp cận trong mối tương quan với nội dung của nó. Thực tiễn lịch sử cho thấy, pháp luật chủ yếu được thể hiện

dưới những hình thức là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật.

Tuy nhiên, trong chương trình môn học này, thuật ngữ hình thức pháp luật được đề cập theo nghĩa là hình thức bên ngoài của pháp luật.

Tập quán pháp là hình thức nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, được nâng lên thành những quy tắc xử sự chung được nhà nước bảo đảm thực hiện.

Tiền lệ pháp là hình thức nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính hoặc xét xử trong việc giải quyết những vụ việc cụ thể trước đó để áp dụng đối với các vụ việc sau tương tự.

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành bằng hình thức văn bản, trong đó quy định những quy tắc xử sự chung được áp dụng phổ biến, nhiều lần trong đời sống xã hội. Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức pháp luật được hình thành mang tính chủ động, tự giác, đồng bộ, thống nhất, khoa học nên trở thành hình thức phổ biến nhất, tiến bộ nhất trong pháp luật các nước hiện nay.

1.2. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1.2.1. Khái niệm, bản chất, đặc trưng của pháp luật xã hội chủ nghĩa

a) Khái niệm, bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống những quy tắc xử sự thể hiện ý chí, lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, do Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trên cơ sở giáo dục, thuyết phục mọi người tôn trọng và tự giác thực hiện.

Với tư cách là kiểu pháp luật tiến bộ nhất, pháp luật xã hội chủ nghĩa có vai trò quan trọng là cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Bản chất của pháp luật nói chung, pháp luật xã hội chủ nghĩa nói riêng chịu sự chi phối của nhiều nhân tố, song chủ yếu vẫn do cơ sở kinh tế, cơ sở xã hội, nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu lâu dài của Nhà nước xã hội

chủ nghĩa quyết định. Vì vậy, pháp luật xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân, đồng thời mang tính xã hội.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân. Khác với các kiểu pháp luật trước đó, pháp luật xã hội chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở của chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, là giai cấp chiếm số đông dân cư trong xã hội. Mục đích của pháp luật xã hội chủ nghĩa là xoá bỏ mọi hình thức áp bức bóc lột trong xã hội cũ, xây dựng một xã hội mới mọi người đều bình đẳng và tự do. Pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống các quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa, là công cụ có hiệu lực nhất để Nhà nước xã hội chủ nghĩa sử dụng trong việc trấn áp các lực lượng đi ngược lại với lợi ích của nhân dân, buộc cá nhân, tổ chức phải thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, đầy đủ, thống nhất, bảo đảm và mở rộng các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân phù hợp với sự phát triển của xã hội nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa mang tính xã hội. Về tính xã hội của pháp luật xã hội chủ nghĩa, so với các kiểu pháp luật trước, pháp luật xã hội chủ nghĩa có tính xã hội sâu sắc, được phản ánh tập trung trong sự tác động của pháp luật tới các quan hệ xã hội phù hợp với ý chí, lợi ích của nhân dân lao động, có tác dụng giữ vững sự ổn định xã hội và thúc đẩy xã hội phát triển. Trong điều kiện đổi mới, cải cách, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế hiện nay, tính xã hội của pháp luật xã hội chủ nghĩa đã và đang được thể hiện ở vai trò điều tiết các quan hệ kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, khoa học - công nghệ, đối ngoại và giải quyết nhiều vấn đề xã hội vừa mang tính quốc gia, vừa có tính quốc tế.

b) Đặc trưng của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Là kiểu pháp luật mới, pháp luật xã hội chủ nghĩa có những đặc trưng cơ bản sau:

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là hệ thống quy tắc xử sự có tính thống nhất nội tại cao. Đây là đặc trưng cơ bản của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Tính thống nhất nội tại cao của pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ở mục đích điều chỉnh của pháp luật xã hội chủ nghĩa là vì lợi ích của giai cấp công nhân

và nhân dân lao động, nhằm cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Hệ thống văn bản pháp luật xã hội chủ nghĩa có thứ bậc, giá trị pháp lý thống nhất, các văn bản pháp luật không trái với Hiến pháp Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đây là đặc trưng phản ánh trực tiếp, tập trung nhất bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Các kiểu pháp luật trước đó đều phản ánh ý chí của thiểu số của giai cấp bóc lột, là công cụ bảo vệ giai cấp bóc lột. Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, để bảo vệ lợi ích của đa số trong xã hội nên được mọi người tôn trọng và tự giác thực hiện.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa do Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện. Bất cứ pháp luật nào cũng được hình thành bằng con đường nhà nước, do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, là công cụ của nhà nước. Pháp luật xã hội chủ nghĩa do các cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền trong bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành. Pháp luật xã hội chủ nghĩa được Nhà nước bảo đảm thực hiện trên cơ sở tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, tổ chức thực hiện và cưỡng chế khi cần thiết.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ chặt chẽ với chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Nhà nước và pháp luật là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng xã hội, phản ánh cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng (cơ sở kinh tế) quyết định và tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ với cơ sở kinh tế. Pháp luật xã hội chủ nghĩa ngoài vai trò bảo vệ chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa, còn có vai trò rất quan trọng trong tạo dựng các quan hệ kinh tế mới, tạo ra thể chế kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế và xã hội xã hội chủ nghĩa.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản. Dưới chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản lãnh đạo Nhà nước và xã hội là một tất yếu, là một điều kiện không thể thiếu để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Do đó, pháp luật xã hội chủ nghĩa có quan hệ mật thiết với đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản. Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể chế hóa cương lĩnh, đường lối của Đảng Cộng sản thành các quy phạm pháp luật, quy định và tổ chức thực hiện. Thực hiện pháp luật chính là

thực hiện đường lối của Đảng. Cần chống khuynh hướng tách rời mối quan hệ giữa đường lối, chính sách của Đảng với pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa quan hệ chặt chẽ với quy phạm xã hội khác trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Trong xã hội có nhiều loại quy phạm như: quy phạm pháp luật, quy phạm đạo đức, quy phạm của các tổ chức chính trị - xã hội, quy phạm tôn giáo,... Các quy phạm trên có giá trị nhất định trong xây dựng đạo đức, lối sống, tập quán tốt đẹp. Các quy phạm đó có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó quy phạm pháp luật giữ vai trò chủ đạo, chi phối. Các quy phạm khác phải phù hợp với quy phạm pháp luật. Để phát huy vai trò của pháp luật thì cần thiết phải xem xét mối quan hệ giữa pháp luật với các quy phạm xã hội khác, phát huy tính tích cực của các quy phạm xã hội và loại bỏ dần những quy phạm xã hội tiêu cực, có nội dung trái với bản chất của pháp luật xã hội chủ nghĩa.

1.2.2. Vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp luật xã hội chủ nghĩa có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là công cụ chủ yếu để thiết lập, duy trì trật tự, kỷ cương xã hội xã hội chủ nghĩa. Với tư cách là yếu tố điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính ý chí, tính quyền lực, tính xã hội rộng rãi, pháp luật có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm sự ổn định và phát triển của xã hội xã hội chủ nghĩa. Pháp luật xã hội chủ nghĩa là khuôn mẫu, thước đo, chuẩn mực chung cho mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động, tạo ra môi trường bình đẳng, công bằng cho hoạt động của công dân, tổ chức xã hội. Bên cạnh tính định hướng, điều chỉnh hành vi của các cơ quan, tổ chức, công dân, pháp luật xã hội chủ nghĩa còn chứa đựng các điều cấm, những hành vi làm mất ổn định chính trị, vi phạm trật tự an toàn xã hội, xâm hại đến lợi ích Nhà nước, tập thể, công dân. Khi có những hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại đến các quan hệ xã hội mà pháp luật bảo vệ, các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền được phép áp dụng những chế tài, truy cứu trách nhiệm pháp lý theo trình tự, thủ tục chặt chẽ, công khai, vừa xử lý đúng vi phạm vừa răn đe, phòng ngừa, giáo dục.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là công cụ pháp lý quan trọng để Đảng Cộng sản thực hiện sự lãnh đạo đối với Nhà nước và toàn xã hội. Đảng Cộng sản lãnh đạo Nhà nước và xã hội bằng nhiều công cụ, nhiều con đường nhưng pháp luật là công cụ quan trọng, mang tính pháp lý. Đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản khi được thể chế hoá thành pháp luật sẽ trở thành những quy phạm cụ thể mang tính quyền lực nhà nước, có tính bắt buộc, định hướng tổ chức và hoạt động của Nhà nước và toàn xã hội. Mặt khác, pháp luật xã hội chủ nghĩa góp phần đưa cương lĩnh, đường lối Đảng Cộng sản được triển khai nhanh, rộng rãi trong cả nước, với mọi đối tượng.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là phương tiện chủ yếu để nhân dân thực hiện quyền làm chủ đối với xã hội. Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, nhân dân là người chủ của quyền lực nhà nước. Đó là bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Nhân dân thực hiện quyền làm chủ đối với xã hội, tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội một cách có hiệu quả phải thông qua Nhà nước và bằng pháp luật. Pháp luật là hình thức làm chủ cao nhất và tập trung nhất. Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể chế hóa quyền làm chủ của nhân dân thành các quy định, khuôn mẫu xử sự để Nhà nước, các tổ chức và công dân thực hiện trên thực tế. Pháp luật xã hội chủ nghĩa không chỉ quy định các quyền, nghĩa vụ của công dân mà còn quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước, tổ chức kinh tế - xã hội, những cơ chế thực hiện, những điều kiện vật chất, tinh thần để nhân dân thực hiện quyền dân chủ của mình, trừng trị nghiêm khắc với mọi hành vi xâm phạm quyền làm chủ của nhân dân.

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là phương tiện, công cụ chủ yếu trong tổ chức, quản lý, điều hành bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước nói chung, bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa nói riêng là một thiết chế phức tạp gồm nhiều cơ quan nhà nước khác nhau. Pháp luật xã hội chủ nghĩa quy định về chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, phương pháp, chế độ làm việc cụ thể mới bảo đảm các cơ quan nhà nước hoạt động thống nhất, nhịp nhàng, không mâu thuẫn, chồng chéo. Cơ quan nhà nước, công chức nhà nước được giao quản lý cơ sở vật chất, ngân sách, kinh phí nhà nước, sử dụng quyền lực nhà nước nên cần có pháp luật để quản lý chặt chẽ, ngăn chặn tình trạng quan liêu, tham nhũng, lãng phí, cửa quyền,...

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là công cụ, phương tiện chủ yếu của Nhà nước trong tổ chức, quản lý, điều hành các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý xã hội bằng nhiều con đường, biện pháp, trong đó pháp luật là công cụ, phương tiện quản lý nhà nước quan trọng, có hiệu quả nhất. Pháp luật xã hội chủ nghĩa biểu ý chí của Nhà nước thành các quy phạm, chuẩn mực chung, quy tắc xử sự chung buộc mọi người, mọi tổ chức, kể cả cơ quan nhà nước, cán bộ công chức phải thực hiện. Pháp luật có khả năng triển khai chủ trương, chính sách của Nhà nước một cách nhanh nhất, đồng bộ và có hiệu quả nhất, trên quy mô rộng lớn nhất. Quá trình tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, thực thi pháp luật, xử lý vi phạm pháp luật nhà nước phát huy được quyền lực của mình, kiểm soát được hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, từ đó hướng dẫn, điều chỉnh các lĩnh vực đời sống xã hội. Bên cạnh pháp luật, Nhà nước còn sử dụng quy phạm đạo đức, tập quán tốt đẹp, thiết chế xã hội,... để quản lý đời sống xã hội.

Ngoài những vai trò trên, pháp luật còn góp phần tạo dựng những quan hệ xã hội mới, giáo dục ý thức trách nhiệm công dân, tạo ra môi trường ổn định cho việc thiết lập các quan hệ hợp tác và phát triển giữa các quốc gia.

Vai trò của pháp luật trong tổ chức, hoạt động của quân đội.

Trong tổ chức và hoạt động của quân đội, pháp luật có vai trò quan trọng của quá trình xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng tiến thẳng lên hiện đại nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Pháp luật là công cụ phương tiện có tính pháp lý trong tổ chức và hoạt động của quân đội. Đó là tổng thể các biện pháp tác động của người lãnh đạo, chỉ huy, quản lý vào tổ chức, điều khiển các hoạt động quân sự, hành vi xử sự của quân nhân trên cơ sở pháp luật và bằng pháp luật, nhằm thúc đẩy các hoạt động quân sự và hành vi xử sự của quân nhân theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện đúng ý chí của chủ thể quản lý.

Các văn bản pháp luật trong quân đội là sự thể chế hoá đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân. Do vậy, thực hiện tốt trong tổ chức,

hoạt động của quân đội bằng pháp luật sẽ góp phần xây dựng bản chất giai cấp công nhân của quân đội; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, bảo đảm cho quân đội tuyệt đối trung thành với Đảng, Nhà nước và nhân dân; thực sự là công cụ bạo lực vững chắc của Nhà nước trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong quân đội, pháp luật là cơ sở trực tiếp để xây dựng, tổ chức, biên chế và hoạt động của các tổ chức, cá nhân. Thực hiện tốt trong tổ chức, hoạt động của quân đội bằng pháp luật sẽ bảo đảm cho quân đội có tổ chức chặt chẽ, thống nhất cao, có kỷ luật nghiêm minh, tự giác, có hành động thống nhất tạo nên sức mạnh tổng hợp hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ.

1.2.3. Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa

a) Khái niệm, đặc điểm quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa

Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa là quy tắc xử sự chung do Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động để điều chỉnh các quan hệ xã hội vì mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm cơ bản sau:

Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa do Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, chỉ có Nhà nước mới có quyền ban hành các quy phạm pháp luật hoặc phê chuẩn chúng. Các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật trong đó có chứa đựng các quy phạm pháp luật. Nhà nước tổ chức phổ biến, tuyên truyền, giáo dục quy phạm pháp luật cho các tổ chức, công dân. Nhà nước xã hội chủ nghĩa lập ra một hệ thống các cơ quan để tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra việc thực thi để đảm bảo cho các quy phạm pháp luật được thực hiện chính xác và triệt để trong cuộc sống. Các chủ thể vi phạm các quy định của quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa đều phải chịu truy cứu trách nhiệm pháp lý và xử lý nghiêm minh theo quy định, trình tự của pháp luật.

Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa là quy tắc xử sự chung, mang tính bắt buộc, thể hiện ý chí, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa là những quy tắc xử sự được

đặt ra không phải cho một chủ thể mà cho mọi chủ thể và có giá trị bắt buộc phải thực hiện khi ở trong điều kiện, hoàn cảnh mà quy phạm pháp luật đã đề cập đến. Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa chỉ chấm dứt hiệu lực khi: hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản; được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó; bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa điều chỉnh các quan hệ xã hội vì mục đích xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Nội dung quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện rõ hai mặt: quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Tất cả các quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa có mục đích là điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển theo một trật tự nhất định nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa là quy phạm pháp luật thành văn. Trong lịch sử quy phạm pháp luật tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như hình thức tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật. Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời trong thời đại mới, các quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa đều được ban hành (hoặc thừa nhận) dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật là chủ yếu và được sắp xếp theo một trật tự pháp lý thống nhất. Nội dung của quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa được xác định chặt chẽ, cụ thể, chính xác, rõ ràng và được hiểu theo một nghĩa duy nhất.

b) Cơ cấu của quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa

Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa gồm ba bộ phận cơ bản: giả định, quy định và chế tài.

Giả định là bộ phận của quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong cuộc sống mà khi ở vào những điều kiện, hoàn cảnh đó các chủ thể của pháp luật xã hội chủ nghĩa cần phải xử sự theo quy định của quy phạm pháp luật. Giả định là bộ phận không thể thiếu của quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa. Chủ thể, hoàn cảnh, điều kiện trong phần giả định của quy phạm pháp luật được nêu rõ ràng, chính xác, phù hợp với thực tế để tránh tình trạng khó hiểu hoặc hiểu

sai lệch nội dung của quy phạm pháp luật. Khoa học pháp lý phân giả định thành 2 loại: giả định đơn giản và giả định phức tạp.

Quy định là bộ phận của quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa nêu cách (quy tắc) xử sự mà các chủ thể pháp luật ở vào hoàn cảnh, điều kiện đã nêu trong phần giả định được phép thực hiện hoặc bắt buộc phải tuân theo. Quy định quy phạm pháp luật chứa mệnh lệnh của Nhà nước, trực tiếp thể hiện ý chí của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, có giá trị buộc mọi người phải tuân theo. Khoa học pháp lý phân quy định thành 3 loại: quy định cấm và bắt buộc, quy định tùy nghi và quy định giao quyền.

Chế tài là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những biện pháp tác động mà Nhà nước xã hội chủ nghĩa dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể nào không thực hiện đúng mệnh lệnh của Nhà nước đã nêu trong phần quy định của quy phạm pháp luật. Các biện pháp Nhà nước xã hội chủ nghĩa dự kiến áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật rất đa dạng. Khoa học pháp lý đã phân chế tài thành 4 loại: chế tài hình sự, chế tài hành chính, chế tài kỷ luật và chế tài dân sự.

1.2.4. Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa

a) Khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa

Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa là quan hệ xã hội được quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa điều chỉnh, trong đó các bên tham gia quan hệ pháp luật có quyền và nghĩa vụ được Nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo đảm thực hiện.

Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa có những đặc điểm cơ bản sau:

Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa là một loại quan hệ thuộc kiến trúc thượng tầng, luôn tác động biện chứng với cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa. Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa xuất hiện trên cơ sở quan hệ sản xuất và phụ thuộc vào sự phát triển của quan hệ sản xuất ấy. Nó thay đổi, phát triển cùng với sự phát triển và hoàn thiện của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Trong tính độc lập tương đối, quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa tác động tích cực trở lại cơ sở hạ tầng xã hội theo hướng củng cố, thúc đẩy sự phát triển và hoàn thiện của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa là quan hệ xã hội có ý chí. Đặc điểm cơ bản của kiểu pháp luật xã hội chủ nghĩa là thể hiện ý chí và bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả cộng đồng dân tộc nói chung; có mối quan hệ mật thiết với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản; thừa hưởng những thành quả của pháp luật ra đời trong xã hội tư sản; không chia thành công pháp và tư pháp; có hình thức chủ yếu là văn bản quy phạm pháp luật. Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa xuất hiện do ý chí của con người, con người dựa trên cơ sở quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa. Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí và bảo vệ quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả cộng đồng dân tộc nói chung.

Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân. Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa xuất hiện trên cơ sở các quy phạm pháp luật, tức là trên cơ sở ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động được thể chế hoá. Việc thực hiện nội dung quan hệ pháp luật của các chủ thể cũng là để thực hiện và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa được cấu thành bởi các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể mà việc thực hiện được đảm bảo bằng sức mạnh của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Pháp luật xã hội chủ nghĩa là quy tắc xử sự chung do Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động để điều chỉnh các quan hệ xã hội vì mục đích xây dựng xã hội chủ nghĩa. Quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa luôn gắn giữa quyền và nghĩa vụ, được bảo đảm bằng sự cưỡng chế của Nhà nước. Việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý đó được đảm bảo bằng sức mạnh của Nhà nước và ý thức tự giác, tự nguyện của các bên tham gia.

b) Cơ cấu của quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa

Chủ thể của quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa là những cá nhân hoặc tổ chức có năng lực được Nhà nước trao cho những quyền và nghĩa vụ chủ thể nhất định.

Năng lực chủ thể bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi.

Năng lực pháp luật là khả năng của tổ chức, cá nhân có quyền hoặc có nghĩa vụ pháp lý do Nhà nước quy định. Năng lực hành vi là khả năng của

chủ thể được Nhà nước thừa nhận bằng những hành vi và hoạt động của mình xác lập, thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý, đồng thời phải chịu trách nhiệm pháp lý đối với những hậu quả do hành vi và hoạt động đó mang lại. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi có mối quan hệ mật thiết với nhau, nếu một chủ thể pháp luật chỉ có năng lực pháp luật mà không có năng lực hành vi thì không thể tự mình thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể, năng lực pháp luật là tiền đề của năng lực hành vi.

Chủ thể là cá nhân, bao gồm: công dân, người nước ngoài và người không có quốc tịch. Công dân là chủ thể của quan hệ pháp luật khi theo quy định của pháp luật họ có năng lực chủ thể tức là có năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Người nước ngoài và người không có quốc tịch có thể trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa theo các điều kiện mà pháp luật quy định áp dụng đối với người nước ngoài và người không có quốc tịch. Trong một số lĩnh vực nhất định, năng lực chủ thể của người nước ngoài và người không có quốc tịch bị hạn chế.

Năng lực pháp luật của cá nhân trong xã hội do Nhà nước quy định. Nó xuất hiện kể từ khi cá nhân sinh ra và chấm dứt khi cá nhân đó chết. Trong một số lĩnh vực năng lực pháp luật của cá nhân được mở rộng dần phụ thuộc vào sự phát triển về thể lực và trí tuệ của cá nhân như: năng lực pháp luật trong bầu cử, trong ứng cử, trong kết hôn; năng lực pháp luật của bác sĩ, lái xe, giáo viên, thẩm phán,...

Chủ thể là tổ chức trong quan hệ pháp luật bao gồm: pháp nhân và Nhà nước.

Pháp nhân là tổ chức được Nhà nước thừa nhận là chủ thể của quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa. Để trở thành pháp nhân, tổ chức phải có đủ những điều kiện sau: được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, đăng ký hoặc công nhận và phải có tên gọi riêng; có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, thống nhất và hoàn chỉnh, có trụ sở để giao dịch và để giải quyết các vấn đề có liên quan; có tài sản riêng, độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm về tài sản đó; nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập và phải chịu trách nhiệm về hậu quả phát sinh từ những hoạt động của mình.

Nội dung của quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa là các quyền và nghĩa vụ pháp lý cụ thể của các chủ thể trong quan hệ pháp luật.

Quyền của chủ thể là cách xử sự mà pháp luật cho phép chủ thể được tiến hành. Quyền của chủ thể được biểu hiện ở những nội dung sau: khả năng xử sự theo cách thức nhất định mà pháp luật cho phép; khả năng yêu cầu các chủ thể khác chấm dứt các hành động cản trở trái pháp luật việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình hoặc đòi hỏi họ phải thực hiện các nghĩa vụ nhằm đáp ứng việc hưởng quyền của mình trong quan hệ pháp luật; khả năng yêu cầu các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ lợi ích của mình khi bị chủ thể khác xâm phạm. Các thuộc tính trên của quyền chủ thể là thống nhất, không thể tách rời, mỗi thuộc tính có ý nghĩa pháp lý khác nhau trong quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Nghĩa vụ của chủ thể là cách xử sự mà Nhà nước bắt buộc chủ thể phải thực hiện nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của chủ thể khác. Nghĩa vụ của chủ thể trong quan hệ pháp luật gồm: phải thực hiện những hành động nhất định theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật; phải kiềm chế không thực hiện một số hành động nhất định theo sự thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật; phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xử sự trái với quy định của pháp luật.

Trong quan hệ pháp luật quyền và nghĩa vụ của chủ thể luôn thống nhất và phù hợp với nhau. Không có quyền nào không gắn liền với nghĩa vụ tương ứng. Quyền của chủ thể bên này là nghĩa vụ của chủ thể bên kia và ngược lại. Số lượng, nội dung, phạm vi và các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý trong quan hệ pháp luật do quy phạm pháp luật xác định.

Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất, tinh thần hoặc các lợi ích xã hội khác mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Khách thể của quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa phản ánh lợi ích của các chủ thể, là những lợi ích thực tế làm nảy sinh quan hệ pháp luật, là đối tượng ở đó làm xuất hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể. Khách thể là động lực thúc đẩy sự phát sinh, tồn tại hoặc chấm dứt quan hệ pháp luật.

1.2.5. Hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa

a) Khái niệm, các bộ phận cấu thành hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa

Hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật, các ngành luật, tổ hợp ngành luật và được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước xã hội chủ nghĩa ban hành theo những trình tự, thủ tục và hình thức nhất định.

Hệ thống pháp luật có các thành tố cơ bản đó là quy phạm pháp luật, chế định pháp luật và ngành luật.

Quy phạm pháp luật là thành tố nhỏ nhất, là “tế bào” trong hệ thống cấu trúc của pháp luật xã hội chủ nghĩa. Trong quy phạm pháp luật đã thể hiện đầy đủ đặc điểm của pháp luật xã hội chủ nghĩa, nó vừa có tính khái quát, tính khuôn mẫu, cụ thể, vừa có tính chặt chẽ về mặt hình thức và tính quyền lực nhà nước. Mỗi quy phạm pháp luật điều chỉnh đối với một quan hệ xã hội nhất định.

Chế định pháp luật bao gồm một nhóm quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh một nhóm các quan hệ xã hội liên quan mật thiết với nhau và có chung tính chất. Chế định pháp luật mang tính chất nhóm, mỗi chế định có đặc điểm riêng nhưng chúng đều có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, không tồn tại biệt lập, luôn vận động theo quy luật và tác động tương tác với nhau trong hệ thống pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Ngành luật bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật có đặc tính chung để điều chỉnh các quan hệ xã hội cùng loại trong một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội. Đối tượng điều chỉnh là căn cứ cơ bản để xác định các ngành luật trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa. Trên thực tế, các quan hệ xã hội là đối tượng điều chỉnh của pháp luật rất đa dạng, có những quan hệ xã hội là đối tượng điều chỉnh của hai hay nhiều ngành luật. Vì vậy, pháp luật xã hội chủ nghĩa còn dựa vào phương pháp điều chỉnh, lấy phương pháp điều chỉnh làm căn cứ hỗ trợ cho căn cứ cơ bản là đối tượng điều chỉnh để xác định các ngành luật một cách khách quan và chính xác.

Tổ hợp ngành luật gồm các quy phạm pháp luật của một số ngành luật gần gũi, điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến một lĩnh vực nhất định của đời sống xã hội. Pháp luật hình sự gồm các quy phạm pháp luật hình sự, các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự. Pháp luật dân sự gồm các quy phạm pháp luật dân sự và các quy phạm tố tụng dân sự. Pháp luật quốc tế bao gồm các quy phạm pháp luật công pháp quốc tế và các quy phạm tư pháp quốc tế. Pháp luật về quốc phòng, an ninh bao gồm các quy phạm pháp luật về quốc phòng và các quy phạm pháp luật về an ninh,...

b) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật ở Việt Nam hiện nay

Trong những năm qua, công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thi hành pháp luật đã được Đảng, Nhà nước quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện và đạt được nhiều thành quả quan trọng, thực hiện mục tiêu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng lãnh đạo. Quy trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật được đổi mới. Nhiều bộ luật, luật, pháp lệnh được ban hành đã tạo khuôn khổ pháp lý ngày càng hoàn chỉnh hơn để Nhà nước quản lý bằng pháp luật trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại,... Nguyên tắc pháp quyền từng bước được đề cao và phát huy trên thực tế. Công tác phổ biến và giáo dục pháp luật được tăng cường, những tiến bộ đó đã góp phần thể chế hoá đường lối của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của Nhà nước, đẩy mạnh phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, trước yêu cầu phát triển của đất nước trong tình hình mới, công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật vẫn còn hạn chế, bất cập. Hệ thống pháp luật còn chồng chéo, phức tạp, thiếu đồng bộ, tính ổn định chưa cao; một số quy định chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn, khó đi vào cuộc sống; tình trạng chậm, nợ ban hành văn bản quy định chi tiết thi hành chưa được bảo đảm; việc tổ chức thi hành pháp luật ở một số nơi còn lúng túng, hiệu quả chưa cao; ý thức chấp hành pháp luật trong một bộ phận cán bộ và nhân dân còn thấp. Những hạn chế, bất cập xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó chủ yếu là do việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương ở một số nơi còn

chưa nghiêm; các giải pháp trong xây dựng pháp luật chưa phát huy đầy đủ, hiệu quả; hoạt động xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật chưa thực sự gắn kết; đội ngũ cán bộ tham gia hoạt động xây dựng pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật còn mỏng về số lượng, một bộ phận còn kiêm nhiệm, năng lực chưa tương xứng với yêu cầu công việc; nguồn lực dành cho công tác xây dựng và thi hành pháp luật chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; cơ chế phân công, trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chưa thật chặt chẽ, hiệu quả.

Mục tiêu xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật: xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; đổi mới căn bản cơ chế xây dựng và thực hiện pháp luật; phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để góp phần quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, góp phần sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Quan điểm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật ở nước ta hiện nay là: tiếp tục thể chế hoá kịp thời, đầy đủ, đúng đắn đường lối của Đảng, cụ thể hoá các quy định của Hiến pháp về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; bảo đảm quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển văn hoá - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh. Phát huy cao độ nội lực, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật, kết hợp hài hoà bản sắc văn hoá, truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tính hiện đại của hệ thống pháp luật. Phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế trong quá trình xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thi hành pháp luật. Tiến hành đồng bộ với cải cách hành chính, cải cách tư pháp, với những bước đi vững chắc; coi trọng số lượng và chất lượng, có trọng tâm, trọng điểm; dự tính đầy đủ các điều kiện bảo đảm hiệu lực, hiệu quả thi hành của pháp luật.

Nội dung, giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật ở nước ta hiện nay

Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật; xác định xây dựng pháp luật là nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên hàng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; gắn kết việc xây dựng pháp luật với tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng pháp luật của bộ, ngành, địa phương mình.

Bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu thực tiễn để chủ động đề xuất các lĩnh vực cần ưu tiên trong xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thi hành pháp luật theo những nội dung định hướng trong các văn kiện của Đại hội lần thứ XIII của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các cấp ủy về từng lĩnh vực cụ thể.

Chủ động rà soát pháp luật thuộc các lĩnh vực quản lý để đề xuất nội dung hoàn thiện pháp luật, kịp thời xử lý những nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp thực tiễn nhằm phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội, quyền con người, quyền công dân, hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết quốc tế, nhất là các điều ước quốc tế Việt Nam mới gia nhập (CPTPP, EVFTA, RCEP...). Chú trọng thể chế hóa, hoàn thiện pháp luật về tổ chức, bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Thực hiện nghiêm Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2020). Chú trọng việc tổng kết thi hành pháp luật, đánh giá tác động của chính sách để đề xuất việc hoàn thiện pháp luật. Đề xuất xây dựng, hoàn thiện pháp luật phải đặt trong tổng thể của cả hệ thống pháp luật, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, với chi phí tuân thủ thấp, phù hợp với thông lệ quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Nâng cao trách nhiệm, hiệu quả công tác phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình xây dựng pháp luật. Các bộ, ngành phối hợp chặt chẽ, chủ động, trách nhiệm hơn với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, các cơ quan của Quốc hội. Nâng cao tính dự báo, bảo đảm tính ổn định và chất lượng của chương trình xây dựng luật, pháp lệnh.

Đẩy mạnh và đổi mới các phương pháp, hình thức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức; chú trọng việc lấy ý kiến các chuyên gia, nhà khoa học, nhất là ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản. Nghiêm túc tiếp thu, giải trình đầy đủ, thực chất các ý kiến góp ý để bảo đảm tính khả thi.

Có giải pháp cụ thể, đồng bộ để xây dựng, bố trí, điều động, luân chuyển các cán bộ, công chức có chức năng làm công tác xây dựng pháp luật, pháp chế theo hướng chuyên nghiệp và hiện đại, đáp ứng các yêu cầu công việc đặt ra. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ này. Cùng cố kiện toàn tổ chức pháp chế, tổ chức làm công tác xây dựng pháp luật. Ưu tiên, tăng cường nguồn lực, nhất là nguồn tài chính đầu tư cho công tác xây dựng pháp luật.

Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong công tác xây dựng pháp luật; phân công rõ trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân trong nghiên cứu xây dựng, đề xuất chính sách và soạn thảo, trình văn bản quy phạm pháp luật. Khắc phục triệt để tình trạng chậm, nợ ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Kết quả của hoạt động này được xem xét là một trong các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, là tiêu chuẩn xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan, nhất là người đứng đầu. Chú trọng kiểm tra, phát hiện ngăn chặn và kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi “tham nhũng, trục lợi chính sách”.

Chú trọng nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật. Xác định rõ cơ chế phân công, trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác tổ chức thi hành pháp luật. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thi hành pháp luật; cơ chế giám sát của cơ quan nhà nước và xã hội; tăng cường thiết chế theo dõi và đánh giá tình hình thi hành pháp luật để đề xuất các giải pháp thực thi hiệu quả; phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời

các hành vi vi phạm pháp luật; đối với các vụ việc vi phạm trong tổ chức thi hành pháp luật, cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền các cấp, kịp thời có biện pháp xử lý kiên quyết, triệt để, đúng pháp luật.

Tăng cường hơn nữa năng lực phản ứng chính sách trong quá trình tổ chức thi hành pháp luật, nhất là trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp. Chú trọng đối thoại với doanh nghiệp, người dân về vướng mắc, bất cập trong thực thi chính sách, pháp luật.

Chú trọng phổ biến, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và ý thức tự giác học tập, tìm hiểu pháp luật và tuân thủ pháp luật. Đổi mới phương pháp, tăng cường nguồn lực cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, coi đây là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, là khâu đầu vào trong tổ chức thi hành pháp luật.

Tăng cường hoạt động kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời phát hiện, xử lý những quy định mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn, trái pháp luật.

Khai thác, ứng dụng tối đa thành tựu khoa học, kỹ thuật, nhất là ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác xây dựng và thi hành pháp luật.

Nội dung, giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật về quốc phòng, quân sự

Trong sự nghiệp Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu; một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại đòi hỏi phải xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về quốc phòng, quân sự. Trong đó cần tập trung một số nội dung cơ bản sau: xây dựng, hoàn thiện, phát huy vai trò của hệ thống pháp luật trong quân đội là tất yếu khách quan để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng quân đội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam trong tình hình mới. Tiếp tục rà soát, xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực quốc phòng, quân sự, xây dựng quân đội, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân. Nâng cao năng lực lãnh đạo của các tổ chức đảng, năng lực giáo

dục, quản lý, điều hành, triển khai tổ chức thực hiện pháp luật của Nhà nước, điều lệnh, điều lệ của quân đội, chế độ quy định của đơn vị đối với các cấp lãnh đạo, chỉ huy trong quân đội. Kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp trong quân đội. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, nâng cao hiệu quả kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của bộ đội. Tổ chức tốt cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, quân phiệt, vi phạm pháp luật ở tất cả các cơ quan, đơn vị trong quân đội.

Vấn đề nghiên cứu

1. Nguồn gốc ra đời, bản chất, hình thức của pháp luật.
2. Vai trò của pháp luật xã hội chủ nghĩa.
3. Cơ cấu của quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa.
4. Giải pháp xây dựng, hoàn thiện và phát huy hệ thống pháp luật ở Việt Nam hiện nay.

Chương 2

VI PHẠM PHÁP LUẬT, TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ VÀ PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

2.1. VI PHẠM PHÁP LUẬT

2.1.1. Khái niệm và dấu hiệu vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

Dấu hiệu vi phạm pháp luật:

Vi phạm pháp luật trước hết là hành vi thực tế của con người. Đối tượng điều chỉnh của pháp luật bao giờ cũng là hành vi của các chủ thể pháp luật. Hành vi ấy được thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Những suy nghĩ, tình cảm của con người chưa bộc lộ thành hành vi thì chưa gây hậu quả cho xã hội, do đó chưa thể xem xét có vi phạm pháp luật hay không vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, khi xem xét hành vi của con người, người ta phải xem xét suy nghĩ, tình cảm, động cơ của người đó khi thực hiện hành vi.

Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật. Các quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự chung, thể hiện yêu cầu của Nhà nước về hành vi xử sự của con người. Việc không tuân thủ quy tắc xử sự đó là tính trái pháp luật của hành vi. Hành vi trái pháp luật được thể hiện: chủ thể không thực hiện những nghĩa vụ mà pháp luật bắt buộc phải thực hiện (không thực hiện nghĩa vụ quân sự, không nộp thuế...). Chủ thể thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm (thực hiện hành vi giết người, trộm cắp tài sản, mua bán ma túy...). Chủ thể sử dụng quyền hạn của mình vượt quá giới hạn mà pháp luật cho phép (vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, vượt quá thẩm quyền mà pháp luật cho phép).

Vi phạm pháp luật luôn chứa đựng yếu tố lỗi của chủ thể. Lỗi là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật mà họ thực hiện cũng như đối với hậu quả do hành vi đó gây ra. Lỗi là yếu tố có mối quan hệ với nhiều yếu tố khác trong mặt chủ quan như động cơ, mục đích,... chứng tỏ khả năng nhận thức của người vi phạm pháp luật.

Lỗi cố ý là lỗi của một chủ thể khi thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, thấy trước được hậu quả của hành vi đó và mong muốn cho hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Lỗi cố ý có hai loại: cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp.

Lỗi vô ý là lỗi của một chủ thể thấy trước được hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng tin rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được nhưng hậu quả lại xảy ra; hoặc do cầu thả mà không thấy trước được khả năng gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội mặc dù có thể thấy trước và cần phải thấy trước hậu quả đó. Lỗi vô ý có hai loại: vô ý vì quá tự tin và vô ý do cầu thả.

Những hành vi trái pháp luật được thực hiện do những điều kiện và hoàn cảnh khách quan mà chủ thể hành vi đó không thể tự ý thức được, không thể tự lựa chọn được cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật thì không coi là vi phạm pháp luật. Mọi vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật, nhưng không phải mọi hành vi trái pháp luật đều là vi phạm pháp luật. Chỉ những hành vi trái pháp luật nào có lỗi mới có thể bị coi là vi phạm pháp luật.

Vi phạm pháp luật do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện. Trong pháp luật, sự độc lập gánh chịu nghĩa vụ pháp lý chỉ quy định đối với những người có khả năng tự lựa chọn được cách xử sự và có tự do ý chí, nghĩa là người đó phải có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình và chịu trách nhiệm về hành vi của mình. Hành vi trái pháp luật được thực hiện bởi những người mất trí hoặc trẻ em chưa đến tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý thì không coi là vi phạm pháp luật.

2.1.2. Các yếu tố cấu thành vi phạm pháp luật

Mặt khách quan của vi phạm pháp luật là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật, bao gồm: hành vi trái pháp luật, sự thiệt hại cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại cho xã hội.

Hành vi trái pháp luật, xác định vi phạm pháp luật, trước hết phải xác định được trên thực tế có xảy ra hành vi trái pháp luật hay không? Hành vi đó có trái pháp luật hay không? Sự thiệt hại của xã hội, nghĩa là phải xác định được trên thực tế hành vi trái pháp luật đó đã gây ra những thiệt hại nhất định cho xã hội. Thiệt hại đó có thể là vật chất như: tính mạng, sức khỏe, tiền bạc, tài sản hoặc phi vật chất (tinh thần) như: gây hoang mang, lo sợ,... Mức độ nguy hiểm của hành vi được biểu hiện qua mức độ thiệt hại của xã hội hoặc nguy cơ xảy ra sự thiệt hại cho xã hội do hành vi đó gây ra. Nếu không có sự thiệt hại hoặc nguy cơ xảy ra sự thiệt hại đối với xã hội trên thực tế thì hành vi đó không nguy hiểm gì cho xã hội.

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả xảy ra. Xác định mối quan hệ nhân quả là xác định sự thiệt hại phải trên cơ sở hành vi trái pháp luật gây ra. Nghĩa là giữa hành vi vi phạm pháp luật và hậu quả do hành vi đó gây ra phải có mối liên hệ nội tại và tất yếu. Hành vi đó phải xảy ra trước và là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả. Xác định mối quan hệ nhân quả là tất yếu khách quan, là cơ sở cho việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi vi phạm pháp luật. Nếu không xác định được mối quan hệ nhân quả thì việc truy cứu trách nhiệm pháp lý có thể dẫn tới sai lầm, bởi lẽ sự thiệt hại của xã hội có thể do những nguyên nhân khác gây ra mà không phải là do hành vi trái pháp luật trực tiếp gây ra.

Ngoài ra, trong mặt khách quan này còn có những dấu hiệu khác như: địa điểm, thời gian xảy ra vi phạm, công cụ, phương tiện được sử dụng để vi phạm, thủ đoạn,... Đây là những dấu hiệu mà việc xem xét nó tùy thuộc vào từng vi phạm pháp luật cụ thể.

Mặt chủ quan của vi phạm pháp luật là những yếu tố bên trong của người vi phạm như: lỗi, động cơ, mục đích. Chúng có mối quan hệ hữu cơ với hành vi và các dấu hiệu khác trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật.

Để xác định vi phạm pháp luật, phải xem xét cụ thể yếu tố lỗi. Lỗi biểu hiện thái độ tiêu cực của chủ thể vi phạm pháp luật đối với xã hội. Cho nên, lỗi là dấu hiệu cơ bản trong mặt chủ quan và bắt buộc phải có trong mọi loại vi phạm pháp luật, được xem như là thước đo của trách nhiệm pháp lý. Những hành vi về hình thức là trái pháp luật nhưng người thực hiện hành vi đó không có lỗi thì không áp dụng biện pháp trách nhiệm pháp lý.

Lỗi chia thành hai loại là lỗi cố ý và lỗi vô ý. Lỗi cố ý là lỗi của chủ thể nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra hoặc tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Lỗi vô ý là lỗi của chủ thể tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được hoặc không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

Động cơ được hiểu là động lực bên trong thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Khi thực hiện một hành vi vi phạm, chủ thể thường được thúc đẩy bởi một động cơ nhất định nào đó.

Mục đích là kết quả cuối cùng mà trong suy nghĩ của chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật mong muốn đạt được. Nó cũng thể hiện tính chất nguy hiểm của hành vi. Tuy nhiên, trên thực tế không phải khi nào kết quả mà chủ thể vi phạm đạt được cũng trùng hợp với mục đích mà chủ thể vi phạm mong muốn đạt được.

Động cơ, mục đích tuy là những yếu tố thuộc mặt chủ quan, song có cần xác định động cơ, mục đích của chủ thể vi phạm pháp luật hay không phải căn cứ vào từng vi phạm pháp luật cụ thể. Có như vậy việc lựa chọn biện pháp cưỡng chế mới chính xác, phù hợp với mục đích cần truy cứu trách nhiệm pháp lý và đạt hiệu quả cao trong cải tạo, giáo dục người vi phạm pháp luật.

Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ và bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại tới, làm thay đổi, lệch chuẩn nội dung của quan hệ xã hội mà Nhà nước đã quy định (như quan hệ

về quyền sở hữu; quan hệ về trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc gia,...). Khi xác định khách thể của vi phạm pháp luật cần chú ý tới tính chất và tầm quan trọng của khách thể để đánh giá mức độ nguy hiểm của hành vi vi phạm pháp luật. Khách thể bị xâm hại càng quan trọng thì mức độ nguy hiểm của hành vi càng cao.

Chủ thể của vi phạm pháp luật là những cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Nếu là cá nhân, phải xác định xem người đó đã đạt đến độ tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý hay chưa? Khả năng nhận thức và điều khiển hành vi của họ như thế nào? Khi họ ở vào thời điểm họ thực hiện hành vi trái pháp luật đó. Nếu là tổ chức, phải xác định xem tổ chức đó có năng lực chủ thể hay không.

2.1.3. Phân loại vi phạm pháp luật

Vi phạm pháp luật hình sự là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Chủ thể của vi phạm pháp luật hình sự: cá nhân và pháp nhân thương mại. Dấu hiệu vi phạm hình sự: tính nguy hiểm cho xã hội; tính có lỗi; tính trái pháp luật hình sự; tính chịu hình phạt.

Vi phạm pháp luật hành chính là hành vi do cá nhân hay tổ chức thực hiện một cách cố ý hay vô ý, xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm hình sự và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt hành chính. Chủ thể của vi phạm pháp luật hành chính: cá nhân, tổ chức. Dấu hiệu của vi phạm hành chính: hành vi xâm phạm trật tự, quy tắc quản lý nhà nước; có lỗi; trái pháp luật hành chính; bị xử lý hành chính.

Vi phạm pháp luật dân sự là những hành vi trái pháp luật dân sự, có lỗi, xâm hại tới những quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân (quan hệ nhân thân liên quan đến tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản), phải chịu trách nhiệm dân sự. Chủ thể của vi phạm dân sự: cá nhân, pháp nhân. Dấu hiệu vi phạm pháp luật dân sự: hành vi xâm phạm các quan hệ dân sự; có lỗi; trái pháp luật dân sự; chịu trách nhiệm dân sự.

Vi phạm kỷ luật là hành vi có lỗi của cán bộ, công nhân viên, học sinh, sinh viên,... trái với quy chế, quy định, quy tắc xác lập trật tự trong nội bộ cơ quan, xí nghiệp, trường học,... gây thiệt hại cho hoạt động bình thường của các cơ quan, xí nghiệp đó, phải chịu trách nhiệm kỷ luật. Chủ thể của vi phạm kỷ luật: cá nhân. Dấu hiệu vi phạm kỷ luật: có hành vi xâm hại tới chế độ kỷ luật lao động, học tập; có lỗi; trái quy chế, quy tắc trong cơ quan đó; phải chịu trách nhiệm kỷ luật.

Trong Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay thực hiện theo Điều lệnh Quản lý bộ đội và Thông tư số 16/2020/TT-BQP ngày 21 tháng 2 năm 2020, có hiệu lực ngày 8 tháng 4 năm 2020 thay thế cho Thông tư số 192/2016/TT-BQP ngày 26 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục, thời hiệu, thời hạn và thẩm quyền xử lý kỷ luật trong Bộ Quốc phòng.

2.2. TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ

2.2.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại trách nhiệm pháp lý

a) Khái niệm, đặc điểm

Trách nhiệm pháp lý là sự bắt buộc chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi, thể hiện mối quan hệ đặc biệt giữa Nhà nước với chủ thể vi phạm pháp luật, được pháp luật xác lập và điều chỉnh, trong đó chủ thể vi phạm pháp luật bị áp dụng những biện pháp cưỡng chế được pháp luật quy định.

Đặc điểm cơ bản của trách nhiệm pháp lý:

Trách nhiệm pháp lý luôn gắn liền với vi phạm pháp luật. Trách nhiệm pháp lý chỉ xuất hiện khi trong thực tế xảy ra vi phạm pháp luật và hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật. Nếu trong thực tế không xảy ra vi phạm pháp luật thì cũng không tồn tại trách nhiệm pháp lý. Không truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể có hành vi trái pháp luật được thực hiện trong trường hợp: chủ thể không có năng lực trách nhiệm pháp lý; do sự kiện bất ngờ; do phòng vệ chính đáng; được thực hiện phù hợp với tình thế cấp thiết.

Trách nhiệm pháp lý thể hiện sự phản ứng của Nhà nước và xã hội đối với các chủ thể vi phạm pháp luật. Mức độ của sự phản ứng, lên án, trừng phạt tương ứng với mức độ gây thiệt hại của hành vi vi phạm và được biểu hiện ở mức cưỡng chế của Nhà nước. Về nội dung thì trách nhiệm pháp lý là sự áp dụng các biện pháp cưỡng chế nhà nước. Về hình thức, là sự thực hiện các chế tài quy phạm pháp luật. Đó là quá trình hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xem xét, tìm hiểu sự việc, ra quyết định giải quyết sự việc và tổ chức thực hiện quyết định đó.

Trách nhiệm pháp lý luôn mang tính bất lợi đối với chủ thể phải gánh chịu. Chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý sẽ phải gánh chịu những thiệt hại nhất định về quyền như: tự do, tài sản, tinh thần, sức khỏe, thậm chí cả tính mạng của họ.

Trách nhiệm pháp lý là một loại nghĩa vụ pháp lý đặc biệt, phát sinh khi có vi phạm pháp luật. Chủ thể gánh chịu trách nhiệm pháp lý bắt buộc phải thực hiện những xử sự nhất định trước một chủ thể khác, có thể là Nhà nước hoặc cá nhân, tổ chức có quyền, lợi ích bị xâm hại.

Trách nhiệm pháp lý được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Chỉ các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền hay các chủ thể được pháp luật trao quyền mới có quyền truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với tổ chức hay cá nhân vi phạm pháp luật. Nhà nước bằng quyền lực của mình, bắt buộc chủ thể phải thực hiện đúng đắn, nghiêm chỉnh trách nhiệm pháp lý của mình.

b) Phân loại

Trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do Tòa án áp dụng đối với những chủ thể có hành vi phạm tội.

Trách nhiệm dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do Tòa án hoặc các chủ thể khác được phép áp dụng đối với các chủ thể vi phạm pháp luật dân sự.

Trách nhiệm hành chính là loại trách nhiệm pháp lý do các cơ quan nhà nước hay người có thẩm quyền áp dụng đối với các chủ thể vi phạm hành chính.

Trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm pháp lý do thủ trưởng các cơ quan, tổ chức áp dụng với người thuộc cơ quan, đơn vị mình vi phạm pháp luật hoặc vi phạm nội quy, quy định của cơ quan, đơn vị.

Để đảm bảo sự công bằng tính hiệu quả trong việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với mỗi trường hợp vi phạm pháp luật cụ thể có thể áp dụng một hoặc đồng thời nhiều loại trách nhiệm pháp lý.

2.2.2. Truy cứu trách nhiệm pháp lý

a) Khái niệm, đặc điểm, căn cứ truy cứu trách nhiệm pháp lý

Truy cứu trách nhiệm pháp lý là hoạt động thể hiện quyền lực nhà nước do cơ quan nhà nước hay người có thẩm quyền tiến hành nhằm cá biệt hóa bộ phận chế tài của quy phạm pháp luật đối với các chủ thể vi phạm pháp luật.

Đặc điểm truy cứu trách nhiệm pháp lý

Truy cứu trách nhiệm pháp lý là hoạt động thể hiện quyền lực nhà nước. Hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý do các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền hoặc chủ thể được pháp luật trao quyền tiến hành theo quy định của pháp luật và mỗi chủ thể đó cũng chỉ được truy cứu trách nhiệm pháp lý trong một phạm vi nhất định theo quy định của pháp luật. Chủ thể bị truy cứu trách nhiệm pháp lý là chủ thể vi phạm pháp luật.

Truy cứu trách nhiệm pháp lý là việc cá biệt hóa các biện pháp cưỡng chế nhà nước. Truy cứu trách nhiệm pháp lý là việc cá biệt hóa các biện pháp cưỡng chế nhà nước được quy định trong bộ phận chế tài của các quy phạm pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật, tức là áp dụng một biện pháp cưỡng chế nhà nước cụ thể được quy định trong phần chế tài của quy phạm pháp luật đối với chủ thể vi phạm pháp luật tùy theo mức độ vi phạm của họ.

Truy cứu trách nhiệm pháp lý là hoạt động có trình tự, thủ tục chặt chẽ. Truy cứu trách nhiệm pháp lý là hoạt động có trình tự, thủ tục hết sức chặt chẽ do pháp luật quy định để có thể bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật và tính đúng đắn, chính xác của hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý, hạn chế đến mức thấp nhất những sai lầm có thể xảy ra, tránh hiện tượng oan sai, bỏ lọt vi phạm.

Truy cứu trách nhiệm pháp lý là hoạt động đòi hỏi phải sáng tạo. Các vụ việc vi phạm pháp luật xảy ra trong thực tế rất đa dạng và phức tạp, trong khi đó pháp luật thường chỉ dự liệu những tình tiết có tính chất phổ

biến, diễn hình mà không mô tả tỉ mỉ từng tình tiết của vụ việc. Do vậy, khi truy cứu trách nhiệm pháp lý, các cơ quan nhà nước, nhà chức trách có thẩm quyền phải thu thập và xử lý thông tin một cách đầy đủ, chính xác, xem xét một cách toàn diện và kỹ lưỡng nhằm xác định sự thật khách quan của vụ việc, so sánh, đối chiếu với các quy định của pháp luật, lựa chọn quy phạm pháp luật phù hợp để áp dụng sao cho đúng chủ thể, đúng tính chất, mức độ vi phạm.

Để truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với tổ chức hay cá nhân nào đó vi phạm pháp luật, cần phải xác định được cơ sở pháp lý và cơ sở thực tiễn.

Cơ sở pháp lý là tổng thể các quy định của pháp luật được các chủ thể tiến hành sử dụng làm căn cứ cho tất cả các hoạt động trong quá trình truy cứu trách nhiệm pháp lý. Căn cứ pháp lý bao gồm: các quy định pháp luật về tố tụng. Xác định thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc đó, các biện pháp mà pháp luật quy định có thể áp dụng đối với chủ thể vi phạm; các quy định xác định hành vi bị coi là vi phạm pháp luật và biện pháp cưỡng chế dự kiến áp dụng. Xác định vi phạm pháp luật, gồm những quy định pháp luật cho phép xác định hành vi nào đó có phải là vi phạm pháp luật hay không. Xác định hậu quả bất lợi (các biện pháp cưỡng chế nhà nước được chế tài pháp luật đã quy định) mà chủ thể vi phạm pháp luật phải gánh chịu; các quy định về thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm pháp lý là thời hạn do pháp luật quy định mà khi thời hạn đó kết thúc thì chủ thể vi phạm pháp luật sẽ không bị truy cứu trách nhiệm pháp lý nữa.

Cơ sở thực tế là vi phạm pháp luật đã xảy ra trên thực tế được biểu hiện qua các yếu tố cấu thành của vi phạm pháp luật. Để truy cứu trách nhiệm pháp lý thì phải xác định được có vi phạm pháp luật xảy ra trong thực tế hay không. Khi xác định cơ sở thực tiễn cần chú ý từng yếu tố của cấu thành vi phạm pháp luật (mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể, khách thể vi phạm pháp luật). Khi tiến hành truy cứu trách nhiệm pháp lý, chủ thể áp dụng pháp luật phải xem xét cụ thể, đầy đủ cả bốn yếu tố trên. Đây là những yếu tố cần và đủ để xác định một loại vi phạm pháp luật và để xác định ranh giới giữa loại vi phạm pháp luật này với vi phạm pháp luật khác.

b) Một số yêu cầu khi tiến hành truy cứu trách nhiệm pháp lý

Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đòi hỏi phải đảm bảo những yêu cầu cơ bản sau:

Chỉ truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với những hành vi trái pháp luật, có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

Đảm bảo tính pháp chế trong hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý. Đây là điều kiện quan trọng để việc truy cứu được tiến hành chính xác, đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục, đúng pháp luật.

Đảm bảo sự công bằng và nhân đạo trong hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý, không áp dụng biện pháp trừng phạt làm nhục con người; không áp dụng hiệu lực trở về trước (hồi tố) khi luật quy định trách nhiệm pháp lý mới hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nặng hơn.

2.3. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

2.3.1. Khái niệm, nội dung pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là chế độ chính trị đặc biệt của đời sống xã hội, trong đó đòi hỏi mọi chủ thể phải tôn trọng, thực hiện pháp luật nghiêm chỉnh, chính xác, mọi hành vi vi phạm pháp luật đều bị xử lý theo quy định của pháp luật, không có ngoại lệ.

Việc truy cứu trách nhiệm pháp lý phải được tiến hành nhanh chóng, chính xác, công minh nhằm đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật. Pháp chế xã hội chủ nghĩa là một phạm trù pháp lý thể hiện những yêu cầu và sự đòi hỏi đối với các chủ thể pháp luật phải tôn trọng và triệt để thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội. Cốt lõi của pháp chế xã hội chủ nghĩa là sự tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách tự giác, đầy đủ, nghiêm chỉnh, thống nhất trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi cá nhân.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa được biểu hiện trên các nội dung cơ bản sau:

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa. Việc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước xã hội chủ nghĩa phải được tiến hành theo đúng quy định pháp luật. Mọi cán bộ, nhân viên nhà nước đều phải nghiêm chỉnh, triệt để

tôn trọng thực hiện pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình. Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều được xử lý nghiêm minh. Đây là cơ sở bảo đảm cho bộ máy nhà nước hoạt động nhịp nhàng, hiệu quả, bảo đảm công bằng xã hội.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội và các đoàn thể quần chúng. Dưới chủ nghĩa xã hội các tổ chức chính trị và đoàn thể quần chúng đều có những phương pháp, hình thức và nguyên tắc hoạt động riêng, nhưng tất cả đều phải tôn trọng và thực hiện nghiêm pháp luật của Nhà nước. Bởi vì, mỗi thành viên của tổ chức xã hội hay đoàn thể quần chúng đó, trước hết là công dân tham gia vào hầu hết các quan hệ do Nhà nước xác lập và bảo vệ, chịu sự tác động của Nhà nước. Mặt khác, các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng đều được hình thành và hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của Nhà nước quản lý. Do vậy, các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng không thể thoát ly khỏi nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội và đoàn thể quần chúng phải động viên giáo dục các hội viên của mình tôn trọng và triệt để thực hiện nghiêm pháp luật của Nhà nước. Khi đề ra phương hướng tổ chức và hoạt động của tổ chức mình phải dựa trên cơ sở của pháp luật; phải đảm bảo cho mọi hoạt động của tổ chức mình nằm trong phạm vi mà pháp luật cho phép.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc xử sự của công dân. Công dân là chủ thể của pháp luật tham gia vào hầu hết các quan hệ xã hội dưới sự quản lý của Nhà nước và điều chỉnh của pháp luật. Do vậy, đòi hỏi công dân phải tôn trọng và thực hiện nghiêm pháp luật. Mọi công dân tôn trọng và tự giác thực hiện nghiêm chỉnh, triệt để pháp luật là điều kiện cơ bản để bảo đảm công bằng xã hội, thực hiện nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, là điều kiện cho mỗi người tự do phát triển. Công dân còn có trách nhiệm tham gia vào quản lý công việc của Nhà nước, kiểm tra giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, tích cực đấu tranh phòng, chống mọi vi phạm pháp luật.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa quan hệ mật thiết với chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là cơ sở để củng cố và mở rộng nền

pháp chế xã hội chủ nghĩa. Chỉ có thực hiện tốt dân chủ xã hội chủ nghĩa mới làm cho mọi tổ chức, cá nhân tôn trọng, tự giác chấp hành nghiêm Hiến pháp, pháp luật. Pháp chế là yếu tố cần thiết không thể thiếu để củng cố và mở rộng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Pháp chế là nền tảng vững chắc nhất để duy trì và thực hiện những nguyên tắc của chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, tạo ra tính tổ chức, tính kỷ luật, thiết lập trật tự, kỷ cương bảo đảm công bằng xã hội. Mối quan hệ giữa pháp chế và chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở việc quy định và bảo đảm thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trên thực tế cũng như sự tham gia đông đảo của nhân dân vào quản lý nhà nước, quản lý xã hội, vào việc kiểm tra giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước. Cùng với quá trình xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, pháp chế xã hội chủ nghĩa sẽ ngày càng được củng cố, tăng cường, tạo ra những điều kiện thuận lợi để xây dựng đất nước theo mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Pháp chế xã hội chủ nghĩa quan hệ gắn bó chặt chẽ với pháp luật xã hội chủ nghĩa. Pháp chế lệ thuộc vào pháp luật, được xây dựng, củng cố và phát triển trên cơ sở của pháp luật. Pháp luật chỉ được phát huy hiệu lực trong xã hội khi có pháp chế, dựa vào pháp chế. Pháp luật là hệ thống các quy phạm do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Còn pháp chế là một phạm trù thể hiện những yêu cầu, đòi hỏi đối với các chủ thể pháp luật phải tôn trọng và thực hiện đúng pháp luật. Có pháp luật mới có pháp chế, nhưng có pháp luật chưa hẳn đã có pháp chế. Vì, pháp luật ban hành ra mà không được tuân thủ, thi hành hoặc do những hạn chế của pháp luật thì xã hội sẽ rơi vào tình trạng vô pháp chế, trật tự kỷ cương bị đảo lộn. Do vậy, pháp luật chỉ có hiệu lực thực sự khi nó dựa trên cơ sở vững chắc của nền pháp chế và ngược lại, pháp chế chỉ có thể được củng cố và tăng cường khi xã hội có được một hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ, phù hợp và kịp thời.

2.3.2. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa

Pháp chế xã hội chủ nghĩa được hình thành, củng cố, phát triển, hoàn thiện theo các yêu cầu cơ bản sau:

Hệ thống pháp luật hoàn thiện và bảo đảm được tính tối cao của Hiến pháp và luật

Đây là yêu cầu có ý nghĩa rất quan trọng, trước hết, nó đòi hỏi hệ thống pháp luật trong nước phải hoàn thiện, nghĩa là, tất cả các quan hệ xã hội quan trọng phải được điều chỉnh bằng pháp luật, hệ thống pháp luật luôn bảo đảm được tính toàn diện, đồng bộ, phù hợp với kỹ thuật pháp lý chính xác, khoa học. Đồng thời, phải bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp và luật nhằm tạo sự thống nhất của hệ thống pháp luật. Hiến pháp Việt Nam năm 2013 đã ghi nhận hiệu lực pháp lý cao nhất của Hiến pháp, xác định: “Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý”¹.

Hiến pháp do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành và là luật cơ bản của Nhà nước. Hiến pháp và luật là những văn bản quy phạm pháp luật thể hiện tập trung ý chí và những lợi ích cơ bản của nhân dân trên các lĩnh vực của đời sống nhà nước và đời sống xã hội, có giá trị pháp lý cao, là cơ sở của hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp Hiến pháp và luật không thể quy định một cách chi tiết và cụ thể để áp dụng trong mọi tình huống, mà chỉ quy định những vấn đề chung, cơ bản mang tính nguyên tắc, vì vậy chúng cần được chi tiết hóa bằng các văn bản dưới luật. Các văn bản dưới luật phải được ban hành trên cơ sở những văn bản luật, phù hợp với các văn bản luật.

Bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp và luật là văn bản của các cơ quan chấp hành và điều hành phải được ban hành phù hợp với văn bản của các cơ quan quyền lực; văn bản của cơ quan cấp dưới phải được ban hành phù hợp với văn bản của cơ quan cấp trên; mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp và luật.

Bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp và luật sẽ tránh được tình trạng tản mạn, trùng lặp, chồng chéo hoặc mâu thuẫn giữa các quy phạm pháp luật, tạo nên tính thống nhất của hệ thống pháp luật, làm cho việc nhận thức và thực hiện pháp luật chính xác và thống nhất hơn.

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, Điều 119, tr. 80.

Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế

Tính thống nhất của pháp chế đòi hỏi mọi quy định của pháp luật phải được nhận thức và tổ chức thực hiện thống nhất trong phạm vi hiệu lực của nó. Điều này đặt ra yêu cầu các quy định của pháp luật nếu chưa bị thay đổi thì phải luôn được nhận thức thống nhất theo không gian, thời gian (trên phạm vi lãnh thổ mà nó có hiệu lực) và tất cả các chủ thể pháp luật đều phải nhận thức và thực hiện thống nhất. Sự nhận thức pháp luật thống nhất là cơ sở để thực hiện pháp luật thống nhất và việc thực hiện pháp luật thống nhất là điều kiện để củng cố nhận thức pháp luật thống nhất.

Yêu cầu bảo đảm tính thống nhất của pháp chế cũng có nghĩa việc tôn trọng và thực hiện pháp luật nghiêm minh là nghĩa vụ bắt buộc đối với tất cả mọi tổ chức và cá nhân trong xã hội, không chấp nhận đặc quyền và những ngoại lệ vô nguyên tắc nào. Điều này xuất phát từ nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Do vậy, phải bảo đảm mọi cá nhân dù ở cương vị nào trong xã hội đều phải sống và làm việc theo pháp luật, gương mẫu trong việc tôn trọng pháp luật. Không cho phép bất cứ ai dựa vào chức vụ, quyền hạn của mình để làm trái pháp luật. Mọi vi phạm đều phải được xử lý.

Bảo đảm tính thống nhất của pháp chế là điều kiện để xóa bỏ hiện tượng cục bộ, bản vị, địa phương chủ nghĩa, hiện tượng “phép vua thua lệ làng”, tự do vô chính phủ, bảo đảm dân chủ, công bằng xã hội. Tính thống nhất của pháp chế không loại trừ hoàn toàn sự cần thiết phải tính đến những điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương, từng ngành. Trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện pháp luật cần xem xét đến những điều kiện và hoàn cảnh của từng địa phương, từng ngành, tìm ra những hình thức và biện pháp phù hợp để đưa pháp luật vào đời sống với hiệu quả cao nhất mà không vi phạm pháp luật, không xâm hại đến tính thống nhất của pháp chế. Do vậy, Nhà nước cho phép các địa phương, các ngành căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, của ngành, có thể ban hành những quy định, quy chế cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của địa phương, ngành mình. Tuy nhiên, nội dung của tất cả những quy định, quy chế đó không được trái với Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước và đường lối, chính sách của đảng cầm quyền về vấn đề đó.

Việc thực hiện và áp dụng pháp luật phải chính xác, triệt để

Pháp luật là cơ sở để củng cố và tăng cường pháp chế, pháp luật được hình thành và phát triển theo nhu cầu khách quan cần điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nếu một văn bản pháp luật được ban hành đúng thẩm quyền, đúng tên gọi, đúng trình tự, thủ tục và có nội dung hợp pháp, phù hợp với điều kiện thực tế thì nó phải có hiệu lực theo quy định của pháp luật. Khi văn bản pháp luật đã có hiệu lực thi hành thì nó phải được thực hiện, được áp dụng chính xác, triệt để đúng với nội dung, tinh thần của văn bản. Trong quá trình thực hiện pháp luật, không được coi nhẹ một văn bản pháp luật hay một quy định pháp luật nào. Tính triệt để trong việc tôn trọng và thực hiện pháp luật là một biểu hiện hơn hẳn của pháp chế so với pháp chế tư sản. Bảo đảm tính chính xác trong việc thực hiện và áp dụng pháp luật đòi hỏi bộ máy nhà nước trong mọi hoạt động quản lý, điều tra, xét xử,... đều phải có cơ sở pháp lý.

Các quyền tự do, dân chủ của công dân, của tập thể và các tổ chức trong xã hội phải được đáp ứng và bảo vệ

Một trong những mục đích của pháp luật là ghi nhận, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân, đưa lại các quyền, lợi ích và hạnh phúc của nhân dân, do đó chúng cần được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ. Cán bộ, công chức nhà nước, những người có trách nhiệm cũng như mọi công dân khi phát hiện ra những điều bất cập của pháp luật đều phải báo cáo, kiến nghị để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được những thông tin về những điều bất cập của pháp luật phải nhanh chóng xem xét và giải quyết kịp thời để đáp ứng lợi ích của nhân dân, vì sự nghiệp và phát triển đất nước của một xã hội văn minh.

Các vi phạm pháp luật phải được phát hiện và xử lý kịp thời, tất cả khiếu nại, tố cáo của công dân phải được xem xét và giải quyết nhanh chóng, đúng pháp luật

Mọi hành vi vi phạm pháp luật đều ảnh hưởng không tốt đến quá trình điều chỉnh pháp luật, làm tổn hại đến pháp chế. Do vậy, Nhà nước và các tổ chức, cá nhân cần có những biện pháp nhanh chóng và hữu hiệu để phát hiện và xử lý nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, đặc biệt là tội phạm.

Công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với các cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang hoặc bất cứ cá nhân nào. Những khiếu nại, tố cáo của công dân cần phải được các cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền xem xét và giải quyết nhanh chóng, đúng đắn trong thời hạn pháp luật quy định.

Thường xuyên kiểm tra và giám sát việc thực hiện pháp luật

Công tác kiểm tra, giám sát là hoạt động phải được tiến hành thường xuyên nhằm kiểm nghiệm, đánh giá những quy định, những biện pháp hoạt động của các cấp, các ngành, các cơ quan, tìm ra những giải pháp tích cực cũng như những thiếu sót, hạn chế của các bộ phận để từng bước hoàn thiện bộ máy nhà nước, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải tiến các phương pháp hoạt động nhằm đạt hiệu quả cao nhất trong lĩnh vực hoạt động nhà nước.

2.3.3. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay

a) Tính tất yếu của việc tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay

Tăng cường pháp chế là yêu cầu khách quan và cấp thiết của công cuộc đổi mới toàn diện, sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nước ta hiện nay vì những lý do chủ yếu sau đây:

Tăng cường pháp chế tác động trực tiếp đến công cuộc cải cách và nâng cao hiệu lực quản lý của Nhà nước, thúc đẩy cải cách nền hành chính nhà nước. Đây là một biện pháp bảo đảm cho nền kinh tế thị trường phát triển đúng định hướng và phát triển năng động, có hiệu quả. Tăng cường pháp chế bảo đảm cho các quyền tự do, dân chủ, lợi ích hợp pháp của công dân cùng những thể chế dân chủ khác trở thành hiện thực.

Trong những năm qua, pháp chế ở nước ta đã từng bước được củng cố và tăng cường. Nhà nước ta đã từng bước cụ thể hoá đường lối đổi mới của Đảng trên các lĩnh vực của đời sống xã hội bằng nhiều văn bản luật, văn bản dưới luật làm cơ sở để đẩy mạnh cải cách nền hành chính nhà nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, trước yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá,

hiện đại hoá đất nước hiện nay, pháp chế nước ta còn có những hạn chế: hệ thống pháp luật hiện hành còn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu cao của tiến trình hội nhập quốc tế; ý thức pháp luật của nhân dân và một số cán bộ, viên chức trong các cơ quan nhà nước còn hạn chế,... Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa quyết định đẩy lùi những vi phạm pháp luật, củng cố trật tự kỷ cương, bảo đảm an ninh, an toàn và ổn định xã hội.

b) Những biện pháp chủ yếu để củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế

Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế có ý nghĩa quyết định đối với kết quả của công tác này. Sự lãnh đạo của Đảng thể hiện ở việc Đảng đề ra chiến lược toàn diện về công tác pháp chế cho mỗi giai đoạn nhất định; Đảng đề ra phương hướng xây dựng pháp luật, tổ chức thực hiện pháp luật, giáo dục nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác pháp luật, pháp chế. Tuy nhiên, sự lãnh đạo của Đảng không có nghĩa là Đảng làm thay công việc của Nhà nước, Đảng chỉ vạch ra phương hướng lãnh đạo, kiểm tra, giám sát hoạt động của Nhà nước trong công tác pháp chế. Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác pháp chế còn được thực hiện thông qua sự gương mẫu của các đảng viên và các tổ chức cơ sở đảng trong việc tôn trọng và thực hiện nghiêm minh pháp luật của Nhà nước. Để công tác pháp chế đạt hiệu quả thiết thực, Nhà nước phải dựa trên cơ sở những phương hướng, đường lối của Đảng để đề ra những giải pháp cụ thể, sát thực, phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển của đất nước.

Đẩy mạnh công tác xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật

Pháp luật là tiền đề của pháp chế. Muốn tăng cường pháp chế phải có một hệ thống pháp luật tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ. Vì vậy, phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật làm cơ sở cho tổ chức và hoạt động của hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật, bảo đảm mọi vi phạm pháp luật đều phải xử lý, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Hiện nay, hệ thống pháp luật vẫn còn có hạn chế, bất cập. Vì vậy, phải từng bước rà soát, hệ thống hoá, pháp điển hoá và được bổ sung hoàn chỉnh, loại bỏ những văn bản pháp luật không phù hợp với thực tế cuộc sống; đồng

thời chú trọng xây dựng những đạo luật mới. Quá trình xây dựng pháp luật phải phản ánh đúng quy luật khách quan của sự phát triển xã hội cũng như đường lối, chính sách của Đảng; phải tuân thủ đúng trình tự thủ tục, thẩm quyền đã được pháp luật quy định; bảo đảm tăng cường và mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Quá trình xây dựng pháp luật cần tránh khuynh hướng cho rằng nước ta đang ở trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nền kinh tế còn đang biến động, nên chỉ cần xây dựng những văn bản pháp luật mang tính định hướng chung hoặc cho rằng đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng có thể thay cho pháp luật của Nhà nước. Trong xây dựng pháp luật, một mặt cần có chiến lược lâu dài, toàn diện, mặt khác cần có trọng tâm, trọng điểm để ban hành các văn bản quan trọng, kịp thời điều chỉnh các quan hệ xã hội trong từng giai đoạn cụ thể.

Tổ chức tốt việc thực hiện pháp luật

Tổ chức thi hành pháp luật là khâu trọng tâm quan trọng nhất của quá trình tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Pháp chế xã hội chủ nghĩa chỉ hình thành, phát triển và đi vào cuộc sống khi mọi người hiểu, tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật.

Để mọi công dân thực hiện tốt pháp luật, trước hết phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật trong nhân dân mà trọng tâm là hệ thống các trường của Đảng, của Nhà nước và quân đội. Cán bộ quản lý các cấp, các ngành từ Trung ương đến cơ sở phải có kiến thức quản lý hành chính và trình độ hiểu biết pháp luật, pháp chế. Phải sử dụng nhiều hình thức, biện pháp để tuyên truyền giáo dục nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân.

Tổ chức tốt việc thực hiện pháp luật là nhiệm vụ của mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi địa phương, đơn vị. Trong từng thời kỳ cần tổ chức rút kinh nghiệm để thấy rõ ưu điểm, khuyết điểm; đề ra phương hướng, biện pháp đúng đắn để tổ chức thực hiện pháp luật.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân phải tuân theo, sử dụng, thi hành và áp dụng đúng pháp luật của Nhà nước; chống mọi biểu hiện vi phạm pháp luật trong thực thi các quyền và nghĩa vụ của mình.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật, kịp thời xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật

Kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật là trách nhiệm chung của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân mà trực tiếp là các cơ quan dân cử, các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm sát,... Mục đích của các hoạt động kiểm tra, giám sát là kịp thời và phát hiện những sai sót trong thực hiện pháp luật để có biện pháp khắc phục, sửa chữa, uốn nắn kịp thời. Do vậy, phải động viên nhân dân tham gia rộng rãi vào việc kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật của các cơ quan, cán bộ, nhân viên nhà nước, tổ chức xã hội và công dân; kết hợp chặt chẽ giữa công tác giám sát với công tác kiểm tra. Khi tiến hành công tác kiểm tra, giám sát chấp hành pháp luật cần đặc biệt coi trọng việc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đối với những hành vi vi phạm pháp luật. Mọi vi phạm pháp luật phải được phát hiện nhanh chóng, xử lý kịp thời, nghiêm minh; chống mọi biểu hiện nung nhệ, nể nang, bao che vi phạm pháp luật dưới bất kỳ hình thức nào.

Công tác kiểm tra giám sát việc chấp hành pháp luật và đấu tranh với mọi hành vi vi phạm pháp luật chỉ đạt hiệu quả cao khi biết dựa vào nhân dân, tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân, tạo điều kiện để nhân dân tham gia vào hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

c) Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quân đội

Sự nghiệp xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, đòi hỏi phải không ngừng củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quân đội chính là quá trình không ngừng hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật; tổ chức duy trì thực hiện nghiêm mọi mặt hoạt động theo đúng pháp luật của Nhà nước, điều lệnh, điều lệ, chế độ, quy định của quân đội; làm tốt công tác biểu dương, khen thưởng và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật.

Các cấp ủy đảng và người chỉ huy đơn vị phải nhận thức đúng vai trò quan trọng của pháp luật, pháp chế; trên cơ sở đó xác định đúng trách nhiệm, quyết tâm lãnh đạo, tổ chức, chỉ huy đơn vị thực hiện tốt công tác này; bảo đảm cho đơn vị thống nhất ý chí và hành động; mọi cán bộ, chiến sĩ sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, hành động theo điều lệnh, có kỷ luật nghiêm minh; góp phần xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, nâng cao sức mạnh sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao.

Vấn đề nghiên cứu

1. Dấu hiệu của vi phạm pháp luật.
2. Căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý.
3. Những yêu cầu cơ bản của pháp chế xã hội chủ nghĩa.
4. Biện pháp để củng cố và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Chương 3

Ý THỨC PHÁP LUẬT VÀ VĂN HÓA PHÁP LÝ

3.1. Ý THỨC PHÁP LUẬT

3.1.1. Khái niệm, đặc điểm ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật là tổng thể những quan điểm, tư tưởng, học thuyết thể hiện thái độ của con người trong xã hội đối với pháp luật, sự đánh giá về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi của các cá nhân, tổ chức, về tác dụng của pháp luật đối với những hiện tượng cần lên án và những hiện tượng cần bảo vệ.

Đặc điểm của ý thức pháp luật:

Ý thức pháp luật luôn chịu sự quy định của tồn tại xã hội và có tính độc lập tương đối so với tồn tại xã hội.

Ý thức pháp luật chịu sự quy định, tác động của tồn tại xã hội, khi tồn tại xã hội thay đổi thì sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự thay đổi của ý thức xã hội. Những nhận thức, thái độ, tình cảm, quan niệm, mong muốn của con người về pháp luật, về Nhà nước suy cho cùng đều do những điều kiện khách quan của xã hội quy định và chi phối. Ý thức pháp luật và pháp luật là những bộ phận của kiến trúc thượng tầng, chịu sự quy định bởi các yếu tố của cơ sở hạ tầng mà quan trọng nhất là các điều kiện kinh tế. Mọi sự biến đổi của ý thức pháp luật và pháp luật đều do sự thay đổi của xã hội.

Ý thức pháp luật có sự tác động qua lại với các hình thái ý thức xã hội khác, nhất là đối với ý thức chính trị, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo. Ý thức pháp luật có thể chịu sự chi phối của các hình thái ý thức xã hội khác hoặc tác động chi phối ngược lại đối với các hình thái ý thức xã hội khác. Trong mối quan hệ với ý thức chính trị, ý thức pháp luật vừa có tính độc lập tương đối,

vừa chịu sự chi phối của ý thức chính trị, trong đó ý thức pháp luật chịu sự tác động trực tiếp của ý thức chính trị. Trong mối quan hệ giữa ý thức pháp luật với ý thức đạo đức, cả hai cùng phản ánh tồn tại xã hội, nhưng chúng khác nhau ở phương thức, đối tượng và kết quả phản ánh. Ý thức pháp luật phản ánh đời sống pháp luật, kết quả phản ánh sẽ được cụ thể thành quyền và nghĩa vụ mang tính bắt buộc chung điều chỉnh hành vi con người. Ý thức đạo đức phản ánh tồn tại xã hội dưới dạng các quy tắc điều chỉnh hành vi con người bằng lương tâm và sự tự điều chỉnh, tự đánh giá mang tính tự nguyện của bản thân. Cả ý thức đạo đức và ý thức pháp luật đều có chung một vai trò tham gia điều chỉnh hành vi của cá nhân trong xã hội. Trong mối quan hệ giữa ý thức pháp luật với ý thức tôn giáo có sự khác nhau. Ý thức tôn giáo là nhân tố an ủi, xoa dịu con người trước sự đau khổ, bất công, tiêu cực trong đời sống thực tại của họ. Khác với tôn giáo, ý thức pháp luật lại là sản phẩm của sự sàng lọc của con người về những điều được coi là cần thiết, bắt buộc phải tuân theo trong mọi hoạt động, mọi ứng xử để đảm bảo lợi ích của toàn xã hội, mà trước hết là lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Ý thức pháp luật là hiện tượng mang tính giai cấp.

Pháp luật mang bản chất giai cấp, tính giai cấp và gắn liền với thể chế chính trị của Nhà nước. Trong một xã hội có nhiều giai cấp thì sẽ tồn tại nhiều hệ ý thức pháp luật khác nhau, song chỉ có ý thức pháp luật của lực lượng thống trị xã hội là có điều kiện được phổ biến rộng rãi và thể hiện trong pháp luật. Các giai cấp bị trị chịu ảnh hưởng và chịu sự tác động và bắt buộc phải tuân theo ý thức pháp luật của giai cấp thống trị. Ý chí của giai cấp thống trị được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật và do cơ quan có thẩm quyền ban hành, đây là con đường để hợp thức hóa ý chí của giai cấp thống trị thành ý chí nhà nước dưới dạng quy tắc xử sự bắt buộc xã hội phải thực hiện. Do đó, pháp luật không chỉ là công cụ thống trị của giai cấp mà còn là công cụ thống trị về chính trị trong xã hội có giai cấp.

Ý thức pháp luật là tổng thể những tri thức, quan điểm, quan niệm, học thuyết về pháp luật thể hiện sự nhận thức, thái độ, tình cảm của con người đối với pháp luật. Cấu trúc của ý thức pháp luật gồm hai bộ phận là tư tưởng pháp luật và tâm lý pháp luật. Tư tưởng pháp luật thể hiện tri thức pháp luật, tâm lý pháp luật thể hiện thái độ, tình cảm con người đối với pháp luật.

Trong chế độ, lợi ích cơ bản giữa giai cấp công nhân, nông dân và các tầng lớp lao động khác là thống nhất với nhau, do đó ý thức pháp luật có tính thống nhất cao. Ý thức pháp luật có các đặc điểm cơ bản: *một là*, trong xã hội không có giai cấp đối kháng, pháp luật thể hiện ý chí của toàn thể nhân dân lao động và của cả dân tộc nên ý thức pháp luật có tính thống nhất cao; *hai là*, ý thức pháp luật ra đời sau nên ý thức pháp luật thừa hưởng được những tinh hoa của ý thức pháp luật của các xã hội trước, trong đó có xã hội tư sản với tư cách là những thành tựu trí tuệ mà các dân tộc đã tạo ra. Các tư tưởng tiến bộ về xây dựng nhà nước dân chủ, chủ nghĩa lập hiến, thiết lập và bảo vệ các quyền công dân và quyền con người đã ra đời trong các xã hội trước đã được tiếp thu và phát huy ở mức độ cao hơn; *ba là*, tư tưởng pháp luật ở các nước được xây dựng trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng của triết học Mác - Lênin.

Ngoài những đặc điểm chung nói trên, ý thức pháp luật ở Việt Nam có những nét đặc thù riêng như xã hội Việt Nam không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa nên phải tích cực, tìm hiểu, nghiên cứu và có thái độ cầu thị để có thể tiếp thu những tinh hoa của pháp luật và hạn chế mặt trái của nền kinh tế thị trường. Việt Nam là một đất nước có nền văn hiến từ lâu đời, đó là nền văn hiến của một xã hội coi trọng các quy tắc đạo đức và học vấn, coi trọng phẩm hạnh con người.

3.1.2. Chức năng của ý thức pháp luật

a) Chức năng nhận thức

Việc thực hiện pháp luật một cách chủ động, đúng đắn trước hết phụ thuộc vào sự hiểu biết pháp luật và thái độ pháp lý của chủ thể. Trên cơ sở các quan điểm, tư tưởng, học thuyết pháp luật hiện hành trang bị cho con người hệ thống những tri thức, hiểu biết về pháp luật trên cơ sở đó nâng cao ý thức tự giác tuân thủ pháp luật. Chức năng này đặt ra quá trình tham gia các quan hệ pháp luật cụ thể, chủ thể nhận thức được quyền, nghĩa vụ pháp lý và trách nhiệm của mình để từ đó lựa chọn cách ứng xử cho phù hợp. Để thực hiện pháp luật tốt cần phải hiểu biết pháp luật, từ nhận thức pháp luật, hình thành niềm tin, kỹ năng ứng xử và ý thức tự giác chấp hành pháp luật.

Vì vậy, quá trình thực hiện pháp luật đòi hỏi các chủ thể phải tạo lập được tiền đề, nền tảng ý thức pháp luật đúng đắn, tích cực để chủ động xác lập những hành vi trong giới hạn pháp luật quy định. Lối sống theo pháp luật chỉ được hình thành trên một nền tảng ý thức, nhận thức, hiểu biết về các yêu cầu của pháp luật và thái độ tôn trọng thực thi pháp luật của các chủ thể trong xã hội.

b) Chức năng pháp lý

Pháp luật do Nhà nước ban hành, nhưng luật pháp không phải chỉ là kết quả của tư duy chủ quan một cách đơn thuần, mà nó còn xuất phát từ những nhu cầu khách quan của thực tiễn xã hội. Pháp luật chỉ có thể đi vào cuộc sống nếu như nó phản ánh đúng với trình độ phát triển của xã hội. Thông qua quá trình nhận thức đó mà hình thành nên các mô hình hành vi nhất định (các quy tắc xử sự), nhờ có ý thức pháp luật mà đánh giá mô hình nào là cần thiết và tất yếu để hướng các quan hệ xã hội phát triển có kết quả. Với những đặc điểm riêng của mình, pháp luật có khả năng triển khai những chủ trương, chính sách của Nhà nước một cách nhanh nhất, đồng bộ và có hiệu quả nhất trên quy mô rộng lớn. Trong tổ chức và quản lý kinh tế, pháp luật lại càng có vai trò to lớn, bởi chức năng tổ chức và quản lý kinh tế của quốc gia có phạm vi rộng và phức tạp, bao gồm nhiều vấn đề, nhiều mối quan hệ mà Nhà nước cần xác lập, điều hành và kiểm soát như hoạch định chính sách kinh tế, xác định chỉ tiêu kế hoạch, quy định các chế độ tài chính, tiền tệ, giá,... nhằm tạo ra một cơ chế đồng bộ, phát triển đúng hướng của nền kinh tế và mang lại hiệu quả thiết thực. Pháp luật có vai trò quan trọng trong việc tạo dựng nên những quan hệ mới, dựa trên cơ sở của những kết quả và dự báo khoa học dự định được những đổi thay có thể diễn ra với những tình huống cụ thể, điển hình cần có sự điều chỉnh bằng pháp luật. Pháp luật đòi hỏi các chủ thể có thẩm quyền áp dụng pháp luật cần phải hiểu và mô hình hóa nội dung của quy phạm, xác định rõ các đặc trưng pháp lý của sự vụ có liên quan để ban hành văn bản áp dụng pháp luật chính xác, hợp pháp. Mọi sai sót trong quá trình mô hình hóa, cụ thể hóa quyền, nghĩa vụ hoặc cá biệt hóa các chế tài pháp luật đều có nguy cơ phá vỡ tính đúng đắn của quá trình áp dụng pháp luật. Vì vậy, hiệu quả thực thi pháp luật đòi hỏi các chủ thể quan hệ pháp luật phải nâng cao ý thức pháp luật.

c) Chức năng điều chỉnh

Pháp luật được đặt ra nhằm hướng tới sự điều chỉnh các quan hệ xã hội, sự điều chỉnh của pháp luật đến các quan hệ xã hội được thực hiện theo hai hướng: một mặt, pháp luật ghi nhận các quan hệ xã hội chủ yếu trong xã hội; mặt khác, pháp luật bảo đảm cho sự phát triển của các quan hệ xã hội. Ý thức pháp luật định hướng cho hành vi của con người phù hợp với yêu cầu của pháp luật hiện hành. Những hành vi trái pháp luật sẽ bị lên án và xử lý theo pháp luật, qua đó mỗi cá nhân, tổ chức nâng cao nhận thức, tri thức pháp luật tự điều chỉnh hành vi cho phù hợp với các quy phạm pháp luật. Chức năng điều chỉnh của pháp luật thể hiện vai trò và giá trị xã hội của pháp luật. Pháp luật được đặt ra nhằm hướng tới sự điều chỉnh các quan hệ xã hội, thiết lập “trật tự” đối với các quan hệ xã hội, tạo điều kiện cho các quan hệ xã hội phát triển theo chiều hướng nhất định phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, phù hợp với quy luật vận động khách quan của các quan hệ xã hội.

Các chức năng của ý thức pháp luật liên hệ chặt chẽ với nhau và tác động qua lại trong một hệ thống thống nhất. Chính vì vậy, khi xem xét các chức năng của ý thức pháp luật phải xem xét trong một chỉnh thể thống nhất, qua lại, tác động lẫn nhau chứ không thể xem xét các chức năng một cách biệt lập để phát huy vai trò của từng chức năng nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật trong xã hội.

3.1.3. Cấu trúc của ý thức pháp luật

Ý thức pháp luật là tổng thể những tri thức, quan niệm, quan điểm, học thuyết về pháp luật thể hiện sự nhận thức, thái độ, tình cảm của con người đối với pháp luật. Ý thức pháp luật là một hiện tượng pháp lý phức tạp, đa dạng về nội dung và các loại hình thể hiện. Lý luận pháp luật phân định thành các khái niệm, cấu trúc và các loại hình của ý thức pháp luật. Ý thức pháp luật xét về cấu trúc gồm hai bộ phận cấu thành cơ bản là tâm lý pháp luật và tư tưởng pháp luật.

Tâm lý pháp luật là tổng thể các trạng thái tâm lý của con người như tình cảm, tâm trạng, thói quen, xúc cảm đối với pháp luật. Tâm lý pháp luật, đó là thái độ, tình cảm của con người đối với pháp luật. Tình cảm đó có thể là

sự đồng tình, sự vui mừng phấn khởi, sự tôn trọng pháp luật hoặc là sự phản đối, sự thờ ơ, thiếu tôn trọng pháp luật. Ý thức pháp luật có thể hiểu trên nhiều cấp độ khác nhau, vì vậy có thể phân chia ý thức pháp luật thành các loại: ý thức pháp luật cá nhân, ý thức pháp luật giai cấp, ý thức pháp luật xã hội. Trong các nhà nước bóc lột, ý thức pháp luật của giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị hoàn toàn khác nhau. Ý thức pháp luật là một hình thái ý thức xã hội, chịu sự chi phối của tồn tại xã hội. Vì vậy, muốn nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân, trước hết phải chăm lo đến đời sống của nhân dân, làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng cao. Ý thức pháp luật có tính độc lập tương đối, nó có thể đi trước làm tiền đề cho kinh tế - xã hội phát triển. Vì vậy, việc tuyên truyền giáo dục pháp luật cho các tầng lớp nhân dân trong xã hội, nâng cao ý thức pháp luật cho nhân dân có vai trò quan trọng trong quá trình thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển.

Tư tưởng pháp luật là hệ thống những tư tưởng, quan điểm và học thuyết của một giai cấp đã được các nhà tư tưởng đại diện cho giai cấp đó hệ thống hoá, khái quát hoá nâng lên thành lý luận. Tư tưởng pháp luật là hệ thống quan điểm, tư tưởng của con người, phản ánh sâu sắc đời sống pháp luật theo ý chí của một giai cấp nhất định. Tư tưởng pháp luật bao gồm tổng thể các tư tưởng, quan điểm, học thuyết pháp luật; đề cập đến vai trò, bản chất giai cấp, các thuộc tính của pháp luật cũng như mối quan hệ giữa pháp luật với con người, tự do, công bằng, quyền con người, mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ pháp chế trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về nhận thức pháp luật và thực hiện pháp luật. Hạt nhân của tư tưởng pháp luật là sự nhận thức, hiểu biết khoa học về lĩnh vực pháp luật.

Giữa tâm lý pháp luật và tư tưởng pháp luật có mối quan hệ biện chứng, phụ thuộc, tác động lẫn nhau. Tâm lý pháp luật mang tính bền vững, có tính độc lập tương đối với pháp luật, với tư tưởng pháp luật, có vai trò quan trọng đối với sự hình thành, phát triển của tư tưởng pháp luật. Tư tưởng pháp luật có vai trò định hướng đối với tâm lý pháp luật, giúp con người nhận thức sâu sắc, toàn diện hơn về pháp luật, về các giá trị công bằng, bình đẳng, quyền tự do, phát triển của con người.

3.2. VĂN HÓA PHÁP LÝ

3.2.1. Khái niệm, đặc điểm của văn hóa pháp lý

Văn hóa pháp lý là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người đã sáng tạo ra trong lĩnh vực pháp luật, bao gồm tri thức, tư tưởng, quan điểm, thái độ, kinh nghiệm và thói quen, được tích lũy trong quá trình xây dựng và thực thi pháp luật, biểu hiện qua văn bản pháp luật, hệ thống các thiết chế thực thi pháp luật và hành vi ứng xử với pháp luật.

Văn hóa pháp lý có đặc điểm:

Văn hóa pháp lý được hình thành, tồn tại trên nền tảng của quá trình điều chỉnh pháp luật. Pháp luật được Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội, chính vì vậy văn hóa pháp lý được hình thành, tồn tại trên nền tảng của quá trình điều chỉnh pháp luật. Văn hóa pháp lý có khả năng điều chỉnh tác động làm cho hành vi, xử sự của một chủ thể vận hành theo một chiều hướng nhất định. Pháp luật có khả năng điều chỉnh quan hệ xã hội theo chiều phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Sự điều chỉnh của pháp luật có vai trò tích cực, có ý nghĩa tiến bộ, hiệu quả xã hội sẽ rất to lớn. Ngược lại, sự điều chỉnh của pháp luật là một nhân tố tiêu cực, cản trở sự phát triển xã hội. Vì thế, điều chỉnh pháp luật tác động mạnh mẽ đến quá trình thành của văn hóa pháp lý.

Văn hóa pháp lý có tính kế thừa, phủ định và đan xen trong quá trình tồn tại, phát triển. Nói tới văn hóa pháp lý là nói tới con người, nói tới việc phát huy năng lực bản chất của con người trong các hoạt động pháp lý. Cơ sở của mọi hoạt động văn hóa pháp lý là khát vọng của con người hướng tới các giá trị pháp lý được định chuẩn bởi pháp luật. Các hoạt động đó về bản chất là hướng tới các giá trị tích cực và mang tính sáng tạo, phổ biến nên văn hóa pháp lý về nội dung cần được hiểu với nghĩa là luôn luôn hàm chứa các giá trị hữu ích, tích cực. Văn hóa pháp lý có tính kế thừa được lưu truyền qua nhiều thế hệ, luôn thể hiện và vươn tới các giá trị đích thực của quá trình điều chỉnh pháp luật. Văn hóa pháp lý luôn có tính đan xen, kế thừa và phủ định trên cả hai bình diện tích cực và tiêu cực.

Văn hóa pháp lý mang tính giai cấp. Văn hóa pháp lý là một phần đời sống pháp lý của xã hội có giai cấp, được hình thành trên cơ sở nền tảng pháp

luật, sự vận động điều chỉnh của pháp luật. Văn hóa pháp lý có tính phổ biến, tương đồng và gắn liền với bản sắc dân tộc, song đặc trưng nổi bật của văn hóa pháp lý là tính giai cấp. Tính giai cấp của văn hóa pháp lý còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội, nhằm hướng các quan hệ xã hội phát triển theo một “trật tự” phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị, bảo vệ và củng cố địa vị của giai cấp thống trị. Văn hóa pháp lý chính là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp.

Văn hóa pháp lý có mối quan hệ hữu cơ với các loại hình văn hoá khác. Văn hóa pháp lý có đặc điểm riêng và luôn có mối quan hệ mật thiết với các dạng văn hóa khác. Mối quan hệ tương quan và sự tương tác qua lại giữa văn hóa pháp lý với các hình thái văn hóa xã hội là một tất yếu, khách quan, bởi các quy phạm pháp luật luôn nằm trong mối quan hệ đa chiều với các loại quy phạm xã hội khác. Chính vì vậy, các quan hệ pháp luật cũng nằm trong sự tương tác với hệ thống các quan hệ xã hội khác.

3.2.2. Chức năng văn hóa pháp lý

a) Chức năng nhận thức

Đây là chức năng cơ bản của văn hóa pháp lý. Hệ thống các quy phạm pháp luật cung cấp và trang bị cho con người những tri thức, thông tin lý luận cần thiết, những hiểu biết đầy đủ, cụ thể hơn về văn hóa pháp lý; tạo cơ sở khoa học để nhận thức văn hóa pháp lý như là hệ thống các giá trị mà con người đã sáng tạo ra trong quá trình hoạt động pháp luật, được kết tinh thành những giá trị pháp luật, thể hiện trong hệ thống các quy phạm pháp luật được ban hành qua các thời kỳ lịch sử, trong các tư tưởng, quan điểm pháp luật, trong các tác phẩm văn hóa pháp luật,... Văn hóa pháp lý mang lại cho con người sự nhận thức rõ ràng về mối quan hệ giữa văn hóa và pháp luật. Pháp luật là sản phẩm cao của tư duy văn hóa pháp lý, được thể hiện ra thành các quy tắc mà con người sử dụng để định hướng cho sự sáng tạo những giá trị văn hóa khác. Sự phát triển của văn hóa pháp lý gắn bó mật thiết với trình độ, kỹ năng lập pháp. Chức năng nhận thức, giúp các nhà làm luật nhận thức, nắm bắt và biết cách xử lý tốt những tình huống mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.

Văn hóa pháp lý luôn mang đậm tính nhân văn, mọi hoạt động trong lĩnh vực văn hóa pháp lý là khát vọng hướng tới cái chân - thiện - mỹ. Giá trị pháp luật là nhân tố quan trọng hàng đầu đối với hành vi của cá nhân. Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta đang đòi hỏi phát huy chức năng nhận thức của văn hóa pháp lý. Đó là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa pháp lý, tạo ra sự nhận thức sâu sắc về vai trò và các giá trị xã hội của pháp luật.

b) Chức năng giáo dục

Văn hóa pháp lý là sản phẩm hoạt động pháp luật của con người. Văn hóa pháp lý định hướng cho các thành viên xã hội lựa chọn cách xử sự hợp lý để tránh xung đột với các cá nhân khác, cách giải quyết hài hòa các lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân mà không vi phạm pháp luật. Các cách xử sự đó được chọn lọc, kiểm nghiệm qua thời gian và trở thành khuôn mẫu hành vi, thấm thấu vào ý thức pháp luật của mỗi người, biểu hiện ở tư tưởng, quan điểm về pháp luật, ở thái độ, tình cảm đối với pháp luật. Văn hóa pháp lý là môi trường giáo dục, nuôi dưỡng ý thức pháp luật của con người.

Chức năng giáo dục của văn hóa pháp lý là sự định hướng văn hóa cho hành vi pháp luật của con người. Văn hóa pháp lý giáo dục cách xử sự tích cực đối với pháp luật dựa trên tri thức và tình cảm pháp luật đúng đắn, phù hợp với các giá trị văn hóa pháp lý theo chuẩn mực pháp luật. Định hướng giá trị xác định thái độ lựa chọn hành vi của con người trước mỗi sự kiện pháp lý, quy định hành vi pháp luật của cá nhân, khuynh hướng và tính tích cực xã hội. Sức mạnh và hiệu quả giáo dục của văn hóa pháp lý thể hiện ở chỗ, nó huy động được toàn bộ các năng lực tinh thần của con người.

Ở nước ta hiện nay, trong điều kiện nền kinh tế thị trường, bên cạnh những thành tựu rất quan trọng đã đạt được, còn nhiều vấn đề bức xúc đang đặt ra, trong đó có lĩnh vực văn hóa. Hiện nay, tình trạng suy thoái, xuống cấp về đạo đức, lối sống, sự gia tăng tệ nạn xã hội và tội phạm đáng lo ngại, đặc biệt là trong lớp trẻ. Quản lý nhà nước về văn hóa còn nhiều sơ hở, yếu kém. Đấu tranh ngăn ngừa văn hóa phẩm độc hại chưa được chú ý đầy đủ, còn nhiều khuyết điểm, bất cập. Bởi vậy, việc đề cao và phát huy chức năng

giáo dục của văn hóa pháp lý đang là một vấn đề cấp thiết. Trong các hoạt động văn hóa pháp lý cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật một cách sâu rộng trong các tầng lớp xã hội nhằm nâng cao trình độ hiểu biết pháp luật và ý thức tôn trọng pháp luật, giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống có văn hóa trên cơ sở các nguyên tắc, quy định của pháp luật.

c) Chức năng thực tiễn

Chức năng thực tiễn của văn hóa pháp lý thể hiện trước hết ở sự vận dụng và phát huy các kết quả nghiên cứu văn hóa pháp luật vào hoạt động thực tiễn hoạch định, xây dựng chính sách pháp luật của Nhà nước. Dưới tác động của văn hóa pháp lý, việc hoạch định và xây dựng chính sách pháp luật đúng đắn là định hướng quan trọng cho việc phát triển và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Văn hóa pháp lý đòi hỏi phải có sự phù hợp giữa nội dung hệ thống pháp luật với những đòi hỏi khách quan của thực tiễn đời sống xã hội.

Một khía cạnh quan trọng trong chức năng thực tiễn là dự báo tình hình và xu hướng phát triển của pháp luật. Cơ sở của dự báo pháp luật là sự nhận thức sâu sắc các quy luật phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, là sự hiểu biết đầy đủ các yếu tố, điều kiện làm phát sinh các quan hệ xã hội mới. Khi văn hóa pháp lý đạt tới trình độ phát triển cao và các nhà làm luật nêu ra được các chuẩn mực pháp luật cơ bản thì khả năng dự liệu các quy tắc điều chỉnh các quan hệ xã hội mới phát sinh cũng sẽ đạt tới một trình độ cao nhất định. Đến lượt mình, dự báo tình hình và xu hướng phát triển của pháp luật lại là cơ sở để định hướng chính sách pháp luật. Chức năng thực tiễn của văn hóa pháp lý gắn liền với sự tham gia của các nhà nghiên cứu văn hóa pháp luật trong việc tham mưu, tư vấn cho Nhà nước xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật nhằm tác động và đảm bảo cho văn hóa phát triển phù hợp với sự phát triển của xã hội.

3.2.3. Cấu trúc văn hóa pháp lý

Việc nhận diện, xem xét cấu thành văn hoá pháp lý trên thực tế khá phức tạp cả về xác định các yếu tố nội dung và lượng hoá từng vấn đề cụ thể. Văn hoá pháp lý bao gồm: ý thức pháp luật, hệ thống pháp luật và các thiết chế pháp luật; hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật.

Ý thức pháp luật bao gồm tâm lý pháp luật và tư tưởng pháp luật. Tâm lý pháp luật hình thành một cách tự phát dưới dạng tình cảm, tâm trạng, cảm xúc của các cá nhân và các nhóm xã hội đối với pháp luật và các hiện tượng pháp lý xảy ra trong đời sống xã hội. Tâm lý pháp luật biểu hiện cấp độ nhận thức thông thường dựa trên cơ sở tình cảm pháp luật truyền thống, kinh nghiệm sống, tập quán và tâm lý xã hội. Ở cấp độ này, ý thức pháp luật mới chỉ thể hiện sự thừa nhận, tiếp thu và xử sự theo sự thừa nhận, tiếp thu đó: điều hay, lẽ phải, việc nên làm, điều nên tránh,... theo tình cảm hướng thiện. Tư tưởng pháp luật là tổng hợp các tư tưởng, quan điểm, quan niệm có tính chất lý luận và khoa học về pháp luật và các hiện tượng pháp luật một cách sâu sắc, tự giác dưới dạng các khái niệm, các phạm trù khoa học. Tư tưởng pháp luật phản ánh trình độ nhận thức cao, có hệ thống về các vấn đề có tính bản chất của pháp luật và các hiện tượng pháp luật. Nó là cơ sở để sáng tạo các giá trị pháp luật, phổ biến các tư tưởng, quan điểm pháp luật tiến bộ, nhân văn trong xã hội. Ý thức pháp luật tích cực, tiến bộ là cơ sở, tiền đề tư tưởng trực tiếp để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật; là nhân tố thúc đẩy việc thực hiện pháp luật trong đời sống xã hội, đảm bảo cho việc áp dụng đúng đắn các quy phạm pháp luật.

Hệ thống pháp luật và các thiết chế pháp luật. Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật có mối liên hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các chế định pháp luật, các ngành luật và được thể hiện trong các văn bản do Nhà nước ban hành theo trình tự, thủ tục và hình thức nhất định. Hệ thống pháp luật là một biểu hiện rất cao của văn hóa pháp lý, có ý nghĩa to lớn đối với sự hình thành và phát triển của một nền văn hóa pháp lý. Mỗi bộ luật, đạo luật được xây dựng và ban hành đều là kết quả của trí tuệ tập thể và phải được nhìn nhận như một sản phẩm văn hóa pháp lý. Hệ thống pháp luật, ở chừng mực nhất định, được coi là thước đo để đánh giá trình độ phát triển nền văn hóa pháp lý của một quốc gia. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật vừa là đòi hỏi khách quan của xã hội và của nền văn hóa, vừa góp phần thúc đẩy sự phát triển văn hóa pháp lý. Các thiết chế pháp luật là tổng thể các tổ chức, cơ quan nhà nước được trang bị những phương tiện vật chất nhất định và được giao những quyền hạn, trách nhiệm nhất định nhằm thực hiện các chức năng soạn thảo, phê chuẩn và ban hành pháp luật,

thực hiện hoạt động giám sát, xét xử và bảo vệ pháp luật cũng như đưa pháp luật vào thực tiễn đời sống xã hội. Các thiết chế pháp luật được xây dựng dựa trên các nguyên tắc, quy định của pháp luật, chịu sự chi phối của pháp luật và là công cụ quan trọng để thực hiện và bảo vệ pháp luật. Chúng là phương tiện để các chủ thể sử dụng nhằm thỏa mãn các nhu cầu của mình. Điều đó tạo ra các ưu thế của thiết chế pháp luật trong việc thúc đẩy sự sáng tạo các giá trị văn hóa pháp luật và sử dụng các giá trị đó trong đời sống xã hội. Như vậy, các thiết chế pháp luật có vai trò hết sức quan trọng đối với việc xây dựng và phát triển nền văn hóa pháp lý, đối với sự sáng tạo các giá trị pháp luật; bởi lẽ, các thiết chế pháp luật có đầy đủ sức mạnh vật chất và tinh thần để xúc tiến sự sáng tạo, giáo dục và cổ vũ cho sự phát triển văn hóa pháp lý.

Hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật. Hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật là một thành tố của văn hóa pháp lý; thể hiện cách thức, khả năng và trình độ sử dụng các công cụ pháp luật của từng cá nhân, cộng đồng xã hội và Nhà nước trong quá trình xây dựng xã hội bình đẳng và tiến bộ theo hướng chân - thiện - mỹ. Hành vi pháp luật là hành động có ý thức của con người (công dân, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội,...) diễn ra trong môi trường điều chỉnh của pháp luật. Hành vi pháp luật có thể mang tính tích cực hay tiêu cực, trong mọi trường hợp, nó chỉ có thể là hành vi hợp pháp hoặc là hành vi bất hợp pháp. Cố nhiên, với tư cách yếu tố cấu thành hữu cơ của văn hóa pháp luật, hành vi pháp luật được hiểu với nghĩa là hành vi xử sự tích cực đối với pháp luật, dựa trên cơ sở những tri thức pháp luật và tình cảm pháp luật đúng đắn, phù hợp với các yêu cầu, đòi hỏi của xã hội. Hành vi pháp luật tích cực (hành vi hợp pháp) có ý nghĩa xã hội và văn hóa rất lớn. Một mặt, nói lên mục đích, động cơ trong hành vi của chủ thể; mặt khác, phản ánh nhu cầu của tiến bộ xã hội, nói lên sự hài hòa ở những mức độ khác nhau giữa lợi ích xã hội (được phản ánh trong pháp luật) với lợi ích cá nhân, giữa nhu cầu của Nhà nước và nhu cầu của công dân, góp phần giữ gìn sự ổn định, đồng thuận xã hội và tăng cường ý thức tôn trọng pháp luật. Lối sống theo pháp luật luôn gắn liền với hành vi pháp luật và là thành tố không thể thiếu tạo nên văn hóa pháp luật. Lối sống là tổng hòa những nét cơ bản đặc trưng cho phương thức hoạt động sống, lao động, sinh hoạt của các giai cấp, các dân tộc, các nhóm xã hội trong những điều kiện xã hội nhất định.

Lối sống theo pháp luật là một loại hình của lối sống, trong đó, dựa trên nền tảng ý thức pháp luật tiên tiến, các cộng đồng xã hội tổ chức các hoạt động sống, sản xuất, sinh hoạt sao cho phù hợp với các giá trị, chuẩn mực pháp luật. Lối sống theo pháp luật là sự biểu hiện cao của lối sống có văn hóa. Do mang tính cộng đồng nên lối sống theo pháp luật có tác dụng tạo ra môi trường tích cực cho quá trình xã hội hóa hành vi pháp luật của các cá nhân, cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội. Sự tích lũy và phát triển các giá trị văn hóa là kết quả bền vững nhất, mang tính nền tảng nhất của tiến bộ xã hội. Lối sống theo pháp luật vừa có tác dụng đóng góp vào quá trình sáng tạo ra các giá trị pháp luật, vừa là quá trình tiếp nhận và phát huy các giá trị pháp luật trong thực tiễn cuộc sống của con người, mà đỉnh cao của nó là “sống, làm việc theo pháp luật”. Với tư cách một bộ phận cấu thành văn hóa pháp luật, hành vi pháp luật và lối sống theo pháp luật phải được thấm thấu vào trong hành vi tự giác chấp hành pháp luật, trở thành thói quen, lối sống của mỗi công dân.

Ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý là hai yếu tố có mối quan hệ tương tác hữu cơ với nhau hết sức chặt chẽ. Theo đó, ý thức pháp luật là nền tảng thiết yếu đối với quá trình truyền tải, phản ánh, hiện thực hoá các loại hình, nội dung, giá trị của văn hóa pháp lý. Không thể có đời sống văn hóa pháp lý nếu thiếu đi ý thức pháp luật, bởi vì ý thức pháp luật là yếu tố bên trong thuộc về chủ quan của chủ thể, còn văn hóa pháp lý là yếu tố đòi hỏi bộc lộ ra bên ngoài thông qua hành vi. Khi văn hóa là yếu tố thuộc về con người và con người với tư cách là chủ thể của các hoạt động pháp lý thực tiễn thì ý thức pháp luật được coi là bộ phận của văn hóa pháp lý. Văn hóa pháp lý thể hiện sự hiểu biết pháp luật, trình độ tư duy pháp lý và mức độ hiện thực hóa các giá trị pháp lý thông qua hành vi của con người. Trong mối quan hệ giữa ý thức pháp luật với văn hóa pháp lý, ý thức giữ vai trò là yếu tố nền tảng quyết định văn hóa pháp lý.

Tuy nhiên, văn hóa pháp lý có tính độc lập tương đối với ý thức pháp luật. Theo đó, văn hóa pháp lý vừa là kết quả phản ánh trạng thái của ý thức pháp luật, đồng thời là thước đo ý thức pháp luật đối với các loại chủ thể trên thực tế. Vì thế, quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật cần phải đặt ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý trong mối quan hệ biện chứng, tác động

qua lại lẫn nhau, không được tuyệt đối hóa ý thức pháp luật hoặc văn hóa pháp lý.

3.2.4. Phương hướng, biện pháp nâng cao ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý cho quân nhân

a) Tính tất yếu nâng cao ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý cho quân nhân

Nâng cao ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý cho các tổ chức, cá nhân trong xã hội là đòi hỏi khách quan đối với mỗi quốc gia - dân tộc. Quân sự là lĩnh vực đặc thù liên quan đến quân nhân và vũ khí trang bị đòi hỏi những yêu cầu cao về ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý của quân nhân.

Xuất phát từ vai trò của pháp luật trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa được xác định là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của nhiệm vụ củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc, những năm qua, Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quốc phòng, nhằm kịp thời thể chế hóa quan điểm, đường lối quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Đây là bước tiến quan trọng, nhằm thể chế hóa một cách đồng bộ các quan điểm của Đảng, nhất là những tư duy, quan điểm mới về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc bằng các văn bản quy phạm pháp luật - cơ sở pháp lý quan trọng để tăng cường sức mạnh quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng.

Xuất phát từ thực trạng việc chấp hành pháp luật, kỷ luật quân đội của quân nhân. Trong những năm qua, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cấp ủy, chỉ huy các cấp trong toàn quân quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm túc các chỉ thị, nghị quyết về công tác phòng, chống vi phạm kỷ luật, pháp luật và bảo đảm an toàn tuyệt đối. Ý thức pháp luật, văn hóa pháp lý của quân nhân được nâng lên, tuyệt đại đa số cán bộ, chiến sĩ chấp hành nghiêm pháp luật của Nhà nước, kỷ luật quân đội. Tuy nhiên, sự chuyển biến tiến bộ về chấp hành kỷ luật, pháp luật, xây

dựng chính quy, xây dựng đơn vị an toàn của các cơ quan, đơn vị chưa thực sự vững chắc. Tình hình chấp hành kỷ luật, pháp luật vẫn còn diễn biến phức tạp, các vụ vi phạm kỷ luật, pháp luật gây thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản vẫn còn xảy ra. Nguyên nhân của các vụ việc vi phạm kỷ luật, pháp luật trong quân đội có cả khách quan và chủ quan.

Xuất phát từ yêu cầu xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam hiện nay. Xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số quân chủng, binh chủng, lực lượng tiến thẳng lên hiện đại. Sức mạnh chiến đấu của quân đội là sức mạnh tổng hợp của nhiều yếu tố, trong đó có các yếu tố cơ bản như: quân số, cơ cấu tổ chức biên chế; chính trị - tinh thần và kỷ luật; số lượng, chất lượng vũ khí, trang bị kỹ thuật quân sự,... trong đó kỷ luật, pháp luật là một trong những yếu tố tạo nên sức mạnh chiến đấu của quân đội. Hiện nay, tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Các thế lực thù địch đẩy mạnh chống phá ta về nhiều mặt bằng âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, hòng “phi chính trị hóa” quân đội, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ, tác động trực tiếp vào quá trình xây dựng, hoàn thiện và thực thi pháp luật ở Việt Nam. Nhiệm vụ xây dựng quân đội đặt ra yêu cầu ngày càng cao, đòi hỏi mọi quân nhân phải nâng cao ý thức, tôn trọng, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của Nhà nước, kỷ luật quân đội và các quy định của đơn vị. Từ những lý do trên đặt ra cần phải tiếp tục nâng cao ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý cho quân nhân là tất yếu, khách quan đối với sự nghiệp xây dựng quân đội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

b) Phương hướng, biện pháp nâng cao ý thức pháp luật văn hóa pháp lý cho quân nhân

Quan trọng, nâng cao nhận thức về sự cần thiết phải giáo dục ý thức tôn trọng, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của Nhà nước, kỷ luật quân đội cho quân nhân. Cấp ủy, người chỉ huy các cấp cần tăng cường giáo dục cho bộ đội nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của quân đội và các quy định của đơn vị. Nội dung giáo dục phải toàn diện, trong đó chú trọng các văn bản pháp luật về lĩnh vực quân sự, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc và các quy định của Bộ Quốc phòng đã

ban hành. Quá trình thực hiện phải bám sát thực tiễn, môi trường hoạt động, tính chất, nhiệm vụ của từng đơn vị để bổ sung, làm phong phú thêm nội dung, hình thức, biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức cho cán bộ, chiến sĩ. Cần phải xác định rõ đây là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên của đơn vị, việc làm hằng ngày của cán bộ, chiến sĩ; đồng thời, khắc phục nhận thức xem nhẹ hoặc coi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật là trách nhiệm riêng của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, cơ quan chuyên môn.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về quân sự, quốc phòng. Quán triệt, triển khai thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 9 tháng 12 năm 2003 và Kết luận số 04-KL/TW ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân; Chỉ thị số 04/CT-BQP ngày 9 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về tăng cường quản lý, giáo dục, chấp hành kỷ luật, phòng ngừa, vi phạm pháp luật Nhà nước và ngăn chặn kỷ luật nghiêm trọng trong Quân đội nhân dân Việt Nam; Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; Thông tư số 42/2016/TT-BQP Quy định công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong Bộ Quốc phòng; Chỉ thị số 103/CT-BQP ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Bộ Quốc phòng về tiếp tục tăng cường quản lý, giáo dục chấp hành kỷ luật và bảo đảm an toàn trong Quân đội nhân dân Việt Nam; Đề án “Nâng cao chất lượng công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường đến năm 2021 của quân đội”; kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật của Bộ Quốc phòng,... nhằm tạo chuyển biến tích cực hơn nữa trong nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, chiến sĩ.

Tích cực đổi mới nội dung, chương trình phổ biến giáo dục pháp luật. Cấp ủy các cấp phải nghiên cứu, nắm vững các văn bản, chỉ thị về thực thi pháp luật; tình hình chấp hành pháp luật Nhà nước, kỷ luật quân đội ở cơ quan, đơn vị mình để có chủ trương, biện pháp lãnh đạo phù hợp với đặc điểm, nhiệm vụ và đối tượng. Nghị quyết lãnh đạo của cấp ủy phải thể hiện rõ yêu cầu, nội dung, giải pháp khắc phục khâu yếu, mặt yếu và kết quả đạt được đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Trên cơ sở nghị quyết lãnh đạo của cấp ủy, chính trị viên, người chỉ huy cụ thể hóa thành kế hoạch, chương trình thực hiện hằng tháng, quý, năm; xây dựng, hoàn thiện các quy

chế, quy định trong thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Qua đó, làm chuyển biến về nhận thức và hành động, điều chỉnh hành vi chấp hành pháp luật của cán bộ, chiến sĩ.

Tăng cường vai trò lãnh đạo của cấp ủy đảng trong công tác tuyên truyền, cụ thể hóa các luật, nâng cao ý thức pháp luật văn hóa pháp lý cho quân nhân. Cấp ủy, chỉ huy các cấp trong quân đội cần tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo, đưa nội dung công tác phổ biến, giáo dục pháp luật vào nghị quyết lãnh đạo thường kỳ của các cấp ủy, chương trình, kế hoạch công tác của người chỉ huy, tổ chức đoàn các cấp và tổ chức thực hiện chặt chẽ, đồng bộ. Quán triệt cho cán bộ, chiến sĩ thấy rõ sự cần thiết cũng như yêu cầu của việc tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong tình hình mới và những vấn đề đặt ra đối với việc nâng cao ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý cho quân nhân. Đồng thời, phải được cụ thể hóa vào kế hoạch công tác của chính ủy, chính trị viên, người chỉ huy, cán bộ chủ trì các cấp, sát yêu cầu nhiệm vụ. Trong thực hiện cần phát huy vai trò, trách nhiệm, tính tiên phong gương mẫu, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ trì các cấp, cán bộ trực tiếp quản lý, chỉ huy, duy trì cơ quan, đơn vị chấp hành nền nếp chính quy, rèn luyện kỷ luật, bảo đảm an toàn. Để thực hiện thống nhất và đạt hiệu quả, các đơn vị thường xuyên rà soát, bổ sung hệ thống quy chế, nội quy, quy định; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, tiến hành tốt việc sơ kết, tổng kết, phát hiện, nhân rộng cách làm hay, mô hình hiệu quả; chấn chỉnh, khắc phục khâu yếu, mặt yếu, nhân rộng đơn vị vững mạnh toàn diện “tiêu biểu, mẫu mực” ở các cơ quan, đơn vị.

Vấn đề nghiên cứu

1. Đặc điểm, chức năng và phân loại ý thức pháp luật. Ý nghĩa đối với hoạt động quân sự và trách nhiệm của người cán bộ chính trị nâng cao ý thức pháp luật cho quân nhân.
2. Các yếu tố cấu thành văn hóa pháp lý.
3. Phương hướng, biện pháp nâng cao ý thức pháp luật và văn hóa pháp lý cho quân nhân.

Chương 4

HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

4.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ HIẾN PHÁP

4.1.1. Khái niệm, đặc điểm của Hiến pháp

Hiến pháp là đạo luật gốc, đạo luật cơ bản, có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật của một nhà nước, phản ánh tập trung ý chí của giai cấp cầm quyền trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng.

Đặc điểm của Hiến pháp:

Hiến pháp là đạo luật gốc của một nhà nước, có giá trị pháp lý cao nhất, phản ánh tập trung ý chí giai cấp cầm quyền. Trong hệ thống pháp luật của các nhà nước hiện nay, Hiến pháp được xác định là đạo luật “gốc”, “xương sống”, “rường cột”. Các quy định của Hiến pháp là căn cứ cho tất cả các ngành luật thuộc hệ thống pháp luật của một nhà nước. Khi nhà nước ban hành các văn bản luật, văn bản dưới luật cũng như tham gia ký kết các điều ước quốc tế đều phải xuất phát và phải phù hợp với quy định của Hiến pháp, không được trái, nếu trái sẽ bị bãi bỏ. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan trọng yếu trong bộ máy nhà nước đều bắt nguồn từ những quy định của Hiến pháp. Quyền và nghĩa vụ của công dân trên các lĩnh vực là sự cụ thể hoá từ các quyền và nghĩa vụ cơ bản được quy định trong Hiến pháp. Hiến pháp là đạo luật thể hiện tập trung nhất ý chí của giai cấp cầm quyền, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội. Hiến pháp mang tính giai cấp sâu sắc.

Hiến pháp là luật tổ chức. Hiến pháp quy định nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước. Hiến pháp thiết lập một hệ thống tổ chức và thực hiện quyền

lực nhà nước. Đó là việc thiết lập một hệ thống các cơ quan nhà nước, quy định nguyên tắc hoạt động, thẩm quyền và các mối quan hệ qua lại giữa chúng. Chỉ có Hiến pháp mới có quyền quy định thành lập hay bãi bỏ các cơ quan này. Mọi văn bản pháp luật sau Hiến pháp chỉ được cụ thể hóa Hiến pháp chứ không được quy định mới các cơ quan nhà nước.

Hiến pháp là đạo luật cơ bản, bao quát mọi lĩnh vực, mọi quan hệ xã hội. Hiến pháp do cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước ban hành. Đối tượng điều chỉnh của Hiến pháp rất rộng, trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, bao gồm những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng nhất của đất nước như: chế độ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng; nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, thủ đô, tên nước... Những quy định của Hiến pháp lập thành nền tảng pháp luật của chế độ xã hội, liên quan đến lợi ích của mọi giai cấp, mọi tầng lớp và mọi công dân trong xã hội. Đó là những quy định mang tính cơ bản, phổ biến, khái quát, ổn định, hoàn chỉnh, đồng bộ, được áp dụng nhiều lần trong cuộc sống.

Hiến pháp là văn bản quy định quyền công dân, quyền con người. Quyền con người, quyền công dân là khẩu hiệu, tư tưởng của giai cấp tư sản trong cuộc cách mạng tư sản. Khi giành chính quyền, giai cấp tư sản thường định chế vào Hiến pháp. Đối với những nước xã hội chủ nghĩa, con người là động lực và là mục tiêu của sự phát triển, nên quyền công dân, quyền con người là chế định cơ bản của Hiến pháp. Ý nghĩa dân chủ của Hiến pháp thể hiện rõ nét ở chỗ là văn kiện chính trị - pháp lý ghi nhận và bảo vệ quyền con người. Khi quyền con người được pháp lý hóa quy định trong Hiến pháp và pháp luật ở mỗi nước thì mới được gọi là quyền công dân.

Hiến pháp vừa mang tính thực tiễn, vừa mang tính cương lĩnh. Hiến pháp ghi nhận một cách khái quát, cô đọng những thành quả mà giai cấp thống trị đã giành được trong cuộc đấu tranh chính trị của giai cấp mình; chỉ đạo toàn bộ hoạt động thực tiễn xây dựng và thực hiện pháp luật của nhà nước cũng như điều chỉnh các quan hệ xã hội. Hiến pháp thể chế hoá đường lối lãnh đạo của giai cấp cầm quyền, chỉ ra những phương hướng có tầm chiến lược của một quốc gia, vạch ra những nhiệm vụ cơ bản, lâu dài của nhà nước gắn với

một giai đoạn phát triển nhất định của đất nước. Các quy định của Hiến pháp bao giờ cũng có tính dự liệu và định liệu rất cao.

Hiến pháp được ban hành, sửa đổi theo trình tự, thủ tục đặc biệt. Để ban hành Hiến pháp, đất nước phải thiết lập được cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước phải có nghị quyết về việc ban hành Hiến pháp và thành lập một ủy ban (hoặc ban) soạn thảo dự thảo Hiến pháp. Bản dự thảo Hiến pháp phải được lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của toàn xã hội và được thông qua tại một kỳ họp đặc biệt của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất sẽ thảo luận, thông qua từng điều, từng chương và toàn văn Hiến pháp. Ở nước ta, việc soạn thảo, thông qua, công bố Hiến pháp và thủ tục, trình tự, giải thích Hiến pháp do Quốc hội quy định. Việc sửa đổi Hiến pháp cũng phải tuân theo một trình tự, thủ tục đặc biệt được quy định trong Hiến pháp.

4.1.2. Khái niệm, đặc điểm Hiến pháp xã hội chủ nghĩa

Hiến pháp xã hội chủ nghĩa là đạo luật gốc, đạo luật cơ bản, có giá trị pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, phản ánh tập trung ý chí của giai cấp công nhân, nhân dân lao động trên các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp xã hội chủ nghĩa mang đầy đủ các đặc điểm chung của Hiến pháp, gắn với bản chất, chế độ nhà nước, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa có đặc điểm cơ bản sau:

Hiến pháp xã hội chủ nghĩa xác định tính giai cấp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước dưới bất cứ hình thức nào, trong giai đoạn nào của lịch sử đều mang bản chất giai cấp sâu sắc, đó là bản chất của giai cấp tổ chức và lãnh đạo nhà nước đó. Việc có ghi nhận hay không ghi nhận tính giai cấp của nhà nước trong Hiến pháp tùy thuộc bản chất của kiểu nhà nước. Hiến pháp tư bản chủ nghĩa cố tình che giấu bản chất giai cấp tư sản của nhà nước tư bản chủ nghĩa. Tất cả các bản Hiến pháp tư sản đều cùng có chế độ chính quyền nhà nước tư bản chủ nghĩa nhưng lại được đề cập dưới những khái niệm rất chung như “nhân dân”, “chủ quyền nhân dân”.

Hiến pháp xã hội chủ nghĩa công khai xác định bản chất, tính giai cấp và sứ mệnh lịch sử của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước xã hội chủ nghĩa

là nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; công cụ chuyên chính của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản; mang bản chất giai cấp công nhân, đồng thời mang tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc. Ở nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Tính chất Nhà nước là vấn đề cơ bản của Hiến pháp. Đó là vấn đề nội dung giai cấp của chính quyền. Chính quyền về tay ai và phục vụ quyền lợi của ai? Điều đó quyết định toàn bộ nội dung của Hiến pháp”¹. Trong xây dựng, sửa đổi và bổ sung Hiến pháp, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước ta luôn coi trọng và xác định rõ tính giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc của Nhà nước trong mỗi bản Hiến pháp; coi đó là một thể thống nhất, cơ sở pháp lý vững chắc cho toàn bộ các quy định của Hiến pháp.

Hiến pháp xã hội chủ nghĩa thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với nhà nước và xã hội trong xã hội chủ nghĩa là yêu cầu khách quan, nhân tố quyết định bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc của nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa. Từ những năm 60 - 70 của thế kỷ XX trở lại đây, Hiến pháp của các nước xã hội chủ nghĩa đều ghi nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với nhà nước và xã hội; coi đó là giá trị xã hội, là quy định tất yếu phải có của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa. Do từ bỏ quy định về vai trò Đảng Cộng sản với nhà nước và xã hội trong Hiến pháp, các đảng cộng sản ở Liên Xô, Đông Âu đã tự đánh mất vai trò lãnh đạo của mình đối với nhà nước và xã hội, là một trong những nguyên nhân dẫn đến chế độ xã hội chủ nghĩa theo mô hình xôviết ở các nước này sụp đổ. Ở Việt Nam, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội đã được Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể chế hoá trong lời nói đầu và tại Điều 4 của Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013.

Hiến pháp xã hội chủ nghĩa quy định những vấn đề cơ bản của chế độ kinh tế xã hội chủ nghĩa. Khác với Hiến pháp tư bản chủ nghĩa, Hiến pháp xã hội chủ nghĩa xác định rõ chủ trương, đường lối, phương hướng, mục đích phát triển kinh tế của Nhà nước xã hội chủ nghĩa; thể chế hóa các hình thức

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 370.

sở hữu đối với tư liệu sản xuất và các thành phần kinh tế chủ yếu của đất nước; xác định rõ các nguyên tắc và các chính sách cơ bản thuộc quản lý nhà nước đối với kinh tế, các nguyên tắc và các chính sách cơ bản đối với kinh tế đối ngoại,... Những quy định về chế độ kinh tế trong Hiến pháp là cơ sở để nhà nước thiết lập các đạo luật về kinh tế nhằm phát triển sản xuất, củng cố hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tạo sự phát triển bền vững của đất nước, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và tham gia hội nhập quốc tế về kinh tế có hiệu quả.

4.1.3. Sơ lược lịch sử phát triển Hiến pháp Việt Nam

Tư tưởng lập hiến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước ta là một nước thuộc địa nửa phong kiến với chính thể quân chủ chuyên chế nên không có Hiến pháp. Vào những năm đầu thế kỷ XX, do ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản Pháp năm 1789, ảnh hưởng của cách mạng Trung Hoa năm 1911 và chính sách duy tân mà Minh Trị Thiên Hoàng đã áp dụng tại Nhật Bản, trong giới trí thức Việt Nam đã xuất hiện tư tưởng lập hiến. Đầu năm 1919, nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc đã gửi tám điểm yêu sách của nhân dân An Nam cho Hội nghị Vécxây của các nước Đồng minh trong đó đã thể hiện rõ tư tưởng lập hiến của Người. Năm 1922, Nguyễn Ái Quốc đã dịch và diễn thành lời ca bản “Yêu sách của nhân dân An Nam” để tuyên truyền trong đồng bào Việt kiều sống trên đất Pháp. Trong tám điều yêu sách, đáng lưu ý là điều thứ bảy yêu cầu lập hiến, lập pháp cho nhân dân Việt Nam: “*Bảy xin hiến pháp ban hành. Trăm điều phải có thần linh pháp quyền*”. Từ năm 1922, Nguyễn Ái Quốc đã chỉ rõ việc ban hành Hiến pháp là một yêu cầu, đòi hỏi tất yếu. Sau khi giành được độc lập, ngày 3 tháng 9 năm 1945 trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra sáu nhiệm vụ cấp bách, một trong sáu nhiệm vụ cấp bách đó là ban bố Hiến pháp.

Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946

Được Quốc hội khoá I, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 9 tháng 11 năm 1946, Hiến pháp gồm lời nói đầu, 7 chương và 70 điều. Hiến pháp năm 1946 được xây dựng trên ba nguyên tắc cơ bản: đoàn kết toàn dân, không phân biệt

giống nòi, trai, gái, giai cấp, tôn giáo; bảo đảm các quyền lợi dân chủ; thực hiện chính quyền mạnh mẽ và sáng suốt của nhân dân. Hiến pháp năm 1946 là bản Hiến pháp đầu tiên của nước ta và là bản Hiến pháp dân chủ và tiến bộ đầu tiên ở Đông Nam Á. Hiến pháp năm 1946 là công cụ quan trọng để bảo vệ nền độc lập dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng củng cố và thực hiện quyền lực nhân dân, chống giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm.

Hiến pháp nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1959

Được Quốc hội khoá I, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 31 tháng 12 năm 1959, Hiến pháp gồm lời nói đầu và 112 điều, chia làm 10 chương. Hiến pháp năm 1959, lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam vai trò lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) được ghi nhận bằng đạo luật cơ bản của Nhà nước (tại lời nói đầu). Hiến pháp cũng khẳng định nước Việt Nam là một khối thống nhất, không thể chia cắt. Hiến pháp năm 1959 xác định đường lối kinh tế của nước ta trong giai đoạn này là biến nền kinh tế lạc hậu thành một nền kinh tế với công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, khoa học và kỹ thuật tiên tiến. Hiến pháp cũng ghi nhận nhiều quyền và nghĩa vụ của công dân, đồng thời quy định trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm các quyền đó. Hiến pháp năm 1959 là bản hiến pháp được xây dựng theo mô hình xã hội chủ nghĩa, nó là bản Hiến pháp xã hội chủ nghĩa đầu tiên của nước ta.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980

Được Quốc hội khoá VI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1980, Hiến pháp gồm lời nói đầu, 12 chương, trong đó có 147 điều. Hiến pháp năm 1980 là Hiến pháp của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước. Hiến pháp năm 1980 thể chế hóa vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với Nhà nước và xã hội trong một điều của Hiến pháp. Về kinh tế, Hiến pháp năm 1980 quốc hữu hóa toàn bộ đất đai. Nhà nước tiến hành cách mạng về quan hệ sản xuất, hướng dẫn, sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, thiết lập và củng cố chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất. Tổ chức bộ máy nhà nước được thiết kế theo mô hình đề cao trách nhiệm tập thể như thành lập Hội đồng Nhà nước (thực hiện chức năng của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước), Hội đồng Bộ trưởng.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992

Được Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 15 tháng 4 năm 1992 và đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội. Kết cấu gồm lời nói đầu, 12 chương với 147 điều. Một trong những thay đổi nổi bật ở Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 là chế độ kinh tế nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân, trong đó sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể là nền tảng. Tổ chức bộ máy nhà nước, Hiến pháp năm 1992 đã quy định một số sự thay đổi so với Hiến pháp năm 1980, nhằm bảo đảm tính linh động trong việc quản lý điều hành của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đặc biệt, tư tưởng về xây dựng nhà nước pháp quyền lần đầu tiên được thể hiện trong Hiến pháp. Hiến pháp năm 1992, sửa đổi, bổ sung năm 2001 đánh dấu sự chuyển mình của đất nước ta trong thời kỳ đổi mới toàn diện và sâu sắc về kinh tế, từng bước và vững chắc về chính trị.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013

Được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28 tháng 11 năm 2013. Là bản Hiến pháp được chuẩn bị công phu, nghiêm túc, chất lượng, tiếp thu được nhiều ý kiến đóng góp xây dựng của nhân dân, của các vị đại biểu Quốc hội, các chuyên gia, nhà khoa học, phản ánh được ý chí, nguyện vọng của nhân dân, đảm bảo chính trị, pháp lý vững chắc cho dân tộc ta, nhân dân ta và Nhà nước ta vượt qua những thách thức, khó khăn, vững bước tiến lên trong thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế. Đây cũng là bản Hiến pháp vừa kế thừa được các giá trị to lớn của các bản Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980 và năm 1992, vừa thể chế hóa các quan điểm, phương hướng, nội dung phát triển đã được khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011). Với bố cục 11 chương, 120 điều, giảm 1 chương và 27 điều so với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 có nhiều điểm mới cả về nội

dung và kỹ thuật lập hiến, thể hiện sâu sắc, toàn diện sự đổi mới đồng bộ cả về kinh tế và chính trị, thể hiện rõ và đầy đủ hơn bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

4.2. MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CƠ BẢN TRONG HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM NĂM 2013

4.2.1. Chế độ chính trị

Chế độ chính trị là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm của luật Hiến pháp để xác lập và điều chỉnh các vấn đề về chính thể và chủ quyền quốc gia, về bản chất và mục đích của nhà nước, về tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước và quyền lực nhân dân, về tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị và chính sách đối nội, đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hiến pháp năm 2013 xác định chế độ chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

Về chủ quyền quốc gia: nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một nước độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời.

Về bản chất, hình thức của Nhà nước: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

Nguyên tắc tổ chức quyền lực thì “quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực

hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”¹. Vai trò của pháp luật: Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân, liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Về vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam: Đảng Cộng sản Việt Nam - đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Về vị trí, vai trò, trách nhiệm của các tổ chức chính trị - xã hội: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Về chính sách dân tộc và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc: nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Sdd, Điều 2, tr. 9.

sinh sống trên đất nước Việt Nam. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Chính sách đối ngoại của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi. Tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế vì lợi ích quốc gia - dân tộc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Quy định về Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Quốc khánh, Thủ đô: Quốc kỳ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình chữ nhật, chiều rộng bằng hai phần ba chiều dài, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh. Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hình tròn, nền đỏ, ở giữa có ngôi sao vàng năm cánh, xung quanh có bông lúa, ở dưới có nửa bánh xe răng và dòng chữ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc ca nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhạc và lời của bài “Tiến quân ca”. Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ngày Tuyên ngôn độc lập 2 tháng 9 năm 1945. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội.

4.2.2. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

a) Nguyên tắc Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Nguyên tắc các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo

Hiến pháp và pháp luật. Hiến pháp năm 2013 chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân đã được đổi thành quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đây là bước phát triển quan trọng trong tư duy pháp lý và nhận thức về quyền con người ở Việt Nam.

Nguyên tắc quyền con người, quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân. Quyền và nghĩa vụ là hai mặt của quyền con người và quyền công dân. Con người, công dân muốn được đảm bảo các quyền thì phải thực hiện các nghĩa vụ. Gánh vác, thực hiện nghĩa vụ là điều kiện đảm bảo cho các quyền con người và công dân được thực hiện. Trong xã hội chúng ta không thể có người chỉ có hưởng quyền mà không gánh vác nghĩa vụ. Ngược lại, cũng không có người nào trong xã hội luôn phải thực hiện nghĩa vụ mà không được hưởng quyền lợi. Quyền lợi và nghĩa vụ luôn phải đi đôi với nhau. Nhà nước đảm bảo cho con người và công dân những quyền lợi hợp pháp nhưng mặt khác cũng đòi hỏi mọi người, mọi công dân phải thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ của mình.

Nguyên tắc mọi người, mọi công dân bình đẳng trước pháp luật. Là một trong những nguyên tắc cơ bản của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp năm 2013 quy định: mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách đảm bảo quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị chia rẽ dân tộc. Nhà nước bảo vệ, tăng cường và củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực cùng phát triển với đất nước.

Nguyên tắc mọi người, mọi công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội. Bên cạnh việc đảm bảo các quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp xác định trách nhiệm của mọi người, mọi công dân thực hiện một số nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội. Hiến pháp năm 2013 quy định: công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

và xã hội. Mọi người có nghĩa vụ bảo vệ môi trường, nghĩa vụ nộp thuế theo luật định, nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia - dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Nguyên tắc này nhằm ngăn ngừa sự lạm dụng các quyền con người và công dân làm thiệt hại lợi ích quốc gia - dân tộc hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Nguyên tắc quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng. Hiến pháp năm 2013 quy định: quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

b) Quy định về quyền con người, quyền công dân

Hiến pháp năm 2013 đã đóng một dấu mốc ý nghĩa trong lịch sử lập hiến Việt Nam về việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người, thể hiện đầy đủ tư tưởng về chủ quyền nhân dân, phát huy dân chủ cụ thể như sau:

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia - dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác. Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ.

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khuyến khích và tạo điều kiện để người Việt Nam định cư ở nước ngoài giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng quê hương, đất nước.

Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.

Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định. Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm.

Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác.

Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Việc khám xét chỗ ở do luật định.

Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định.

Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định.

Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân.

Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền phải tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Người bị thiệt hại có quyền được bồi thường về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm việc trả thù người khiếu nại, tố cáo hoặc lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống, vu cáo làm hại người khác.

Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực

pháp luật. Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật.

Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường.

Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội.

Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi. Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu.

Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em.

Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; được tham gia vào các vấn đề về trẻ em. Nghiêm cấm xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em. Thanh niên được Nhà nước, gia đình và xã hội tạo điều kiện học tập, lao động, giải trí, phát triển thể lực, trí tuệ, bồi dưỡng đạo đức,

truyền thống dân tộc, ý thức công dân; đi đầu trong công cuộc lao động sáng tạo và bảo vệ Tổ quốc. Người cao tuổi được Nhà nước, gia đình và xã hội tôn trọng, chăm sóc và phát huy vai trò trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh. Nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng.

Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập.

Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó.

Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa.

Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp.

Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường.

Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.

Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng.

Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.

Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam.

Người nước ngoài đấu tranh vì tự do và độc lập dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, dân chủ và hòa bình hoặc vì sự nghiệp khoa học mà bị bức hại thì được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xem xét cho cư trú.

4.2.3. Chế định bảo vệ Tổ quốc

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta xác định nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới là: “bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững hòa bình, ổn định chính trị, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; chủ động ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta”¹; đây là một trong hai nhiệm vụ chiến lược có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Hiến pháp năm 2013 đã tiếp tục kế thừa và có những phát triển mới, thể hiện một cách toàn diện có hệ thống trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới được quy định tại Chương IV Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Hiến pháp năm 1992. Nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong Hiến pháp năm 2013 được thể hiện rõ ở các nội dung cụ thể sau:

Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là sự nghiệp của toàn dân. Nhà nước củng cố và tăng cường nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân mà nòng cốt là lực lượng vũ trang nhân dân; phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc Tổ quốc, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới. Cơ quan, tổ chức, công dân phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ quốc phòng và an ninh.

Lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, nhân dân, với Đảng và Nhà nước, có nhiệm vụ bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 81-82.

viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Phát huy tinh thần yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân, giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân; xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh; bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh; thực hiện chính sách hậu phương quân đội; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sĩ, công nhân, viên chức phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân hùng mạnh, không ngừng tăng cường khả năng bảo vệ Tổ quốc.

Hiến pháp năm 2013 đã đánh dấu một mốc son quan trọng trong tiến trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để quy định của Hiến pháp, nhất là các quy định về lĩnh vực quốc phòng, an ninh sớm đi vào cuộc sống, không những phải tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thực hiện Hiến pháp, mà còn phải tập trung hoàn thiện các quy định của hệ thống pháp luật bảo đảm yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh và đối ngoại; chính sách pháp luật về xây dựng lực lượng vũ trang đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, do đó các cơ quan có trách nhiệm trong việc xây dựng chính sách quốc phòng, an ninh cần phối hợp chặt chẽ hơn để triển khai các quy định của Hiến pháp về quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

Vấn đề nghiên cứu

1. Đặc điểm, chức năng của Hiến pháp.
2. Chế độ chính trị trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
3. Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương 5

PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

5.1. LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

5.1.1. Những vấn đề chung về Luật Hình sự Việt Nam

a) Khái niệm

Luật Hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm hệ thống những quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.

Đối tượng điều chỉnh của luật hình sự là những quan hệ xã hội phát sinh giữa Nhà nước và người, pháp nhân thương mại thực hiện tội phạm.

Nhà nước với tư cách là chủ thể quan hệ pháp luật hình sự có quyền khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án với người, pháp nhân thương mại phạm tội, buộc họ phải chịu những biện pháp trách nhiệm hình sự nhất định để bảo vệ trật tự pháp luật, bảo vệ lợi ích của toàn xã hội. Nhà nước thực hiện quyền này bằng cách thể hiện ý chí của mình trong Bộ luật Hình sự. Mặt khác, Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người, pháp nhân thương mại phạm tội. Nhà nước áp dụng hình phạt và các biện pháp cưỡng chế trong giới hạn luật định. Nhà nước thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình thông qua cơ quan đại diện. Người, pháp nhân thương mại thực hiện tội phạm có trách nhiệm chấp hành các biện pháp cưỡng chế mà Nhà nước áp dụng đối với mình. Mặt khác, họ có quyền yêu cầu Nhà nước đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự Việt Nam. Nhà nước sử dụng phương pháp quyền uy tức là sử dụng quyền lực nhà nước để điều chỉnh các

quan hệ pháp luật hình sự. Nhà nước áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với người, pháp nhân thương mại phạm tội không bị cản trở hay phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào.

Người, pháp nhân thương mại phạm tội phải phục tùng những biện pháp mà Nhà nước đã áp dụng với họ. Những biện pháp mà Nhà nước đã áp dụng với họ phải tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi mà họ thực hiện. Người phạm tội phải chịu những hình phạt theo sự định đoạt của Nhà nước, không được ủy quyền cho người khác (chịu tội thay) và có quyền yêu cầu Nhà nước bảo vệ quyền hợp pháp của mình, có trách nhiệm chịu sự cưỡng chế của Nhà nước. Quan hệ giữa Nhà nước và cá nhân, pháp nhân thương mại phạm tội là quan hệ bất bình đẳng.

b) Những nguyên tắc xử lý của Luật Hình sự Việt Nam

Nguyên tắc xử lý đối với người phạm tội

Mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật. Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội. Nghiêm trị người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Khoan hồng đối với người tự thú, đầu thú, thành khẩn khai báo, tố giác đồng phạm, lập công chuộc tội, tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra. Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục. Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt tại các cơ sở giam giữ, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; có thể được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, tha tù trước thời hạn có điều kiện. Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.

Nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội

Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải bảo đảm lợi ích tốt nhất của người dưới 18 tuổi và chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội. Việc xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội phải căn cứ vào độ tuổi, khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

Người dưới 18 tuổi phạm tội thuộc một trong các trường hợp được quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 91 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, tự nguyện khắc phục phần lớn hậu quả, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 29 của Bộ luật Hình sự năm 2015, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng các biện pháp quy định tại mục 2 Chương XII của Bộ luật.

Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người dưới 18 tuổi phạm tội chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào những đặc điểm về nhân thân của họ, tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.

Khi xét xử, Tòa án chỉ áp dụng hình phạt đối với người dưới 18 tuổi phạm tội nếu xét thấy việc miễn trách nhiệm hình sự và áp dụng một trong các biện pháp quy định tại mục 2 hoặc việc áp dụng biện pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng quy định tại mục 3 Chương XII của Bộ luật Hình sự năm 2015 không bảo đảm hiệu quả giáo dục, phòng ngừa. Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người dưới 18 tuổi phạm tội.

Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội khi xét thấy các hình phạt và biện pháp giáo dục khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa. Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người dưới 18 tuổi phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đủ 18 tuổi trở lên phạm tội tương ứng và với thời hạn thích hợp ngắn nhất. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người dưới 18 tuổi phạm tội. Án đã tuyên đối với người chưa đủ 16 tuổi phạm tội thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

Nguyên tắc xử lý đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Mọi hành vi phạm tội do pháp nhân thương mại thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật. Mọi pháp nhân thương mại phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế. Nghiêm trị pháp nhân thương mại phạm tội dùng thủ đoạn tinh vi, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Khoan hồng đối với pháp nhân thương mại tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án, tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại gây ra, chủ động ngăn chặn hoặc khắc phục hậu quả xảy ra.

c) Hiệu lực của Bộ luật Hình sự Việt Nam

Hiệu lực theo không gian

Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Được coi là hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nếu bắt đầu hoặc kết thúc hoặc diễn ra trọn vẹn trong phạm vi không gian nói trên.

Với quy định trên thì Bộ luật Hình sự Việt Nam có hiệu lực tuyệt đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam dù người đó là công dân, pháp nhân thương mại Việt Nam, người nước ngoài, pháp nhân thương mại nước ngoài, hay người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, theo đó công dân Việt Nam hoặc pháp nhân thương mại Việt Nam có hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà Bộ luật Hình sự Việt Nam quy định là tội phạm thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật Hình sự. Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở Việt Nam.

Người nước ngoài, pháp nhân thương mại nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam trong trường hợp hành vi phạm tội xâm hại quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam

hoặc xâm hại lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Đối với hành vi phạm tội hoặc hậu quả của hành vi phạm tội xảy ra trên tàu bay, tàu biển không mang quốc tịch Việt Nam đang ở tại biển cả hoặc tại giới hạn vùng trời nằm ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì người phạm tội có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định.

Hiệu lực theo thời gian

Hiệu lực về thời gian của Bộ luật Hình sự Việt Nam là việc xác định thời điểm bắt đầu có hiệu lực và thời điểm chấm dứt hiệu lực của Bộ luật Hình sự Việt Nam.

Hiệu lực về thời gian của Bộ luật Hình sự Việt Nam được xác định theo nguyên tắc: điều luật của Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thì hành vi phạm tội được thực hiện. Luật hình sự không có hiệu lực để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi được thực hiện trước thời điểm luật bắt đầu có hiệu lực thì hành vi phạm tội được thực hiện sau thời điểm chấm dứt hiệu lực của luật hình sự.

5.1.2. Tội phạm

a) Khái niệm, dấu hiệu của tội phạm và phân loại tội phạm

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm quyền con người, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa mà theo quy định của Bộ luật Hình sự phải bị xử lý hình sự.

Các dấu hiệu của tội phạm:

Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi

Đây là một đặc điểm (dấu hiệu) đầu tiên và quan trọng của tội phạm. Theo Luật Hình sự Việt Nam, tội phạm trước hết phải là hành vi của con người hoặc pháp nhân thương mại. Những gì mới trong tư tưởng, chưa thể hiện ra bên ngoài bằng hành vi cụ thể thì không thể là tội phạm. Chỉ qua hành vi của con người hoặc pháp nhân thương mại mới có thể gây ra thiệt hại, gây ra nguy hiểm cho xã hội.

Hành vi nguy hiểm cho xã hội trong Bộ luật Hình sự là hành vi gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ. Đó là những quan hệ xã hội có tính quan trọng và khi bị xâm hại có thể gây ra những thiệt hại hoặc những ảnh hưởng đáng kể cho điều kiện tồn tại và phát triển của chế độ. Hành vi phạm tội có tính nguy hiểm cho xã hội luôn ở mức độ cao hơn so với các loại vi phạm pháp luật khác.

Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác: tầm quan trọng của các quan hệ xã hội được Bộ luật Hình sự bảo vệ; hình thức và mức độ lỗi; hậu quả của tội phạm; phương pháp, thủ đoạn, công cụ, phương tiện phạm tội; động cơ và mục đích phạm tội; nhân thân người phạm tội; hoàn cảnh chính trị - xã hội lúc và nơi hành vi phạm tội xảy ra; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi là dấu hiệu cơ bản quyết định các dấu hiệu khác của tội phạm và là căn cứ để quyết định hình phạt. Là căn cứ quan trọng để phân biệt giữa tội phạm và các vi phạm pháp luật khác.

Tính có lỗi của tội phạm

Lỗi là thái độ chủ quan của con người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra.

Tội phạm phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội do con người hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý. Chủ thể bị coi là có lỗi là khi người đó thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội nếu hành vi ấy là kết quả của sự tự lựa chọn và quyết định của chủ thể đó trong khi có đủ điều kiện quyết định thực hiện một xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Luật Hình sự nước ta chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với chủ thể có lỗi trong thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Ngược lại, không cho phép truy cứu trách nhiệm hình sự đối với chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm gây thiệt hại cho xã hội nhưng chủ thể đó không có lỗi.

Tính trái pháp luật hình sự

Tính trái pháp luật hình sự được quy định trong luật hình sự là dấu hiệu đòi hỏi phải có ở hành vi bị coi là tội phạm. Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Chỉ pháp nhân thương mại nào phạm một tội đã được quy định tại Điều 76 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) mới phải chịu trách nhiệm hình sự. Một chủ thể thực hiện hành vi dù nguy hiểm cho xã hội đến đâu nhưng nếu hành vi đó chưa được quy định trong Bộ luật Hình sự thì không bị coi là tội phạm.

Đây là dấu hiệu về mặt hình thức pháp lý. Nó có quan hệ chặt chẽ với hành vi nguy hiểm cho xã hội, đó là mối quan hệ giữa nội dung và hình thức. Về phương diện lý luận dấu hiệu này giúp cho cơ quan lập pháp kịp thời bổ sung, sửa đổi Bộ luật Hình sự theo sát sự thay đổi của tình hình kinh tế - xã hội để công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm đạt hiệu quả. Về phương diện thực tiễn, dấu hiệu này là cơ sở đảm bảo cho đường lối đấu tranh phòng, chống tội phạm được thống nhất, bảo đảm cho quyền con người, quyền dân chủ của công dân khỏi bị xâm phạm bởi hành vi xử lý tùy tiện trong việc xác định tội phạm và xử lý của người áp dụng pháp luật.

Tính phải chịu hình phạt

Tính phải chịu hình phạt của tội phạm có nghĩa là bất cứ một hành vi phạm tội nào cũng đều có thể bị đe dọa phải áp dụng một hình phạt đã được quy định trong Bộ luật Hình sự. Đây là biện pháp cưỡng chế nhà nước có tính nghiêm khắc nhất trong hệ thống những biện pháp cưỡng chế nhà nước.

Tính phải chịu hình phạt là dấu hiệu của tội phạm nhưng không phải là thuộc tính bên trong của tội phạm. Hành vi bị coi là tội phạm vì về nội dung, có tính nguy hiểm cho xã hội và về hình thức, có tính trái pháp luật hình sự. Hành vi sở dĩ có tính chịu hình phạt vì là tội phạm là hành vi nguy hiểm cho

xã hội và trái pháp luật hình sự. Do đó, tính phải chịu hình phạt là dấu hiệu kèm theo của tính nguy hiểm cho xã hội và tính trái pháp luật hình sự.

Việc phân loại tội phạm trong Bộ luật Hình sự có vai trò rất quan trọng trong việc áp dụng đúng đắn và chính xác các quy định của pháp luật trong công tác truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội, xác định rõ thẩm quyền điều tra, truy tố và xét xử cũng như phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt đối với người phạm tội. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành bốn loại sau đây:

Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là phạt tiền, phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù đến 3 năm; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 3 năm đến 7 năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 7 năm đến 15 năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội đặc biệt lớn mà mức cao nhất của khung hình phạt do Bộ luật này quy định đối với tội ấy là từ trên 15 năm đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

b) Một số quy định về tội phạm

Các giai đoạn thực hiện tội phạm

Theo quy định của Luật Hình sự Việt Nam, vấn đề các giai đoạn thực hiện tội phạm chỉ đặt ra đối với tội có lỗi cố ý trực tiếp.

Chuẩn bị phạm tội là giai đoạn trong đó người phạm tội có hành vi tạo ra những điều kiện cần thiết cho việc thực hiện tội phạm nhưng chưa bắt đầu thực hiện tội phạm đó.

Hành vi chuẩn bị phạm tội có thể thể hiện ở một số dạng như tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm. Biểu hiện có thể là một hoặc một số hành vi như chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội, chuẩn bị

kế hoạch phạm tội; thăm dò địa điểm phạm tội, thăm dò, làm quen với nạn nhân hoặc người bị hại, loại trừ trước những trở ngại khách quan...

Không phải hành vi chuẩn bị phạm tội nào cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu hành vi chuẩn bị phạm tội đã cấu thành tội phạm độc lập khác thì người có hành vi chuẩn bị phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội độc lập đó.

Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội. Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.

Phạm tội chưa đạt gồm phạm tội chưa đạt chưa hoàn thành và phạm tội chưa đạt đã hoàn thành. Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.

Tội phạm hoàn thành là trường hợp hành vi phạm tội đã thỏa mãn hết các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm. Khi tội phạm hoàn thành thì hành vi phạm tội đã có đủ các dấu hiệu phản ánh đầy đủ tính chất nguy hiểm cho xã hội của loại tội đó.

Thời điểm tội phạm kết thúc là xét về mặt thực tế thời điểm tội phạm dừng lại. Thời điểm tội phạm hoàn thành và thời điểm tội phạm kết thúc có thể là trùng nhau, có thể là khác nhau. Đối với thời điểm tội phạm hoàn thành thì chỉ có một mốc thời điểm duy nhất là thời điểm khi hành vi phạm tội đã thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu được mô tả trong cấu thành tội phạm. Còn đối với thời điểm tội phạm kết thúc có thể xảy ra trước hoặc trong hoặc sau thời điểm tội phạm hoàn thành.

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Theo Luật Hình sự Việt Nam, chỉ được coi là tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội khi thỏa mãn những dấu hiệu sau: về khách quan, việc chấm dứt không thực hiện tiếp tội phạm phải xảy ra khi tội phạm đang ở giai đoạn chuẩn bị hoặc ở giai đoạn chưa đạt chưa hoàn thành; về chủ quan, việc chấm dứt không thực hiện tiếp tội phạm phải là tự nguyện và dứt khoát. Tự nguyện là do động lực bên trong thúc đẩy chứ không phải do nguyên nhân khách quan chi phối. Dứt khoát là phải chấm dứt việc thực hiện tội phạm một cách triệt để. Việc dừng lại, không thực hiện

tiếp tội phạm trong trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội phải là sự thể hiện của việc từ bỏ hẳn ý định phạm tội chứ không phải là thủ đoạn để tiếp tục thực hiện tội phạm.

Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm. Nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Đồng phạm có những dấu hiệu sau:

Về mặt khách quan: phải có ít nhất hai người có năng lực trách nhiệm hình sự cùng tham gia thực hiện một tội phạm. Mỗi người tham gia vào đồng phạm phải có ít nhất một trong bốn loại hành vi đối với việc thực hiện một tội phạm, đó là hành vi thực hành, hành vi tổ chức, hành vi xúi giục, hành vi giúp sức. Trong các hành vi trong đồng phạm thì hành vi của người thực hành là nguyên nhân trực tiếp làm phát sinh hậu quả còn các loại hành vi khác thông qua hành vi người thực hành mà gây ra hậu quả.

Về mặt chủ quan: đồng phạm đòi hỏi những người cùng thực hiện tội phạm đều có lỗi cố ý. Dấu hiệu lỗi được thể hiện, khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, mỗi người đồng phạm không chỉ cố ý với hành vi của mình mà còn biết và mong muốn sự cố ý tham gia của những người đồng phạm khác. Ngoài ra, đối với những tội có dấu hiệu mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc, đồng phạm đòi hỏi những người cùng thực hiện phải có cùng mục đích phạm tội đó. Đối với các tội này nếu không thỏa mãn dấu hiệu cùng mục đích sẽ không có đồng phạm.

Các loại người đồng phạm bao gồm: người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức.

Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự.

Sự kiện bất ngờ đó là người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần, một bệnh

khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại. Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật này.

Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

Gây thiệt hại trong khi bắt giữ người phạm tội là hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm. Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ ràng vượt quá mức cần thiết, thì người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự.

Rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ là hành vi gây ra thiệt hại trong khi thực hiện việc nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới mặc dù đã tuân thủ đúng quy trình, quy phạm, áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa thì không phải là tội phạm. Người nào không áp dụng đúng quy trình, quy phạm, không áp dụng đầy đủ biện pháp phòng ngừa mà gây thiệt hại thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên là người thực hiện hành vi gây thiệt hại trong khi thi hành mệnh lệnh của người chỉ huy hoặc của cấp trên trong lực lượng vũ trang nhân dân để thực hiện nhiệm

vụ quốc phòng, an ninh nếu đã thực hiện đầy đủ quy trình báo cáo người ra mệnh lệnh nhưng người ra mệnh lệnh vẫn yêu cầu chấp hành mệnh lệnh đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này người ra mệnh lệnh phải chịu trách nhiệm hình sự. Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 421, khoản 2 Điều 422 và khoản 2 Điều 423.

5.1.3. Hình phạt và các biện pháp tư pháp

a) Khái niệm, đặc điểm, mục đích và hệ thống hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật Hình sự, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó.

Đặc điểm của hình phạt:

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước. Trong hệ thống các biện pháp cưỡng chế của Nhà nước thì hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất thể hiện ở chỗ Nhà nước thể hiện thái độ phản ứng chính thức sử dụng quyền lực nhà nước để bắt buộc người, pháp nhân thương mại phạm tội phải chịu sự tác động cưỡng chế, bởi lẽ, khi áp dụng hình phạt sẽ gây ra những tổn thất cho người bị kết án về phương diện quyền, lợi ích, tự do, thậm chí là tính mạng của người đó.

Được quy định trong Bộ luật Hình sự và chỉ do Tòa án quyết định. Nội dung đặc điểm này phản ánh nguyên tắc pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong Luật Hình sự Việt Nam. Theo đó, là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước khi áp dụng hình phạt đã tước bỏ hay hạn chế quyền, tự do của người bị kết án, do đó cần loại trừ những khả năng có thể gây oan, sai và sự tùy tiện, lạm dụng khi áp dụng thì đòi hỏi hình phạt phải được quy định trong Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, hình phạt phải do Tòa án quyết định áp dụng xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ và vai trò của cơ quan Tòa án trong hệ thống các cơ quan nhà nước. Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Tòa án nhân dân là cơ quan

xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp. Ngoài Tòa án, không một cơ quan nào khác có quyền quyết định hình phạt. Phán quyết của Tòa án mang tính tuyệt đối vì xét xử là hoạt động của Tòa án nhằm đưa ra phán quyết cuối cùng mà quyết định này liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các lĩnh vực quan hệ xã hội quan trọng nhất như tự do, danh dự, tài sản, nhân thân, thậm chí cả tính mạng con người.

Áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại có hành vi phạm tội. Về đặc điểm này cho thấy, hình phạt gắn liền với tội phạm. Khi quy định tội phạm trong *Phần các tội phạm* bao giờ cũng quy định “dự tính” tương ứng mức và loại hình phạt đối với tội mà một người, một pháp nhân thương mại sẽ phạm tội.

Mục đích của hình phạt

Nhằm trừng trị và giáo dục người, pháp nhân thương mại phạm tội. Giữa mục đích trừng trị và giáo dục thường có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và không tách rời nhau. Trừng trị là cơ sở tạo điều kiện cho cải tạo, giáo dục người phạm tội.

Giáo dục người, pháp nhân thương mại khác tôn trọng pháp luật. Khi Tòa án áp dụng hình phạt phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi công dân đều biết, nên bao giờ cũng tác động đến các thành viên khác trong toàn xã hội. Thông qua hoạt động xét xử, Tòa án còn góp phần vạch trần phương thức, cách thức, thủ đoạn hoạt động phạm tội để nâng cao cảnh giác trong phòng ngừa và chống tội phạm trong xã hội.

Hệ thống hình phạt

Bao gồm tổng hợp các hình phạt được quy định trong Luật Hình sự, có phương thức liên kết với nhau theo trật tự nhất định. Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) hệ thống hình phạt được áp dụng với hai đối tượng là hình phạt đối với người phạm tội và hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội, bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

Hình phạt chính là hình phạt được Tòa án tuyên độc lập. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một

hình phạt chính. Hình phạt bổ sung là hình phạt không được Toà án tuyên độc lập mà được tuyên cùng với hình phạt chính.

Các hình phạt đối với người phạm tội: đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung. Các hình phạt chính gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình. Hình phạt bổ sung bao gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, tịch thu tài sản.

Các hình phạt đối với pháp nhân thương mại phạm tội: đối với mỗi tội phạm, pháp nhân thương mại phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung. Các hình phạt chính gồm: phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn. Hình phạt bổ sung bao gồm: cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, cấm huy động vốn, phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính.

b) Các biện pháp tư pháp

Là những biện pháp mang tính cưỡng chế, được quy định trong Bộ luật Hình sự, do các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng đối với người phạm tội, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhưng không có năng lực trách nhiệm hình sự hay đối với pháp nhân thương mại thực hiện tội phạm, nhằm thay thế, hỗ trợ hình phạt, giáo dục, ngăn ngừa đối tượng tiếp tục gây nguy hiểm cho xã hội hoặc góp phần khắc phục thiệt hại, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại.

Biện pháp tư pháp đối với người phạm tội bao gồm tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; bắt buộc chữa bệnh. Biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại phạm tội bao gồm tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm; trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi; khôi phục lại tình trạng ban đầu; thực hiện một số biện pháp nhằm khắc phục, ngăn chặn hậu quả tiếp tục xảy ra.

5.2. LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

5.2.1. Những vấn đề chung về Luật Tổ tụng hình sự

a) Khái niệm

Luật Tổ tụng hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và một số thủ tục thi hành án hình sự; nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân; hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Tổ tụng hình sự: là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình quy định trình tự, thủ tục tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và một số thủ tục thi hành án hình sự; nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân; hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự.

Phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng hình sự: sử dụng phương pháp: quyền uy và phối hợp - chế ước.

Phương pháp quyền uy là phương pháp đặc trưng của Luật Tổ tụng hình sự nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng với người tham gia tố tụng. Các quyết định của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có tính chất bắt buộc với các cơ quan, tổ chức và công dân. Cơ quan tiến hành tố tụng phải thực hiện quyền lực của mình trong khuôn khổ của pháp luật. Phương pháp quyền uy còn thể hiện ở quyền lực của các cơ quan tiến hành tố tụng trong việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự.

Phương pháp phối hợp - chế ước nhằm điều chỉnh mối quan hệ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng là Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án. Các cơ quan này có nhiệm vụ phối hợp với nhau tiến hành các hoạt động của

mình có quyền phát hiện, tự mình sửa chữa hoặc đề nghị sửa chữa những sai lầm đó nhằm bảo đảm cho các hoạt động và hành vi tố tụng được tiến hành nhịp nhàng, đồng bộ tạo ra sự chế ước lẫn nhau, ngăn ngừa những sai lầm và vi phạm có thể xảy ra.

b) Nhiệm vụ, các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng hình sự Việt Nam

Luật Tố tụng hình sự là công cụ sắc bén của Nhà nước trong cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, tạo căn cứ pháp lý để các cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án nhằm bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội.

Nhiệm vụ của Luật Tố tụng hình sự Việt Nam là: bảo vệ Nhà nước, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa. Thông qua Luật Tố tụng hình sự, Nhà nước thực hiện quyền lực của mình trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; ngăn ngừa và khắc phục những hậu quả do hành vi phạm tội gây ra để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Các nguyên tắc của Luật Tố tụng hình sự Việt Nam bao gồm: bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hình sự; tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật; bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể; bảo hộ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân; bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân; suy đoán vô tội; không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm; xác định sự thật của vụ án; bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự; trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự; tuân thủ pháp luật trong hoạt động điều tra; trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng

hình sự; bảo đảm sự vô tư của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng; thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia; Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; Tòa án xét xử tập thể; Tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai; tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm được bảo đảm; bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án; tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự; giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự; bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự; bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự; kiểm tra, giám sát trong tố tụng hình sự.

5.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng

a) Cơ quan tiến hành tố tụng

Cơ quan điều tra và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

Cơ quan điều tra gồm: Cơ quan điều tra của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Cơ quan điều tra của Công an nhân dân gồm: Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an; Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh; Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an; Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh; Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện.

Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân gồm: Cơ quan An ninh điều tra Bộ Quốc phòng; Cơ quan An ninh điều tra Quân khu và tương đương; Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng; Cơ quan điều tra hình sự Quân khu và tương đương; Cơ quan điều tra hình sự khu vực.

Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm: Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự Trung ương.

Cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra như: các cơ quan của Bộ đội Biên phòng, các cơ quan của Hải quan, các cơ quan của Kiểm

lâm, các cơ quan của lực lượng Cảnh sát biển, các cơ quan của Kiểm ngư, các cơ quan của Công an nhân dân và các cơ quan trong Quân đội nhân dân Việt Nam.

Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra: tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố. Tiếp nhận hồ sơ vụ án do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chuyển giao. Tiến hành điều tra các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do luật định để phát hiện, xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội; lập hồ sơ, đề nghị truy tố. Tìm ra nguyên nhân, điều kiện phạm tội và yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa.

Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình mà tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm hoặc phát hiện hành vi phạm tội đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì tiến hành các hoạt động kiểm tra, xác minh và điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Cơ quan Viện kiểm sát

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân bao gồm: Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện; Viện kiểm sát quân sự các cấp (Viện kiểm sát quân sự Trung ương; Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương; Viện kiểm sát quân sự khu vực).

Viện kiểm sát nhân dân có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; công chức khác, viên chức, người lao động và một số chức danh khác.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát: thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp theo Hiến pháp và pháp luật. Bảo vệ Hiến pháp và pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, góp phần bảo đảm pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất. Trong phạm vi chức năng của mình, Viện kiểm sát còn có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc phòng ngừa tội phạm và giáo dục pháp luật.

Cơ quan Tòa án

Hệ thống Tòa án nhân dân bao gồm: Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao; Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Tòa án nhân dân cấp huyện; Tòa án quân sự (Tòa án quân sự Trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực).

Tòa án nhân dân có Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, công chức, người lao động khác.

Nhiệm vụ, quyền hạn xét xử đúng người đúng tội, đúng pháp luật các vụ án hình sự nhằm bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân. Bằng hoạt động của mình, Tòa án góp phần vào việc phòng ngừa tội phạm và giáo dục pháp luật trong nhân dân.

b) Người tiến hành tố tụng

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra

Thủ trưởng Cơ quan điều tra là người đứng đầu lãnh đạo Cơ quan điều tra, các nhiệm vụ, quyền hạn trực tiếp tổ chức và chỉ đạo việc thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, việc khởi tố, điều tra của Cơ quan điều tra. Quyết định phân công hoặc thay đổi Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, kiểm tra việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra; quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra. Quyết định phân công hoặc thay đổi Điều tra viên, Cán bộ điều tra; kiểm tra các hoạt động thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra vụ án hình sự của Điều tra viên, Cán bộ điều tra; quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của Điều tra viên. Giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra.

Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra là người trực tiếp giúp việc cho Thủ trưởng Cơ quan điều tra. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng Cơ quan điều tra khi Thủ trưởng Cơ quan điều tra ủy quyền.

Điều tra viên là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ điều tra vụ án hình sự. Điều tra viên được phân công tiến hành hoạt động khởi tố, điều tra vụ án hình sự có những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra về hành vi, quyết định của mình.

Cán bộ điều tra của Cơ quan điều tra thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công của Điều tra viên. Cán bộ điều tra phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên về hành vi của mình.

Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên

Viện trưởng Viện kiểm sát là người đứng đầu lãnh đạo Viện kiểm sát. Viện trưởng Viện kiểm sát có những nhiệm vụ, quyền hạn chung được pháp luật quy định. Khi vắng mặt, Viện trưởng Viện kiểm sát ủy quyền cho một Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng.

Phó Viện trưởng Viện kiểm sát là người trực tiếp giúp việc cho Viện trưởng Viện kiểm sát, chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về nhiệm vụ được giao. Khi được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát có những nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát (trừ một số nhiệm vụ, quyền hạn đã quy định).

Kiểm sát viên là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp. Kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự nhiều nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. Kiểm sát viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát về hành vi, quyết định của mình.

Kiểm tra viên là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để giúp Kiểm sát viên thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo sự phân công của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân. Kiểm tra viên thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định theo sự phân công của Kiểm sát viên và phải chịu

trách nhiệm trước pháp luật và trước Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát và Kiểm sát viên về hành vi của mình.

Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên

Chánh án là người đứng đầu lãnh đạo Tòa án. Chánh án Tòa án có những nhiệm vụ, quyền hạn chung được pháp luật quy định. Khi tiến hành việc giải quyết vụ án hình sự.

Phó Chánh án là người trực tiếp giúp việc cho Chánh án Tòa án. Khi được Chánh án ủy quyền, Phó Chánh án Tòa án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn như Chánh án, trừ quyết định phân công cho các chức danh của Tòa án trong xử lý vụ án hình sự. Khi được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự, Phó Chánh án Tòa án có những nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án khi tiến hành việc giải quyết vụ án hình sự. Phó Chánh án Tòa án phải chịu trách nhiệm trước Chánh án Tòa án về nhiệm vụ được ủy quyền, phân công.

Thẩm phán là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án. Khi được phân công giải quyết, xét xử vụ án hình sự, Thẩm phán có những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật. Khi được phân công là chủ tọa phiên tòa thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán.

Hội thẩm là người được bầu hoặc cử theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án. Khi được phân công xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, Hội thẩm có những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Thư ký Tòa án là cán bộ của Tòa án được phân công làm nhiệm vụ ghi biên bản phiên tòa và những việc khác theo quy định của pháp luật. Khi được phân công tiến hành tố tụng đối với vụ án hình sự, Thư ký Tòa án có những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Thẩm tra viên là công chức chuyên môn của Tòa án. Thẩm tra viên được phân công tiến hành tố tụng đối với vụ án hình sự có những nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, người tiến hành tố tụng còn bao gồm người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của cán bộ điều tra thuộc các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thuộc các cơ quan của Bộ đội Biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra như: lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm; lấy lời khai của những người có liên quan để kiểm tra, xác minh nguồn tin về tội phạm; lập hồ sơ vụ án hình sự; hỏi cung bị can; lấy lời khai người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp,... Trong phạm vi trách nhiệm của mình, cán bộ điều tra của các cơ quan trên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi, quyết định của mình.

Nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cán bộ điều tra các cơ quan khác của Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm: lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm; lấy lời khai của những người có liên quan để kiểm tra, xác minh nguồn tin về tội phạm; lập hồ sơ vụ án hình sự; lấy lời khai người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người làm chứng, bị hại, đương sự; tiến hành khám nghiệm hiện trường;...

c) Người tham gia tố tụng

Là người có quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, họ tham gia tố tụng nhằm xác định sự thật của vụ án, đồng thời nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của họ có liên quan đến hành vi phạm tội.

Người tố giác, báo tin về tội phạm, kiến nghị khởi tố là cá nhân đã tố giác, báo tin về tội phạm; cơ quan, tổ chức đã báo tin về tội phạm.

Người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố là cá nhân, pháp nhân đã bị tố giác, bị kiến nghị khởi tố.

Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp là người có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là

người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn. Có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

Người bị bắt bao gồm: bắt người phạm tội quả tang; bắt người đang bị truy nã; bắt bị can, bị cáo để tạm giam.

Người bị tạm giữ là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị hại là cá nhân trực tiếp bị thiệt hại về thể chất, tinh thần, tài sản hoặc là cơ quan, tổ chức bị thiệt hại về tài sản, uy tín do tội phạm gây ra hoặc đe dọa gây ra.

Nguyên đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bị thiệt hại do tội phạm gây ra và có đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Bị đơn dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức mà pháp luật quy định phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự.

Người làm chứng là người biết được những tình tiết liên quan đến nguồn tin về tội phạm, về vụ án và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng triệu tập đến làm chứng.

Người chứng kiến là người được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu chứng kiến việc tiến hành hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Người giám định là người có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực cần giám định, được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trưng cầu, người tham gia tố tụng yêu cầu giám định theo quy định của pháp luật.

Người định giá tài sản là người có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực giá, được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng yêu cầu định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Người phiên dịch, người dịch thuật là người có khả năng phiên dịch, dịch thuật và được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng yêu cầu trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt hoặc có tài liệu tố tụng không thể hiện bằng tiếng Việt.

Người bào chữa là người được người bị buộc tội nhờ bào chữa hoặc cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định và được cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tiếp nhận việc đăng ký bào chữa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự là người được bị hại, đương sự nhờ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố là người được người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố nhờ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp.

Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân phạm tội, người đại diện khác của pháp nhân theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân thường là người đứng đầu pháp nhân theo quy định của điều lệ pháp nhân hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5.2.3. Những biện pháp ngăn chặn và các giai đoạn tố tụng hình sự

a) Những biện pháp ngăn chặn

Ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự áp dụng đối với bị can, bị cáo, người bị truy nã hoặc đối với những người chưa bị khởi tố nhằm ngăn chặn những hành vi nguy hiểm cho xã hội của họ, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Những biện pháp ngăn chặn gồm:

Giữ người trong trường hợp khẩn cấp là giữ người khi người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng nhằm ngăn chặn kịp thời hành vi phạm tội của họ hay bắt người sau khi thực hiện tội phạm mà người đó bỏ trốn, cản trở việc điều tra, khám phá tội phạm.

Bắt người: các trường hợp bắt người gồm bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt người bị yêu cầu dẫn độ.

Tạm giữ là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do cơ quan và những người có thẩm quyền áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã.

Tạm giam là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hay bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội.

Bảo lãnh là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo khi có cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh. Bảo lãnh là biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam.

Đặt tiền để bảo đảm là biện pháp ngăn chặn thay thế tạm giam trong tố tụng hình sự do Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án áp dụng đối với bị can, bị cáo để đảm bảo sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Cấm đi khỏi nơi cư trú là biện pháp ngăn chặn có thể áp dụng đối với bị can, bị cáo có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng nhằm bảo đảm sự có mặt của họ theo giấy triệu tập của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án.

Tạm hoãn xuất cảnh là biện pháp ngăn chặn được áp dụng khi có căn cứ xác định việc xuất cảnh của họ có dấu hiệu bỏ trốn.

Hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn là việc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án quyết định không tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với người đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn hoặc áp dụng một biện pháp ngăn chặn khác thay cho biện pháp ngăn chặn đang được áp dụng.

b) Các giai đoạn tố tụng hình sự

Giai đoạn khởi tố vụ án hình sự:

Khởi tố vụ án hình sự là giai đoạn mở đầu của tố tụng hình sự, trong đó cơ quan có thẩm quyền xác định có hay không có dấu hiệu tội phạm để ra quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án.

Căn cứ khởi tố vụ án hình sự: chỉ được khởi tố vụ án khi cơ quan có thẩm quyền khởi tố đã xác định có dấu hiệu tội phạm. Việc xác định dấu hiệu tội phạm dựa trên những căn cứ: tố giác của cá nhân; tin báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tin báo trên phương tiện thông tin đại chúng; kiến nghị khởi tố của cơ quan nhà nước; cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm; người phạm tội tự thú.

Thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự: Cơ quan điều tra; các cơ quan của Bộ đội Biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; các Cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân; Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Giai đoạn điều tra vụ án hình sự:

Điều tra là giai đoạn tố tụng hình sự, trong đó cơ quan có thẩm quyền áp dụng mọi biện pháp do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định để xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Đây là giai đoạn thu thập chứng cứ để chứng minh tội phạm, người thực hiện hành vi phạm tội. Kết quả điều tra là cơ sở để Viện kiểm sát quyết định truy tố bị can trước tòa hoặc quyết định điều tra bổ sung hoặc đình chỉ vụ án, là cơ sở Tòa án xét xử đúng người, đúng tội.

Cơ quan điều tra của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự Trung ương có thẩm quyền điều tra theo quy định của pháp luật. Cơ quan điều tra có thẩm quyền điều tra những vụ án hình sự mà tội phạm xảy ra trên địa phận của mình và theo phân cấp. Trường hợp tội phạm được thực hiện tại nhiều nơi khác nhau hoặc không xác định được địa điểm xảy ra tội phạm thì việc điều tra thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra nơi phát hiện tội phạm, nơi bị can cư trú hoặc bị bắt. Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra có thể ra quyết định đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra trong các trường hợp quy định.

Thẩm quyền điều tra vụ án hình sự của các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự và kiểm sát điều tra vụ án hình sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Giai đoạn truy tố vụ án hình sự:

Truy tố là giai đoạn của tố tụng hình sự, trong đó Viện kiểm sát tiến hành các hoạt động cần thiết nhằm truy tố bị can trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc ra những quyết định tố tụng khác để giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Thẩm quyền truy tố: Viện kiểm sát cấp nào thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra thì Viện kiểm sát cấp đó quyết định việc truy tố. Thẩm quyền truy tố của Viện kiểm sát được xác định theo thẩm quyền xét xử của Tòa án đối với vụ án. Trường hợp vụ án không thuộc thẩm quyền truy tố của mình, Viện kiểm sát ra ngay quyết định chuyển vụ án cho Viện kiểm sát có thẩm quyền.

Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn truy tố, Viện kiểm sát có quyền ra các quyết định (quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để yêu cầu điều tra bổ sung; quyết định truy tố; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án...); yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã bị can; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu liên quan đến vụ án trong trường hợp cần thiết... Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố và một

số hoạt động của Viện kiểm sát trong giai đoạn truy tố được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Giai đoạn xét xử vụ án hình sự:

Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là giai đoạn của tố tụng hình sự, trong đó Tòa án có thẩm quyền lần đầu tiến hành xem xét, giải quyết vụ án, ra bản án, quyết định tố tụng theo quy định của pháp luật.

Thẩm quyền xét xử sơ thẩm được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Các hoạt động chủ yếu trong xét xử sơ thẩm gồm chuẩn bị xét xử, thủ tục tố tụng tại phiên tòa, nghị án và tuyên án.

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

Quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị là quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ vụ án, quyết định tạm đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo, quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can, bị cáo và quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị đối với bản án sơ thẩm, quyết định sơ thẩm được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án có kháng cáo, kháng nghị và chứng cứ, tài liệu, đồ vật kèm theo (nếu có), Tòa án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lý. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời gian quy định. Viện kiểm sát có thể thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị.

Các hoạt động chủ yếu trong xét xử phúc thẩm: chuẩn bị xét xử phúc thẩm trong thời hạn quy định. Trong chuẩn bị phiên tòa phúc thẩm có thể áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; bổ sung, xem xét chứng cứ, tài liệu, đồ vật; hoặc đình chỉ xét xử phúc thẩm.

Giai đoạn thi hành bản án và quyết định của Tòa án:

Thi hành án là giai đoạn của tố tụng hình sự nhằm thực hiện bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Những bản án và quyết định được thi hành gồm những bản án và quyết định của Tòa án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị; những bản án và quyết định của Tòa án phúc thẩm;

những quyết định của Tòa án giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và những bản án, quyết định của Tòa án theo quy định được thi hành ngay. Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm có thẩm quyền ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho Chánh án Tòa án khác cùng cấp ra quyết định thi hành án.

Xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật:

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án. Giám đốc thẩm là một thủ tục đặc biệt có đặc thù riêng so với xét xử sơ thẩm và phúc thẩm.

Căn cứ vào thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm: bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong các căn cứ: kết luận trong bản án, quyết định của Tòa án không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án; có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử dẫn đến sai lầm nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án; có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Người bị kết án, cơ quan, tổ chức và mọi cá nhân có quyền phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị nhất là cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát.

Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm gồm: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự Trung ương, Tòa án nhân dân cấp cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao theo phân cấp và thẩm quyền theo lãnh thổ.

Một số thủ tục giám đốc thẩm: khi phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì người bị kết án, cơ quan, tổ chức, cá nhân thông báo bằng văn bản hoặc trình bày trực tiếp với người có thẩm quyền kháng nghị hoặc với Tòa án, Viện kiểm sát nơi gần nhất kèm theo chứng cứ, tài liệu, đồ vật (nếu có). Tòa án, Viện kiểm sát đã nhận thông báo, lập biên bản phải gửi ngay thông báo, biên bản kèm theo chứng cứ, tài liệu, đồ vật (nếu có) cho người có thẩm quyền kháng nghị và thông

báo bằng văn bản cho người bị kết án, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị, đề nghị biết.

Trường hợp cần thiết phải nghiên cứu hồ sơ vụ án để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm thì Tòa án, Viện kiểm sát có thẩm quyền yêu cầu bằng văn bản đề Tòa án đang quản lý hồ sơ chuyển hồ sơ vụ án.

Người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm ra quyết định kháng nghị giám đốc thẩm trong thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó, gửi đến các nơi theo quy định. Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa giám đốc thẩm, người kháng nghị có quyền bổ sung, thay đổi kháng nghị nếu chưa hết thời hạn kháng nghị.

Thẩm quyền giám đốc thẩm thuộc về Hội đồng xét xử, hoặc Hội đồng toàn thể Ủy ban Thẩm phán của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự Trung ương, Tòa án nhân dân tối cao được quy định theo từng trường hợp. Thẩm quyền của Hội đồng giám đốc thẩm có quyền được pháp luật quy định.

Tái thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhưng bị kháng nghị vì có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án không biết được khi ra bản án, quyết định đó.

Thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo phân cấp và thẩm quyền theo lãnh thổ.

Một số thủ tục tái thẩm: người bị kết án, cơ quan, tổ chức và mọi cá nhân có quyền phát hiện tình tiết mới của vụ án và thông báo kèm theo các tài liệu liên quan cho Viện kiểm sát hoặc Tòa án. Viện kiểm sát phải xác minh những tình tiết mới; khi xét thấy cần thiết, Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền kháng nghị tái thẩm yêu cầu Cơ quan điều tra có thẩm quyền xác minh tình tiết mới của vụ án và chuyển kết quả xác minh cho Viện kiểm sát. Khi tiến hành xác minh tình tiết mới của vụ án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra có quyền áp dụng các biện pháp điều tra tố tụng theo quy định của Bộ luật

Tổ tụng hình sự. Hội đồng tái thẩm có quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

5.3. MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC VỀ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

5.3.1. Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự

a) Khái niệm

Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật quy định về nguyên tắc tổ chức điều tra hình sự; tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; Điều tra viên và các chức danh khác trong điều tra hình sự; quan hệ phân công, phối hợp và kiểm soát trong hoạt động điều tra hình sự; bảo đảm điều kiện cho hoạt động điều tra hình sự và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2015 gồm 10 chương, 73 điều.

b) Hệ thống tổ chức của Cơ quan điều tra

Các cơ quan điều tra gồm: Cơ quan điều tra của Công an nhân dân, Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Cơ quan điều tra của Công an nhân dân gồm: Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an; Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể:

Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an gồm có các phòng điều tra, phòng nghiệp vụ và Văn phòng Cơ quan An ninh điều tra. Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh gồm có các đội điều tra, đội nghiệp vụ và bộ máy giúp việc Cơ quan An ninh điều tra.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an; Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Cơ quan Cảnh sát điều tra

Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương. Cụ thể:

Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an gồm có Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra; Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và chức vụ; Cục Cảnh sát Điều tra tội phạm về ma túy; Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, xâm phạm sở hữu trí tuệ.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh gồm có Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra; Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế và chức vụ; Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy; Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, xâm phạm sở hữu trí tuệ.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện gồm có Đội Điều tra tổng hợp; Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và chức vụ; Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy.

Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân gồm: Cơ quan An ninh điều tra Bộ Quốc phòng; Cơ quan An ninh điều tra quân khu và tương đương. Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng; Cơ quan điều tra hình sự Quân khu và tương đương; Cơ quan điều tra hình sự khu vực. Cụ thể:

Cơ quan An ninh điều tra Bộ Quốc phòng gồm có các phòng điều tra, phòng nghiệp vụ và bộ máy giúp việc. Cơ quan An ninh điều tra Quân khu và tương đương gồm có Ban Điều tra và bộ máy giúp việc.

Cơ quan Điều tra hình sự Bộ Quốc phòng gồm có các phòng điều tra, phòng nghiệp vụ và bộ máy giúp việc. Cơ quan điều tra hình sự Quân khu và tương đương gồm có Ban Điều tra và bộ máy giúp việc. Cơ quan điều tra hình sự khu vực gồm có bộ phận điều tra và bộ máy giúp việc.

Cơ quan điều tra của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao gồm: Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự Trung ương. Cụ thể:

Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có các phòng điều tra và bộ máy giúp việc. Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự Trung ương gồm có Ban Điều tra và bộ phận giúp việc.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra

Cơ quan điều tra có chức năng điều tra trong tố tụng hình sự. Trong phạm vi, chức năng của mình, Cơ quan điều tra tiến hành điều tra tất cả các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định để tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; tiếp nhận hồ sơ vụ án do cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra chuyên giao; tiến hành điều tra các tội phạm, áp dụng mọi biện pháp do luật định để phát hiện, xác định tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội; lập hồ sơ, đề nghị truy tố; tìm ra nguyên nhân, điều kiện phạm tội và yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa.

d) Cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra và nhiệm vụ của cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra

Cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra bao gồm các cơ quan của Bộ đội Biên phòng được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm có Cục Trinh sát biên phòng; Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm; Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm; Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh; Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng; Đoàn biên phòng. Các cơ quan của Hải quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm có Cục Điều tra chống buôn lậu; Cục Kiểm tra sau thông quan; Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi cục Hải quan cửa khẩu. Các cơ quan của Kiểm lâm được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm có Cục Kiểm lâm; Chi cục Kiểm lâm vùng; Chi cục Kiểm lâm cấp tỉnh; Hạt Kiểm lâm. Các cơ quan của lực lượng Cảnh sát biển được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm có Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển; Bộ Tư lệnh vùng Cảnh sát biển; Cục Nghiệp vụ và pháp luật; Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy; Hải đoàn; Hải đội; Đội nghiệp vụ. Các cơ quan của Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến

hành một số hoạt động điều tra gồm có Cục Kiểm ngư, Chi cục Kiểm ngư vùng. Các cơ quan của Công an nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm có Cục Quản lý xuất nhập cảnh; các cục nghiệp vụ an ninh ở Bộ Công an; Phòng Quản lý xuất nhập cảnh; các phòng nghiệp vụ an ninh thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Đội An ninh ở Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; Cục Cảnh sát giao thông; Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Phòng Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trại giam. Các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm có trại giam, đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương.

Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khi thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý của mình mà tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm hoặc phát hiện hành vi phạm tội đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì tiến hành các hoạt động kiểm tra, xác minh và điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự năm 2015.

5.3.2. Luật Thi hành án hình sự

a) Khái niệm

Luật Thi hành án hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục, tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành bản án, quyết định về hình phạt tù, tử hình, cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, quản chế, trục xuất, tước một số quyền công dân, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, án treo, tha tù trước thời hạn có điều kiện, hình phạt đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số

lĩnh vực nhất định, cấm huy động vốn, biện pháp tư pháp; quyền, nghĩa vụ của người, pháp nhân thương mại chấp hành án hình sự, biện pháp tư pháp; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành án hình sự, biện pháp tư pháp.

Luật Thi hành án hình sự được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2019, gồm 16 chương, 206 điều.

b) Hệ thống tổ chức của Cơ quan quản lý và Cơ quan thi hành án hình sự

Hệ thống tổ chức của Cơ quan quản lý thi hành án hình sự bao gồm: Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an và Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng. Trong đó, Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng là Cục Điều tra hình sự Bộ Quốc phòng. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng gồm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng; Cơ quan giúp việc là Phòng Quản lý giam giữ và Thi hành án hình sự; Cán bộ thi hành án hình sự.

Hệ thống tổ chức của Cơ quan thi hành án hình sự bao gồm: trại giam thuộc Bộ Công an, trại giam thuộc Bộ Quốc phòng, trại giam thuộc quân khu; Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương; Cơ quan thi hành án hình sự quân khu và tương đương.

c) Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan quản lý và Cơ quan thi hành án hình sự

Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan quản lý thi hành án hình sự

Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn như: tổ chức thi hành pháp luật về thi hành án hình sự; chỉ đạo nghiệp vụ, hướng dẫn việc áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật về thi hành án hình sự và tổng kết công tác thi hành án hình sự; kiểm tra công tác thi hành án hình sự; quyết định đưa người chấp hành án phạt tù đến nơi chấp hành án, đưa người dưới 18 tuổi vào

trường giáo dưỡng; trực tiếp quản lý trại giam, trường giáo dưỡng thuộc Bộ Công an; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo;...

Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thi hành pháp luật về thi hành án hình sự; chỉ đạo nghiệp vụ, hướng dẫn việc áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật về thi hành án hình sự trong quân đội và tổng kết công tác thi hành án hình sự trong quân đội; kiểm tra công tác thi hành án hình sự trong quân đội; quyết định đưa người chấp hành án phạt tù đến nơi chấp hành án; trực tiếp quản lý trại giam thuộc Bộ Quốc phòng; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự theo quy định của Luật Thi hành án hình sự và Luật Tố cáo;...

Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan thi hành án hình sự

Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn giúp Giám đốc Công an cấp tỉnh quản lý, chỉ đạo công tác thi hành án hình sự trên địa bàn cấp tỉnh trên các mặt: chỉ đạo nghiệp vụ và kiểm tra công tác thi hành án hình sự đối với trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện; tổng kết công tác thi hành án hình sự và thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.

Tiếp nhận bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án; hoàn chỉnh hồ sơ, lập danh sách người chấp hành án phạt tù để báo cáo, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định; lập hồ sơ thi hành án đối với pháp nhân thương mại; đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với phạm nhân và rút ngắn thời gian thử thách đối với người được tha tù trước thời hạn có điều kiện, trưng cầu giám định pháp y tâm thần theo quy định của pháp luật;...

Tổ chức thi hành hình phạt, biện pháp tư pháp đối với pháp nhân thương mại theo quy định của Luật Thi hành án hình sự; cấp giấy chứng nhận chấp hành xong hình phạt, giấy chứng nhận chấp hành xong biện pháp tư pháp theo thẩm quyền; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án hình sự;...

Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có nhiệm vụ, quyền hạn giúp Trưởng Công an cấp huyện quản lý, chỉ đạo công tác thi hành án hình

sự trên địa bàn cấp huyện trên các nội dung: hướng dẫn nghiệp vụ công tác thi hành án hình sự theo thẩm quyền đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; chỉ đạo, kiểm tra Công an cấp xã trong việc giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ thi hành án hình sự theo quy định của Luật Thi hành án hình sự; thực hiện thống kê, báo cáo theo hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an; tiếp nhận bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án, các tài liệu có liên quan, lập hồ sơ và tổ chức thi hành án đối với người chấp hành án treo, án phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân,...

Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu và tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn: giúp Tư lệnh quân khu quản lý, chỉ đạo công tác thi hành án hình sự trên địa bàn quân khu và tương đương; chỉ đạo nghiệp vụ và kiểm tra công tác thi hành án hình sự;...

Tiếp nhận bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án; hoàn chỉnh hồ sơ, lập danh sách người chấp hành án phạt tù để báo cáo, đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền quyết định; lập hồ sơ thi hành án đối với pháp nhân thương mại; đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, tha tù trước thời hạn có điều kiện đối với phạm nhân,...

5.3.3. Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam

a) Khái niệm

Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các quy phạm pháp luật quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục thi hành tạm giữ, tạm giam; tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam; quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ, tạm giam; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành tạm giữ, tạm giam.

Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2015, gồm 11 chương, 73 điều.

b) Hệ thống tổ chức Cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam

Hệ thống tổ chức Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam

Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam trong Công an nhân dân bao gồm: Cơ quan quản lý thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp thuộc Bộ Công an thực hiện quản lý tạm giữ, tạm giam trong phạm vi cả nước; Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý tạm giữ, tạm giam trong địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Cơ quan thi hành án hình sự Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý tạm giữ, tạm giam trong địa bàn huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương.

Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam trong Quân đội nhân dân bao gồm: Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý tạm giữ, tạm giam; Cơ quan thi hành án hình sự quân khu và tương đương thực hiện quản lý tạm giữ, tạm giam đối với trại tạm giam, nhà tạm giữ khu vực thuộc phạm vi quản lý; Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh thực hiện quản lý tạm giữ đối với Buồng tạm giữ của đồn biên phòng.

Hệ thống tổ chức Cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam

Cơ quan thi hành tạm giữ, tạm giam bao gồm: trại tạm giam thuộc Bộ Công an; trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng; trại tạm giam Công an cấp tỉnh; trại tạm giam thuộc quân khu và tương đương; nhà tạm giữ Công an cấp huyện; nhà tạm giữ Cơ quan điều tra hình sự khu vực trong Quân đội nhân dân; buồng tạm giữ của đồn biên phòng ở hải đảo, biên giới xa trung tâm hành chính cấp huyện.

c) Nhiệm vụ của Cơ quan quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam

Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ, quyền hạn giúp Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 63 và Điều 64 của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam; tổ chức triển khai thi hành pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; chỉ đạo nghiệp vụ, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam;...

Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam cấp tỉnh, cấp quân khu có nhiệm vụ, quyền hạn: giúp Giám đốc Công an cấp tỉnh, thủ trưởng cấp quân khu quản lý công tác thi hành tạm giữ, tạm giam trên địa bàn; tổ chức thi hành pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; chỉ đạo nghiệp vụ và kiểm tra công tác thi hành tạm giữ, tạm giam đối với trại tạm giam, nhà tạm giữ; quyết định việc điều chuyển người bị tạm giữ, tạm giam giữa các cơ sở giam giữ trong phạm vi tỉnh, quân khu;...

Cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam thuộc Công an cấp huyện, cơ quan điều tra hình sự khu vực trong Quân đội nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn: Giúp Trưởng Công an cấp huyện, thủ trưởng Cơ quan điều tra hình sự khu vực quản lý công tác thi hành tạm giữ, tạm giam trên địa bàn; chỉ đạo nghiệp vụ và kiểm tra công tác thi hành tạm giữ, tạm giam đối với nhà tạm giữ;...

Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn: chỉ đạo nghiệp vụ và kiểm tra công tác thi hành tạm giữ đối với buồng tạm giữ của đồn biên phòng; tổng kết công tác thi hành tạm giữ và thực hiện chế độ thống kê, báo cáo.

Nhà tạm giữ, trại tạm giam có các nhiệm vụ, quyền hạn: tiếp nhận, lập hồ sơ, lập danh bản, chỉ bản của người bị tạm giữ, người bị tạm giam theo lệnh, quyết định của người có thẩm quyền được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự hoặc người có quyết định điều chuyển theo quy định của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam; thực hiện các biện pháp quản lý giam giữ người bị tạm giữ, người bị tạm giam;...

Đối với nhà tạm giữ Công an cấp huyện và trại tạm giam, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 13 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 còn có nhiệm vụ, quyền hạn tiếp nhận, quản lý giam giữ, giáo dục cải tạo phạm nhân và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trưởng nhà tạm giữ, Giám thị trại tạm giam có các nhiệm vụ, quyền hạn: tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của nhà tạm giữ, trại tạm giam quy định tại Điều 13 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015; quyết định phân loại, tổ chức giam giữ người bị tạm giữ, người bị tạm giam; quyết định kiểm tra, thu giữ, xử lý tài liệu, đồ vật thuộc danh mục cấm;...

Phó Trưởng nhà tạm giữ, Phó Giám thị trại tạm giam có trách nhiệm giúp Trưởng nhà tạm giữ, Giám thị trại tạm giam theo sự phân công hoặc ủy quyền của Trưởng nhà tạm giữ, Giám thị trại tạm giam và chịu trách nhiệm trong phạm vi nhiệm vụ được giao.

Trưởng nhà tạm giữ, Phó Trưởng nhà tạm giữ, Giám thị trại tạm giam, Phó Giám thị trại tạm giam, người thi hành tạm giữ, tạm giam phải chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình trong việc chấp hành pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; nếu vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Vấn đề nghiên cứu

1. Các dấu hiệu của tội phạm theo quy định của Luật Hình sự Việt Nam.
2. Hệ thống hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam.
3. Quy định về những giai đoạn tố tụng hình sự.
4. Hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan điều tra.

Chương 6

PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

6.1. LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM

6.1.1. Những vấn đề chung về Luật Dân sự Việt Nam

a) Khái niệm

Luật Dân sự là ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự Việt Nam là những nhóm quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phát sinh trong quá trình sản xuất, phân phối, lưu thông, tiêu dùng các sản phẩm hàng hoá nhằm thoả mãn nhu cầu hằng ngày của các thành viên trong xã hội trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm.

Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua tài sản. Luật Dân sự không điều chỉnh toàn bộ các quan hệ về tài sản trong xã hội, mà chỉ điều chỉnh các quan hệ về tài sản mang tính chất hàng hóa - tiền tệ. Đó là: các quan hệ xã hội liên quan đến quyền sở hữu thông qua việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản; các quan hệ về tài sản có tính chất đền bù ngang giá trong trao đổi tài sản, nghĩa vụ tài sản, trách nhiệm đền bù trong và ngoài hợp đồng; các quan hệ về thừa kế tài sản. Quan hệ tài sản bao giờ cũng gắn liền với một tài sản nào đó như: vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản.

Quan hệ nhân thân mà Luật Dân sự điều chỉnh là những quan hệ xã hội về những lợi ích tinh thần gắn với một chủ thể (cá nhân hay tổ chức) nhất định.

Các quan hệ này không mang tính chất tài sản, nghĩa là không thể tính thành tiền, không thể chuyển dịch được cho người khác, tổ chức khác. Quyền nhân thân có giá trị đặc biệt đối với một chủ thể nhất định nào đó mà mọi người có nghĩa vụ phải tôn trọng. Quyền nhân thân được quy định trong Luật Dân sự là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các quan hệ nhân thân mà Luật Dân sự điều chỉnh có thể chia làm hai nhóm: quan hệ nhân thân không gắn với tài sản như quan hệ về họ, tên và thay đổi họ tên, quyền về hình ảnh, danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân, tổ chức, quyền xác định dân tộc, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể, quyền bí mật đời tư, quyền kết hôn, quyền ly hôn, quyền đối với các quốc tịch, tự do tín ngưỡng và quan hệ nhân thân gắn với tài sản như: quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền sở hữu công nghiệp,...

Phương pháp điều chỉnh cơ bản của ngành luật dân sự là phương pháp bình đẳng thỏa thuận với các đặc trưng cơ bản:

Bình đẳng về địa vị pháp lý của các chủ thể khi tham gia vào quan hệ dân sự. Sự bình đẳng được thể hiện trong việc hưởng quyền và gánh chịu nghĩa vụ; bình đẳng về trách nhiệm trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ.

Quyền tự định đoạt giữa các chủ thể trong việc tham gia vào các quan hệ dân sự. Quyền tự định đoạt thể hiện: tự chọn các chủ thể tham gia; tự chọn nội dung các quan hệ mà họ tham gia; có thể tự “thỏa thuận” trách nhiệm nếu các bên tham gia không thực hiện hay thực hiện không đúng nghĩa vụ của họ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp pháp luật buộc các chủ thể tham gia chấm dứt các quan hệ nhất định như bồi thường thiệt hại, huỷ hợp đồng, tuyên bố hợp đồng vô hiệu,...; các bên tự chịu trách nhiệm với nhau và phải bồi thường thiệt hại.

Phương pháp giải quyết tranh chấp trong Luật Dân sự là hoà giải hoặc tự thỏa thuận, nếu không hoà giải hoặc tự thỏa thuận được thì người bị xâm hại có quyền khởi kiện, yêu cầu Toà án bảo vệ cho mình.

b) Những nguyên tắc của Luật Dân sự Việt Nam

Theo Bộ luật Dân sự năm 2015, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự được tập trung, tổng quát như sau:

Nguyên tắc bình đẳng: pháp luật dân sự quy định mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản. Nguyên tắc này quy định và bảo đảm vị trí bình đẳng giữa các bên trong quan hệ dân sự.

Bình đẳng của các chủ thể được thể hiện: bình đẳng trong việc tham gia vào các quan hệ dân sự không phụ thuộc vào giới tính và các địa vị xã hội khác; bình đẳng về quyền và nghĩa vụ khi chúng được xác lập. Các bên phải thực hiện nghĩa vụ đối với những người có quyền; bình đẳng về trách nhiệm dân sự. Nếu bên có nghĩa vụ không thực hiện, thực hiện không đúng nghĩa vụ đều phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền.

Nguyên tắc tự do, tự nguyện, cam kết, thỏa thuận: theo nguyên tắc này, trong quan hệ dân sự, quyền tự do, cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập các quyền, nghĩa vụ dân sự phù hợp với quy định của pháp luật sẽ được pháp luật bảo đảm. Mọi sự cấm đoán, áp đặt, cưỡng ép, ngăn cản đều bị pháp luật cấm. Nếu cam kết, thỏa thuận không có sự tự nguyện của các bên có thể bị tuyên bố là vô hiệu. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

Nguyên tắc thiện chí, trung thực: đây là nguyên tắc truyền thống của Luật Dân sự. Thiện chí, trung thực, ngay thẳng là những đòi hỏi cần thiết cả về mặt pháp lý lẫn đạo lý trong giao dịch dân sự. Nguyên tắc này còn nhằm mục đích đảm bảo quyền lợi của các chủ thể khi tham gia quan hệ pháp luật dân sự. Tuy nhiên, trong quan hệ dân sự các bên được suy đoán là trung thực, thiện chí. Nếu một bên cho rằng, bên kia không trung thực, thiện chí phải có chứng cứ.

Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác: việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia - dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự giữa các bên chủ thể tham gia giao dịch dân sự là hoạt động của các bên chủ thể, liên quan đến lợi ích của các bên chủ thể và chủ thể có liên quan. Nếu hành vi trên xâm

phạm đến lợi ích quốc gia - dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác thì các bên chủ thể sẽ phát sinh nghĩa vụ dân sự đối với những thiệt hại do hành vi xâm phạm đó gây ra.

Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự: cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự. Đây là một trong những quy định bắt buộc làm cơ sở để giải quyết tranh chấp, đồng thời là một trong những biện pháp bắt buộc các bên phải thực hiện nghiêm túc những thỏa thuận, cam kết trong mối quan hệ dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của các chủ thể pháp luật dân sự.

c) Chủ thể của Luật Dân sự

Trong quan hệ pháp luật dân sự, việc xác định các chủ thể có ý nghĩa quan trọng trong quản lý xã hội thông qua quá trình điều chỉnh pháp luật dân sự. Luật Dân sự Việt Nam quy định chủ thể có thể tham gia các quan hệ pháp luật dân sự gồm cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác.

Cá nhân

Cá nhân gồm công dân Việt Nam, người nước ngoài, người không quốc tịch đang sinh sống, làm việc tại Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài là chủ thể chủ yếu, thường xuyên và phổ biến của quan hệ pháp luật dân sự. Nhưng không phải cá nhân nào cũng có thể có khả năng tham gia trực tiếp các quan hệ pháp luật dân sự. Bộ luật Dân sự nước ta quy định, cá nhân muốn trở thành chủ thể trực tiếp khi tham gia quan hệ pháp luật phải có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.

Năng lực pháp luật dân sự là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân phụ thuộc vào các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của người đó. Ở nước ta mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không thể bị hạn chế, trừ trường hợp do pháp luật quy định. Cá nhân có các quyền và nghĩa vụ dân sự sau: quyền nhân thân gắn với tài sản và quyền nhân thân không gắn với tài sản; quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản; quyền tham gia vào các quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ các quan hệ đó. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết. Trường hợp ngoại lệ

là người sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản thừa kế chết thì người đó có quyền hưởng di sản thừa kế của người chết để lại.

Năng lực hành vi dân sự là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Năng lực hành vi của cá nhân được xác định theo lứa tuổi, theo khả năng nhận thức và điều khiển hành vi cũng như khả năng thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi người, năng lực hành vi dân sự được chia thành các mức độ sau đây:

Năng lực hành vi đầy đủ: cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên, không bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự, thì có năng lực hành vi dân sự đầy đủ. Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ có toàn quyền tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự với tư cách là chủ thể độc lập và tự chịu trách nhiệm về những hành vi do họ thực hiện.

Năng lực hành vi một phần là những người chỉ có thể xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm trong một giới hạn nhất định do pháp luật dân sự quy định. Cá nhân chưa đủ 18 tuổi là những người có năng lực hành vi dân sự một phần và được quy định cụ thể như sau: giao dịch của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện; người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày phù hợp với lứa tuổi; người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Mất năng lực hành vi dân sự là một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ

chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự. Giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật xác lập, thực hiện.

Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi là người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ, xác định quyền, nghĩa vụ của người giám hộ. Đây là chủ thể mới được ghi nhận tại Điều 23 Bộ luật Dân sự năm 2015 với các đặc điểm: có các yếu tố về thể chất (câm, mù, điếc hoặc bị tai nạn liệt người,...) hoặc các yếu tố tinh thần như các cú sốc tâm lý,...

Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự là những người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Tòa án quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị Tòa án tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày hoặc luật liên quan có quy định khác. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Pháp nhân

Pháp nhân là một tổ chức thống nhất, độc lập, hợp pháp, có tài sản riêng và chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình, nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Để một tổ chức có tư cách pháp nhân, tổ chức đó phải thỏa mãn các điều kiện sau: được thành lập theo quy

định; có cơ cấu tổ chức theo quy định; có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình; nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập. Các loại pháp nhân gồm pháp nhân thương mại và pháp nhân phi thương mại.

Pháp nhân thương mại là pháp nhân có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Các loại pháp nhân này tồn tại dưới các tên gọi khác nhau như doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế khác, các hợp tác xã.

Pháp nhân phi thương mại là pháp nhân không có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận; nếu có lợi nhuận thì cũng không được phân chia cho các thành viên. Các pháp nhân phi thương mại bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang; các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các quỹ xã hội, quỹ từ thiện.

Pháp nhân tham gia vào các quan hệ pháp luật dân sự như là một chủ thể bình đẳng, độc lập với các chủ thể khác, cho nên pháp nhân phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Đối với pháp nhân, năng lực pháp luật xuất hiện đồng thời với năng lực hành vi từ thời điểm thành lập và mất đi khi pháp nhân bị đình chỉ, giải thể hoặc phá sản.

Chủ thể khác

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia vào một số quan hệ pháp luật dân sự với tư cách là chủ thể đặc biệt, Nhà nước đại diện cho toàn dân và là chủ sở hữu đối với tài sản thuộc chế độ sở hữu toàn dân. Nhà nước là chủ sở hữu các tài sản vô chủ, tài sản không người thừa kế, tài sản bị trưng thu, trưng mua. Nhà nước ủy quyền cho các cơ quan nhà nước tham gia vào các quan hệ dân sự kinh tế như ngân hàng, kho bạc phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, công trái.

Hộ gia đình, tổ hợp tác. Trường hợp hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Việc ủy quyền phải

được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi có sự thay đổi người đại diện thì phải thông báo cho bên tham gia quan hệ dân sự biết. Trường hợp thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì thành viên đó là chủ thể của quan hệ dân sự do mình xác lập, thực hiện.

6.1.2. Một số nội dung cơ bản của Luật Dân sự Việt Nam

a) Xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự

Căn cứ xác lập quyền dân sự: quyền dân sự được xác lập từ các căn cứ sau đây: hợp đồng; hành vi pháp lý đơn phương; quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của luật; kết quả của lao động, sản xuất, kinh doanh; kết quả của hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ; chiếm hữu tài sản; sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật; bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật; thực hiện công việc không có ủy quyền; căn cứ khác do pháp luật quy định.

Thực hiện quyền dân sự: cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình, không được trái với quy định. Việc cá nhân, pháp nhân không thực hiện quyền dân sự của mình không phải là căn cứ làm chấm dứt quyền, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Giới hạn việc thực hiện quyền dân sự: cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự của mình gây thiệt hại cho người khác, để vi phạm nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật. Trường hợp cá nhân, pháp nhân không tuân thủ quy định của pháp luật thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, buộc bồi thường nếu gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định.

Các phương thức bảo vệ quyền dân sự: khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền bao gồm: công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình. Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm. Buộc xin lỗi, cải chính công khai. Buộc thực hiện nghĩa vụ.

Buộc bồi thường thiệt hại. Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền. Yêu cầu khác theo quy định của luật.

Tự bảo vệ quyền dân sự: việc tự bảo vệ quyền dân sự phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định của pháp luật.

b) Quyền sở hữu

Quyền sở hữu là hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực chiếm hữu, sử dụng và định đoạt các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, những tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật.

Quyền chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản. Chiếm hữu bao gồm chiếm hữu của chủ sở hữu và chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu.

Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu: chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản: người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định. Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự.

Quyền chiếm hữu của người được giao tài sản thông qua giao dịch dân sự. Khi chủ sở hữu giao tài sản cho người khác thông qua giao dịch dân sự mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch. Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác nếu được chủ sở hữu đồng ý. Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Quyền sử dụng có thể được chuyển giao cho người khác theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

Quyền sử dụng của chủ sở hữu: chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia - dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Quyền sử dụng của người không phải là chủ sở hữu: người không phải là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu tài sản, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng hoặc tiêu hủy tài sản. Việc định đoạt tài sản phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện không trái quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật có quy định trình tự, thủ tục định đoạt tài sản thì phải tuân theo trình tự, thủ tục đó. Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ quyền sở hữu, tiêu dùng, tiêu hủy hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với tài sản. Người không phải là chủ sở hữu tài sản chỉ có quyền định đoạt tài sản theo ủy quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của luật. Quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong trường hợp do luật quy định. Khi tài sản đem bán là tài sản thuộc di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của Luật Di sản văn hóa thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua. Trường hợp cá nhân, pháp nhân có quyền ưu tiên mua đối với tài sản nhất định theo quy định của pháp luật thì khi bán tài sản, chủ sở hữu phải dành quyền ưu tiên mua cho các chủ thể đó.

c) Hợp đồng dân sự

Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự. Hình thức của hợp đồng có thể bằng miệng, bằng viết, bằng văn bản có công chứng, chứng thực hoặc hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng (sau đây gọi chung là bên được đề nghị).

Trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh.

Thông tin trong giao kết hợp đồng: trường hợp một bên có thông tin ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải thông báo cho bên kia biết. Trường hợp một bên nhận được thông tin bí mật của bên kia trong quá trình giao kết hợp đồng thì có trách nhiệm bảo mật thông tin và không được sử dụng thông tin đó cho mục đích riêng của mình hoặc cho mục đích trái pháp luật khác. Bên vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 387 mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Thực hiện hợp đồng bao gồm thực hiện hợp đồng đơn vụ và thực hiện hợp đồng song vụ

Đối với hợp đồng đơn vụ, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng như đã thỏa thuận, chỉ được thực hiện trước hoặc sau thời hạn nếu được bên có quyền đồng ý.

Trong hợp đồng song vụ, khi các bên đã thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ trường hợp quy định của pháp luật. Trường hợp các bên không thỏa thuận bên nào thực hiện nghĩa vụ trước thì các bên phải đồng thời thực hiện nghĩa vụ đối với nhau; nếu nghĩa vụ không thể thực hiện đồng thời thì nghĩa vụ nào khi thực hiện mất nhiều thời gian hơn thì nghĩa vụ đó phải được thực hiện trước.

Chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng chấm dứt trong trường hợp sau đây: hợp đồng đã được hoàn thành; theo thỏa thuận của các bên; cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân giao kết hợp đồng chấm dứt tồn tại mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện; hợp đồng bị hủy bỏ, bị đơn phương chấm dứt thực hiện; hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn; hợp đồng chấm dứt theo quy định của pháp luật; trường hợp khác do luật quy định.

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại, người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác. Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp thiệt hại phát sinh theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc bồi thường thiệt hại. Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường nếu không có lỗi hoặc có lỗi vô ý và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình. Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì bên bị thiệt hại hoặc bên gây thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường. Khi bên bị thiệt hại có lỗi trong việc gây thiệt hại thì không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra. Bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được bồi thường nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình.

d) Thừa kế

Quy định chung về thừa kế

Thừa kế là việc dịch chuyển tài sản của người chết sang cho người còn sống theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

Quyền thừa kế là một trong những quyền cơ bản của công dân được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định của Tòa án.

Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản.

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Thừa kế theo di chúc

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

Di chúc bằng văn bản bao gồm: di chúc bằng văn bản không có người làm chứng. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng. Di chúc bằng văn bản có công chứng. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng. Sau 3 tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.

Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho những người còn sống theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây: không có di chúc; di chúc không hợp pháp; những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế; những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây: phần di sản không được định đoạt trong di chúc; phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật; phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây: hàng thừa kế thứ nhất gồm vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết; hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại; hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chất ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm. Trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước (sau đây gọi chung là chết cùng thời điểm) thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị.

Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó: con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; con thành niên mà không có khả năng lao động.

Thừa kế thế vị. Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản

mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu là người được hưởng.

6.2. LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

6.2.1. Những vấn đề chung về Luật Tổ tụng dân sự Việt Nam

a) Khái niệm

Luật Tổ tụng dân sự Việt Nam là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ phát sinh trong tổ tụng dân sự để bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự nhanh chóng, đúng đắn, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức và lợi ích của Nhà nước.

Đối tượng điều chỉnh của Luật Tổ tụng dân sự là điều chỉnh quan hệ xã hội giữa Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án, người tham gia tổ tụng và những người khác phát sinh trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự.

Phương pháp điều chỉnh của Luật Tổ tụng dân sự. Luật Tổ tụng dân sự sử dụng hai phương pháp cơ bản là phương pháp mệnh lệnh (quyền uy) và phương pháp bình đẳng.

Trong các quan hệ tổ tụng dân sự Tòa án là một bên và bên kia là những người tham gia tổ tụng. Tòa án nhân danh Nhà nước ra các mệnh lệnh, quyết định buộc những người tham gia tổ tụng phải chấp hành.

Phương pháp bình đẳng giữa các đương sự tham gia quá trình tổ tụng là phương pháp đặc trưng của tổ tụng dân sự. Trong quan hệ tổ tụng dân sự, ngoài mối quan hệ với Tòa án (chủ thể đặc biệt tiến hành tổ tụng), các đương sự hoàn toàn có quyền và nghĩa vụ bình đẳng với nhau. Trước những thoả thuận, định đoạt về quyền lợi của các bên đương sự, Tòa án phải tôn trọng. Phương pháp này cũng được thể hiện trong các giai đoạn của tổ tụng dân sự.

b) Nguyên tắc Luật Tổ tụng dân sự

Tuân thủ pháp luật trong tổ tụng dân sự. Quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp; quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự; cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tổ tụng dân sự; trách nhiệm cung

cấp tài liệu, chứng cứ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự. Bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; hòa giải trong tố tụng dân sự; Hội thẩm nhân dân tham gia xét xử vụ án dân sự; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân xét xử vụ án dân sự, Thẩm phán giải quyết việc dân sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; Tòa án xét xử tập thể; Tòa án xét xử kịp thời, công bằng, công khai; bảo đảm sự vô tư, khách quan trong tố tụng dân sự; bảo đảm chế độ xét xử sơ thẩm, phúc thẩm; giám đốc việc xét xử; bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án; tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự; kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự; trách nhiệm chuyển giao tài liệu, giấy tờ của Tòa án; việc tham gia tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân; bảo đảm tranh tụng trong xét xử; bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự.

6.2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng dân sự

a) Cơ quan tiến hành tố tụng dân sự

Là cơ quan nhà nước, thực hiện quyền lực của Nhà nước tiến hành giải quyết vụ việc dân sự. Theo quy định của Luật Tố tụng dân sự, các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự gồm Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân.

Tòa án là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong tố tụng dân sự thì Tòa án có thẩm quyền đó là:

Các tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án bao gồm: tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân; tranh chấp về quyền sở hữu và các quyền khác đối với tài sản; tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự; tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, trừ trường hợp quy định của pháp luật; tranh chấp về thừa kế tài sản; tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng;...

Yêu cầu thuộc thẩm quyền của Tòa án: yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; yêu cầu

thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó; yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích; yêu cầu tuyên bố hoặc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết;...

Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện: có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các tranh chấp và yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình; kinh doanh, thương mại, lao động trừ các trường hợp đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các tranh chấp và yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện. Xét xử phúc thẩm các bản án, quyết định của Tòa án cấp huyện khi có kháng cáo, kháng nghị.

Thẩm quyền xét xử của Tòa án theo lãnh thổ: Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức giải quyết những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định; đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết.

Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan thực hiện việc kiểm sát các hoạt động tố tụng dân sự; yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị các bản án, quyết định của Tòa án; tham gia phiên tòa; kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm,... quy định của Hiến pháp và pháp luật.

b) Người tiến hành tố tụng dân sự

Người có nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng được gọi là người tiến hành tố tụng. Hoạt động tố tụng của những người tiến hành tố tụng mang tính độc lập và có ý nghĩa

quyết định tới việc giải quyết vụ việc dân sự. Luật Tố tụng dân sự quy định rõ thành phần những người tiến hành tố tụng dân sự gồm có: Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên. Bên cạnh đó, còn quy định cụ thể quyền hạn, nhiệm vụ và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng dân sự; việc thay đổi người tiến hành tố tụng dân sự. Những quy định này đã đề cao địa vị pháp lý của họ trong tố tụng dân sự; nâng cao hiệu quả của việc giải quyết các vụ việc dân sự và bảo đảm cho việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của những người tiến hành tố tụng được đúng đắn; bảo đảm quyền và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trước Tòa án.

c) Người tham gia tố tụng dân sự

Người tham gia tố tụng dân sự là người tham gia vào việc giải quyết vụ việc dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác hoặc hỗ trợ Tòa án trong việc giải quyết vụ việc dân sự. Những người tham gia tố tụng gồm đương sự trong vụ việc dân sự và những người tham gia tố tụng khác.

Đương sự trong vụ án dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đương sự trong việc dân sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân bao gồm người yêu cầu giải quyết việc dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm.

Cơ quan, tổ chức do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn.

Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên

quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự là người yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý làm căn cứ phát sinh quyền, nghĩa vụ về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc dân sự là người tuy không yêu cầu giải quyết việc dân sự nhưng việc giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc đương sự trong việc dân sự đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp giải quyết việc dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia.

Những người tham gia tố tụng khác bao gồm:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Những người sau đây được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự khi có yêu cầu của đương sự và được Tòa án làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự: luật sư tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư; trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý; đại diện của tổ chức đại diện tập thể lao động là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động trong vụ việc lao động theo quy định của pháp luật về lao động, công đoàn; công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ,

không có án tích hoặc đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát và công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an.

Người làm chứng là người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ việc được đương sự đề nghị, Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Người mất năng lực hành vi dân sự không thể là người làm chứng.

Người giám định là người có kiến thức, kinh nghiệm cần thiết theo quy định của pháp luật về lĩnh vực có đối tượng cần giám định mà Tòa án trưng cầu giám định hoặc được đương sự yêu cầu giám định theo quy định của pháp luật.

Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Người phiên dịch được một bên đương sự lựa chọn hoặc các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án yêu cầu để phiên dịch. Người biết chữ của người khuyết tật nhìn hoặc biết nghe, nói bằng ngôn ngữ, ký hiệu của người khuyết tật nghe, nói cũng được coi là người phiên dịch. Trường hợp chỉ có người đại diện hoặc người thân thích của người khuyết tật nhìn hoặc người khuyết tật nghe, nói biết được chữ, ngôn ngữ, ký hiệu của người khuyết tật thì người đại diện hoặc người thân thích có thể được Tòa án chấp nhận làm người phiên dịch cho người khuyết tật đó.

Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. Người đại diện có thể là cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định của pháp luật.

6.2.3. Trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự

a) Khởi kiện vụ án dân sự

Là giai đoạn đầu tiên của tố tụng dân sự, trong đó cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều kiện khởi kiện: cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện phải có tư cách khởi kiện vụ án dân sự. Vụ án phải trong thời hiệu khởi kiện. Vụ án chưa được Toà án nhân dân giải quyết bằng một bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Nếu vụ án theo quy định của pháp luật phải hoà giải trước thì chỉ được khởi kiện tại Toà án nhân dân sau khi hoà giải không thành. Vụ án phải thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân.

b) Thụ lý vụ án dân sự

Là một hoạt động tố tụng trong đó Toà án xem xét và chấp nhận đơn khởi kiện để ghi vào sổ thụ lý vụ án.

Nội dung thụ lý vụ án dân sự: tiến hành thụ lý vụ án dân sự; thông báo về việc thụ lý vụ án dân sự; phân công thẩm phán giải quyết vụ án.

c) Hoà giải vụ án dân sự

Hoà giải là hoạt động do Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án tiến hành nhằm giúp đỡ các đương sự thoả thuận với nhau về giải quyết vụ án.

Nguyên tắc hoà giải: tôn trọng sự tự nguyện thoả thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thoả thuận không phù hợp với ý chí của mình; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Những vụ án dân sự không được hoà giải: yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước; những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

Những vụ án dân sự không tiến hành hoà giải được: bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt; đương sự không thể tham gia hoà giải được vì có lý do chính đáng. Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

d) Xét xử vụ án dân sự

Là giai đoạn cuối cùng của tố tụng dân sự bao gồm xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm.

Xét xử sơ thẩm là lần đầu tiên đưa một vụ án ra xét xử tại Toà án.

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp phúc thẩm trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị

Đối với kháng cáo: đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày.

Đối với kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm; thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 1 tháng, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp đối với quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là 7 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

e) Thi hành án dân sự

Là giai đoạn cuối cùng của tổ tụng dân sự nhằm thực hiện những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân thành hiệu lực thực tế trong cuộc sống.

Những bản án, quyết định của Tòa án được thi hành: bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị; bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm; quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án.

Những bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật được thi hành: bản án, quyết định về cấp dưỡng; trả công lao động; nhận người lao động trở lại làm việc; trả lương trợ cấp mất việc làm, bảo hiểm xã hội; bồi thường thiệt

hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất tinh thần của công dân; quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Thời hạn thi hành bản án, quyết định là ba năm kể từ ngày bản án, quyết định của Toà án nhân dân có hiệu lực pháp luật.

f) Trình tự, thủ tục đặc biệt

Giám đốc thẩm là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án nhưng bị kháng nghị do phát hiện có vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án. Thời gian kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là ba năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Tái thẩm là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Toà án, các đương sự không biết được khi Toà án ra bản án, quyết định đó. Thời gian kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là một năm kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị. Quyết định tái thẩm có hiệu lực pháp luật ngay kể từ ngày Hội đồng tái thẩm ra quyết định.

Vấn đề nghiên cứu

1. Nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự Việt Nam.
2. Nội dung cơ bản của Luật Dân sự Việt Nam.
3. Nguyên tắc và các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Luật Tố tụng dân sự.

Chương 7

PHÁP LUẬT VỀ QUỐC PHÒNG - AN NINH

7.1. PHÁP LUẬT VỀ QUỐC PHÒNG

7.1.1. Luật Quốc phòng

a) Khái niệm

Luật Quốc phòng là một văn bản luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật quy định chính sách quốc phòng, nguyên tắc, nội dung cơ bản về hoạt động quốc phòng; hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, quyền và nghĩa vụ của công dân về quốc phòng.

Luật Quốc phòng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 8 tháng 6 năm 2018, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 (thay thế Luật Quốc phòng năm 2005).

b) Hoạt động cơ bản về quốc phòng

Hoạt động xây dựng nền quốc phòng toàn dân là sức mạnh quốc phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần, nhân lực, vật lực, tài chính, mang tính chất toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường.

Hoạt động xây dựng phòng thủ quân khu là bộ phận hợp thành phòng thủ đất nước, bao gồm các hoạt động xây dựng thực lực, tiềm lực quốc phòng, thế trận quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn quân khu.

Hoạt động xây dựng phòng thủ dân sự là bộ phận của phòng thủ đất nước bao gồm các biện pháp phòng, chống chiến tranh; phòng, chống, khắc phục

hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ nhân dân, cơ quan, tổ chức và nền kinh tế quốc dân.

Hoạt động xây dựng đối ngoại quốc phòng để thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

c) Tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm

Tình trạng chiến tranh là trạng thái xã hội đặc biệt của đất nước được tuyên bố trong thời gian từ khi nước nhà bị xâm lược cho tới khi hành động xâm lược đó được chấm dứt trên thực tế. Khi Tổ quốc bị xâm lược, Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh. Khi hành vi xâm lược được chấm dứt trên thực tế, Quốc hội quyết định bãi bỏ tình trạng chiến tranh. Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh.

Tình trạng khẩn cấp về quốc phòng là trạng thái xã hội của đất nước khi có nguy cơ trực tiếp bị xâm lược hoặc đã xảy ra hành động vũ trang xâm lược hoặc bạo loạn nhưng chưa đến mức tuyên bố tình trạng chiến tranh. Khi xảy ra tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định ban bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng trong cả nước hoặc ở từng địa phương theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ. Khi không còn tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định bãi bỏ tình trạng khẩn cấp về quốc phòng theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước công bố quyết định ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp về quốc phòng trong cả nước hoặc ở từng địa phương. Trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được, Chủ tịch nước công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp về quốc phòng trong cả nước hoặc ở từng địa phương theo đề nghị của Thủ

tướng Chính phủ. Chính phủ quy định việc thi hành quyết định ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

Thiết quân luật là biện pháp quản lý nhà nước đặc biệt có thời hạn do quân đội thực hiện. Khi an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở một hoặc một số địa phương bị xâm phạm nghiêm trọng tới mức chính quyền ở đó không còn kiểm soát được tình hình thì Chủ tịch nước ra lệnh thiết quân luật theo đề nghị của Chính phủ. Lệnh thiết quân luật phải xác định cụ thể địa phương cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt thiết quân luật, biện pháp, hiệu lực thi hành; quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân; các quy tắc trật tự xã hội cần thiết ở địa phương thiết quân luật và được công bố liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng. Căn cứ vào lệnh của Chủ tịch nước về thiết quân luật, quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện lệnh thiết quân luật, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ đạo, chỉ huy đơn vị Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ được giao thực hiện nhiệm vụ tại địa phương thiết quân luật thực hiện các biện pháp thi hành lệnh thiết quân luật theo quy định của pháp luật. Trong thời gian thiết quân luật, việc quản lý nhà nước tại địa phương thiết quân luật được giao cho đơn vị quân đội thực hiện. Người chỉ huy đơn vị quân đội được giao quản lý địa phương thiết quân luật có quyền ra lệnh áp dụng các biện pháp đặc biệt và các biện pháp cần thiết khác để thực hiện lệnh thiết quân luật và chịu trách nhiệm về việc áp dụng các biện pháp đó. Người chỉ huy đơn vị quân đội được giao quản lý địa phương cấp tỉnh thiết quân luật được quyền trưng mua, trưng dụng tài sản. Việc trưng mua, trưng dụng tài sản thực hiện theo quy định của Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản.

Giới nghiêm là biện pháp cấm, hạn chế người, phương tiện đi lại và hoạt động vào những giờ nhất định tại những khu vực nhất định, trừ trường hợp được phép theo quy định của người có thẩm quyền tổ chức thực hiện lệnh giới nghiêm. Lệnh giới nghiêm được ban bố trong trường hợp tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội tại một hoặc một số địa phương diễn biến phức tạp đe dọa gây mất ổn định nghiêm trọng và được công bố liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng. Thẩm quyền ban bố lệnh giới nghiêm được quy định như sau: Thủ tướng Chính phủ ban bố lệnh giới nghiêm tại một hoặc một số địa phương cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban bố lệnh

giới nghiêm tại một hoặc một số địa phương cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp huyện ban bố lệnh giới nghiêm tại một hoặc một số địa phương cấp xã; Ủy ban nhân dân đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban bố lệnh giới nghiêm tại một hoặc một số khu vực trên địa bàn.

d) Lực lượng vũ trang nhân dân

Thành phần: lực lượng vũ trang nhân dân gồm Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và Dân quân tự vệ. Quân đội nhân dân là lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, bao gồm lực lượng thường trực và lực lượng dự bị động viên. Lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân có bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương. Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm. Dân quân tự vệ là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác; là lực lượng bảo vệ Đảng, chính quyền, tính mạng, tài sản của nhân dân, tài sản của Nhà nước ở địa phương, cơ sở; sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, làm nòng cốt cùng toàn dân đánh giặc ở địa phương, cơ sở khi có chiến tranh; tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự, bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Nhiệm vụ: lực lượng vũ trang nhân dân tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, nhân dân, Đảng và Nhà nước; có nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ nhân dân, Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, thành quả cách mạng; cùng toàn dân xây dựng đất nước và thực hiện nghĩa vụ quốc tế.

Nguyên tắc hoạt động: lực lượng vũ trang nhân dân phải tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý thống nhất của Chính phủ.

Trường hợp sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân: trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng thực hiện theo lệnh của Chủ tịch

nước và quy định khác của pháp luật có liên quan; trong thi hành lệnh thiết quân luật, giới nghiêm thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; trong tình trạng khẩn cấp do thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm hoặc tình hình đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp và quy định khác của pháp luật có liên quan; khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia và quy định khác của pháp luật có liên quan; khi tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới thực hiện theo quyết định của Hội đồng Quốc phòng và An ninh; khi xảy ra tình huống phức tạp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; đấu tranh phòng, chống tội phạm; tham gia phòng, chống, khắc phục sự cố, thiên tai, dịch bệnh, việc sử dụng lực lượng vũ trang do Chính phủ quy định.

e) Bảo đảm quốc phòng

Công dân Việt Nam là nguồn nhân lực chủ yếu của quốc phòng. Nhà nước có chính sách, kế hoạch xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; ưu tiên thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao để bảo đảm cho nhiệm vụ quốc phòng.

Nhà nước bảo đảm ngân sách cho quốc phòng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; ưu tiên đầu tư ở khu vực biên giới, hải đảo, vùng chiến lược, trọng điểm, địa bàn xung yếu về quốc phòng và một số lực lượng Quân đội nhân dân tiến thẳng lên hiện đại. Tổ chức kinh tế bảo đảm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo quy định của pháp luật.

Tài sản phục vụ quốc phòng là tài sản công do Nhà nước thống nhất quản lý và bảo đảm bao gồm: tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ bao gồm tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý về quốc phòng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan; tài sản trưng mua, trưng dụng, huy động và tài sản khác được Nhà nước giao cho Bộ Quốc phòng, cơ quan, tổ chức, địa phương quản lý phục vụ quốc phòng theo quy định của pháp luật. Nhà nước có kế hoạch xây dựng

dự trữ quốc gia để bảo đảm cho quốc phòng. Việc quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia để bảo đảm cho quốc phòng thực hiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

Chính phủ có kế hoạch bảo đảm phục vụ quốc phòng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và đối ngoại. Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng, cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch bảo đảm phục vụ quốc phòng và tổ chức thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Nhà nước có quy hoạch, kế hoạch và xây dựng hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng, an ninh; hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; kế hoạch xây dựng khu kinh tế - quốc phòng trong phạm vi cả nước.

Nhà nước bảo đảm nhu cầu tài chính, tài sản sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh và các chế độ, chính sách đãi ngộ phù hợp với tính chất hoạt động đặc thù của lực lượng vũ trang nhân dân.

f) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức về quốc phòng

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quốc phòng; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan.

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng.

Bộ, ngành Trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng trong quản lý nhà nước về quốc phòng.

Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có nhiệm vụ, quyền hạn quyết định các vấn đề về quốc phòng tại địa phương.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng tại địa phương.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng và cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân

thực hiện pháp luật về quốc phòng; giám sát việc thực hiện pháp luật về quốc phòng của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

7.1.2. Luật Nghĩa vụ quân sự

a) Khái niệm

Luật Nghĩa vụ quân sự là một văn bản luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp những quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, nhằm điều chỉnh các quan hệ của công dân, các cơ quan nhà nước, các đoàn thể quần chúng, tổ chức xã hội, nhà trường và gia đình trong việc thực hiện nghĩa vụ quân sự.

Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 (thay thế Luật Nghĩa vụ quân sự năm 1981).

b) Quy định về nghĩa vụ quân sự

Nghĩa vụ quân sự là nghĩa vụ vẻ vang của công dân phục vụ trong Quân đội nhân dân. Thực hiện nghĩa vụ quân sự bao gồm phục vụ tại ngũ và phục vụ trong ngạch dự bị của Quân đội nhân dân. Công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự, không phân biệt dân tộc, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ học vấn, nghề nghiệp, nơi cư trú phải thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định. Công dân phục vụ trong lực lượng Cảnh sát biển và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân được coi là thực hiện nghĩa vụ quân sự tại ngũ. Công dân thuộc một trong các trường hợp sau đây được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình: Dân quân tự vệ nòng cốt đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, trong đó có ít nhất 12 tháng làm nhiệm vụ dân quân tự vệ thường trực; hoàn thành nhiệm vụ tham gia Công an xã liên tục từ đủ 36 tháng trở lên; cán bộ, công chức, viên chức, sinh viên tốt nghiệp đại học trở lên, đã được đào tạo và phong quân hàm sĩ quan dự bị; thanh niên đã tốt nghiệp đại học, cao đẳng, trung cấp tình nguyện phục vụ tại đoàn kinh tế - quốc phòng từ đủ 24 tháng

trở lên theo Đề án do Thủ tướng Chính phủ quyết định; công dân phục vụ trên tàu kiểm ngư từ đủ 24 tháng trở lên.

Nghĩa vụ phục vụ tại ngũ: công dân đủ 18 tuổi được gọi nhập ngũ; độ tuổi gọi nhập ngũ từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi; công dân được đào tạo trình độ cao đẳng, đại học đã được tạm hoãn gọi nhập ngũ thì độ tuổi gọi nhập ngũ đến hết 27 tuổi. Công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự có nghĩa vụ phục vụ tại ngũ trong Quân đội nhân dân. Công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự trong thời bình nếu tự nguyện và quân đội có nhu cầu thì được phục vụ tại ngũ.

Nghĩa vụ phục vụ dự bị: độ tuổi phục vụ trong ngạch dự bị của hạ sĩ quan, binh sĩ được quy định như sau: công dân nam đến hết 45 tuổi; công dân nữ đến hết 40 tuổi. Công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự có nghĩa vụ phục vụ trong ngạch dự bị bao gồm các trường hợp sau đây: hết độ tuổi gọi nhập ngũ nhưng chưa phục vụ tại ngũ; thôi phục vụ tại ngũ; thôi phục vụ trong Công an nhân dân. Công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự có ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân.

c) Chức vụ, cấp bậc quân hàm, quyền và nghĩa của hạ sĩ quan, binh sĩ

Chức vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ bao gồm: phó trung đội trưởng và tương đương; tiểu đội trưởng và tương đương; phó tiểu đội trưởng và tương đương; chiến sĩ.

Cấp bậc quân hàm của hạ sĩ quan, binh sĩ bao gồm: thượng sĩ; trung sĩ; hạ sĩ; binh nhất; binh nhì. Hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được phong, thăng cấp bậc quân hàm tương ứng với chức vụ; có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ thì được thăng quân hàm trước thời hạn; có thành tích đặc biệt xuất sắc thì được xét thăng quân hàm vượt bậc.

Quyền và nghĩa vụ của hạ sĩ quan, binh sĩ: được Nhà nước bảo đảm chế độ, chính sách ưu đãi phù hợp với tính chất hoạt động của Quân đội nhân dân. Hạ sĩ quan, binh sĩ có nghĩa vụ: tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, nhân dân, với Đảng và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; sẵn sàng chiến đấu, hy sinh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ

của Tổ quốc; bảo vệ nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao và thực hiện nghĩa vụ quốc tế; bảo vệ tài sản và lợi ích của Nhà nước, cơ quan, tổ chức; bảo vệ tính mạng, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật; chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh, điều lệ của Quân đội nhân dân; học tập chính trị, quân sự, văn hóa, khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ; rèn luyện tính tổ chức, ý thức kỷ luật và thể lực; nâng cao bản lĩnh chính trị, bản lĩnh chiến đấu.

d) Đăng ký và cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự

Đăng ký nghĩa vụ quân sự: công dân nam đủ 17 tuổi trở lên. Công dân nữ trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự có ngành, nghề chuyên môn phù hợp yêu cầu của Quân đội nhân dân đủ 18 tuổi trở lên. Công dân thuộc một trong các trường hợp sau đây không được đăng ký nghĩa vụ quân sự: đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hình phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế hoặc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) hoặc đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; bị tước quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. Người khuyết tật, người mắc bệnh hiểm nghèo, bệnh tâm thần hoặc bệnh mãn tính theo quy định của pháp luật.

Cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân cư trú tại địa phương. Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức ở cơ sở thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự cho công dân làm việc, học tập tại cơ quan, tổ chức và tổng hợp báo cáo Ban Chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương (sau đây gọi chung là cấp huyện) nơi cơ quan, tổ chức đặt trụ sở; trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban Chỉ huy quân sự ở cơ sở thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự tại nơi cư trú.

e) Phục vụ tại ngũ, nhập ngũ, xuất ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ

Thời hạn phục vụ tại ngũ: trong thời bình của hạ sĩ quan, binh sĩ là 24 tháng. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được quyết định kéo dài thời hạn phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ nhưng không quá 6 tháng trong trường hợp sau đây: để bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu; đang thực hiện nhiệm vụ phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cứu hộ, cứu nạn. Thời gian phục vụ tại ngũ của hạ sĩ quan, binh sĩ được tính từ ngày giao, nhận quân; trong trường hợp không giao, nhận quân tập trung thì tính từ ngày đơn vị Quân đội nhân dân tiếp nhận đến khi được cấp có thẩm quyền quyết định xuất ngũ.

Nhập ngũ là việc công dân vào phục vụ có thời hạn trong lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân và lực lượng Cảnh sát biển. Trong thời bình, công dân đủ 18 tuổi được gọi nhập ngũ; độ tuổi gọi nhập ngũ từ đủ 18 tuổi đến hết 25 tuổi; công dân được đào tạo trình độ cao đẳng, đại học đã được tạm hoãn gọi nhập ngũ thì độ tuổi gọi nhập ngũ đến hết 27 tuổi. Công dân được gọi nhập ngũ khi có đủ các tiêu chuẩn sau đây: lý lịch rõ ràng; chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo quy định; có trình độ văn hóa phù hợp. Tiêu chuẩn công dân được gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo quy định của Luật Công an nhân dân.

Tạm hoãn gọi nhập ngũ đối với những công dân: chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe; là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; trong gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận; một con của bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61 đến 80%; có anh, chị hoặc em ruột là hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ tại ngũ; hạ sĩ quan, chiến sĩ thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; người thuộc diện di dân, giãn dân trong 3 năm đầu đến các xã đặc biệt khó khăn theo dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên quyết định; cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông; đang được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy

thuộc cơ sở giáo dục đại học, trình độ cao đẳng hệ chính quy thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong thời gian một khóa đào tạo của một trình độ đào tạo.

Miễn gọi nhập ngũ đối với những công dân: con của liệt sĩ, con của thương binh hạng một; một anh hoặc một em trai của liệt sĩ; một con của thương binh hạng hai; một con của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; một con của người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người làm công tác cơ yếu không phải là quân nhân, Công an nhân dân; cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật từ 24 tháng trở lên.

Công dân thuộc diện tạm hoãn gọi nhập ngũ nếu không còn lý do tạm hoãn thì được gọi nhập ngũ. Công dân thuộc diện được tạm hoãn gọi nhập ngũ hoặc được miễn gọi nhập ngũ nếu tình nguyện thì được xem xét tuyển chọn và gọi nhập ngũ. Danh sách công dân thuộc diện được tạm hoãn gọi nhập ngũ, được miễn gọi nhập ngũ phải được niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức trong thời hạn 20 ngày.

Điều kiện xuất ngũ: hạ sĩ quan, binh sĩ đã hết thời hạn phục vụ tại ngũ thì được xuất ngũ. Hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ có thể được xuất ngũ trước thời hạn khi được Hội đồng giám định y khoa quân sự kết luận không đủ sức khỏe để tiếp tục phục vụ tại ngũ. Thẩm quyền, trách nhiệm giải quyết xuất ngũ: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định xuất ngũ hằng năm đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ. Chỉ huy đơn vị từ cấp trung đoàn và tương đương trở lên quyết định xuất ngũ đối với từng hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc quyền; tổ chức lễ tiễn hạ sĩ quan, binh sĩ hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ và bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giao quân. Thời gian xuất ngũ phải được thông báo trước 30 ngày cho hạ sĩ quan, binh sĩ và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi giao quân hoặc cơ quan, tổ chức nơi làm việc, học tập trước khi nhập ngũ. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và cơ quan, tổ chức phải tổ chức tiếp nhận hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ. Hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ; hạ sĩ quan, chiến sĩ hoàn thành thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân khi về nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập trong thời hạn 15 ngày làm việc phải đến cơ quan đăng ký nghĩa vụ quân sự để đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị.

f) Chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ và thân nhân phục vụ tại ngũ

Đối với hạ sĩ quan, binh sĩ trong thời gian phục vụ tại ngũ: được bảo đảm cung cấp kịp thời, đủ số lượng, đúng chất lượng về lương thực, thực phẩm, quân trang, thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; được bảo đảm chỗ ở, phụ cấp hằng tháng, nhu yếu phẩm và nhu cầu về văn hóa, tinh thần phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của quân đội; được bảo đảm chế độ trong các ngày lễ, tết; được bảo đảm chăm sóc sức khỏe khi bị thương, bị ốm đau, bị tai nạn theo quy định của pháp luật; từ tháng thứ mười ba trở đi được nghỉ phép theo chế độ; các trường hợp nghỉ vì lý do đột xuất khác do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định; từ tháng thứ hai mươi lăm trở đi được hưởng thêm 250% phụ cấp quân hàm hiện hưởng hằng tháng; được tính nhân khẩu trong gia đình khi gia đình được giao hoặc điều chỉnh diện tích nhà ở, đất xây dựng nhà ở và đất canh tác; được tính thời gian phục vụ tại ngũ vào thời gian công tác; được ưu đãi về bưu phí; có thành tích trong chiến đấu, công tác, huấn luyện được khen thưởng theo quy định của pháp luật; trong trường hợp bị thương, bị bệnh khi làm nhiệm vụ thì được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật; được Nhà nước bảo đảm chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế; được tạm hoãn trả và không tính lãi suất khoản vay từ ngân hàng chính sách xã hội mà trước khi nhập ngũ là thành viên hộ nghèo, học sinh, sinh viên theo quy định của pháp luật; được ưu tiên trong tuyển sinh quân sự.

Đối với thân nhân hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ: bố, mẹ đẻ; bố, mẹ vợ hoặc bố, mẹ chồng; người nuôi dưỡng hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế, được hưởng trợ cấp khó khăn do ngân sách nhà nước bảo đảm; con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ được miễn, giảm học phí khi học tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập và ngoài công lập theo quy định của pháp luật về chế độ miễn, giảm học phí; trường hợp hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ hy sinh, tử trận trong khi làm nhiệm vụ thì gia đình được hưởng chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật.

Hạ sĩ quan, binh sĩ khi xuất ngũ: được cấp tiền tàu xe, phụ cấp đi đường, trợ cấp xuất ngũ; trước khi nhập ngũ đang học tập hoặc có giấy gọi vào học

tập tại các trường thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả, được tiếp nhận vào học ở các trường đó; được trợ cấp tạo việc làm; trước khi nhập ngũ đang làm việc tại cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thì khi xuất ngũ, cơ quan, tổ chức đó phải có trách nhiệm tiếp nhận lại, bố trí việc làm và bảo đảm thu nhập không thấp hơn trước khi nhập ngũ; trường hợp cơ quan, tổ chức đó đã giải thể thì cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp có trách nhiệm bố trí việc làm phù hợp; trước khi nhập ngũ đang làm việc tại tổ chức kinh tế thì khi xuất ngũ tổ chức đó phải có trách nhiệm tiếp nhận lại, bố trí việc làm và bảo đảm tiền lương, tiền công tương xứng với vị trí việc làm và tiền lương, tiền công trước khi nhập ngũ; trường hợp tổ chức kinh tế đã chấm dứt hoạt động, giải thể hoặc phá sản thì việc giải quyết chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ được thực hiện như đối với người lao động của tổ chức kinh tế đó theo quy định của pháp luật; được giải quyết quyền lợi về bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; đối với hạ sĩ quan, binh sĩ xuất ngũ khi về địa phương được chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức ưu tiên sắp xếp việc làm và cộng điểm trong tuyển sinh, tuyển dụng công chức, viên chức; trong thời gian tập sự được hưởng 100% mức lương và phụ cấp của ngạch tuyển dụng tương ứng với trình độ đào tạo.

g) Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức về nghĩa vụ quân sự

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nghĩa vụ quân sự trong phạm vi cả nước.

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về nghĩa vụ quân sự.

Các bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về nghĩa vụ quân sự theo thẩm quyền.

7.1.3. Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam

a) Khái niệm

Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam là cán bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoạt động trong lĩnh vực quân sự, được Nhà nước phong quân hàm cấp úy, cấp tá, cấp tướng.

Luật Sĩ quan là một văn bản luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, quy định những nội dung liên quan đến hoạt động quản lý và xây dựng đội ngũ sĩ quan cho Quân đội nhân dân Việt Nam.

Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1999, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2000. Ngày 3 tháng 6 năm 2008, Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2008. Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII, sửa đổi Luật Sĩ quan vào ngày 27 tháng 11 năm 2014, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2015, bao gồm 7 chương và 51 điều.

b) Quy định chung về sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam

Tiêu chuẩn của sĩ quan

Tiêu chuẩn chung: phẩm chất chính trị: có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc và nhân dân, với Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có tinh thần cảnh giác cách mạng cao, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Phẩm chất đạo đức: có phẩm chất đạo đức cách mạng; cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư; gương mẫu chấp hành đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phát huy dân chủ, giữ nghiêm kỷ luật quân đội; tôn trọng và đoàn kết với nhân dân, với đồng đội; được quần chúng tín nhiệm. Năng lực, lý lịch, sức khỏe: có kiến thức về văn hoá, kinh tế, xã hội, pháp luật và các lĩnh vực khác; có năng lực hoạt động thực tiễn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; tốt nghiệp chương trình đào tạo theo quy định đối với từng chức vụ; có lý lịch rõ ràng, tuổi đời và sức khỏe phù hợp với chức vụ, cấp bậc quân hàm mà sĩ quan đảm nhiệm.

Tiêu chuẩn cụ thể: đối với từng chức vụ của sĩ quan do cấp có thẩm quyền quy định.

Điều kiện tuyển chọn đào tạo nguồn bổ sung sĩ quan tại ngũ

Điều kiện chung: công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn, sức khỏe và

tuổi đời; có nguyện vọng và khả năng hoạt động trong lĩnh vực quân sự thì có thể được tuyển chọn đào tạo sĩ quan.

Điều kiện cụ thể: hạ sĩ quan, binh sĩ tốt nghiệp các trường đào tạo sĩ quan hoặc các trường đại học ngoài quân đội; hạ sĩ quan, binh sĩ hoàn thành tốt nhiệm vụ chiến đấu; quân nhân chuyên nghiệp và công chức quốc phòng tại ngũ tốt nghiệp đại học trở lên đã được đào tạo, bồi dưỡng chương trình quân sự theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; cán bộ, công chức ngoài quân đội và những người tốt nghiệp đại học trở lên được điều động vào phục vụ trong quân đội đã được đào tạo, bồi dưỡng chương trình quân sự theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; sĩ quan dự bị.

Ngạch sĩ quan và nhóm ngành sĩ quan

Ngạch sĩ quan: bao gồm có ngạch sĩ quan tại ngũ và ngạch sĩ quan dự bị. Ngạch sĩ quan tại ngũ là ngạch gồm những sĩ quan thuộc lực lượng thường trực đang công tác trong quân đội hoặc đang được biệt phái. Ngạch sĩ quan dự bị là ngạch gồm những sĩ quan thuộc lực lượng dự bị động viên được đăng ký, quản lý, huấn luyện để sẵn sàng huy động vào phục vụ tại ngũ.

Nhóm ngành sĩ quan: sĩ quan chỉ huy, tham mưu là sĩ quan đảm nhiệm công tác tác chiến, huấn luyện và xây dựng lực lượng về quân sự. Sĩ quan chính trị là sĩ quan đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị. Sĩ quan hậu cần là sĩ quan đảm nhiệm công tác bảo đảm về vật chất cho sinh hoạt, huấn luyện và tác chiến của quân đội. Sĩ quan kỹ thuật là sĩ quan đảm nhiệm công tác bảo đảm về kỹ thuật vũ khí, trang thiết bị. Sĩ quan chuyên môn khác là sĩ quan đảm nhiệm công tác trong các ngành không thuộc các nhóm ngành sĩ quan trên.

Hệ thống cấp bậc quân hàm sĩ quan, gồm: ba cấp, mười hai bậc. Cấp úy có bốn bậc: thiếu úy, trung úy, thượng úy, đại úy. Cấp tá có bốn bậc: thiếu tá, trung tá, thượng tá, đại tá. Cấp tướng có bốn bậc: thiếu tướng (Chuẩn Đô đốc Hải quân), trung tướng (Phó Đô đốc Hải quân), thượng tướng (Đô đốc Hải quân), đại tướng.

Chức vụ cơ bản của sĩ quan, gồm: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Tổng Tham mưu trưởng; Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Chủ nhiệm Tổng cục, Tổng Cục trưởng, Chính ủy Tổng cục; Tư lệnh Quân khu, Chính ủy Quân khu; Tư lệnh

Quân chủng, Chính ủy Quân chủng; Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Chính ủy Bộ đội Biên phòng; Tư lệnh Quân đoàn, Chính ủy Quân đoàn; Tư lệnh Binh chủng, Chính ủy Binh chủng; Tư lệnh Vùng Hải quân, Chính ủy Vùng Hải quân; Sư đoàn trưởng, Chính ủy Sư đoàn; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh), Chính ủy Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Chính ủy Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh; Lữ đoàn trưởng, Chính ủy Lữ đoàn; Trung đoàn trưởng, Chính ủy Trung đoàn; Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là cấp huyện), Chính trị viên Ban chỉ huy quân sự cấp huyện; Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên Tiểu đoàn; Đại đội trưởng, Chính trị viên Đại đội; Trung đội trưởng. Chức vụ, chức danh tương đương với chức vụ do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

Đối tượng được phong quân hàm tại ngũ: học viên tốt nghiệp đào tạo sĩ quan tại ngũ được phong quân hàm thiếu úy; tốt nghiệp loại giỏi, loại khá ở những ngành đào tạo có tính chất đặc thù hoặc có thành tích xuất sắc trong công tác được phong quân hàm trung úy, trường hợp đặc biệt được phong quân hàm cao hơn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Hạ sĩ quan, binh sĩ trong thời chiến; quân nhân chuyên nghiệp và công chức quốc phòng tại ngũ; cán bộ, công chức ngoài quân đội và những người tốt nghiệp đại học trở lên vào phục vụ tại ngũ được bổ nhiệm giữ chức vụ của sĩ quan thì được phong cấp bậc quân hàm sĩ quan tương xứng.

Sĩ quan tại ngũ được thăng quân hàm khi có đủ ba điều kiện sau: đủ tiêu chuẩn theo quy định; cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất quy định đối với chức vụ đang đảm nhiệm; đủ thời hạn xét thăng quân hàm. Thời hạn xét thăng quân hàm đối với sĩ quan tại ngũ được quy định như sau: thiếu úy lên trung úy 2 năm; trung úy lên thượng úy 3 năm; thượng úy lên đại úy 3 năm; đại úy lên thiếu tá 4 năm; thiếu tá lên trung tá 4 năm; trung tá lên thượng tá 4 năm; thượng tá lên đại tá 4 năm; thăng quân hàm cấp tướng ít nhất phải đủ thời gian 4 năm. Thời gian sĩ quan học tập tại trường được tính vào thời hạn xét thăng quân hàm. Trong thời chiến, thời hạn xét thăng quân hàm có thể được rút ngắn theo quy định của cấp có thẩm quyền. Sĩ quan lập công đặc biệt xuất sắc thì được xét thăng quân hàm vượt bậc.

Sĩ quan được xét thăng quân hàm trước thời hạn quy định trong các trường hợp sau: trong chiến đấu lập chiến công xuất sắc hoặc trong công tác, nghiên cứu khoa học được tặng Huân chương; hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ mà cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất quy định đối với chức vụ mà sĩ quan đang đảm nhiệm từ hai bậc trở lên hoặc cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất đối với chức vụ chỉ huy, quản lý.

Kéo dài thời hạn xét thăng quân hàm sĩ quan: sĩ quan đến thời hạn xét thăng quân hàm mà chưa đủ điều kiện thì được xét thăng quân hàm vào những năm tiếp theo. Trong thời hạn xét thăng quân hàm, sĩ quan bị kỷ luật cảnh cáo, giáng chức, cách chức hoặc trong năm cuối của thời hạn xét thăng quân hàm, sĩ quan bị kỷ luật khiển trách thì thời hạn xét thăng quân hàm phải kéo dài ít nhất một năm; sĩ quan bị kỷ luật giáng cấp bậc quân hàm, sau ít nhất một năm kể từ ngày bị giáng cấp, nếu tiến bộ thì được xét thăng quân hàm.

c) Tuổi phục vụ của sĩ quan

Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan phục vụ tại ngũ theo cấp bậc quân hàm: cấp úy: nam 46, nữ 46; thiếu tá: nam 48, nữ 48; trung tá: nam 51, nữ 51; thượng tá: nam 54, nữ 54; đại tá: nam 57, nữ 55; cấp tướng: nam 60, nữ 55. Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ chỉ huy, quản lý đơn vị do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nhưng không vượt quá hạn tuổi cao nhất của sĩ quan quy định tại Luật Sĩ quan hiện hành. Khi quân đội có nhu cầu, sĩ quan có đủ phẩm chất về chính trị, đạo đức, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ, sức khỏe tốt và tự nguyện, có thể được kéo dài, nhưng không quá 5 năm; trường hợp đặc biệt có thể kéo dài hơn.

d) Nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền lợi của sĩ quan

Sĩ quan có nghĩa vụ: sẵn sàng chiến đấu, hy sinh bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; tham gia xây dựng đất nước, bảo vệ tài sản và lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức; bảo vệ tính mạng, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên giữ gìn và trau dồi đạo đức cách mạng, học tập, rèn luyện nâng cao trình độ, kiến

thức, năng lực về chính trị, quân sự, văn hoá, chuyên môn và thể lực để hoàn thành nhiệm vụ; tuyệt đối phục tùng tổ chức, phục tùng chỉ huy; nghiêm chỉnh chấp hành điều lệnh, điều lệ, chế độ, quy định của quân đội; giữ bí mật quân sự, bí mật quốc gia; thường xuyên chăm lo lợi ích vật chất và tinh thần của bộ đội; gương mẫu chấp hành và vận động nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tôn trọng và gần gũi mật thiết với nhân dân.

Sĩ quan có trách nhiệm: chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp trên về những mệnh lệnh của mình, về việc chấp hành mệnh lệnh của cấp trên và việc thừa hành nhiệm vụ của cấp dưới thuộc quyền; lãnh đạo, chỉ huy, quản lý, tổ chức thực hiện mọi nhiệm vụ của đơn vị theo chức trách được giao; bảo đảm cho đơn vị chấp hành triệt để đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệnh, điều lệ, chế độ, quy định của quân đội, sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ trong bất kỳ hoàn cảnh, điều kiện nào; khi nhận mệnh lệnh của người chỉ huy, nếu sĩ quan có căn cứ cho là mệnh lệnh đó trái pháp luật thì phải báo cáo ngay với người ra mệnh lệnh; trong trường hợp vẫn phải chấp hành mệnh lệnh thì báo cáo kịp thời lên cấp trên trực tiếp của người ra mệnh lệnh và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành mệnh lệnh đó.

Sĩ quan có quyền lợi: được hưởng chế độ tiền lương và phụ cấp do Chính phủ quy định; đủ tiêu chuẩn, đến thời hạn xét thăng quân hàm nhưng đã có bậc quân hàm cao nhất của chức vụ đang đảm nhiệm thì được nâng lương theo chế độ tiền lương của sĩ quan; nếu giữ nhiều chức vụ trong cùng một thời điểm thì được hưởng quyền lợi của chức vụ cao nhất; khi được giao chức vụ thấp hơn chức vụ đang đảm nhiệm theo quy định thì được giữ nguyên quyền lợi của chức vụ cũ; khi có quyết định miễn nhiệm chức vụ thì được hưởng các quyền lợi theo cương vị mới; được bảo đảm điều kiện để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; được bảo đảm nhà ở, đăng ký hộ khẩu theo quy định của Chính phủ.

e) Quản lý nhà nước về sĩ quan

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về sĩ quan.

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về sĩ quan; chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan

thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thực hiện việc quản lý nhà nước về sĩ quan.

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện việc quản lý nhà nước về sĩ quan; đào tạo, cung cấp cho quân đội những cán bộ phù hợp với yêu cầu quân sự; ưu tiên tiếp nhận, bố trí việc làm cho sĩ quan đã hoàn thành nhiệm vụ trong quân đội, có đủ điều kiện chuyển ngành theo kế hoạch của Chính phủ; bảo đảm điều kiện để thực hiện chính sách, chế độ đối với sĩ quan tại ngũ, sĩ quan thôi phục vụ tại ngũ và gia đình sĩ quan.

7.1.4. Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng

a) Khái niệm

Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng là một văn bản luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành quy định về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; quyền, nghĩa vụ, chế độ phục vụ, chế độ chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2016.

b) Quy định về quân nhân chuyên nghiệp

Tuyển chọn, tuyển dụng quân nhân chuyên nghiệp

Đối tượng tuyển chọn: sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam trong trường hợp thay đổi tổ chức, biên chế mà chức vụ đang đảm nhiệm không còn nhu cầu bố trí sĩ quan; hạ sĩ quan, binh sĩ hết thời hạn phục vụ tại ngũ, đang phục vụ trong ngạch dự bị của quân đội; công nhân và viên chức quốc phòng.

Đối tượng tuyển dụng: công dân Việt Nam không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 14, thường trú trên lãnh thổ Việt Nam, đủ 18 tuổi trở lên.

Điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn, tuyển dụng gồm: có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, lý lịch rõ ràng và tự nguyện phục vụ quân đội; có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với chức danh của quân nhân chuyên nghiệp.

Hình thức tuyển chọn, tuyển dụng: xét tuyển hoặc thi tuyển. Trường hợp tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại giỏi, xuất sắc hoặc có trình độ kỹ thuật nghiệp vụ bậc cao thì được tuyển chọn, tuyển dụng thông qua xét tuyển.

Cấp bậc quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp được xác định tương ứng với trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ và mức lương, gồm: thượng tá quân nhân chuyên nghiệp; trung tá quân nhân chuyên nghiệp; thiếu tá quân nhân chuyên nghiệp; đại úy quân nhân chuyên nghiệp; thượng úy quân nhân chuyên nghiệp; trung úy quân nhân chuyên nghiệp; thiếu úy quân nhân chuyên nghiệp. Bậc quân hàm cao nhất của quân nhân chuyên nghiệp gồm: loại cao cấp là thượng tá quân nhân chuyên nghiệp; loại trung cấp là trung tá quân nhân chuyên nghiệp; loại sơ cấp là thiếu tá quân nhân chuyên nghiệp.

Thời hạn phục vụ tại ngũ của quân nhân chuyên nghiệp trong thời bình: phục vụ có thời hạn ít nhất là 6 năm kể từ ngày quyết định chuyển thành quân nhân chuyên nghiệp; phục vụ cho đến hết hạn tuổi theo quy định.

Hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất của quân nhân chuyên nghiệp theo cấp bậc quân hàm: cấp úy quân nhân chuyên nghiệp: nam 52 tuổi, nữ 52 tuổi; thiếu tá, trung tá quân nhân chuyên nghiệp: nam 54 tuổi, nữ 54 tuổi; thượng tá quân nhân chuyên nghiệp: nam 56 tuổi, nữ 55 tuổi. Quân nhân chuyên nghiệp có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ cao, có đủ phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe và tự nguyện, nếu quân đội có nhu cầu thì được xem xét kéo dài tuổi phục vụ tại ngũ không quá 5 năm. Chiến đấu viên thực hiện nhiệm vụ khi đủ 40 tuổi thì được ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng và được bố trí đảm nhiệm chức danh khác phù hợp với yêu cầu của quân đội hoặc được chuyển ngành. Trường hợp quân đội không thể tiếp tục bố trí sử dụng và không thể chuyển ngành được nếu có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, trong đó có đủ 15 năm là chiến đấu viên thì được nghỉ hưu.

c) Quy định về công nhân và viên chức quốc phòng

Tuyển chọn, tuyển dụng công nhân và viên chức quốc phòng

Đối tượng tuyển chọn: sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam, quân nhân chuyên nghiệp khi chức vụ, chức danh đảm nhiệm không còn nhu cầu bố trí; hạ sĩ quan, binh sĩ hết thời hạn phục vụ tại ngũ.

Đối tượng tuyển dụng: công dân Việt Nam thường trú trên lãnh thổ Việt Nam, đủ 18 tuổi trở lên.

Điều kiện, tiêu chuẩn tuyển chọn, tuyển dụng gồm: có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, lý lịch rõ ràng và tự nguyện phục vụ Quân đội nhân dân; có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ hoặc có năng khiếu, kỹ năng phù hợp với vị trí việc làm đối với công nhân quốc phòng hoặc chức danh nghề nghiệp đối với viên chức quốc phòng.

Hình thức tuyển chọn, tuyển dụng: xét tuyển hoặc thi tuyển, trường hợp tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại giỏi, xuất sắc hoặc có trình độ kỹ thuật nghiệp vụ bậc cao, người đạt giải trong cuộc thi tay nghề quốc gia, quốc tế thì được tuyển chọn, tuyển dụng thông qua xét tuyển.

Hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân và viên chức quốc phòng: nam đủ 60 tuổi, nữ đủ 55 tuổi.

d) Trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm giúp Chính phủ quản lý nhà nước về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng.

Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; đào tạo chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ; bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng và thân nhân; ưu tiên tiếp nhận, sắp xếp việc làm đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng chuyển ngành, phục viên, thôi việc theo quy định của pháp luật.

Chính quyền địa phương các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm: chỉ đạo việc giáo dục hướng nghiệp tạo nguồn quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; tổ chức, quản lý quân nhân chuyên nghiệp dự bị theo quy định của pháp luật; thực hiện chế độ, chính sách đối với quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; chính sách đối với gia đình quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng cư trú tại địa phương theo quy định của pháp luật.

7.1.5. Luật Dân quân tự vệ

a) Khái niệm

Dân quân tự vệ là lực lượng vũ trang quần chúng không thoát ly sản xuất, công tác, là thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được tổ chức ở xã, phường, thị trấn gọi là dân quân; được tổ chức ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế gọi là tự vệ.

Luật Dân quân tự vệ là một văn bản luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành quy định về nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; vị trí, chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc, tổ chức, hoạt động, chế độ, chính sách và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với dân quân tự vệ.

Luật Dân quân tự vệ được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2020 (thay thế Luật Dân quân tự vệ năm 2009).

b) Quy định chung về dân quân tự vệ

Dân quân tự vệ có nhiệm vụ: sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu và phục vụ chiến đấu bảo vệ địa phương, cơ sở, cơ quan, tổ chức. Phối hợp với các đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và lực lượng khác trên địa bàn bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, hải đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam; tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống

tội phạm và vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật. Thực hiện nhiệm vụ huấn luyện quân sự, giáo dục chính trị, pháp luật, hội thi, hội thao, diễn tập. Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng theo quy định của pháp luật, quyết định của cấp có thẩm quyền. Phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác theo quy định của pháp luật. Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh; tham gia xây dựng địa phương, cơ sở vững mạnh toàn diện, thực hiện chính sách xã hội. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Thành phần dân quân tự vệ bao gồm: dân quân tự vệ tại chỗ; dân quân tự vệ cơ động; dân quân thường trực; dân quân tự vệ biển; dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế.

Độ tuổi, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ trong thời bình: công dân nam từ đủ 18 tuổi đến hết 45 tuổi, công dân nữ từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi có nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; nếu tình nguyện tham gia dân quân tự vệ thì có thể kéo dài đến hết 50 tuổi đối với nam, đến hết 45 tuổi đối với nữ. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ tại chỗ, dân quân tự vệ cơ động, dân quân tự vệ biển, dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế là 4 năm; dân quân thường trực là 2 năm. Căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, quân sự của địa phương, cơ quan, tổ chức, thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ được kéo dài nhưng không quá 2 năm; đối với dân quân biển, tự vệ và chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ được kéo dài hơn nhưng không quá độ tuổi quy định.

Việc đăng ký công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ được quy định: tháng 4 hằng năm, căn cứ kết quả đăng ký nghĩa vụ quân sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân đủ 18 tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; tổ chức đăng ký bổ sung cho công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân

quân tự vệ khi thay đổi nơi cư trú đến đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ. Trường hợp thay đổi nơi làm việc thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm đăng ký cho công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; người khuyết tật, người mắc bệnh hiểm nghèo, bệnh tâm thần theo quy định của pháp luật được miễn đăng ký nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

Việc quản lý dân quân tự vệ được quy định: dân quân tự vệ khi vắng mặt trong thời gian thực hiện nhiệm vụ phải báo cáo với người chỉ huy trực tiếp để xem xét, quyết định; dân quân tự vệ tạm vắng trong thời gian từ 3 tháng trở lên phải báo cáo với Ban chỉ huy quân sự cấp xã nơi cư trú, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức hoặc người chỉ huy đơn vị tự vệ nơi không có Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức; Chính phủ quy định phân cấp quản lý đơn vị dân quân tự vệ.

Tiêu chuẩn, tuyển chọn và thẩm quyền quyết định công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ: công dân Việt Nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, có đủ các tiêu chuẩn sau đây được tuyển chọn vào dân quân tự vệ: lý lịch rõ ràng; chấp hành nghiêm đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ của dân quân tự vệ.

Việc tuyển chọn vào dân quân tự vệ được quy định: bảo đảm công khai, dân chủ, đúng quy định của pháp luật; hằng năm, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; nơi không có đơn vị hành chính cấp xã do Ban chỉ huy quân sự cấp huyện trực tiếp tuyển chọn.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.

Công dân được tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ trong trường hợp: phụ nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi; nam

giới một mình nuôi con dưới 36 tháng tuổi; không đủ sức khỏe thực hiện nhiệm vụ của dân quân tự vệ; có chồng hoặc vợ là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức, viên chức, công nhân quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ đang phục vụ trong Quân đội nhân dân; có chồng hoặc vợ là sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân công an đang phục vụ trong Công an nhân dân; có chồng hoặc vợ là cán bộ, công chức, viên chức, thanh niên xung phong được điều động đến công tác, làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật; lao động duy nhất trong hộ nghèo, hộ cận nghèo; người phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến tuổi lao động; người trong hộ gia đình bị thiệt hại nặng về người và tài sản do tai nạn, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm gây ra được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi công dân cư trú hoặc làm việc xác nhận; vợ hoặc chồng, một con của thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61 đến 80%; người đang học tại trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; người đang lao động, học tập, làm việc ở nước ngoài.

Công dân được miễn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ trong trường hợp: vợ hoặc chồng, con của liệt sĩ; vợ hoặc chồng, con của thương binh, bệnh binh, người bị nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; quân nhân dự bị đã được sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên; Người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc Bà mẹ Việt Nam anh hùng; người trực tiếp nuôi dưỡng người suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người làm công tác cơ yếu.

c) Tổ chức, biên chế, vũ khí, trang bị của dân quân tự vệ

Tổ chức của dân quân tự vệ: thôn tổ chức tổ, tiểu đội hoặc trung đội dân quân tại chỗ. Cấp xã tổ chức trung đội dân quân cơ động. Cấp xã ven biển, đảo tổ chức trung đội dân quân cơ động và tiểu đội hoặc trung đội dân quân biển. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp xã tổ chức khẩu đội cối, tổ hoặc tiểu đội dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế; cấp xã trọng điểm về quốc phòng tổ chức tiểu đội hoặc trung đội dân quân

thường trực. Cơ quan, tổ chức tổ chức tiểu đội, trung đội, đại đội hoặc tiểu đoàn tự vệ. Cơ quan, tổ chức có phương tiện hoạt động trên biển tổ chức tiểu đội, trung đội, hải đội hoặc hải đoàn tự vệ. Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, quân sự, cấp huyện tổ chức trung đội hoặc đại đội dân quân tự vệ cơ động, trung đội dân quân tự vệ phòng không, pháo binh, tiểu đội hoặc trung đội dân quân thường trực; cấp tỉnh tổ chức đại đội dân quân tự vệ phòng không, pháo binh; cấp tỉnh ven biển tổ chức hải đội dân quân thường trực.

Biên chế của dân quân tự vệ: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định quy mô, tổ chức, biên chế đơn vị dân quân tự vệ; quyết định cấp xã trọng điểm về quốc phòng.

Hệ thống chỉ huy dân quân tự vệ: Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam, Tư lệnh quân khu, Tư lệnh quân chủng, Tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Tư lệnh Cảnh sát biển, Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Tư lệnh binh chủng, Tư lệnh binh đoàn. Tư lệnh Bộ Tư lệnh Thành phố Hồ Chí Minh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp huyện. Người đứng đầu doanh nghiệp quân đội có tổ chức tự vệ. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức. Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã. Tiểu đoàn trưởng, Hải đoàn trưởng, Đại đội trưởng, Hải đội trưởng, Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng đơn vị dân quân tự vệ. Thôn đội trưởng.

Các chức vụ chỉ huy của Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức bao gồm: Chỉ huy trưởng, Chính trị viên; Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó. Các chức vụ chỉ huy của đơn vị Dân quân tự vệ bao gồm: Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên tiểu đoàn, Phó Tiểu đoàn trưởng, Chính trị viên phó tiểu đoàn; Hải đoàn trưởng, Chính trị viên hải đoàn, Phó Hải đoàn trưởng, Chính trị viên phó hải đoàn; Đại đội trưởng, Chính trị viên đại đội, Phó Đại đội trưởng, Chính trị viên phó đại đội; Hải đội trưởng, Chính trị viên hải đội, Phó Hải đội trưởng, Chính trị viên phó hải đội; Trung đội trưởng; Tiểu đội trưởng, Thuyền trưởng, Khẩu đội trưởng; Thôn đội trưởng kiêm chỉ huy đơn vị dân quân tại chỗ.

Trang bị vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật cho dân quân tự vệ: dân quân tự vệ được trang bị vũ

khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và quy định khác của pháp luật có liên quan. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của dân quân tự vệ.

d) Hoạt động của dân quân tự vệ

Hoạt động sẵn sàng chiến đấu: duy trì và thực hiện chế độ hoạt động sẵn sàng chiến đấu của dân quân tự vệ. Xây dựng, điều chỉnh, bổ sung các kế hoạch về dân quân tự vệ. Làm nòng cốt xây dựng thôn, xã, phường, thị trấn chiến đấu; tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, khu vực phòng thủ, nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân ở địa phương. Tham gia thực hiện các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng và hoạt động khác.

Hoạt động chiến đấu, phục vụ chiến đấu: mở rộng lực lượng dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Bảo vệ việc phòng tránh, sơ tán của cơ quan, tổ chức, nhân dân và mục tiêu được giao. Đánh địch bảo vệ thôn, xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức trong khu vực phòng thủ. Phục vụ chiến đấu trong khu vực phòng thủ. Tham gia đấu tranh chính trị; xây dựng, củng cố thôn, xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức bám trụ chiến đấu.

Hoạt động phối hợp của dân quân tự vệ: bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia, hải đảo, vùng biển, vùng trời Việt Nam; bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách xã hội; phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ; bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường và hoạt động phòng thủ dân sự khác.

e) Chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ

Chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ: đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát,

thông tin, công binh, phòng hóa, y tế được trợ cấp ngày công lao động, bảo đảm tiền ăn; được hưởng chế độ khi làm nhiệm vụ từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau, ngày nghỉ, ngày lễ, khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động; được trợ cấp ngày công lao động tăng thêm trong trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ. Khi làm nhiệm vụ trên biển được hưởng phụ cấp đặc thù đi biển; khi làm nhiệm vụ cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hằng ngày thì được bố trí nơi nghỉ, bảo đảm phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu, xe một lần đi và về; đối với dân quân biển được hưởng chế độ, chính sách quy định tại điểm a khoản này; khi làm nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ hải đảo, vùng biển được hưởng trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn tăng thêm; trường hợp là thuyền trưởng, máy trưởng được hưởng phụ cấp trách nhiệm tính theo ngày thực tế hoạt động trên biển; đối với dân quân thường trực được hưởng chế độ, chính sách quy định tại điểm a khoản này; được hưởng trợ cấp một lần khi được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình; được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế như hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đang tại ngũ; được bảo đảm nơi ăn, nghỉ.

Dân quân tự vệ bị ốm đau, bị tai nạn, chết, bị thương, hy sinh: dân quân tự vệ khi thực hiện nhiệm vụ hoặc đang là học viên đào tạo Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã ngành quân sự cơ sở thì được hưởng chế độ, chính sách sau: trường hợp không tham gia bảo hiểm y tế, nếu bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương thì được thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh; trường hợp không tham gia bảo hiểm xã hội, nếu bị tai nạn làm suy giảm khả năng lao động theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa thì được xét trợ cấp tùy theo mức độ suy giảm khả năng lao động; nếu chết thì được hưởng trợ cấp tiền tuất, tiền mai táng phí; trường hợp bị thương thì được xét hưởng chính sách như thương binh, nếu hy sinh thì được xét công nhận là liệt sĩ theo quy định của pháp luật.

f) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về dân quân tự vệ

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về dân quân tự vệ.

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tự vệ.

Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện việc phối hợp hoạt động giữa các đơn vị Công an nhân dân và dân quân tự vệ trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật. Chỉ đạo công an các địa phương phối hợp với cơ quan quân sự cùng cấp, cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện pháp luật về dân quân tự vệ.

Bộ, cơ quan, tổ chức ở Trung ương, trừ Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tự vệ.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về dân quân tự vệ.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về dân quân tự vệ; giám sát việc thực hiện pháp luật về dân quân tự vệ.

7.1.6. Luật Lực lượng dự bị động viên

a) Khái niệm

Luật Lực lượng dự bị động viên là một văn bản luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành quy định về xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên; chế độ, chính sách; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

Luật Lực lượng dự bị động viên được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2020.

b) Xây dựng, huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên

Xây dựng lực lượng dự bị động viên

Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thực hiện đăng ký quân nhân dự bị cho công dân cư trú tại địa phương. Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký

quân nhân dự bị cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức. Trường hợp cơ quan, tổ chức không có Ban chỉ huy quân sự thì người đứng đầu hoặc người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức cho công dân đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức thực hiện đăng ký quân nhân dự bị tại nơi cư trú. Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi không có đơn vị hành chính cấp xã thực hiện quản lý quân nhân dự bị cư trú tại địa phương. Ban chỉ huy quân sự cấp huyện phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc tại cơ quan, tổ chức trên địa bàn.

Quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị đã xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của Quân đội nhân dân được tổ chức thành các đơn vị dự bị động viên. Đơn vị dự bị động viên phải duy trì đủ quân số quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị, có số lượng dự phòng từ 10 đến 15% và dự trữ vũ khí, trang bị kỹ thuật theo phân cấp.

Sắp xếp quân nhân dự bị đủ tiêu chuẩn về sức khỏe, có chuyên nghiệp quân sự đúng với chức danh biên chế; gắn địa bàn tuyển quân với địa bàn động viên; trường hợp thiếu thì sắp xếp quân nhân dự bị có chuyên nghiệp quân sự gần đúng với chức danh biên chế. Sắp xếp quân nhân chuyên nghiệp dự bị, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được thực hiện theo thứ tự quân nhân chuyên nghiệp dự bị, hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị hạng một trước, trường hợp thiếu thì sắp xếp binh sĩ dự bị hạng hai. Sắp xếp quân nhân dự bị vào đơn vị dự bị động viên thuộc đơn vị bộ đội chủ lực trước, đơn vị bộ đội địa phương sau.

Độ tuổi sĩ quan dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên thực hiện theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam. Độ tuổi quân nhân chuyên nghiệp dự bị và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị sắp xếp vào đơn vị dự bị động viên được quy định như sau: nam quân nhân chuyên nghiệp dự bị không quá 40 tuổi; hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị không quá 35 tuổi được sắp xếp vào đơn vị chiến đấu; nam quân nhân chuyên nghiệp dự bị và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị không quá 45 tuổi; nữ quân nhân dự bị không quá 40 tuổi được sắp xếp vào đơn vị bảo đảm chiến đấu.

Huy động, tiếp nhận lực lượng dự bị động viên

Các trường hợp huy động lực lượng dự bị động viên: khi thực hiện lệnh tổng động viên hoặc lệnh động viên cục bộ; khi thi hành lệnh thiết quân luật;

khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp; đề phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm.

Thông báo quyết định, lệnh huy động lực lượng dự bị động viên: quyết định, lệnh huy động lực lượng dự bị động viên phải thông báo đúng thời hạn, chính xác. Việc thông báo được tiến hành theo hệ thống hành chính từ Trung ương đến cơ sở và từ Bộ Quốc phòng đến cơ quan quân sự các cấp, đơn vị thường trực của Quân đội nhân dân.

Thời hạn hoàn thành thông báo quyết định huy động và lệnh huy động quân nhân dự bị, phương tiện kỹ thuật dự bị được xác định trong kế hoạch huy động lực lượng dự bị động viên.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định việc thông báo quyết định, lệnh huy động lực lượng dự bị động viên.

c) Chế độ, chính sách lực lượng dự bị động viên

Trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và huy động khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ. Chế độ tiền lương và phụ cấp đối với quân nhân dự bị được quy định như sau: quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc trong cơ quan, tổ chức và hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cơ quan, tổ chức nơi đang lao động, học tập, làm việc trả nguyên lương và các khoản phụ cấp, trợ cấp, phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe. Trường hợp mức lương, phụ cấp thấp hơn mức lương, phụ cấp áp dụng trong Quân đội nhân dân thì đơn vị Quân đội nhân dân trả phần chênh lệch.

Người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị được bảo đảm tiền ăn tương đương với tiền ăn của chiến sĩ bộ binh; trường hợp bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương, chết, bị suy giảm khả năng lao động hoặc khi thực hiện công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định của pháp luật về lao động thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách như đối với quân nhân dự bị. Người vận hành, điều khiển phương tiện kỹ thuật dự bị đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cơ quan, tổ chức nơi đang lao động, làm việc trả nguyên lương,

các khoản phụ cấp, trợ cấp, phúc lợi, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe; trường hợp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước thì được đơn vị Quân đội nhân dân chi trả tiền công lao động cho ngày làm việc tính theo mức thu nhập trung bình 3 tháng liền kề của công việc mà người đó thực hiện trước khi được huy động, phụ cấp đi đường và tiền tàu xe.

d) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.

Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ: phối hợp với Bộ Quốc phòng, cơ quan, tổ chức có liên quan lập và thực hiện kế hoạch xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên. Chỉ đạo, hướng dẫn đơn vị thuộc quyền xây dựng đơn vị chuyên môn dự bị bảo đảm đủ số lượng, chất lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên ở địa phương.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về lực lượng dự bị động viên; giám sát việc thực hiện pháp luật về lực lượng dự bị động viên.

Cơ quan, tổ chức nơi quân nhân dự bị đang lao động, học tập, làm việc có trách nhiệm phối hợp với địa phương bố trí thời gian cho quân nhân dự bị tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện nhiệm vụ khi chưa đến mức tổng động viên hoặc động viên cục bộ; tiếp nhận, bố trí công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ.

7.2. PHÁP LUẬT VỀ AN NINH

7.2.1. Luật An ninh quốc gia

a) Khái niệm

An ninh quốc gia là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

. Luật An ninh quốc gia là một văn bản luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành quy định về chính sách an ninh quốc gia; nguyên tắc, nhiệm vụ, biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, công dân trong bảo vệ an ninh quốc gia.

Luật An ninh quốc gia được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 3 tháng 12 năm 2004, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2005.

b) Bảo vệ an ninh quốc gia

Nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia: bảo vệ chế độ chính trị và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Bảo vệ an ninh về tư tưởng và văn hoá, khối đại đoàn kết toàn dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Bảo vệ an ninh trong các lĩnh vực kinh tế, quốc phòng, đối ngoại và các lợi ích khác của quốc gia. Bảo vệ bí mật nhà nước và các mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia. Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại và loại trừ các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, nguy cơ đe doạ an ninh quốc gia.

Các biện pháp cơ bản bảo vệ an ninh quốc gia bao gồm: vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ, vũ trang. Xây dựng nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân. Vận động toàn dân tham gia phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc; giáo dục, động viên cán bộ, công chức, người lao động và mọi công dân tham gia xây dựng địa phương, cơ quan, tổ chức vững mạnh; xây dựng khối đại đoàn kết toàn

dân tộc; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, kế hoạch bảo vệ an ninh quốc gia gắn với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, đối ngoại và kết hợp chặt chẽ với xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia; xác định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ an ninh quốc gia. Xây dựng lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia vững mạnh; xây dựng các phương án và tổ chức, bố trí lực lượng, phương tiện cần thiết để chủ động bảo vệ an ninh quốc gia trong mọi tình huống.

Quyền và nghĩa vụ của công dân trong bảo vệ an ninh quốc gia: tham gia lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật. Tố cáo hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, hành vi lợi dụng việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Phát hiện, kiến nghị với chính quyền hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia khắc phục sơ hở, thiếu sót trong việc thực hiện pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia. Phát hiện, cung cấp kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia cho chính quyền hoặc cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia nơi gần nhất. Thực hiện yêu cầu của cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật. Giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.

Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quy định về bảo vệ an ninh quốc gia. Thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh chính trị nội bộ, huy động sức mạnh của cơ quan, tổ chức để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia; đưa nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia vào chương trình, kế hoạch và các hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức. Giáo dục, động viên mọi thành viên của cơ quan, tổ chức mình và nhân dân tham gia bảo vệ an ninh quốc gia. Phát hiện, cung cấp kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia cho cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia

hoặc chính quyền nơi gần nhất. Thực hiện yêu cầu của cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia

Các cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia: cơ quan chỉ đạo, chỉ huy và các đơn vị an ninh, tình báo, cảnh vệ Công an nhân dân; cơ quan chỉ đạo, chỉ huy và các đơn vị bảo vệ an ninh quân đội, tình báo Quân đội nhân dân; Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển là cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia ở khu vực biên giới trên đất liền và khu vực biên giới trên biển.

Nhiệm vụ của cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia: tổ chức thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình và đề xuất các chủ trương, giải pháp, phương án bảo vệ an ninh quốc gia; hướng dẫn, kiểm tra cơ quan, tổ chức và công dân thực hiện quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước, xây dựng cơ quan, đơn vị an toàn, xây dựng phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc; tổ chức, chỉ đạo công tác phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào công tác bảo vệ an ninh quốc gia; thực hiện hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong phòng, chống hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia.

Cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia được quyền: sử dụng các biện pháp nghiệp vụ theo quy định của pháp luật; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, tài liệu, đồ vật khi có căn cứ xác định liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; yêu cầu cơ quan, tổ chức tài chính, kho bạc, ngân hàng kiểm tra, phong toả tài khoản, nguồn tài chính liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; yêu cầu cơ quan, tổ chức bưu chính, viễn thông, hải quan bóc mở hoặc giao thư tín, điện tín, bưu phẩm, bưu kiện, hàng hoá để kiểm tra khi có căn cứ xác định trong đó có thông tin, tài liệu, chất nổ, vũ khí, vật phẩm khác có nguy hại cho an ninh quốc gia; kiểm tra phương tiện giao thông, phương tiện thông tin, máy tính, mạng máy tính, đồ vật, tài liệu, hàng hoá, chỗ ở, nơi làm việc hoặc các cơ sở khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có căn cứ xác định liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; trưng dụng theo quy định của pháp luật phương tiện thông tin, phương tiện giao thông, phương tiện khác và người

đang sử dụng, điều khiển phương tiện đó trong trường hợp cấp bách để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia hoặc để ngăn chặn hậu quả thiệt hại cho xã hội đang xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra; tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc sử dụng phương tiện thông tin liên lạc hoặc các hoạt động khác trên lãnh thổ Việt Nam khi có căn cứ xác định các hoạt động này gây nguy hại cho an ninh quốc gia; yêu cầu ngừng các chuyển vận chuyển bằng các loại phương tiện giao thông của Việt Nam hoặc các phương tiện giao thông của nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam để bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm an toàn cho các phương tiện đó; áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ người cộng tác, người tố giác, người làm chứng, người bị hại trong các vụ án xâm phạm an ninh quốc gia.

Cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia có trách nhiệm: tiến hành các hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật; tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; trong trường hợp vì yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia phải hạn chế các quyền và lợi ích đó thì phải được người có thẩm quyền quyết định; giữ bí mật về sự giúp đỡ của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với công tác bảo vệ an ninh quốc gia.

Quyền hạn, trách nhiệm của cán bộ chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia: cán bộ chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia trong khi thực hiện nhiệm vụ được quyền: giữ bí mật về nhân thân, lai lịch, nhiệm vụ và phương tiện thực hiện nhiệm vụ; miễn thủ tục hải quan đối với tài liệu, phương tiện nghiệp vụ mang theo khi nhập cảnh, xuất cảnh qua biên giới, cửa khẩu; xuất trình giấy chứng minh an ninh trong trường hợp cần thiết để yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân giúp đỡ. Cán bộ chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia có trách nhiệm chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước, các quy tắc nghiệp vụ chuyên môn, kỷ luật của lực lượng vũ trang nhân dân và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những việc làm của mình.

d) Quản lý nhà nước về an ninh quốc gia

Nội dung quản lý nhà nước về an ninh quốc gia: xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm điều kiện cần thiết cho hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia; ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ an ninh

quốc gia. Tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động thu thập, phát hiện, điều tra, xử lý thông tin, tài liệu, hành vi liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia. Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia. Tổ chức bộ máy, trang bị phương tiện, đào tạo cán bộ làm công tác bảo vệ an ninh quốc gia; bồi dưỡng kiến thức bảo vệ an ninh quốc gia cho cán bộ chủ chốt của các cơ quan, tổ chức; xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục về bảo vệ an ninh quốc gia; xây dựng và thực hiện chế độ, chính sách đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ an ninh quốc gia. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia. Hợp tác quốc tế về bảo vệ an ninh quốc gia.

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia.

Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia.

Bộ Quốc phòng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm trước Chính phủ phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia; chỉ đạo các lực lượng thuộc quyền phối hợp chặt chẽ với lực lượng Công an nhân dân và chính quyền địa phương để bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật.

Bộ Ngoại giao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định.

Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định.

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia tại địa phương.

7.2.2. Luật An ninh mạng

a) Khái niệm

Luật An ninh mạng là một văn bản luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành quy định về hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Luật An ninh mạng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2018, có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2019.

b) Bảo vệ an ninh mạng

Biện pháp bảo vệ an ninh mạng bao gồm: thẩm định an ninh mạng; đánh giá điều kiện an ninh mạng; kiểm tra an ninh mạng; giám sát an ninh mạng; ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng; đấu tranh bảo vệ an ninh mạng; sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin mạng; ngăn chặn, yêu cầu tạm ngừng, ngừng cung cấp thông tin mạng; đình chỉ, tạm đình chỉ các hoạt động thiết lập, cung cấp và sử dụng mạng viễn thông, mạng internet, sản xuất và sử dụng thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến theo quy định của pháp luật; yêu cầu xóa bỏ, truy cập xóa bỏ thông tin trái pháp luật hoặc thông tin sai sự thật trên không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; thu thập dữ liệu điện tử liên quan đến hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên không gian mạng; phong tỏa, hạn chế hoạt động của hệ thống thông tin; đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc yêu cầu ngừng hoạt động của hệ thống thông tin, thu hồi tên miền theo quy định của pháp luật; khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; biện pháp khác theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia là hệ thống thông tin khi bị sự cố, xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, làm sai lệch, gián đoạn, ngưng trệ, tê liệt, tấn công hoặc phá hoại sẽ xâm phạm nghiêm trọng an ninh mạng. Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia bao gồm: hệ thống thông tin quân sự, an ninh, ngoại giao, cơ yếu; hệ thống thông tin lưu trữ, xử lý thông tin thuộc bí mật nhà nước; hệ thống thông tin phục vụ lưu giữ, bảo quản hiện vật, tài liệu có giá trị đặc biệt quan trọng; hệ thống thông tin phục vụ bảo quản vật liệu, chất đặc biệt nguy hiểm đối với con người, môi trường sinh thái; hệ thống thông tin phục vụ bảo quản, chế tạo, quản lý cơ sở vật chất đặc biệt quan trọng khác liên quan đến an ninh quốc gia; hệ thống thông tin quan trọng phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức ở Trung ương; hệ thống

thông tin quốc gia thuộc lĩnh vực năng lượng, tài chính, ngân hàng, viễn thông, giao thông vận tải, tài nguyên và môi trường, hóa chất, y tế, văn hóa, báo chí; hệ thống điều khiển và giám sát tự động tại công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia.

c) Hoạt động bảo vệ an ninh mạng

Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị ở Trung ương và địa phương gồm: xây dựng, hoàn thiện quy định, quy chế sử dụng mạng máy tính nội bộ, mạng máy tính có kết nối mạng internet; phương án bảo đảm an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; phương án ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng; ứng dụng, triển khai phương án, biện pháp, công nghệ bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin và thông tin, tài liệu được lưu trữ, soạn thảo, truyền đưa trên hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý; tổ chức bồi dưỡng kiến thức về an ninh mạng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; nâng cao năng lực bảo vệ an ninh mạng cho lực lượng bảo vệ an ninh mạng; bảo vệ an ninh mạng trong hoạt động cung cấp dịch vụ công trên không gian mạng, cung cấp, trao đổi, thu thập thông tin với cơ quan, tổ chức, cá nhân, chia sẻ thông tin trong nội bộ và với cơ quan khác hoặc trong hoạt động khác theo quy định của Chính phủ; đầu tư, xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất phù hợp với điều kiện bảo đảm triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin; phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng; ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng.

Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia trong trường hợp: khi có hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng xâm phạm an ninh quốc gia hoặc gây tổn hại nghiêm trọng trật tự, an toàn xã hội; khi có đề nghị của chủ quản hệ thống thông tin. Đối tượng kiểm tra an ninh mạng bao gồm: hệ thống phần cứng, phần mềm, thiết bị số được sử dụng trong hệ thống thông tin; thông tin được lưu trữ, xử lý, truyền đưa trong hệ thống thông tin; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước và phòng, chống lộ, mất bí mật nhà nước qua các kênh kỹ thuật. Bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia, cổng kết nối mạng quốc tế phải bảo đảm

kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu bảo vệ an ninh mạng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; khuyến khích công kết nối quốc tế đặt trên lãnh thổ Việt Nam; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia.

Bảo đảm an ninh thông tin trên không gian mạng: trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc chuyên trang trên mạng xã hội của cơ quan, tổ chức, cá nhân không được cung cấp, đăng tải, truyền đưa thông tin có nội dung không đúng quy định và thông tin khác có nội dung xâm phạm an ninh quốc gia.

Nghiên cứu, phát triển an ninh mạng bao gồm: xây dựng hệ thống phần mềm, trang thiết bị bảo vệ an ninh mạng; phương pháp thẩm định phần mềm, trang thiết bị bảo vệ an ninh mạng đạt chuẩn và hạn chế tồn tại điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, phần mềm độc hại; phương pháp kiểm tra phần cứng, phần mềm được cung cấp thực hiện đúng chức năng; phương pháp bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư; khả năng bảo mật khi truyền đưa thông tin trên không gian mạng; xác định nguồn gốc của thông tin được truyền đưa trên không gian mạng; giải quyết nguy cơ đe dọa an ninh mạng; xây dựng thao trường mạng, môi trường thử nghiệm an ninh mạng; sáng kiến kỹ thuật nâng cao nhận thức, kỹ năng về an ninh mạng; dự báo an ninh mạng; nghiên cứu thực tiễn, phát triển lý luận an ninh mạng.

d) Bảo đảm hoạt động bảo vệ an ninh mạng

Lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng được bố trí tại Bộ Công an, Bộ Quốc phòng. Lực lượng bảo vệ an ninh mạng được bố trí tại bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia. Tổ chức, cá nhân được huy động tham gia bảo vệ an ninh mạng.

Công dân Việt Nam có kiến thức về an ninh mạng, an toàn thông tin mạng, công nghệ thông tin là nguồn lực cơ bản, chủ yếu bảo vệ an ninh mạng. Nhà nước có chương trình, kế hoạch xây dựng, phát triển nguồn nhân lực bảo vệ an ninh mạng. Khi xảy ra tình huống nguy hiểm về an ninh mạng, khủng bố mạng, tấn công mạng, sự cố an ninh mạng hoặc nguy cơ đe dọa an

ninh mạng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định huy động nhân lực bảo vệ an ninh mạng. Thẩm quyền, trách nhiệm, trình tự, thủ tục huy động nhân lực bảo vệ an ninh mạng được thực hiện theo quy định của Luật An ninh quốc gia, Luật Quốc phòng, Luật Công an nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

e) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về an ninh mạng trừ nội dung thuộc trách nhiệm của Bộ Quốc phòng và Ban Cơ yếu Chính phủ.

Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về an ninh mạng trong phạm vi quản lý của mình.

Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng trong bảo vệ an ninh mạng. Phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phản bác thông tin có nội dung chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng internet, các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng, chủ quản hệ thống thông tin loại bỏ thông tin có nội dung vi phạm pháp luật về an ninh mạng trên dịch vụ, hệ thống thông tin do doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý.

Ban Cơ yếu Chính phủ tham mưu, đề xuất Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch về mật mã để bảo vệ an ninh mạng thuộc phạm vi Ban Cơ yếu Chính phủ quản lý.

Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện công tác bảo vệ an ninh mạng đối với thông tin, hệ thống thông tin thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về an ninh mạng của bộ, ngành, địa phương.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng có trách nhiệm: cảnh báo khả năng mất an ninh mạng trong việc sử dụng dịch vụ trên không gian mạng do mình cung cấp và hướng dẫn biện pháp phòng ngừa; xây dựng phương án, giải pháp phản ứng nhanh với sự cố an ninh mạng, xử lý ngay điểm yếu, lỗ hổng bảo mật, mã độc, tấn công mạng, xâm nhập mạng và

rủi ro an ninh khác; khi xảy ra sự cố an ninh mạng, ngay lập tức triển khai phương án khẩn cấp, biện pháp ứng phó thích hợp, đồng thời báo cáo với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng theo quy định; áp dụng các giải pháp kỹ thuật và các biện pháp cần thiết khác nhằm bảo đảm an ninh cho quá trình thu thập thông tin, ngăn chặn nguy cơ lộ, lọt, tổn hại hoặc mất dữ liệu; trường hợp xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố lộ, lọt, tổn hại hoặc mất dữ liệu thông tin người sử dụng, cần lập tức đưa ra giải pháp ứng phó, đồng thời thông báo đến người sử dụng và báo cáo với lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng theo quy định; phối hợp, tạo điều kiện cho lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng trong bảo vệ an ninh mạng.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng không gian mạng phải tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng. Kịp thời cung cấp thông tin liên quan đến bảo vệ an ninh mạng, nguy cơ đe dọa an ninh mạng, hành vi xâm phạm an ninh mạng cho cơ quan có thẩm quyền, lực lượng bảo vệ an ninh mạng. Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền trong bảo vệ an ninh mạng; giúp đỡ, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp bảo vệ an ninh mạng.

Vấn đề nghiên cứu

1. Nội dung cơ bản về quốc phòng theo Luật Quốc phòng năm 2018; Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015; Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2008, 2014.

2. Nội dung cơ bản Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng năm 2015; nội dung cơ bản Luật Dân quân tự vệ năm 2019; nội dung cơ bản Luật Dự bị động viên năm 2019.

3. Những nội dung cơ bản của Luật An ninh quốc gia năm 2004 và Luật An ninh mạng năm 2018.

Chương 8

PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

8.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

8.1.1. Sự hình thành và phát triển của pháp luật quốc tế

Pháp luật quốc tế cổ đại được hình thành đầu tiên ở khu vực Lưỡng Hà (lưu vực hai con sông Tigơơ và Óphorát), Ai Cập cổ đại khoảng cuối thế kỷ 40 đầu thế kỷ 30 trước Công nguyên, rồi sau đó là một số khu vực khác như Ấn Độ, Trung Quốc và ở phương Tây là Hy Lạp, La Mã,... Pháp luật quốc tế thời kỳ này được hình thành trên nền tảng kinh tế thấp kém, quan hệ giữa các quốc gia yếu ớt, rời rạc, lại bị cản trở bởi các điều kiện tự nhiên và phát triển xã hội rất hạn chế nên pháp luật quốc tế thời kỳ này mang tính khu vực và khép kín. Nội dung chủ yếu của pháp luật quốc tế cổ đại là luật lệ và tập quán về chiến tranh và ngoại giao, ngoài ra còn có một số quy định của Luật Nhân đạo (trong đạo luật Manu của Ấn Độ cổ đại) như quy định cấm dùng vũ khí tầm thuốc độc và vũ khí gây đau đớn quá mức cho đối phương. Thời kỳ này chưa hình thành ngành khoa học pháp lý quốc tế.

Pháp luật quốc tế thời kỳ trung đại đã có những bước phát triển mới với sự xuất hiện của các quy phạm và chế định về Luật biển, về quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao, xuất hiện cơ quan đại diện ngoại giao thường trực của quốc gia tại quốc gia khác (đầu tiên là vào năm 1455). Do kinh tế phát triển nên các quan hệ quốc tế của quốc gia đã vượt ra khỏi phạm vi khu vực, mang tính liên khu vực, liên quốc gia. Trên bình diện chung, thời kỳ này bắt đầu hình thành một số trung tâm luật quốc tế ở Tây Âu, Nga, Tây - Nam Địa Trung Hải, Ấn Độ, Trung Quốc) và khoa học luật quốc tế thế kỷ XVI, với những học giả và tác phẩm tiêu biểu “*Luật chiến tranh và hoà bình*” năm 1625, “*Tự do biển cả*” năm 1609 của Hugo Grotius (Hà Lan).

Pháp luật quốc tế cận đại đã ghi nhận sự hình thành của các nguyên tắc mới của pháp luật quốc tế như nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Pháp luật quốc tế thời kỳ này phát triển trên cả hai phương diện, luật thực định (với sự xuất hiện của các chế định về công nhận, kế thừa quốc gia, bổ sung mới của Luật Ngoại giao và lãnh sự, Luật Chiến tranh...) và khoa học pháp lý quốc tế cũng có sự phát triển, tiến bộ của các quy phạm pháp luật, các ngành luật và kỹ thuật lập pháp. Đặc biệt với sự ra đời của các tổ chức quốc tế đầu tiên như Liên minh điện tín quốc tế (1865), Liên minh bưu chính thế giới (1879) đã đánh dấu sự liên kết và ràng buộc có tính cộng đồng quốc tế của các quốc gia. Mặt hạn chế của pháp luật quốc tế thời kỳ này là vẫn tồn tại những học thuyết, những quy chế pháp lý phản động, bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế như chế độ tô giới, bảo hộ, thuộc địa,...

Pháp luật quốc tế hiện đại ra đời nửa đầu thế kỷ XX, chịu sự tác động sâu sắc của những thay đổi có tính thời đại sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Lần đầu tiên, một loạt các nguyên tắc tiến bộ được ghi nhận trong nội dung của pháp luật quốc tế như: cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế; dân tộc tự quyết; giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình,... đồng thời với sự phát triển hiện đại về nội dung của nhiều ngành luật của pháp luật quốc tế như: Luật Biển, Luật Hàng không quốc tế, Luật Điều ước quốc tế,...

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ II đến nay đã hình thành và phát triển xu thế toàn cầu hoá và liên kết khu vực, đưa các quốc gia một mặt xích lại gần nhau theo hướng gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, các vùng lãnh thổ; mặt khác cũng làm tăng tính cạnh tranh trong phát triển kinh tế - xã hội ở những khuôn khổ và cấp độ khác nhau. Toàn cầu hóa đã tác động đến tương quan các quan hệ quốc tế, làm thay đổi sâu sắc, toàn diện trên bình diện toàn cầu, thay đổi diện mạo từng quốc gia. Đồng thời, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của các quốc gia diễn ra một cách mạnh mẽ dẫn đến làm thay đổi, phát triển và ngày càng hoàn thiện pháp luật quốc tế hiện đại cả về nội dung, hình thức và cách thức tác động. Việc phát triển và hiện đại hoá pháp luật quốc tế đã tác động tích cực đến quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật của từng quốc gia.

8.1.2. Khái niệm, cấu trúc, đặc trưng của pháp luật quốc tế

a) Khái niệm, cấu trúc pháp luật quốc tế

Pháp luật quốc tế là hệ thống các nguyên tắc và quy phạm pháp luật, được các chủ thể thoả thuận trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, nhằm điều chỉnh những quan hệ phát sinh giữa các chủ thể đó trong các lĩnh vực của đời sống quốc tế.

Xuất phát từ góc độ lý luận chung về pháp luật, có thể xem xét sự tồn tại của pháp luật quốc tế, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật quốc tế, có mối quan hệ nội tại thống nhất với nhau, được phân định thành các ngành và các chế định cụ thể, thông qua các hình thức pháp lý do các chủ thể pháp luật quốc tế xây dựng, theo trình tự, thủ tục và những phương thức nhất định. Cấu trúc của pháp luật quốc tế:

Hệ thống cấu trúc bên trong của pháp luật quốc tế với các yếu tố sau: các nguyên tắc như hệ thống nguyên tắc cơ bản, nguyên tắc pháp luật chung, nguyên tắc trong từng ngành hay từng chế định độc lập của pháp luật quốc tế; các quy phạm pháp luật quốc tế được phân biệt căn cứ vào giá trị hiệu lực, nội dung hoặc hình thức thể hiện; các ngành và chế định độc lập, như Luật Biển quốc tế, Luật Điều ước quốc tế, Luật Hàng không quốc tế, Luật Ngoại giao và lãnh sự,...

Hệ thống cấu trúc bên ngoài của pháp luật quốc tế: thể hiện sự tương thích với đặc thù quá trình hình thành và phương thức vận hành, áp dụng các loại nguồn của chủ thể quan hệ pháp luật quốc tế mà từ phương diện khoa học pháp luật quốc tế, có thể phân biệt thành các nguồn chứa đựng quy phạm pháp luật quốc tế và những hình thức mang tính chất hỗ trợ cho việc xây dựng, áp dụng và thực hiện có hiệu quả pháp luật quốc tế.

Như vậy, cấu trúc của pháp luật quốc tế đã phản ánh bản chất pháp luật của quá trình thỏa thuận về ý chí giữa các quốc gia, trên cơ sở tương quan lực lượng và tương quan về lợi ích trong quan hệ quốc tế, được biểu hiện dưới dạng các nguyên tắc hoặc quy phạm pháp luật quốc tế.

b) Đặc trưng pháp luật quốc tế

Chủ thể của pháp luật quốc tế

Chủ thể của pháp luật quốc tế là quốc gia và những thực thể quốc tế khác như các tổ chức quốc tế liên quốc gia (liên chính phủ) hay các dân tộc đang

đấu tranh nhằm thực hiện quyền dân tộc tự quyết. Các chủ thể này tham gia vào những quan hệ do pháp luật quốc tế điều chỉnh, có đầy đủ quyền, nghĩa vụ và khả năng gánh vác trách nhiệm pháp lý quốc tế từ những hành vi mà chính họ thực hiện. Trong các chủ thể của pháp luật quốc tế, quốc gia là chủ thể phổ biến nhất.

Quốc gia là một thực thể được hình thành trên cơ sở bốn yếu tố cấu thành cơ bản: có lãnh thổ xác định, dân cư thường xuyên, chính phủ và năng lực tham gia vào các quan hệ với các chủ thể quốc tế khác. Quan hệ pháp luật quốc tế thường do quốc gia tự xác lập hoặc thông qua khuôn khổ các tổ chức quốc tế do các quốc gia thành lập nên. Quốc gia là chủ thể có thuộc tính pháp lý - chính trị đặc thù là chủ quyền quốc gia. Trong quá trình xây dựng và phát triển các quan hệ quốc tế, sự bình đẳng của quốc gia dựa trên chủ quyền quốc gia có tính chất quyết định đến bản chất của pháp luật quốc tế trong việc hình thành và thực thi pháp luật quốc tế. Các quan hệ pháp luật quốc tế của quốc gia đều nhằm hướng đến và vì lợi ích quốc gia. Do vậy, về cơ bản, lợi ích quốc gia - dân tộc là nền tảng làm cơ sở cho quốc gia có thể đạt được các thoả thuận khi thiết lập hoặc tham gia một quan hệ quốc tế nhất định.

Các chủ thể khác của pháp luật quốc tế. Trong quan hệ quốc tế, ngoài quốc gia là chủ thể cơ bản và phổ biến của pháp luật quốc tế còn có các tổ chức quốc tế liên quốc gia và dân tộc đang đấu tranh nhằm thực hiện quyền dân tộc tự quyết cũng được thừa nhận là chủ thể phát sinh của pháp luật quốc tế. Tổ chức quốc tế liên quốc gia là những thực thể được hình thành bởi sự liên kết của các quốc gia độc lập, có chủ quyền, vì mục đích hợp tác quốc tế đa dạng, đa lĩnh vực và hướng đến lợi ích phát triển của từng quốc gia cũng như của cộng đồng quốc tế. Dân tộc đang đấu tranh nhằm thực hiện quyền dân tộc tự quyết khi thực hiện chức năng chính trị, dân tộc đang đấu tranh vì một nền độc lập và tự do chân chính thường lập ra các cơ quan nhất định để lãnh đạo cuộc đấu tranh đó và để cụ thể hóa quyền năng chủ thể pháp luật quốc tế của mình, trong trường hợp như vậy dân tộc này là chủ thể của pháp luật quốc tế.

Quan hệ do pháp luật quốc tế điều chỉnh

Quan hệ do pháp luật quốc tế điều chỉnh là quan hệ giữa các quốc gia hoặc các thực thể quốc tế khác, như các tổ chức quốc tế liên quốc gia, các

dân tộc đang đấu tranh giành độc lập nảy sinh trong các lĩnh vực của đời sống quốc tế. Khác với các quan hệ do pháp luật quốc gia điều chỉnh, quan hệ thuộc phạm vi tác động của pháp luật quốc tế là quan hệ mang tính chất liên quốc gia, liên chính phủ, phát sinh trong bất kỳ lĩnh vực nào của đời sống quốc tế. Những quan hệ quốc tế đó đòi hỏi phải được điều chỉnh bằng quy phạm pháp luật quốc tế. Điều kiện này là căn cứ quan trọng để xác định tính pháp lý quốc tế của mỗi quan hệ pháp luật mà các quốc gia thiết lập với nhau hoặc với chủ thể khác. Đồng thời, là cơ sở để phân biệt quan hệ pháp luật quốc tế của quốc gia với quan hệ pháp luật khác mà quốc gia là một bên chủ thể.

Sự phân biệt ranh giới của quan hệ pháp luật quốc tế với các quan hệ pháp luật khác mà quốc gia tham gia với tư cách chủ thể pháp luật có ý nghĩa quan trọng vì nó liên quan đến vấn đề xác định quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý của quốc gia, cùng các cơ chế pháp lý tương ứng để giải quyết các quan hệ pháp luật cụ thể. Quan hệ pháp luật quốc tế phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt do những tác động của những quy phạm pháp luật quốc tế của năng lực chủ thể pháp luật quốc tế và sự kiện pháp lý quốc tế bao gồm sự biến pháp lý quốc tế và hành vi pháp luật của chủ thể pháp luật quốc tế. Sự biến pháp lý quốc tế là các sự kiện xảy ra trong thực tế, gây ra các hệ quả pháp lý trong lĩnh vực pháp luật quốc tế. Hành vi pháp luật quốc tế là hành vi thể hiện ý chí của các chủ thể pháp luật quốc tế mà sự thể hiện đó được pháp luật quốc tế quy định ràng buộc với các hệ quả pháp lý xác định.

Tóm lại, có nhiều dạng quan hệ pháp luật quốc tế khác nhau trong sinh hoạt quốc tế, tùy thuộc vào tính chất, mục đích, lĩnh vực hợp tác, nội dung hay chủ thể tham gia các quan hệ đó. Các quan hệ pháp luật quốc tế có đặc trưng cơ bản bởi sự tồn tại của yếu tố trung tâm là quốc gia - chủ thể có chủ quyền và việc thực hiện quyền năng chủ thể pháp luật quốc tế của quốc gia do thuộc tính chủ quyền chi phối đã tạo ra những điều chỉnh khác biệt của pháp luật quốc tế so với cơ chế điều chỉnh của pháp luật quốc gia.

Quá trình xây dựng pháp luật quốc tế

Sự hình thành pháp luật quốc tế khác với trình tự xây dựng pháp luật quốc gia, bởi việc hình thành pháp luật quốc tế là quá trình mang tính chất

tự nguyện của các quốc gia, thể hiện ở sự tự điều chỉnh quan hệ lập pháp mà các quốc gia tiến hành theo phương thức thỏa thuận công khai bằng quan hệ điều ước hoặc mặc nhiên thừa nhận quy tắc xử sự trong luật tập quán.

Tự điều chỉnh trong hoạt động xây dựng quy phạm pháp luật quốc tế thường thông qua hai giai đoạn, giai đoạn thỏa thuận của các quốc gia về nội dung quy tắc và giai đoạn thỏa thuận công nhận tính ràng buộc của các quy tắc đã được hình thành. Việc hình thành hệ thống quy phạm pháp luật quốc tế theo hai giai đoạn đó không nhằm tạo ra ý chí tối cao, duy nhất mà là sự tự nguyện thỏa thuận của các quốc gia dựa trên nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền. Mặc dù quá trình thỏa thuận chịu sự tác động của hoàn cảnh thực tế nhưng vẫn đảm bảo hướng đến lợi ích của quốc gia - dân tộc, lợi ích chung của cộng đồng.

Sự thực thi pháp luật quốc tế

Thực thi pháp luật quốc tế là quá trình các chủ thể áp dụng cơ chế hợp pháp, phù hợp để đảm bảo các quy định của pháp luật quốc tế được thi hành và được tôn trọng đầy đủ trong đời sống quốc tế. Đây là quá trình các chủ thể của pháp luật quốc tế thông qua các cơ chế quốc tế và quốc gia do pháp luật quốc tế quy định để thực thi các quyền và nghĩa vụ pháp luật quốc tế. Quá trình này được tiến hành bằng nhiều hoạt động pháp lý có liên quan với nhau trong yêu cầu chung là đảm bảo lợi ích riêng của từng chủ thể phù hợp với lợi ích chung của cả cộng đồng, hướng đến phát triển và ngày càng hoàn thiện pháp luật quốc tế. Về phương diện pháp lý, thực thi pháp luật quốc tế thực chất thể hiện tính hai mặt của quá trình hiện thực hóa các quy định pháp luật vào đời sống sinh hoạt quốc tế. Hoạt động pháp lý này được diễn ra bằng hành vi pháp luật của chủ thể pháp luật quốc tế, theo cơ chế chung hoặc riêng, trong từng lĩnh vực mà pháp luật quốc tế điều chỉnh. Tính chất của hoạt động này có thể dưới dạng xử sự tích cực để chủ thể chủ động thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình hoặc xử sự thụ động của chủ thể để không tiến hành những hoạt động trái với quy định của pháp luật quốc tế, gây ảnh hưởng đến trật tự pháp lý quốc tế hay lợi ích của chủ thể khác. Trong thực tiễn thực thi pháp luật quốc tế, các quốc gia phải tự điều chỉnh trên cơ sở các quy định của pháp luật quốc tế đối với các hoạt động thực hiện nghĩa vụ chung của chủ thể pháp luật quốc tế và những nghĩa vụ cá thể phát sinh từ tư cách thành viên điều ước quốc tế hay tổ chức quốc tế.

Khi các quy định của pháp luật quốc tế không được một chủ thể thực thi theo đúng yêu cầu thì pháp luật sẽ ràng buộc chủ thể vi phạm vào trách nhiệm pháp lý quốc tế cụ thể để buộc chủ thể đó phải có nghĩa vụ trong việc khôi phục lại trật tự pháp lý quốc tế đã bị xâm hại. Hiện nay, pháp luật quốc tế mở rộng các biện pháp chế tài do các tổ chức quốc tế đảm nhiệm, với vai trò chủ yếu của Liên hợp quốc.

8.1.3. Những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế

a) Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia

Đây là nguyên tắc được đặt ở vị trí đầu tiên trong số các nguyên tắc được ghi nhận tại Điều 2 của Hiến chương Liên hợp quốc: “Liên hợp quốc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng chủ quyền của tất cả hội viên”. Nguyên tắc này là xuất phát điểm của toàn bộ hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế.

Ngoài Hiến chương Liên hợp quốc, nguyên tắc này còn được đề cập một cách đầy đủ trong Tuyên bố về các nguyên tắc cơ bản luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia ngày 24 tháng 10 năm 1970 và một số văn bản pháp lý quốc tế khác.

Chủ quyền quốc gia là thuộc tính chính trị - pháp lý không thể tách rời của quốc gia, bao gồm hai nội dung chủ yếu là quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi lãnh thổ của mình và quyền độc lập của quốc gia trong quan hệ quốc tế.

Trong phạm vi lãnh thổ của mình, quốc gia thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp mà không có sự can thiệp nào từ bên ngoài, thông qua những quyết định về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội trên cơ sở ý chí, chủ quyền của nhân dân. Trong quan hệ quốc tế, quyền độc lập của một quốc gia thể hiện quyền tự quyết mọi vấn đề về đối nội và đối ngoại của quốc gia mà không có sự áp đặt từ chủ thể khác, trên cơ sở tôn trọng chủ quyền của mọi quốc gia trong cộng đồng quốc tế.

Nội dung nguyên tắc này bao gồm: các quốc gia bình đẳng về mặt pháp lý; mỗi quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ; mỗi quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng quyền năng chủ thể của quốc gia khác; sự toàn vẹn lãnh thổ và

tính độc lập về chính trị là bất di bất dịch; mỗi quốc gia có quyền tự do lựa chọn và phát triển chế độ chính trị, xã hội, kinh tế và văn hoá của mình; mỗi quốc gia có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ và tận tâm các nghĩa vụ quốc tế của mình và tồn tại hoà bình cùng quốc gia khác.

Theo nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền mỗi quốc gia đều có các quyền chủ quyền bình đẳng sau: được tôn trọng về quốc thể, sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ về chế độ chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá; được tham gia giải quyết các vấn đề có liên quan đến lợi ích của mình; được tham gia các tổ chức quốc tế, hội nghị quốc tế với các lá phiếu có giá trị ngang nhau; được ký kết và gia nhập các điều ước quốc tế có liên quan; được tham gia xây dựng pháp luật quốc tế, hợp tác quốc tế bình đẳng với các quốc gia khác; được hưởng đầy đủ các quyền ưu đãi, miễn trừ và gánh vác các nghĩa vụ như các quốc gia khác.

Trong bối cảnh thế giới hiện nay, các quốc gia tồn tại trong mối quan hệ tùy thuộc lẫn nhau. Bình đẳng về chủ quyền giữa các quốc gia là cơ sở để trật tự thế giới phát triển theo xu hướng ổn định, hội nhập và tiến bộ.

b) Nguyên tắc cấm đe dọa dùng vũ lực hay dùng vũ lực

Nguyên tắc này được ghi nhận tại khoản 4 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc, đã được cụ thể hoá trong các văn bản quốc tế quan trọng như Tuyên bố về những nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc do Đại hội đồng thông qua ngày 24 tháng 10 năm 1970; Nghị quyết 3314 nhằm định nghĩa về xâm lược của Đại hội đồng Liên hợp quốc năm 1974; định ước của hội nghị Henxinki năm 1975 về an ninh và hợp tác châu Âu; tuyên bố của Liên hợp quốc năm 1987 về nâng cao hiệu quả của nguyên tắc khước từ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế và một số văn kiện của phong trào không liên kết, tổ chức ASEAN,...

Nội dung của nguyên tắc này bao gồm: cấm xâm chiếm lãnh thổ quốc gia khác trái với các quy phạm của pháp luật quốc tế; cấm các hành vi trấn áp bằng vũ lực; không cho phép quốc gia khác sử dụng lãnh thổ của mình để tiến hành xâm lược chống nước thứ ba; không tổ chức xúi giục, giúp đỡ hoặc tham gia vào nội chiến hay các hành vi khủng bố tại quốc gia khác; không

tổ chức hoặc khuyến khích giúp đỡ các băng đảng vũ trang, nhóm vũ trang, lực lượng vũ tranh phi chính quy, lính đánh thuê đột nhập vào phá hoại trong lãnh thổ quốc gia khác.

Hiến chương Liên hợp quốc tuy không quy định cụ thể các biện pháp vũ lực nào là bất hợp pháp nhưng lại quy định các biện pháp vũ lực hợp pháp để chống lại xâm lược, thực hiện quyền tự vệ nhằm bảo vệ độc lập và chủ quyền quốc gia. Hiến chương cũng quy định, tùy từng trường hợp nếu những biện pháp phi quân sự được khuyến nghị không đủ để giải quyết tranh chấp thì Hội đồng bảo an có thể tiến hành các biện pháp cần thiết, như sử dụng lực lượng không quân, hải quân hoặc lục quân để duy trì hoặc lập lại hòa bình và an ninh quốc tế.

c) Nguyên tắc hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế

Sự hình thành và phát triển của nguyên tắc hoà bình giải quyết các tranh chấp quốc tế là hệ quả của nguyên tắc cấm dùng vũ lực hay đe dọa dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế và được ghi nhận tại khoản 3 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc. Đây là nguyên tắc bắt buộc chung đối với tất cả các thành viên của cộng đồng quốc tế, theo đó, tất cả các nước thành viên của Liên hợp quốc phải có nghĩa vụ giải quyết tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hoà bình.

Hiến chương Liên hợp quốc quy định cụ thể các biện pháp hoà bình mà các thành viên với tư cách là bên tham gia vào tranh chấp quốc tế cần lựa chọn để giải quyết. Hiến chương Liên hợp quốc quy định các bên tranh chấp quốc tế trước tiên phải cố gắng giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp như: đàm phán, điều tra, trung gian hoà giải, trọng tài, toà án, thông qua các cơ quan hay tổ chức quốc tế khu vực hoặc những biện pháp hoà bình khác do các bên lựa chọn. Trong đó, đàm phán trực tiếp là biện pháp tốt nhất để giải quyết nhanh chóng tranh chấp quốc tế, bảo đảm quyền bình đẳng của các bên, dễ đi đến thỏa thuận nhượng bộ lẫn nhau. Đây là nghĩa vụ quốc tế bắt buộc đối với mọi quốc gia, các bên tranh chấp phải có thiện chí, kiềm chế trước mọi hành động có thể dẫn đến tình trạng căng thẳng và chuyển sang trạng thái xung đột quốc tế.

d) Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác

Khi tổ chức Liên hợp quốc ra đời đã cụ thể hoá nội dung nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác. Theo khoản 7 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc: tổ chức Liên hợp quốc không có quyền can thiệp vào công việc thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất kỳ quốc gia nào. Nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia khác cũng đặt ra với tất cả các thành viên của cộng đồng quốc tế.

Nội dung của nguyên tắc gồm: cấm can thiệp vũ trang và các hình thức can thiệp hoặc đe dọa can thiệp khác nhằm chống lại chủ quyền, nền tảng chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của quốc gia; cấm sử dụng các biện pháp kinh tế, chính trị và các biện pháp khác để buộc các quốc gia khác phụ thuộc vào mình; cấm tổ chức, khuyến khích các phần tử phá hoại hoặc khủng bố nhằm lật đổ chính quyền của quốc gia khác; cấm can thiệp vào cuộc đấu tranh nội bộ ở quốc gia khác; tôn trọng quyền của mỗi quốc gia tự lựa chọn cho mình chế độ kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội phù hợp với nguyện vọng của dân tộc.

e) Nguyên tắc các quốc gia có nghĩa vụ hợp tác

Nguyên tắc được khẳng định tại Tuyên bố về những nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc ngày 24 tháng 10 năm 1970 của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

Nội dung của nguyên tắc gồm: quốc gia phải hợp tác với các quốc gia khác trong việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; các quốc gia phải hợp tác để khuyến khích sự tôn trọng chung và tuân thủ quyền con người và các quyền tự do cơ bản khác của cá nhân, thủ tiêu các hình thức phân biệt tôn giáo, sắc tộc, chủng tộc; phải tiến hành quan hệ quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, thương mại và kỹ thuật, công nghệ theo nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ; quốc gia thành viên Liên hợp quốc phải thực hiện các hành động chung hay riêng trong việc hợp tác với Liên hợp quốc theo quy định của Hiến chương; các quốc gia phải hợp tác trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và văn hoá, khoa học, công nghệ nhằm khuyến khích sự tiến bộ về văn hoá, giáo dục, phát triển kinh tế trên toàn thế giới, đặc biệt tại các nước đang phát triển.

f) Nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết

Quyền dân tộc tự quyết là một trong những nội dung quan trọng của quyền dân tộc cơ bản. Tôn trọng quyền dân tộc tự quyết trở thành nguyên tắc pháp lý quốc tế, được ghi nhận trong Hiến chương Liên hợp quốc và nhiều văn bản quốc tế quan trọng.

Tuyên bố của về những nguyên tắc của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc ngày 24 tháng 10 năm 1970 của Đại hội đồng Liên hợp quốc khẳng định: việc thiết lập một nhà nước độc lập có chủ quyền hay tự do gia nhập vào nhà nước độc lập khác hoặc liên kết với quốc gia đó, cũng như việc thiết lập bất cứ chế độ chính trị nào do nhân dân tự do quyết định là các hình thức thể hiện quyền dân tộc tự quyết.

Nội dung nguyên tắc này bao gồm: được thành lập quốc gia độc lập hay cùng các dân tộc khác thành lập quốc gia liên bang trên cơ sở tự nguyện; tự lựa chọn cho mình chế độ chính trị, kinh tế, xã hội; tự giải quyết các vấn đề đối nội không có sự can thiệp từ bên ngoài; quyền của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc tiến hành đấu tranh, kể cả đấu tranh vũ trang để giành độc lập dân tộc và nhận sự giúp đỡ và ủng hộ từ bên ngoài, kể cả giúp đỡ về quân sự; tự lựa chọn con đường phát triển phù hợp với truyền thống lịch sử văn hoá, tín ngưỡng, điều kiện địa lý.

Tất cả các quyền nêu trên của mỗi dân tộc đều được các dân tộc và các quốc gia khác tôn trọng.

g) Nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế

Nguyên tắc được ghi nhận tại khoản 2 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc và Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969.

Nội dung của nguyên tắc này gồm: mọi quốc gia đều tự nguyện và có thiện chí, trung thực và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định trong điều ước quốc tế của mình; phải tuyệt đối tuân thủ việc thực hiện nghĩa vụ điều ước quốc tế một cách triệt để, không do dự; các quốc gia thành viên điều ước quốc tế không được viện dẫn các quy định của pháp luật trong nước để coi đó là nguyên nhân và từ chối thực hiện nghĩa vụ đã cam kết; không có quyền ký kết điều ước quốc tế mâu thuẫn với nghĩa vụ của mình được quy định trong

điều ước quốc tế hiện hành mà quốc gia ký kết hoặc tham gia trước đó với các nước khác; không cho phép các quốc gia đơn phương ngừng thực hiện và xem xét lại điều ước quốc tế; việc cắt đứt quan hệ ngoại giao hoặc quan hệ lãnh sự giữa các nước thành viên của điều ước quốc tế không ảnh hưởng đến các quan hệ pháp lý phát sinh giữa các quốc gia này, trừ trường hợp quan hệ ngoại giao hay quan hệ lãnh sự này cần thiết cho việc thực hiện điều ước.

8.2. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

8.2.1. Điều ước quốc tế

a) Khái niệm, ký kết điều ước quốc tế

Điều ước quốc tế là sự thỏa thuận quốc tế được ký kết bằng văn bản giữa các quốc gia và các chủ thể luật quốc tế và được luật quốc tế điều chỉnh, không phụ thuộc vào việc thỏa thuận đó được ghi nhận trong một văn kiện duy nhất hay hai hoặc nhiều văn kiện có quan hệ với nhau, cũng như không phụ thuộc vào tên gọi cụ thể của những văn kiện đó.

Ký kết điều ước quốc tế, bao gồm những nội dung cơ bản sau:

Thẩm quyền ký kết: về nguyên tắc, tất cả các quốc gia đều có thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế. Đây chính là loại quyền năng chủ thể luật quốc tế của quốc gia. Trên thực tế, quốc gia có thể từ chối một phần, toàn bộ hoặc chuyển cho quốc gia hay tổ chức quốc tế khác thực hiện thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế. Đối với nhiều điều ước quốc tế có ghi nhận rõ những loại quốc gia và tổ chức quốc tế nào có thể là thành viên của điều ước đó. Trong hầu hết các trường hợp, các quốc gia đều trực tiếp thực hiện thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế. Tuy nhiên, pháp luật của một số quốc gia cũng như thỏa thuận giữa các quốc gia là cơ sở để xuất hiện một số trường hợp thực hiện thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế tương đối đặc biệt: trường hợp thứ nhất, quốc gia đại diện cho quốc gia khác; trường hợp thứ hai, quốc gia và tổ chức quốc tế liên chính phủ.

Các tổ chức quốc tế thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế của tổ chức quốc tế xuất phát từ quyền năng chủ thể luật quốc tế của các tổ chức quốc tế và thường được ghi nhận trong Hiến chương và các văn bản pháp lý khác của tổ

chức quốc tế. Tổ chức quốc tế có thể ký kết các điều ước quốc tế với các quốc gia và các tổ chức quốc tế khác. Tuy nhiên, do tính chất quyền năng chủ thể luật quốc tế của tổ chức quốc tế nên thẩm quyền ký kết điều ước quốc tế của chủ thể này không giống như thẩm quyền của các quốc gia. Vì vậy, có những loại điều ước quốc tế quy định không có sự tham gia của các tổ chức quốc tế.

Khi ký kết điều ước quốc tế, các chủ thể thông qua đại diện của mình là đại diện đương nhiên mà thông lệ quốc tế và thực tiễn pháp luật của các quốc gia đã xác định là những người không cần thư ủy nhiệm, bao gồm: nguyên thủ quốc gia, người đứng đầu chính phủ, bộ trưởng bộ ngoại giao trong mọi hành động liên quan đến việc ký kết điều ước quốc tế; người đứng đầu các cơ quan đại diện ngoại giao trong việc thông qua văn bản của một điều ước quốc tế giữa nước cử cơ quan đại diện và nước sở tại; những người thay mặt cho quốc gia mình tại một hội nghị quốc tế hoặc tại tổ chức quốc tế trong việc thông qua văn bản của một điều ước quốc tế trong khuôn khổ của hội nghị hoặc tổ chức đó; ngoài ra, những người đứng đầu các bộ, cơ quan ngang bộ có quyền ký kết những điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực của bộ, ngành cũng không cần thư ủy nhiệm.

Trình tự ký kết điều ước quốc tế: bao gồm đàm phán, soạn thảo và thông qua văn bản điều ước; ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế và bảo lưu điều ước quốc tế.

Đàm phán, soạn thảo và thông qua văn bản điều ước: là quá trình thương lượng để tiến tới xác định quyền và nghĩa vụ của các bên ghi nhận trong nội dung của văn bản điều ước. Nếu đàm phán thành công, văn bản dự thảo điều ước sẽ được cơ quan đại diện của các bên tiến hành soạn thảo chính thức để các bên thông qua. Thông qua văn bản điều ước là thủ tục không thể thiếu.

Ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế: là hành vi nhằm thực hiện sự ràng buộc quốc gia với các điều ước quốc tế và có giá trị tạo ra hiệu lực thi hành của điều ước đó. Có ba hình thức ký điều ước như sau: ký tắt là ký của các vị đại diện của các bên tham gia đàm phán xây dựng văn bản điều ước nhằm xác nhận văn bản dự thảo điều ước. Ký tắt chưa làm điều ước phát sinh hiệu lực; ký ad referendum là việc ký của vị đại diện với điều kiện có sự đồng ý tiếp theo của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

quốc gia. Hình thức này có thể làm phát sinh hiệu lực cho điều ước nếu cơ quan có thẩm quyền của quốc gia tỏ rõ sự chấp thuận sau khi ký ad referendum; ký đầy đủ (ký chính thức) là ký của vị đại diện của các bên vào văn bản dự thảo điều ước. Sau khi ký đầy đủ điều ước có thể phát sinh hiệu lực. Trong các hình thức ký trên, ký đầy đủ là hình thức ký phổ biến nhất và được áp dụng cho cả điều ước song phương và điều ước quốc tế đa phương; phê chuẩn, phê duyệt điều ước quốc tế là những hành vi pháp lý của một chủ thể luật quốc tế, theo đó chủ thể này xác nhận sự đồng ý ràng buộc với một điều ước quốc tế nhất định. Việc áp dụng các hình thức phê chuẩn hoặc phê duyệt điều ước quốc tế hay không được ghi nhận rõ ràng trong điều ước; gia nhập điều ước quốc tế là hành động của một chủ thể luật quốc tế đồng ý chấp nhận sự ràng buộc của một điều ước quốc tế đa phương đối với chủ thể đó. Việc gia nhập được đặt ra đối với quốc gia khi thời hạn ký kết điều ước đã chấm dứt hoặc điều ước đã có hiệu lực mà quốc gia đó chưa phải là thành viên.

Bảo lưu điều ước quốc tế là hành động đơn phương bất kể cách viết hoặc tên gọi như thế nào của một quốc gia đưa ra khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước đó, nhằm qua đó loại trừ hoặc thay đổi hiệu lực của một hoặc một số quy định của điều ước trong việc áp dụng chúng đối với quốc gia đó. Bảo lưu chỉ có thể tiến hành vào thời điểm quốc gia thực hiện các hành vi nhằm xác nhận sự ràng buộc một điều ước đối với quốc gia đó.

b) Hiệu lực của điều ước quốc tế

Hiệu lực quốc tế theo không gian và thời gian: khi một điều ước quốc tế phát sinh hiệu lực sẽ ràng buộc các bên trong toàn lãnh thổ (không gian) thuộc phạm vi điều chỉnh của điều ước đó, trừ khi có quy định khác. Về thời gian, đa số các điều ước quốc tế điều chỉnh các quan hệ hợp tác về thương mại, hàng hải, du lịch, các điều ước về khuyến khích và bảo hộ đầu tư, về tránh đánh thuế hai lần... đều xác lập một cách rõ ràng, chính xác thời điểm bắt đầu có hiệu lực và kết thúc hiệu lực của điều ước đó. Thời điểm có hiệu lực của điều ước thường là ngày mà các điều kiện cụ thể được trù liệu trong điều ước quốc tế đó đã được thỏa mãn. Trong thực tiễn, có không ít các điều ước quốc tế chỉ xác định thời điểm bắt đầu có hiệu lực mà không quy định thời điểm kết thúc hiệu lực.

Hiệu lực của điều ước quốc tế và quốc gia thứ ba: pháp luật quốc tế nói chung và điều ước quốc tế nói riêng được hình thành trên cơ sở thỏa thuận. Vì vậy, nếu một chủ thể luật quốc tế không tham gia vào quá trình thỏa thuận này thì về nguyên tắc, họ cũng không chịu sự ràng buộc của những điều ước quốc tế đó. Điều ước có thể phát sinh hiệu lực với quốc gia thứ ba trong một số trường hợp sau đây: điều ước có điều khoản tối huệ quốc; điều ước tạo ra các hoàn cảnh khách quan; điều ước được quốc gia thứ ba viện dẫn áp dụng với tính chất của tập quán quốc tế.

Tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan tới hiệu lực của điều ước: hiệu lực thi hành của một điều ước quốc tế có thể chịu sự tác động khác nhau của các yếu tố khách quan, chủ quan, dẫn đến hệ quả chấm dứt vĩnh viễn hoặc tạm thời đình chỉ. Ngoài ra, hiệu lực thi hành một phần hay toàn bộ điều ước quốc tế có thể bị tác động bởi việc thực hiện các hành vi hợp pháp của chủ thể ký kết, như hành vi bảo lưu điều ước, hành vi thực hiện quyền kế thừa của chủ thể luật quốc tế trong giải quyết các vấn đề kế thừa quốc gia, chính phủ.

Thực hiện điều ước quốc tế: điều ước quốc tế phải được các thành viên kết ước thực hiện dựa trên nguyên tắc tận tâm, thiện chí. Các thành viên của điều ước không thể viện dẫn sự khác biệt giữa điều ước quốc tế đã ký kết với luật quốc gia của nước đó để không thực hiện điều ước quốc tế. Điều ước quốc tế phải được thực hiện trên phạm vi toàn lãnh thổ của quốc gia kết ước, theo cơ chế đã quy định trong mỗi điều ước quốc tế.

8.2.2. Quốc tịch và bảo hộ công dân trong pháp luật quốc tế

a) Quốc tịch

Quốc tịch là mối quan hệ pháp lý hai chiều, được xác lập giữa cá nhân với một quốc gia nhất định, có nội dung là tổng thể các quyền và nghĩa vụ của người đó và quốc gia mà họ là công dân.

Trên cơ sở chủ quyền quốc gia, mỗi quốc gia có những quy định cụ thể về xác lập quốc tịch cho cá nhân là công dân của nước đó.

Trong quan hệ pháp luật về quốc tịch, quốc gia là chủ thể duy nhất của pháp luật quốc tế có quyền ban, cấp quốc tịch cho cá nhân theo các nguyên

tắc và quy định pháp luật của nhà nước đó. Quốc tịch là căn cứ, dấu hiệu nói lên sự quy thuộc của một cá nhân về một nhà nước nhất định. Nó đồng nghĩa với việc người đó nhận được các quyền lợi mà nhà nước và pháp luật nước này bảo đảm cho họ được thụ hưởng, đồng thời xác định trách nhiệm, nghĩa vụ của nhà nước đó đối với việc bảo vệ quyền lợi cho cá nhân trong mối quan hệ với cộng đồng dân cư của quốc gia mà họ là công dân, cũng như trong mối quan hệ quốc tế mà người đó tham gia nhân danh chính cá nhân họ.

Nhà nước xác lập quốc tịch cho cá nhân nhằm thực hiện chủ quyền quốc gia đối với dân cư, bởi về mặt pháp lý, quốc tịch là căn cứ xác định giới hạn thẩm quyền tài phán của một quốc gia trong các mối quan hệ pháp luật quốc tế. Đằng sau các mối quan hệ giữa một cá nhân với một cá nhân của quốc gia khác hoặc giữa một cá nhân với nhà nước khác, suy đến cùng chính là quan hệ giữa nhà nước với nhau.

Hưởng quốc tịch do sinh ra: là cách thức hưởng quốc tịch phổ biến nhất. Các quốc gia sử dụng các nguyên tắc hưởng quốc tịch do sinh ra không giống nhau, dẫn đến các kết quả pháp lý khác nhau. Một số quốc gia như Áo, Na Uy, sử dụng nguyên tắc quyền huyết thống, trẻ em sinh ra có quốc tịch theo cha mẹ không phụ thuộc vào nơi sinh. Các nước Mỹ Latinh sử dụng nguyên tắc quyền nơi sinh, trẻ em sinh ra ở nước nào sẽ có quốc tịch nước đó không phụ thuộc vào quốc tịch của cha mẹ. Tuy nhiên, các quốc gia sử dụng nguyên tắc hưởng quốc tịch do sinh ra không giống nhau dẫn đến hiện tượng trẻ em không có quốc tịch hoặc có hai quốc tịch trở lên. Để giải quyết thực tế này, các nước đã ký kết các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương nhằm mục đích hạn chế hoặc loại bỏ tình trạng người không quốc tịch hay hai quốc tịch. Hiện nay, pháp luật đa số các quốc gia trên thế giới đều quy định thực hiện việc hưởng quốc tịch do sinh ra trên cơ sở áp dụng nguyên tắc hỗn hợp hai nguyên tắc trên phụ thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

Hưởng quốc tịch theo sự gia nhập có ba trường hợp: do xin vào quốc tịch; do kết hôn với người nước ngoài; do nhận làm con nuôi người nước ngoài.

Việc hưởng quốc tịch trong trường hợp xin vào quốc tịch phải có đơn xin gia nhập quốc tịch của người có nhu cầu nhập quốc tịch và phải tuân thủ trình tự thủ tục và các điều kiện xin gia nhập quốc tịch. Pháp luật các nước

đều quy định các điều kiện cơ bản sau: phải đạt độ tuổi nhất định, thường từ 18 tuổi trở lên; phải có thời gian sinh sống nhất định tại nước xin nhập quốc tịch; phải biết ngôn ngữ của quốc gia xin gia nhập; phải có điều kiện sống bảo đảm theo quy định của quốc gia xin gia nhập quốc tịch; phải có tư cách và đạo đức tốt.

Việc gia nhập quốc tịch do kết hôn với người nước ngoài, pháp luật các nước có quy định cụ thể. Thông thường, người phụ nữ kết hôn với người nước ngoài thì mang quốc tịch của người chồng như: pháp luật của Anh, Braxin,...

Hưởng quốc tịch do nhận làm con nuôi người nước ngoài. Pháp luật các nước đều thừa nhận nguyên tắc pháp lý, trẻ em không có quốc tịch hoặc có quốc tịch nước khác, khi được người nước ngoài nhận làm con nuôi, có thể xin gia nhập quốc tịch của cha hoặc mẹ nuôi.

Hưởng quốc tịch theo sự lựa chọn là quyền của con người được tự do lựa chọn cho mình một quốc tịch hoặc là giữ nguyên quốc tịch cũ hoặc là nhận quốc tịch của quốc gia hữu quan khác. Việc lựa chọn quốc tịch phải được thực hiện trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyên tắc quyền dân tộc tự quyết, bảo đảm tuyệt đối quyền lợi và tài sản của người lựa chọn quốc tịch.

Hưởng quốc tịch theo sự phục hồi quốc tịch: nhằm khôi phục lại quốc tịch cho người đã mất quốc tịch vì những nguyên nhân khác nhau trong đời sống dân sự quốc tế như những người ra nước ngoài sinh sống nay hồi hương về tổ quốc, người đã mất quốc tịch nước mình do kết hôn với người nước ngoài nay ly hôn và muốn trở lại quốc tịch cũ.

Ngoài những cách thức hưởng quốc tịch phổ biến nêu trên trong thực tiễn sinh hoạt quốc tế còn có hưởng quốc tịch theo phương thức được thưởng quốc tịch, là hành vi cơ quan nhà nước có thẩm quyền của quốc gia công nhận đối với người nước ngoài có công lao to lớn với nước mình, với cộng đồng nhân loại là công dân nước mình. Việc thưởng quốc tịch phải được sự đồng ý của người được thưởng quốc tịch.

Việc chấm dứt mối quan hệ quốc tịch với nhà nước: được thực hiện trong các trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho thôi quốc tịch, do bị tước quốc tịch.

Những trường hợp ngoại lệ về quốc tịch cá nhân: người hai quốc tịch do sự quy định khác nhau về các vấn đề quốc tịch trong pháp luật các nước; do

những thay đổi về điều kiện thực tế của cá nhân; do hưởng quốc tịch mới từ kết hôn với người nước ngoài hoặc được làm con nuôi người nước ngoài,... Trong thực tiễn sinh hoạt quốc tế hiện nay, các vấn đề phát sinh từ tình trạng người hai quốc tịch thường được các quốc gia áp dụng nguyên tắc quốc tịch hữu hiệu hay nguyên tắc một quốc tịch trong pháp luật quốc gia để giải quyết; người không quốc tịch đây là tình trạng pháp lý của cá nhân không có quốc tịch của một nước nào. Hiện tượng không quốc tịch xuất hiện trong các trường hợp sau: có sự xung đột pháp luật của các nước về vấn đề quốc tịch, khi một người đã mất quốc tịch cũ nhưng chưa có quốc tịch mới, khi trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ nước áp dụng riêng biệt nguyên tắc quyền huyết thống mà cha mẹ là người không có quốc tịch. Địa vị pháp lý của người không quốc tịch bị hạn chế nhiều so với công dân nước sở tại và người có quốc tịch nước ngoài.

b) Bảo hộ công dân

Bảo hộ công dân là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích của công dân nước mình ở nước ngoài, khi các quyền và lợi ích này bị xâm hại ở nước ngoài.

Bảo hộ công dân có thể bao gồm các hoạt động có tính công vụ như: cấp phát hộ chiếu, giấy tờ hành chính hoặc các hoạt động có tính chất giúp đỡ như trợ cấp tài chính cho công dân khi gặp khó khăn, phổ biến các thông tin cần thiết cho công dân nước mình tìm hiểu về nước mà họ dự định tới theo nguyện vọng cá nhân cho đến các hoạt động có tính phức tạp như thăm hỏi của lãnh sự đối với công dân bị bắt, bị giam,... nhằm bảo đảm cho công dân nước mình được hưởng những quyền và lợi ích tối thiểu theo quy định của nước sở tại hoặc theo pháp luật quốc tế, bảo hộ công dân còn được thực hiện trong trường hợp không có hành vi xâm hại nào tới các công dân của nước sở tại.

Thẩm quyền bảo hộ công dân: dựa trên cơ sở cơ cấu tổ chức, chức năng và phạm vi hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo hộ công dân, có thể chia các cơ quan này ra hai loại là cơ quan có thẩm quyền trong nước và cơ quan có thẩm quyền ngoài nước.

Cơ quan có thẩm quyền trong nước: hầu hết các quốc gia đều giao nhiệm vụ theo dõi, thực hiện bảo hộ công dân cho Bộ Ngoại giao. Bộ Ngoại giao

là các cơ quan giám sát các hoạt động bảo hộ công dân của các cơ quan đại diện của nước mình ở nước ngoài, đồng thời là cơ quan trực tiếp thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các quy định pháp luật mới về bảo hộ ngoại giao, bảo đảm việc bảo hộ ngoại giao luôn được thực hiện có hiệu quả.

Bộ Ngoại giao là cơ quan bảo hộ cho công dân và chịu trách nhiệm trước chính phủ về các hoạt động bảo hộ cho công dân ở trong nước cũng như ở nước ngoài. Trong trường hợp vấn đề bảo hộ ngoại giao cần giải quyết có liên quan tới các bộ, các ngành khác thì Bộ Ngoại giao có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành có liên quan để giải quyết.

Cơ quan có thẩm quyền ngoài nước: thẩm quyền bảo hộ công dân nước mình ở nước ngoài thuộc về các cơ quan đại diện ngoại giao - lãnh sự của nước cử đại diện tại nước nhận đại diện. Khi tiến hành các hoạt động bảo hộ công dân, các cơ quan chức năng có thẩm quyền phải dựa trên cơ sở pháp lý của văn bản pháp luật quốc gia về bảo hộ công dân và các điều ước quốc tế hữu quan về bảo hộ công dân.

Các biện pháp bảo hộ công dân: các nước có thể thực hiện nhiều biện pháp bảo hộ công dân từ các biện pháp đơn giản có tính chất hành chính như: cấp hộ chiếu, visa xuất cảnh cho tới các biện pháp phức tạp có ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa các nước như đưa vụ việc ra Tòa án quốc tế hoặc sử dụng các biện pháp có tính chất “răn đe” để bảo hộ công dân nước mình. Việc bảo hộ ngoại giao được tiến hành ở mức độ nào và áp dụng các biện pháp bảo hộ gì phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quyền lợi nào bị vi phạm, mức độ vi phạm, thái độ của nước sở tại, khả năng ảnh hưởng tới quan hệ quốc tế, bối cảnh quốc tế,... Nước thực hiện các hoạt động bảo hộ, tùy theo mức độ của vấn đề và quyền lợi, lợi ích của mình có thể áp dụng tuần tự hoặc đồng thời hoặc lựa chọn các biện pháp bảo hộ cần thiết theo đánh giá của mình.

8.2.3. Lãnh thổ và biên giới quốc gia trong pháp luật quốc tế

a) Lãnh thổ quốc gia

Lãnh thổ quốc gia là một phần của trái đất, bao gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời và vùng lòng đất, thuộc chủ quyền hoàn toàn, riêng biệt hoặc tuyệt đối của một quốc gia. Lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và bất khả xâm phạm.

Lãnh thổ quốc gia gồm những bộ phận sau:

Vùng đất là bộ phận cơ bản, quan trọng nhất của lãnh thổ quốc gia, bao gồm: đất liền trên lục địa và các đảo thuộc chủ quyền quốc gia. Với quốc gia quần đảo (Philippin, Malaixia...) thì đất liền bao gồm toàn bộ các đảo lớn, nhỏ thuộc về quốc gia đó. Một số quốc gia có lãnh thổ tiếp giáp với Bắc Cực như: Mỹ, Nga, Canada, Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan,... còn được một phần lãnh thổ hình rẽ quạt ở Bắc Cực. Quốc gia có chủ quyền hoàn toàn đối với vùng đất.

Vùng nước là toàn bộ các vùng nước nằm trong đường biên giới của quốc gia ven biển, bao gồm: vùng nước nội địa là vùng nước ở ao, hồ, sông, suối, kênh, rạch nằm trong đất liền hoặc biển nội địa thuộc chủ quyền hoàn toàn, tuyệt đối của quốc gia. Trừ các kênh đào, sông quốc tế, do tính chất đặc biệt nên có quy chế pháp lý riêng (kênh đào Panama; sông Mê Kông...); vùng nước nội thủy là vùng nước biển nằm phía trong đường cơ sở và giáp với bờ biển quốc gia (được tính theo ngấn nước thủy triều thấp nhất tới đảo ven bờ). Trong nội thủy, quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối; vùng nước lãnh hải là vùng nằm phía trong đường biên giới biển của quốc gia, giáp với đường cơ sở. Ngày nay đa số các quốc gia có biển xác định bề rộng lãnh hải của mình rộng không quá 12 hải lý kể từ đường cơ sở. Trong vùng lãnh hải, quốc gia có chủ quyền hoàn toàn và đầy đủ.

Vùng trời là khoảng không gian bao trùm trên vùng đất, vùng nước của quốc gia, được xác định bởi đường biên giới bao quanh và đường biên giới trên cao của vùng trời quốc gia. Đường biên giới trên cao chưa được quy định rõ trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

Vùng lòng đất là phần đất nằm dưới vùng đất, vùng nước của quốc gia không được pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia quy định giới hạn chiều sâu. Hiện nay pháp luật quốc tế mặc nhiên thừa nhận vùng lòng đất kéo dài đến tận tâm trái đất.

Quyền tối cao của quốc gia với lãnh thổ: mỗi quốc gia có chủ quyền hoàn toàn, đầy đủ và tuyệt đối với lãnh thổ của mình. Chủ quyền đó gọi là quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ. Quyền tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ được thể hiện trên hai phương diện cơ bản là phương diện quyền lực và

phương diện vật chất. Trên phương diện quyền lực, đây là quyền lực mang tính hoàn toàn, riêng biệt, không thể chia sẻ với bất cứ quốc gia nào khác và là quyền thiêng liêng của từng quốc gia. Tất cả dân cư và hoạt động diễn ra trên lãnh thổ quốc gia đều thuộc về quyền lực này. Quốc gia thực hiện quyền tài phán của mình đối với người và tài sản trong phạm vi lãnh thổ một cách không hạn chế. Đi đôi với thực hiện chủ quyền lãnh thổ, quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng và bảo đảm quyền bất khả xâm phạm lãnh thổ quốc gia khác. Đây là nghĩa vụ xuất phát từ nguyên tắc quan trọng của luật quốc tế. Nguyên tắc bất khả xâm phạm và toàn vẹn lãnh thổ, với một số nội dung: cấm đe dọa dùng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực để chống lại sự toàn vẹn lãnh thổ; biên giới quốc gia là ổn định và bất khả xâm phạm; không sử dụng lãnh thổ quốc gia khi không có sự đồng ý của quốc gia đó; không cho quốc gia khác sử dụng lãnh thổ của mình để chống lại nước thứ ba. Về phương diện vật chất, quốc gia có quyền sở hữu một cách đầy đủ, trọn vẹn môi trường tự nhiên của quốc gia trên cơ sở phù hợp với lợi ích cộng đồng dân cư sống trên vùng lãnh thổ đó và phù hợp với các quyền dân tộc cơ bản.

Xác lập chủ quyền lãnh thổ: lãnh thổ quốc gia là toàn vẹn và bất khả xâm phạm nhưng không phải vì vậy mà lãnh thổ quốc gia không thể có những thay đổi một cách hợp pháp dựa trên những cơ sở và phương thức do luật quốc tế quy định. Hiện nay có hai căn cứ để xác định hợp pháp danh nghĩa chủ quyền lãnh thổ của một quốc gia. Thứ nhất, xác lập chủ quyền dựa vào các phương thức thụ đắc lãnh thổ hợp pháp. Một phương thức thụ đắc lãnh thổ được coi là hợp pháp khi nó được tiến hành trên một đối tượng lãnh thổ phù hợp. Chủ thể xác lập danh nghĩa chủ quyền phải có tư cách quốc gia và được thực hiện theo đúng cách thức mà luật quốc tế về thụ đắc lãnh thổ đòi hỏi. Thứ hai, xác lập chủ quyền dựa trên quyền dân tộc tự quyết của cư dân sống trên phần lãnh thổ được thụ đắc, bởi việc xác lập chủ quyền lãnh thổ không chỉ dựa trên một phương thức duy nhất.

b) Biên giới quốc gia

Biên giới quốc gia là ranh giới phân định lãnh thổ quốc gia này với lãnh thổ quốc gia khác hoặc với các vùng mà quốc gia có quyền, chủ quyền trên biển.

Ranh giới này là đường ranh giới được ghi nhận trên bản đồ và được đánh dấu trên thực địa hoặc là mặt thẳng đứng đi qua đường ranh giới nói trên xác định giới hạn bên ngoài của lãnh thổ quốc gia. Đây chính là giới hạn không gian của quyền lực tối cao của quốc gia đối với lãnh thổ.

Biên giới quốc gia gồm: biên giới trên bộ là đường biên giới được xác định trên đất liền, trên đảo, trên sông, hồ, kênh, biển nội địa,... Biên giới trên bộ phổ biến được quy định trong các điều ước quốc tế giữa các nước hữu quan (trừ một số trường hợp ngoại lệ) và một số điều ước quốc tế đặc biệt hoặc các quyết định của cơ quan tài phán quốc tế khi các bên hữu quan đồng ý. Biên giới trên biển là đường vạch ra để phân định vùng lãnh hải của quốc gia với vùng biển tiếp liền mà quốc gia ven bờ có quyền chủ quyền với nội thủy, lãnh hải của quốc gia khác có bờ biển đối diện hay kề bên bờ biển của quốc gia này. Biên giới trên không và lòng đất được luật quốc tế thừa nhận chung dưới dạng tập quán quốc tế trên cơ sở của đường biên giới trên bộ, trên biển. Tuân thủ những đường biên giới này là nghĩa vụ của tất cả các quốc gia.

Xác định biên giới quốc gia là quá trình phức tạp, với nhiều bước, nhiều động thái. Việc xác định biên giới quốc gia phải dựa trên các nguyên tắc của luật quốc tế, trong đó nguyên tắc thỏa thuận là nguyên tắc cao nhất trong xác định biên giới quốc gia. Biên giới quốc gia luôn là giới hạn tồn tại quyền lực tối cao của quốc gia với lãnh thổ và được đặt đối trọng bên cạnh lợi ích của quốc gia hữu quan. Mặt khác, pháp luật quốc tế không đặt ra các tiêu chuẩn bắt buộc về hoạch định biên giới, lựa chọn loại hình, phương thức xác định biên giới... để áp đặt cho các quốc gia, vì vậy mới tránh, hạn chế và loại bỏ các tranh chấp. Về nguyên tắc xác định biên giới chỉ đặt ra với biên giới trên bộ và trên biển. Biên giới trên bộ được xác định thông qua các bước hoạch định, phân giới và cắm mốc biên giới. Đối với xác định biên giới quốc gia trên biển là vạch đường phân định vùng lãnh hải của quốc gia với vùng biển tiếp liền mà quốc gia ven bờ có chủ quyền. Sau khi xác định cụ thể đường biên giới trên biển, quốc gia phải công bố công khai chính thức và thể hiện rõ ràng trên hải đồ tỷ lệ lớn. Trường hợp hai quốc gia có bờ biển kề nhau hoặc đối diện nhau thì đường biên giới quốc gia trên biển sẽ được phân định trong hiệp định theo phương pháp đường cách đều hoặc đường trung tuyến nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Chế định pháp lý của biên giới quốc gia: do pháp luật trong nước và do các điều ước quốc tế về biên giới mà quốc gia đó ký kết với các nước láng giềng có chung đường biên giới quy định. Các điều ước về biên giới bao giờ cũng là những điều ước vô thời hạn. Chế độ biên giới của một nước bao gồm: những nguyên tắc và quy định chung về biên giới quốc gia; quy chế biên giới; quy chế giải quyết các tranh chấp nảy sinh ở khu vực biên giới. Về nguyên tắc chung, những vấn đề biên giới - lãnh thổ luôn thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương theo nguyên tắc có đi có lại và tôn trọng sự bất khả xâm phạm của biên giới quốc gia. Cấm các hành vi xâm hại đến chính đường biên giới được đánh dấu bằng các cột mốc, các dấu hiệu cụ thể cũng như quy chế pháp lý của khu vực biên giới. Cấm dùng các thủ đoạn hoặc lực lượng vũ trang, bán vũ trang, cá nhân, tổ chức để xâm nhập vào quốc gia khác. Nghiêm cấm bất cứ thủ đoạn gây rối nào với mục đích làm thay đổi đường biên giới quốc gia và quy chế pháp lý biên giới.

8.2.4. Các vùng biển quốc gia trong pháp luật quốc tế

a) Các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia

Nội thủy: là vùng nước nằm phía bên trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải và giáp với bờ biển.

Đường cơ sở là ranh giới phía trong của lãnh hải và phía ngoài của nội thủy. Hay nói đơn giản hơn, đường cơ sở chính là vạch mốc để từ đó xác định được phạm vi các vùng biển và thềm lục địa của quốc gia ven biển. Theo đó, đối với các quốc gia ven biển, không thuộc nhóm quốc gia quần đảo, có 2 loại đường cơ sở được áp dụng là: đường cơ sở thông thường và đường cơ sở thẳng.

Đường cơ sở thông thường là ngấn nước thủy triều thấp nhất chạy dọc theo bờ biển. Đường cơ sở thẳng là đường thẳng gãy khúc nối liền những điểm ngoài cùng nhất nhô ra biển tại mức nước thủy triều thấp nhất. Đường cơ sở thẳng được xác định trong 3 trường hợp sau: những nơi mà bờ biển bị khoét sâu và lồi lõm; nơi có một chuỗi đảo nằm sát ngay và chạy dọc theo bờ biển; nơi mà bờ biển cực kỳ không ổn định do có sự hiện diện của các châu thổ hoặc các đặc điểm tự nhiên khác.

Nội thủy bao gồm: cửa sông; vũng đậu tàu, vịnh thiên nhiên, cảng biển; vịnh lịch sử và vùng nước lịch sử. Nội thủy được coi như là bộ phận lãnh thổ trên đất liền của quốc gia ven biển.

Chế độ pháp lý của nội thủy: quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối như trên lãnh thổ đất liền; chủ quyền này bao trùm lên cả vùng trời bên trên, vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển vùng nước nội thủy.

Quy chế ra vào và hoạt động của tàu thuyền nước ngoài trong vùng nội thủy: về nguyên tắc, mọi sự ra vào nội thủy của tàu thuyền nước ngoài cũng như phương tiện bay nước ngoài trên vùng trời nội thủy đều phải xin phép và phải được sự đồng ý của quốc gia này. Tàu thuyền thương mại vào các cảng biển quốc tế trên cơ sở nguyên tắc tự do thông thương và có đi có lại. Tàu thuyền nhà nước dùng vào mục đích không thương mại và tàu thuyền quân sự phải xin phép. Trình tự, thủ tục xin phép đối với từng loại tàu do pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia quy định.

Lãnh hải là vùng biển nằm phía ngoài và tiếp liền nội thủy, có chiều rộng không vượt quá 12 hải lý tính từ đường cơ sở.

Chế độ pháp lý của lãnh hải: chủ quyền trên lãnh hải không phải là tuyệt đối như vùng nước nội thủy, do sự thừa nhận quyền qua lại vô hại của tàu thuyền nước ngoài.

Đi qua không gây hại được hiểu là việc đi qua nhưng không làm phương hại đến hòa bình, an ninh, trật tự hay lợi ích của quốc gia ven biển.

Các quốc gia ven biển không được phép đặt điều kiện cho các tàu thuyền nước ngoài đi qua lãnh hải của mình phải xin phép hoặc thông báo trước.

Các quốc gia ven biển có quyền ấn định các tuyến đường, phân chia luồng giao thông dành cho tàu nước ngoài đi qua lãnh hải của mình. Các tuyến đường này phải phù hợp với Công ước Luật Biển năm 1982 và pháp luật quốc tế. Trong trường hợp có vi phạm, đe dọa hòa bình, an ninh, trật tự của quốc gia ven biển, quốc gia này hoàn toàn có thể sử dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ chủ quyền của mình kể cả biện pháp tạm thời đình chỉ quyền đi qua không gây hại.

Quốc gia ven biển có thể thực hiện quyền tài phán hình sự đối với tàu nước ngoài khi đi qua lãnh hải nước mình nếu có vi phạm hình sự mà hậu quả của

vụ vi phạm đó mở rộng đến quốc gia ven biển; có tính chất phá hoại hòa bình, an ninh, trật tự của quốc gia ven biển; thuyền trưởng hay viên chức lãnh sự hoặc ngoại giao của quốc gia mà tàu mang cờ yêu cầu; hoặc là biện pháp cần thiết để trấn áp việc buôn lậu chất ma túy hay kích thích.

Các tàu quân sự và các tàu khác của Nhà nước dùng vào những mục đích không thương mại được hưởng quyền miễn trừ tài phán hình sự và tài phán dân sự. Nhưng các quốc gia mà tàu mang cờ phải chịu trách nhiệm trước các vi phạm do chúng gây ra trong lãnh hải của quốc gia ven biển.

Quốc gia ven biển không được bắt tàu nước ngoài đang đi qua lãnh hải phải dừng lại thay đổi hành trình của nó để thực hiện quyền tài phán dân sự đối với một con người trên tàu đó; nhưng lại có quyền áp dụng mọi biện pháp trừng phạt hay đảm bảo về mặt dân sự mà luật trong nước mình quy định đối với tàu nước ngoài đang đậu trong lãnh hải hay đi qua lãnh hải, sau khi rời khỏi nội thủy.

b) Các vùng biển quốc gia có quyền chủ quyền và quyền tài phán

Vùng tiếp giáp lãnh hải: vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển nằm ngoài lãnh hải, tiếp liền với lãnh hải, có chiều rộng không vượt quá 24 hải lý tính từ đường cơ sở. Ranh giới phía trong của vùng tiếp giáp lãnh hải là đường biên giới quốc gia trên biển.

Chế độ pháp lý của vùng tiếp giáp lãnh hải: ngăn ngừa những vi phạm đối với các luật và quy định hải quan, thuế khóa, y tế hay nhập cư trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình; trừng trị những vi phạm đối với các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải của mình.

Tại vùng tiếp giáp lãnh hải, quốc gia ven biển có thẩm quyền đối với các hiện vật có tính lịch sử và khảo cổ nằm trên đáy biển của vùng tiếp giáp lãnh hải. Ảnh hưởng của nguyên tắc tự do biển cả đối với vùng tiếp giáp lãnh hải thể hiện ở chỗ, các quốc gia khác và tàu thuyền nước ngoài được hưởng các quyền tự do hàng hải, tự do hàng không, tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm tại đây. Tuy nhiên, trong trường hợp tàu thuyền nước ngoài chỉ đi qua vùng tiếp giáp mà không vào các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia hoặc không phải từ các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia đi thì không phải chịu sự

kiểm tra, giám sát của quốc ven biển. Điều này giống như một quyền tự do hàng hải nhưng cũng có sự hạn chế.

Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền lãnh hải, có chiều rộng không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở.

Chế độ pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế: trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với thăm dò và khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật của vùng nước bên trên đáy biển, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này vì mục đích kinh tế, như việc sản xuất năng lượng từ nước, hải lưu và gió.

Đối với tài nguyên không sinh vật, quốc gia ven biển tự khai thác hoặc cho phép quốc gia khác khai thác và đặt dưới quyền kiểm soát của mình. Đối với tài nguyên sinh vật, quốc gia ven biển thi hành các biện pháp thích hợp để bảo tồn và quản lý. Quốc gia ven biển có đặc quyền trong việc xây dựng, cho phép và quy định việc xây dựng, khai thác và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị công trình trong vùng đặc quyền kinh tế.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có quyền tài phán về bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, chống lại các ô nhiễm bắt nguồn từ nhiều nguồn khác. Dưới sự ảnh hưởng của nguyên tắc tự do biển cả thì trong vùng đặc quyền kinh tế của một quốc gia ven biển, tất cả các quốc gia khác, dù có biển hay không có biển đều được hưởng ba quyền tự do cơ bản sau: quyền tự do hàng hải; quyền tự do hàng không; quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm. Đặc biệt Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 đã dành cho các quốc gia có biển hay không có biển hoặc bất lợi về địa lý được quyền tham gia vào việc khai thác số cá dư thừa trong các vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển cùng phân khu vực hoặc khu vực. Tuy nhiên, quyền này chỉ có thể được thực hiện khi quốc gia ven biển không có khả năng khai thác sản lượng cá và cho phép quốc gia khác được đánh bắt số cá dư thừa theo những điều kiện được các bên hữu quan thực hiện.

Như vậy, trong vùng đặc quyền kinh tế cũng tồn tại quyền khai thác tài nguyên sinh vật của các quốc gia khác (là một quyền trong nguyên tắc tự do biển cả), nhưng quyền này chỉ mang tính chất hạn chế vì nó phụ thuộc vào

việc nước ven biển có công bố tồn tại một lượng dư tài nguyên sinh vật hay không và không phụ thuộc vào việc giữa nước ven biển với nước hữu quan có sự thỏa thuận về chia sẻ nguồn tài nguyên hay không.

Thềm lục địa: thềm lục địa được xác định là vùng đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển, trên phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền của quốc gia cho đến bờ ngoài của rìa lục địa hoặc đến cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải 200 hải lý, khi bờ ngoài của rìa lục địa của quốc gia ở khoảng cách gần hơn. Trong trường hợp bờ ngoài của rìa lục địa kéo dài tự nhiên vượt quá khoảng cách 200 hải lý tính từ đường cơ sở, quốc gia ven biển có thể xác định chiều rộng thềm lục địa của mình không quá 350 hải lý tính từ đường cơ sở hoặc không quá 100 hải lý kể từ đường đẳng sâu 2.500m với điều kiện tuân thủ các quy định cụ thể về việc xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982.

Chế độ pháp lý của thềm lục địa: quốc gia ven biển thực hiện các quyền chủ quyền đối với thềm lục địa về mặt thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên của mình. Các quốc gia khác không được phép thực hiện nếu không được sự cho phép của quốc gia ven biển. Các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa bao gồm tài nguyên khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên không sinh vật khác của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển...

Quốc gia ven biển có quyền tài phán đối với các đảo nhân tạo, công trình, thiết bị trên thềm lục địa, quyền tài phán về nghiên cứu khoa học biển cũng như về bảo vệ, gìn giữ môi trường biển. Tất cả các quốc gia đều có quyền lắp đặt dây cáp, ống dẫn ngầm ở thềm lục địa song phải có sự thông báo trước với quốc gia ven biển.

c) Các vùng biển không thuộc quyền tài phán quốc gia

Biển cả là tất cả những vùng biển không nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải hay nội thủy của một quốc gia ven biển cũng như không nằm trong vùng nước quần đảo của một quốc gia quần đảo. Biển cả chỉ bao gồm vùng nước bên trên đáy biển.

Chế độ pháp lý của biển cả: được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc tự do biển cả. Vì vậy, biển cả được để ngỏ cho tất cả các quốc gia có biển hay

không có biên, sử dụng vào mục đích hòa bình. Không một quốc gia nào có quyền xác lập chủ quyền quốc gia đối với các bộ phận của biển cả.

Vùng - di sản chung của loài người: vùng là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài các vùng biển thuộc quyền tài phán quốc gia.

Chế độ pháp lý: vùng và tài nguyên của vùng không phải là đối tượng của việc chiếm hữu; vùng được sử dụng vào mục đích hoàn toàn hòa bình; mọi hoạt động trong vùng được tiến hành vì lợi ích của toàn thể loài người.

d) Các vùng biển đặc thù

Vùng biển quần đảo: vùng biển (nước) quần đảo là vùng biển nằm bên trong của đường cơ sở quần đảo, do quốc gia quần đảo ấn định. Chỉ quốc gia quần đảo mới có quyền tuyên bố và xác định vùng nước quần đảo. Quốc gia quần đảo là một quốc gia hoàn toàn được cấu thành bởi một hay nhiều quần đảo và có thể bao gồm một số hòn đảo khác nữa (ví dụ: Philippin...). Đường cơ sở quần đảo là hệ thống các đoạn thẳng nối liền các điểm ngoài cùng của các đảo xa nhất và các bãi cạn lúc nổi lúc chìm của quần đảo.

Chế độ pháp lý trong vùng nước quần đảo: các quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng các điều ước hiện hành đã ký kết với các quốc gia khác và thừa nhận các quyền đánh bắt hải sản truyền thống và những hoạt động chính đáng của quốc gia kế cận trong một số khu vực thuộc vùng nước quần đảo của các quốc gia quần đảo; các quốc gia quần đảo có nghĩa vụ tôn trọng các dây cáp ngầm hiện có do những quốc gia khác đặt và đi qua các vùng nước của quốc gia quần đảo mà không đụng đến bờ biển của mình; tàu thuyền của các quốc gia khác đều được hưởng quyền đi qua không gây hại trong vùng nước quần đảo. Eo biển quốc tế là eo biển giữa một bộ phận của biển cả hoặc một vùng đặc quyền kinh tế và một bộ phận khác của biển cả hoặc một vùng đặc quyền kinh tế.

Chế độ pháp lý tại eo biển quốc tế: tàu thuyền và phương tiện bay của các quốc gia được hưởng quyền quá cảnh. Đòi hỏi quá cảnh phải liên tục và nhanh chóng, không ngăn cản việc đi qua eo biển để đến lãnh thổ của một quốc gia ven eo biển, để rời khỏi hoặc lại đến lãnh thổ đó, theo các điều kiện cho phép đến lãnh thổ của quốc gia đó.

8.2.5. Giải quyết hòa bình các tranh chấp trong pháp luật quốc tế

a) Khái niệm tranh chấp quốc tế

Tranh chấp quốc tế là hoàn cảnh thực tế mà trong đó, các chủ thể tham gia có những quan điểm trái ngược hoặc mâu thuẫn nhau và có những yêu cầu, hay đòi hỏi cụ thể trái ngược nhau.

Tranh chấp quốc tế là sự không thỏa thuận được với nhau về quyền lực hoặc sự kiện, đưa đến sự mâu thuẫn, đối lập nhau về quan điểm pháp lý hoặc quyền giữa các bên chủ thể luật quốc tế với nhau. Hoàn cảnh này đặt ra nhu cầu giải quyết các tranh chấp để ổn định lại các quan hệ quốc tế hiện tại, tránh đưa đến xung đột vũ trang hoặc xung đột gây mất an ninh và đe dọa hòa bình quốc tế.

b) Các phương thức hòa bình để giải quyết tranh chấp quốc tế

Hiến chương Liên hợp quốc đã liệt kê rất nhiều những biện pháp hòa bình để tạo cơ hội cho chủ thể liên quan tự lựa chọn trong giải quyết tranh chấp quốc tế. Một xu hướng rất phổ biến hiện nay là khi ký kết các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương, các bên tham gia ký kết thường thỏa thuận ghi nhận trong nội dung của điều ước những điều khoản trù liệu các biện pháp nhất định sẽ được áp dụng khi có tranh chấp xảy ra.

Phương thức giải quyết trực tiếp là phương thức được thực hiện thông qua việc đàm phán trực tiếp giữa các bên tranh chấp. Đàm phán trực tiếp thường được hiểu là sự trao đổi có tính chất đề xuất, thương lượng, bàn bạc, theo hình thức song phương, đa phương về các vấn đề nảy sinh tranh chấp diễn ra giữa các bên liên quan, khuôn khổ một hội nghị hoặc các cuộc gặp song phương. Đàm phán có mối quan hệ mật thiết với các biện pháp giải quyết tranh chấp khác, chẳng hạn đàm phán có thể chỉ là giai đoạn khởi đầu của một phương thức giải quyết tranh chấp khác hoặc đàm phán có thể là hiệu quả của việc áp dụng các phương thức giải quyết tranh chấp khác.

Phương thức thông qua bên thứ ba là phương thức bao gồm các biện pháp trung gian, hòa giải, thông qua Ủy ban điều tra và Ủy ban hòa giải. Trung gian là một trong các biện pháp hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế. Nhiệm vụ của bên trung gian là khuyến khích, động viên các quốc

gia có liên quan đến tranh chấp giải quyết vụ tranh chấp bằng biện pháp hòa bình nào đó, cụ thể là việc tác động để các bên tiếp xúc ngoại giao và tiến hành các cuộc đàm phán chính thức. Giải quyết tranh chấp thông qua trung gian thực chất là các bên chấp nhận sự tham gia của bên thứ ba. Bên thứ ba có thể là một hoặc một số quốc gia, một hoặc một số cá nhân có uy tín, cũng có thể là thông qua cơ quan của tổ chức quốc tế. Giải quyết tranh chấp qua trung gian thường kết thúc khi các bên tranh chấp ký được điều ước quốc tế về giải quyết tranh chấp; hòa giải là biện pháp được tiến hành bởi sự tham gia của bên thứ ba. Tuy nhiên, trong thực tế, khác với bên trung gian, vai trò của bên hòa giải thể hiện qua việc tham gia tích cực trong các cuộc đàm phán giữa các bên tranh chấp. Hơn nữa, người hòa giải có thể đưa ra các kiến nghị cùng cách giải quyết của mình và soạn các dự thảo để các bên thảo luận; thông qua Ủy ban điều tra thực chất không giải quyết được tranh chấp mà chỉ giúp cho việc hiểu một cách rõ ràng, khách quan về các sự kiện đã làm nảy sinh tranh chấp. Ủy ban điều tra không phải là trực tiếp giải quyết vụ tranh chấp. Các bên tranh chấp có toàn quyền trong việc chấp nhận hay bác bỏ báo cáo của Ủy ban điều tra; Ủy ban hòa giải thường thu thập các tin tức, tài liệu cần thiết nhằm làm sáng tỏ vụ tranh chấp, trình bày những giải pháp mà cơ quan này cho là hợp lý, lấy ý kiến các bên, xem xét các yêu cầu và phản đối,... báo cáo của Ủy ban hòa giải soạn thảo không có giá trị ràng buộc các bên tranh chấp mà chỉ là những khuyến cáo, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết tranh chấp.

Phương thức giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế: các tổ chức quốc tế hiện nay không chỉ là trung tâm phối hợp hành động của các quốc gia nhằm hướng tới những lợi ích chung mà còn có vai trò rất lớn trong giải quyết tranh chấp quốc tế. Giải quyết tranh chấp thông qua Liên hợp quốc, vai trò chính là Hội đồng Bảo an và Tòa án quốc tế có quyền yêu cầu các bên giải quyết tranh chấp giữa họ bằng các biện pháp hòa bình; điều tra mọi tranh chấp, diễn biến có thể gây bất hòa giữa các nước hoặc đe dọa hòa bình an ninh quốc tế; kiến nghị các bên những thủ tục hoặc phương thức giải quyết thỏa đáng; yêu cầu các bên tuân thủ các biện pháp tạm thời; quyết định áp dụng những biện pháp phi quân sự; áp dụng những biện pháp quân sự.

Các bảo đảm cho việc giải quyết tranh chấp quốc tế: để giải quyết tranh chấp quốc tế được tiến hành nhanh chóng, hiệu quả, các quốc gia, với tư cách là các bên của hầu hết các vụ tranh chấp cần tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật quốc tế. Tăng cường ký kết các điều ước quốc tế là một đảm bảo quan trọng cho việc giải quyết hiệu quả các tranh chấp quốc tế. Ngoài ra, để đảm bảo lợi ích hợp pháp của các bên, một số tổ chức liên chính phủ có quy định về việc áp dụng các biện pháp chế tài đối với bên thua kiện khi họ không chịu thực hiện các quyết định giải quyết tranh chấp.

Vấn đề nghiên cứu

1. Các nguyên tắc cơ bản trong pháp luật quốc tế.
2. Quốc tịch cá nhân và bảo hộ công dân trong pháp luật quốc tế.
3. Quy định về lãnh thổ quốc gia trong pháp luật quốc tế.
4. Giải quyết tranh chấp trong pháp luật quốc tế.

Chương 9

PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

9.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

9.1.1. Khái niệm, nguồn gốc, đặc tính về quyền con người

a) Khái niệm

Quyền con người là các đặc quyền tự nhiên, bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của tất cả mọi người, được ghi nhận, bảo đảm bằng pháp luật quốc gia và quốc tế.

Từ nửa sau thế kỷ XX, với sự hình thành Hiến chương Liên hợp quốc (1945) và Bộ luật Nhân quyền quốc tế, quyền con người đã trở thành một khái niệm toàn cầu, có ảnh hưởng ngày càng sâu rộng đối với nhiều quốc gia và cộng đồng quốc tế. Là một khái niệm đa diện, quyền con người được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Mỗi cách tiếp cận vấn đề từ một góc độ nhất định, chỉ ra những thuộc tính nhất định, nhưng không định nghĩa nào bao hàm được tất cả các thuộc tính của quyền con người.

Tuy nhiên, nhìn ở góc độ nào và ở cấp độ nào thì quyền con người cũng được xác định như là những chuẩn mực được cộng đồng quốc tế thừa nhận và tuân thủ. Những chuẩn mực này kết tinh những giá trị nhân văn của toàn nhân loại, chỉ áp dụng với con người, cho tất cả mọi người. Cho dù cách nhìn nhận có những khác biệt nhất định, nhưng quyền con người là những giá trị cao cả cần được tôn trọng và bảo vệ trong mọi xã hội và trong mọi giai đoạn lịch sử.

b) Nguồn gốc quyền con người

Học thuyết về quyền tự nhiên cho rằng quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có mà mọi cá nhân sinh ra đều được hưởng chỉ đơn giản bởi họ là

thành viên của gia đình nhân loại. Các quyền con người, do đó, không phụ thuộc vào phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa hay ý chí của bất cứ cá nhân, giai cấp, tầng lớp, tổ chức, cộng đồng hay nhà nước nào. Vì vậy, không một chủ thể nào, kể cả các nhà nước, có thể ban phát hay tước bỏ các quyền con người bẩm sinh, vốn có của các cá nhân.

Học thuyết về các quyền pháp lý cho rằng, các quyền con người không phải là những gì bẩm sinh, vốn có một cách tự nhiên mà phải do các nhà nước xác định và pháp điển hóa thành các quy phạm pháp luật hoặc xuất phát từ truyền thống văn hóa. Như vậy, theo học thuyết về quyền pháp lý, phạm vi, giới hạn và ở góc độ nhất định, cả thời hạn hiệu lực của các quyền con người phụ thuộc vào ý chí của tầng lớp thống trị và các yếu tố như phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa,... của các xã hội. Ở đây, trong khi các quyền tự nhiên có tính đồng nhất trong mọi hoàn cảnh, mọi thời điểm, thì các quyền pháp lý mang tính chất khác biệt tương đối về mặt văn hóa và chính trị.

c) Đặc tính quyền con người

Tính phổ biến của quyền con người thể hiện ở chỗ quyền con người là những gì bẩm sinh, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi người, không có sự phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì, chẳng hạn như về chủng tộc, dân tộc, giới tính, tôn giáo, độ tuổi, thành phần xuất thân, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế, lãnh thổ, khu vực địa lý,... Trên thực tế tính phổ biến là bản chất của quyền con người: tất cả mọi người đều được hưởng quyền con người; tất cả các nhà nước, các thể chế dân sự cần phải bảo vệ quyền con người. Tính phổ biến của quyền con người đã được luật pháp quốc tế công nhận. Do vậy, nó đòi hỏi các nhà nước phải hoàn thành nghĩa vụ tôn trọng ở khắp mọi nơi, tuân thủ và bảo vệ tất cả các quyền cho mọi người, mọi công dân, phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, Bộ luật Nhân quyền quốc tế và các văn kiện quốc tế khác liên quan đến quyền con người. Song, xét về bản chất của sự bình đẳng về quyền con người không có nghĩa là cào bằng mức độ hưởng thụ các quyền, mà là bình đẳng về tư cách chủ thể của quyền con người.

Tính không thể chuyển nhượng các quyền con người như quyền sống, quyền tự do và an ninh cá nhân; quyền không bị tra tấn hay hạ nhục; quyền

tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục,... đều là những quyền không thể chuyển nhượng vì nó thuộc sở hữu vốn có của con người. Các quyền này không phải là sự ban phát, tùy tiện rút bỏ hay tước đoạt. Các quyền và tự do cơ bản như đã được ghi nhận trong Bộ luật Nhân quyền quốc tế đều là các quyền bình đẳng và không thể chuyển nhượng. Những vi phạm về quyền con người, quyền công dân cần được các quốc gia xử lý bằng những cơ chế, biện pháp kịp thời, hữu hiệu.

Tính không thể phân chia của nhân quyền bắt nguồn từ nhận thức rằng các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau, nên về nguyên tắc không có quyền nào được coi là có giá trị cao hơn quyền nào. Việc tước bỏ hay hạn chế bất kỳ quyền con người nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người. Tuy nhiên, tính chất không thể phân chia không hàm ý rằng mọi quyền con người đều cần phải được chú ý quan tâm với mức độ giống hệt nhau trong mọi hoàn cảnh. Trong từng bối cảnh cụ thể, cần và có thể ưu tiên thực hiện một số quyền nhất định, miễn là phải dựa trên những yêu cầu thực tế của việc bảo đảm các quyền đó chứ không phải dựa trên sự đánh giá về giá trị của các quyền đó. Ví dụ, trong bối cảnh dịch bệnh đe dọa hoặc với những người bị bệnh tật, quyền được ưu tiên thực hiện là quyền được chăm sóc y tế; còn trong bối cảnh nạn đói, quyền được ưu tiên phải là quyền về lương thực, thực phẩm. Ở góc độ rộng hơn, trong một số hoàn cảnh, cần ưu tiên thực hiện quyền của một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương trong khi vẫn tôn trọng quyền của tất cả các nhóm khác. Điều này không có nghĩa là bởi các quyền được ưu tiên thực hiện có giá trị cao hơn các quyền khác, mà là bởi các quyền đó trong thực tế đang bị đe dọa hoặc bị vi phạm nhiều hơn so với các quyền khác.

Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau của quyền con người thể hiện ở chỗ việc bảo đảm các quyền con người, toàn bộ hoặc một phần, nằm trong mối liên hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau. Sự vi phạm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo đảm các quyền khác. Ngược lại, tiến bộ trong việc bảo đảm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tích cực đến việc bảo đảm các quyền khác. Thực tế cho thấy, để bảo đảm các quyền bầu cử, ứng cử (các quyền chính trị cơ bản), cần đồng thời bảo đảm một loạt quyền kinh tế, xã hội, văn hóa khác có liên quan như quyền

được giáo dục, quyền được chăm sóc y tế, quyền có mức sống thích đáng,... vì nếu không, các quyền bầu cử, ứng cử rất ít có ý nghĩa với những người đói khổ, bệnh tật hay mù chữ. Tương tự, việc bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá đều gắn liền với sự phát triển của các quyền dân sự, chính trị, bởi kết quả của việc bảo đảm các quyền dân sự, chính trị chính là sự ổn định, lành mạnh và hiệu quả trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội - yếu tố nền tảng để thúc đẩy các điều kiện sống về kinh tế, xã hội, văn hoá của mọi người dân.

9.1.2. Phân loại quyền con người

a) Căn cứ vào lĩnh vực quyền

Trên cơ sở Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UDHR, 1948), Liên hợp quốc đã thông qua 2 công ước quốc tế cơ bản về quyền con người (1966), đó là Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (ICCPR) và Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa (ICESCR). Điều này mang hàm nghĩa như một sự thừa nhận chung rằng, quyền con người có 2 nhóm chính với 5 lĩnh vực khác nhau: nhóm các quyền dân sự, chính trị và nhóm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Thông qua cơ chế Hiến pháp, các nhóm quyền này cũng trở thành nội dung cơ bản của quyền công dân.

Nhóm các quyền dân sự, chính trị bao gồm: quyền sống; quyền không bị tra tấn, hạ nhục; quyền không bị bắt làm nô lệ; quyền tự do và an ninh cá nhân; quyền bình đẳng trước Tòa án; quyền tự do đi lại, lựa chọn nơi cư trú; quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng; quyền tự do ngôn luận; quyền bầu cử, ứng cử và tham gia điều hành các công việc xã hội,... Nhóm các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa bao gồm: quyền làm việc; quyền được thành lập và gia nhập công đoàn; quyền được hưởng an sinh xã hội; quyền có mức sống thích đáng; quyền đạt tới một tiêu chuẩn sức khỏe cao nhất có thể; quyền được giáo dục; quyền được tham gia vào đời sống văn hóa; quyền có nơi ở thích đáng; quyền được tiếp cận với nước,... Tuy nhiên, cần lưu ý là sự phân chia các quyền con người thành các nhóm chỉ mang tính chất tương đối, bởi lẽ một số quyền có thể được xếp vào nhiều hơn một nhóm.

b) Căn cứ vào chủ thể của quyền

Chủ thể của quyền con người bao gồm: các cá nhân và các nhóm xã hội. Với tư cách cá nhân, tất cả mọi người, tất cả các công dân đều được hưởng quyền con người phổ biến. Đối với cá nhân có quốc tịch một số quốc gia nhất định thì họ vừa là chủ thể của quyền con người, vừa là chủ thể của quyền công dân. Bảo vệ quyền cá nhân đã có một lịch sử lâu dài và ngày nay đã trở thành nội dung chủ yếu trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

Các nhóm xã hội cũng có tư cách là chủ thể của quyền con người, quyền công dân. Quyền của họ được quan niệm là: các quyền chung của một nhóm hay của một tập thể có một số đặc điểm riêng biệt, đặc thù. Chẳng hạn, quyền của nhóm người thiểu số là quyền của các thành viên trong một nhóm với những đặc điểm khác biệt về dân tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ. Tự bản thân họ hay trong cộng đồng với các thành viên khác của nhóm họ có quyền được hưởng nền văn hóa riêng của mình, được thực hiện tôn giáo riêng của mình, hay sử dụng ngôn ngữ riêng của mình¹. Quyền của nhóm được thực hiện dưới hình thức tập thể và cũng bao hàm cả hình thức cá nhân.

Khái niệm quyền của nhóm có thể được mở rộng để chỉ quyền của dân tộc như quyền tự quyết dân tộc². Chủ thể của quyền này là “các dân tộc”, do vậy đây là một quyền tập thể. Đó chính là lý do mà các quốc gia đưa quyền tự quyết vào riêng một điều và đặt nó đứng trước tất cả các quyền khác trong cả hai Công ước ICCPR và ICESCR. Việc thực hiện quyền tự quyết dân tộc có vai trò đặc biệt quan trọng vì việc hiện thực hóa nó là điều kiện cần thiết để bảo đảm tính hiệu quả quyền của các cá nhân.

c) Phân loại theo một số tiêu chí khác

Ngoài hai tiêu chí kể trên, đôi khi các quyền con người còn được phân loại theo một số tiêu chí khác, cụ thể như sau: quyền cụ thể và quyền hàm chứa; quyền thụ động và quyền chủ động; quyền tuyệt đối và quyền có điều kiện; quyền tự do hành động và quyền đòi hỏi/thỉnh cầu; quyền có thể bị hạn chế và quyền không thể bị hạn chế.

1. Wolfgang Benedek, *Tìm hiểu về quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2008, tr. 40.

2. Đại học Quốc gia Hà Nội - Khoa Luật, *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 79.

9.2. PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

9.2.1. Các quyền con người về dân sự và chính trị

a) Các quyền con người về dân sự

Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Quyền này đồng thời được coi như một trong các nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế, do đó, được đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp trong tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người. Nó bao gồm ba khía cạnh liên kết với nhau, đó là: thứ nhất, không bị phân biệt đối xử, mọi người đều được hưởng tất cả các quyền và tự do mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hay các địa vị khác; thứ hai, mọi người đều có quyền được công nhận tư cách con người trước pháp luật ở mọi nơi; thứ ba, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào. Các quốc gia thành viên có trách nhiệm bảo đảm các quyền này cho mọi người có mặt trên lãnh thổ nước mình, bất kỳ người đó là công dân nước mình, người không quốc tịch hay người nước ngoài. Tuy nhiên, quyền bình đẳng không phải là áp dụng một kiểu đối xử cho mọi đối tượng trong cùng một tình huống và không phải mọi sự khác biệt về đối xử đều tạo nên sự phân biệt đối xử. Nếu sự đối xử khác biệt được xác định dựa trên các điều kiện hợp lý, khách quan và nhằm mục đích để đạt được sự bình đẳng thì không bị coi là trái với quy định của pháp luật quốc tế.

Quyền sống. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Đây được coi là quyền cơ bản nhất của con người, là quyền được pháp luật bảo vệ và vì vậy không ai bị tước đoạt mạng sống một cách vô cớ, kể cả trong tình trạng khẩn cấp đe dọa đến vận mệnh quốc gia. Để bảo vệ quyền được sống của con người, việc áp dụng án tử hình là rất hạn chế, chỉ đối với những tội phạm nghiêm trọng nhất. Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên

cơ sở của bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một tòa án có thẩm quyền phán quyết. Người bị kết án tử hình được quyền xin ân giảm, không tuyên án tử hình đối với người phạm tội dưới 18 tuổi, với phụ nữ có thai và tiến tới xóa bỏ án tử hình ở các quốc gia thành viên của Công ước về các quyền dân sự và chính trị. Cho đến nay, đã có nhiều nước xóa bỏ hình phạt tử hình, đặc biệt là các nước ở khu vực châu Âu và nhiều quốc gia khác cũng đã xem xét và giảm bớt hình phạt tử hình trong pháp luật của nước mình.

Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục. Cấm tra tấn và sử dụng các hình thức trừng phạt hay đối xử một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người (gọi chung là cấm tra tấn) là để nhằm đảm bảo sự tôn trọng phẩm giá con người cũng như quyền bất khả xâm phạm của mỗi cá nhân. Việc nghiêm cấm các hành vi tra tấn được quy định trong các văn bản pháp lý quốc tế quan trọng như Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, Công ước chống tra tấn năm 1984,... Theo đó, không một người nào có thể bị tra tấn, đối xử hoặc bị áp dụng hình phạt một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo hoặc hạ nhục hình. Đặc biệt, không một người nào có thể bị sử dụng để làm thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó trong bất kỳ tình huống nào, kể cả tình trạng khẩn cấp về quốc gia.

Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt làm nô lệ hay nô dịch. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966, Công ước về nô lệ năm 1926, Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và các thể chế, tập tục khác tương tự chế độ nô lệ năm 1956,... Tương tự như quyền được sống và cấm tra tấn, quyền không bị bắt giữ làm nô lệ là một quyền tuyệt đối. Đây cũng là một quyền con người cơ bản, không thể bị tước đoạt và có giá trị trong mọi hoàn cảnh, không ai có thể viện dẫn các hoàn cảnh đặc biệt hoặc ngoại lệ để vi phạm. Việc chống các hình thức nô lệ, nô dịch cũng là một tập quán quốc tế và có hiệu lực ràng buộc với mọi quốc gia trên thế giới. Theo đó, không ai bị bắt làm nô lệ, mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm, không ai bị bắt làm nô dịch, không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức. Tuy nhiên, liên quan đến lao động cưỡng bức tồn tại một số trường hợp ngoại lệ: lao động cưỡng bức đi kèm với hình phạt tù hoặc với

những công việc, sự phục vụ mà thông thường đòi hỏi một người bị giam theo quyết định hợp pháp của Tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm; hoặc việc phục vụ thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, tôn giáo trong trường hợp quốc gia đó cho phép; hoặc sự phục vụ đặt ra trong trường hợp khẩn cấp hoặc thiên tai đe dọa đến tính mạng hoặc đời sống của cả cộng đồng; sự phục vụ được coi là một phần của các nghĩa vụ dân sự thông thường.

Quyền được bảo vệ để khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện. Quyền này là cốt lõi của tự do và an toàn cá nhân được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Theo đó, mọi người đều có quyền hưởng tự do và an ninh cá nhân. Không ai bị bắt hoặc giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do theo đúng trình tự thủ tục mà pháp luật đã quy định; bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với người đó; bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội phạm hình sự phải được sớm đưa ra tòa hoặc một cơ quan pháp luật có thẩm quyền để tiến hành tố tụng và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc phải được trả tự do; bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu xét xử trước Tòa án nhằm mục đích để Tòa án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và trả tự do, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp; bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền yêu cầu được bồi thường. Đồng thời, những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo và sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người, trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ riêng, cách ly khỏi những người bị kết án và phải được đối xử theo chế độ phù hợp với quy chế của người bị tạm giam.

Quyền về xét xử công bằng. Được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Theo đó, mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một Tòa án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ; mọi người bị cáo buộc về hình sự đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi

được chứng minh là phạm tội theo pháp luật tại một phiên tòa xét xử công khai nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình; không ai bị cáo buộc là phạm tội vì bất cứ hành vi hoặc sự tắc trách nào mà không cấu thành một tội phạm hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế vào thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tắc trách đó; cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện; yêu cầu được phiên dịch miễn phí nếu không hiểu hoặc không nói được ngôn ngữ sử dụng trong phiên tòa; không bị buộc phải đưa ra lời khai chống lại mình hoặc phải thừa nhận là mình có tội; bất kỳ người nào bị kết án đều có quyền yêu cầu Tòa án cấp cao hơn xem xét lại bản án và hình phạt đối với mình theo quy định của pháp luật.

Quyền tự do đi lại, cư trú. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Theo đó, mỗi người đều có quyền tự do đi lại và tự do cư trú trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia. Mọi người đều có quyền rời khỏi bất kỳ nước nào, kể cả nước mình, cũng như có quyền trở về nước mình. Bất cứ ai cư trú hợp pháp trong lãnh thổ của một nước đều có quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi cư trú trong phạm vi lãnh thổ đó. Không một quốc gia thành viên nào được hạn chế những quyền trên, trừ những hạn chế do luật định là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe và đạo đức xã hội hoặc các quyền tự do của người khác và phải phù hợp với những quyền khác được pháp luật quốc tế ghi nhận. Đối với người nước ngoài cư trú hợp pháp trên lãnh thổ của quốc gia thành viên chỉ có thể bị trục xuất khỏi nước khi có căn cứ pháp luật, trừ trường hợp do yêu cầu cấp thiết về an ninh quốc gia; người bị trục xuất có quyền đệ trình những lý lẽ phản đối và được có đại diện khi trường hợp của mình được xem xét lại bởi cơ quan có thẩm quyền.

Quyền được bảo vệ đời tư. Đây là một quyền nhân thân cơ bản của con người, được ghi nhận cụ thể trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Theo đó, không ai phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm

phạm như vậy. Quy định này nhằm mục đích để chống lại sự xâm phạm từ quan chức nhà nước hay từ người khác. Tuy nhiên, quyền bảo vệ đời tư chỉ là tương đối. Cơ quan có thẩm quyền chỉ có quyền thu thập thông tin đời tư khi những thông tin đó là cần thiết và có lợi cho xã hội theo quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm bảo vệ thông tin về đời tư của người cung cấp không để bị lọt vào tay những người không được pháp luật cho phép, không được sử dụng thông tin trái với quy định của pháp luật.

Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Theo đó, mọi người đều có quyền tự do chính kiến, niềm tin, tín ngưỡng và tôn giáo, kể cả tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư. Tự do tôn giáo không chỉ là việc tự do lựa chọn mà nó còn là việc một người sẽ không bị phân biệt đối xử chỉ vì lý do tôn giáo mà người đó theo đuổi. Quyền tự do tôn giáo gắn với tự do tư tưởng và tự do tín ngưỡng. Không cho phép bất kỳ giới hạn nào đối với quyền tự do tư tưởng và lương tâm hoặc quyền tự do lựa chọn theo hay không theo một tôn giáo hoặc tín ngưỡng. Những quyền tự do này được bảo vệ vô điều kiện, không ai bị ép buộc phải nói ra suy nghĩ của mình hoặc bị bắt buộc phải có mối liên hệ chặt chẽ với một tôn giáo hoặc tín ngưỡng nào đó. Tuy nhiên, quyền tự do tôn giáo sẽ bị hạn chế vì lý do bảo vệ sự an toàn, trật tự, an ninh quốc gia, sức khỏe hoặc tinh thần của xã hội, quyền tự do cơ bản của người khác. Nghiêm cấm sự hoạt động của tôn giáo, tín ngưỡng có thể dẫn đến sự tuyên truyền cho chiến tranh, hận thù dân tộc, tôn giáo, kích động phân biệt chủng tộc, thù địch hoặc bạo lực.

Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân. Đây thực chất là một tập hợp quyền có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Những quyền này có quan hệ mật thiết với quyền được hỗ trợ để bảo vệ gia đình, quyền của các bà mẹ và trẻ em được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt, cũng như với quyền bình đẳng của phụ nữ và quyền trẻ em. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Theo đó, nam và nữ khi đủ tuổi đều có quyền kết hôn

và xây dựng gia đình mà không có bất kỳ sự hạn chế nào về chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Nam và nữ có quyền bình đẳng trong việc kết hôn, trong thời gian chung sống và khi ly hôn. Việc kết hôn chỉ được tiến hành với sự đồng ý hoàn toàn và tự nguyện của cặp vợ chồng tương lai. Gia đình là tế bào tự nhiên và cơ bản của xã hội, được nhà nước và xã hội bảo vệ. Không có sự phân biệt về giới tính liên quan đến gia nhập hay từ bỏ quốc tịch vì nguyên nhân kết hôn. Thực tiễn pháp luật một số nước cho thấy, quyền tự do kết hôn ngày càng được mở rộng, đó là quyền tự do kết hôn của những người đồng giới. Đồng thời, pháp luật của một số nước cũng cho phép những người đồng giới kết hôn có quyền nhận con nuôi. Tuy nhiên, quyền tự do kết hôn của người đồng giới vẫn đang là một vấn đề tranh cãi, đặc biệt khi nó liên quan đến khía cạnh đạo đức và tôn giáo.

b) Các quyền con người về chính trị

Quyền tự do ngôn luận. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Theo đó, mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến của mình mà không ai được can thiệp vào. Quyền này bao gồm cả quyền tự do tìm kiếm, nhận và truyền đạt mọi loại tin tức, ý kiến, không phân biệt ranh giới, hình thức tuyên truyền miệng hoặc bằng bản viết, in, hoặc bằng hình thức nghệ thuật hoặc thông qua mọi phương tiện đại chúng khác tùy theo sự lựa chọn của họ. Các quyền này có liên hệ mật thiết với các quyền khác như tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo. Việc thực hiện các quyền này kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Do đó, có thể phải chịu một số hạn chế nhất định, tuy nhiên những hạn chế này phải được pháp luật quy định và chỉ khi để: tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác; bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng. Ngoài ra, công ước cấm việc sử dụng quyền tự do ý kiến và ngôn luận để tuyên truyền cho chiến tranh, gây hấn thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động hoặc phân biệt đối xử về chủng tộc, thù địch hoặc bạo lực.

Quyền tự do hội họp và tự do lập hội. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các

quyền dân sự và chính trị năm 1966. Theo đó, đối với quyền tự do hội họp mọi người có quyền tự do hội họp và lập hội một cách ôn hòa. Không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ tổ chức nào. Quyền hội họp hòa bình phải được công nhận. Đối với quyền tự do lập hội, mọi người có quyền tự do lập hội với những người khác, kể cả quyền lập và gia nhập các công đoàn để bảo vệ lợi ích của mình. Việc thực hiện quyền này không bị hạn chế, trừ trường hợp vì các lý do an ninh quốc gia, an toàn, trật tự công cộng, phân biệt chủng tộc, khủng bố, bảo vệ quyền và tự do của người khác.

Quyền được tham gia vào đời sống chính trị. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Theo đó, mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ được tự do lựa chọn. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nước mình một cách bình đẳng. Ý chí của nhân dân phải là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền; ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương đương. Đây được coi là một quyền cơ bản của con người, nó là nền tảng cho việc thực hiện rất nhiều các quyền và tự do cơ bản khác.

9.2.2. Các quyền con người về kinh tế, văn hoá, xã hội

a) Các quyền con người về kinh tế

Quyền được hưởng và duy trì tiêu chuẩn sống thích đáng. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966. Theo đó, mọi người đều có quyền được hưởng một mức sống thích đáng, đủ để bảo đảm sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình, về các khía cạnh ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, cũng như có quyền được bảo hiểm trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tàn phế, góa bụa, già nua hoặc thiếu phương tiện sinh sống do những hoàn cảnh khách quan vượt quá khả năng đối phó của họ. Người mẹ và trẻ em phải được đảm bảo sự chăm sóc và giúp đỡ đặc biệt. Tất cả trẻ em, dù trong hay ngoài giá thú, đều phải được

hưởng sự bảo trợ xã hội như nhau. Như vậy, thực chất của quyền này là tập hợp của một nhóm các quyền, bao gồm các quyền được đảm bảo cuộc sống thích đáng, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được có nhà ở, được bảo hiểm, quyền được chăm sóc của phụ nữ và trẻ em.

Quyền làm việc và hưởng thù lao công bằng, hợp lý. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966. Theo đó, mọi người đều có quyền làm việc, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi và được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp. Mọi người đều có quyền được trả công ngang nhau cho những công việc như nhau mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào. Mọi người lao động đều có quyền được hưởng chế độ thù lao công bằng và hợp lý nhằm bảo đảm sự tồn tại của bản thân và gia đình, xứng đáng với nhân phẩm và được trợ cấp khi cần thiết bằng các biện pháp bảo trợ xã hội khác. Mọi người đều có quyền thành lập hoặc gia nhập công đoàn để bảo vệ các quyền lợi của mình. Quyền làm việc được coi là một quyền cơ bản của con người, là cốt lõi để thực hiện các quyền con người khác và tạo nên một phần quan trọng, không thể tách rời của nhân phẩm.

b) Các quyền con người về xã hội

Quyền được hưởng an sinh xã hội. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948. Theo đó, là một thành viên của xã hội, mỗi người đều có quyền được bảo đảm an sinh xã hội và được đảm bảo để thực hiện các quyền không thể thiếu được về kinh tế, xã hội, văn hóa nhằm bảo đảm phẩm giá và sự phát triển tự do nhân cách cá nhân. Quyền này chính là quyền được chăm sóc về y tế, quyền được trợ cấp khi bị tai nạn, ốm đau, sinh nở, thất nghiệp, được trợ cấp khi về hưu, tuổi già. Đây được coi là quyền thể hiện trách nhiệm của nhà nước đối với người dân của mình trong một xã hội văn minh. Mức độ được đảm bảo về an sinh xã hội càng cao, càng thể hiện sự quan tâm và chăm lo của nhà nước với công dân của mình.

Quyền về sức khỏe. Đây là một quyền con người quan trọng, được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966, Công ước về quyền trẻ em

năm 1989, Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965,... Theo đó, mọi người có quyền được chăm sóc sức khỏe cao nhất có thể đạt được để sống một cuộc sống có nhân phẩm. Quyền được chăm sóc sức khỏe không chỉ được hiểu như là quyền được khỏe mạnh mà còn là quyền và tự do làm chủ về sức khỏe và thân thể của mình. Tiêu chuẩn sức khỏe cao nhất có thể đạt được bao gồm cả yếu tố sinh học và kinh tế - xã hội của từng cá nhân và nguồn lực sẵn có của một quốc gia thành viên. Có thể thấy, quyền chăm sóc sức khỏe là tập hợp bao gồm các quyền như: quyền có sức khỏe làm mẹ, sức khỏe trẻ em và sức khỏe sinh sản; quyền có môi trường làm việc và môi trường tự nhiên lành mạnh; quyền được phòng, chống, điều trị và kiểm soát bệnh; quyền được sử dụng các cơ sở, hàng hóa và dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Việc chăm sóc sức khỏe cần ưu tiên các đối tượng như phụ nữ, trẻ em và người chưa thành niên, người cao tuổi, người khuyết tật.

c) Các quyền con người về văn hóa

Quyền được giáo dục. Giáo dục là một phương tiện quan trọng để thúc đẩy quyền con người. Thông qua giáo dục, các quyền và tự do cơ bản của con người được củng cố và tôn trọng. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966. Theo đó, mọi người đều có quyền được giáo dục, giáo dục phải miễn phí, ít nhất là ở các giai đoạn tiểu học và cơ sở, giáo dục tiểu học phải là bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và chuyên nghiệp nhìn chung phải được mở rộng, phổ cập tới tất cả mọi người dưới nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt là áp dụng giáo dục không mất tiền và giáo dục đại học phải là bình đẳng cho mọi người đều có thể tham gia tùy theo khả năng cá nhân, xây dựng chế độ học bổng thích đáng, không ngừng cải thiện các điều kiện vật chất cho đội ngũ giáo viên, mọi người có quyền tự do lựa chọn học trong hệ thống trường học do nhà nước lập ra hoặc không phải do nhà nước lập ra, các cơ sở giáo dục phải đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn tối thiểu mà nhà nước có thể đặt ra. Giáo dục nhằm phát triển đầy đủ nhân cách con người và tăng cường sự tôn trọng đối với các quyền và những tự do cơ bản của con người. Giáo dục cần tạo điều kiện cho mọi người tham gia một cách có hiệu quả vào một xã hội tự do, thúc đẩy sự hiểu biết, sự khoan dung và tinh thần

hữu nghị giữa các dân tộc, các chủng tộc, người thiểu số hoặc tín đồ tôn giáo nhằm duy trì hòa bình thế giới.

Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa và được hưởng các thành tựu của khoa học. Quyền này được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966. Theo đó, mọi người có quyền tự do tham gia vào đời sống văn hoá của cộng đồng, được thưởng thức nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ khoa học cũng như những lợi ích mà chúng mang lại. Mọi người đều có quyền được bảo vệ các quyền lợi vật chất (là các khoản thù lao thanh toán một lần hoặc dành cho tác giả trong một thời gian giới hạn quyền đặc biệt từ các sản phẩm khoa học, văn hóa và nghệ thuật của mình) và tinh thần (là quyền của tác giả được công nhận là chủ thể sáng tạo ra sản phẩm khoa học, văn hóa và nghệ thuật, chống lại sự xuyên tạc, cắt xén hay sửa đổi khác hoặc hành động vi phạm khác liên quan đến sản phẩm đó mà làm tổn hại đến danh dự, uy tín của tác giả) phát sinh từ bất kỳ sáng tạo khoa học, văn học hay nghệ thuật nào mà người đó là tác giả. Quyền tác giả là một trong các quyền con người, xuất phát từ phẩm giá và giá trị vốn có của tất cả mọi người. Bằng việc bảo hộ quyền tác giả, nhà nước hướng đến việc khuyến khích sáng chế và khả năng sáng tạo, khuyến khích việc phổ biến các sản phẩm phát minh và sáng chế, cũng như phát triển các bản sắc văn hóa và giữ gìn sự toàn vẹn của các sản phẩm khoa học, văn học và nghệ thuật vì lợi ích của toàn xã hội.

9.3. QUAN ĐIỂM, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

9.3.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người

a) Quyền con người là giá trị chung của nhân loại

Theo Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 12 tháng 7 năm 1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng: “Quyền con người là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên

nhiên; qua đó, quyền con người trở thành giá trị chung của nhân loại”¹. Chỉ thị số 44-CT/TW ngày 20 tháng 7 năm 2010 của Ban Bí thư khóa X về công tác nhân quyền trong tình hình mới vẫn quán triệt những lý luận về công tác nhân quyền của Chỉ thị số 12-CT/TW với vài điểm đổi mới, trong đó nhấn mạnh tới việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền qua các kênh của Đảng, Nhà nước và đối ngoại nhân dân.

Quan điểm “quyền con người là giá trị chung của nhân loại” có ý nghĩa quan trọng, chỉ rõ nguồn gốc của quyền con người, giúp chúng ta có cơ sở bác bỏ các học thuyết tư sản về nhân quyền tự nhiên và coi quyền con người là phát kiến, là giá trị riêng có của phương Tây. Quan điểm này góp phần khắc phục các biểu hiện phiến diện, cực đoan: quay lưng, khước từ những giá trị tiến bộ, văn minh hoặc chấp nhận sự áp đặt mô hình của nước này cho nước khác.

Những năm qua, Nhà nước ta đã chủ động tham gia vào các diễn đàn và hoạt động nhân quyền khu vực cũng như toàn cầu. Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định, việc bảo đảm quyền con người là một mục tiêu, động lực của cách mạng, là trách nhiệm lớn của Đảng và Nhà nước. Trong bối cảnh mới, Đảng nêu rõ: “Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ đối ngoại. Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi. Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy và là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”².

b) Trong xã hội có giai cấp, khái niệm quyền con người mang tính giai cấp sâu sắc

Từ thực tiễn ở Việt Nam và thế giới, Đảng ta chỉ rõ: “trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, khái niệm quyền con người mang tính giai cấp

1. Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 12 tháng 7 năm 1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr. 161-162.

sâu sắc”¹. Quan điểm này chỉ ra cần phải tỉnh táo, không được mơ hồ khi xem xét những vấn đề nhân quyền cụ thể. Quyền của các quốc gia - dân tộc trong việc lựa chọn chế độ chính trị, lựa chọn con đường phát triển và chủ quyền quốc gia là những quyền phổ biến được thừa nhận trong pháp luật quốc tế. Việc thực hiện các giá trị phổ quát của quyền con người cơ bản diễn ra trong quá trình chuyển hóa hay “nội luật hóa” pháp luật quốc tế trong pháp luật quốc gia. Ở nước ta, các giá trị phổ quát của quyền con người đã được thể chế hóa trong Hiến pháp.

Quyền con người, về bản chất không có tính giai cấp, nhưng trong xã hội có giai cấp đối kháng, quyền con người được hành động, ứng xử theo nhận thức hay “lăng kính” của mỗi giai cấp cụ thể. Chỉ thị số 41-CT/TTg của Thủ tướng Chính phủ (năm 2004) chỉ rõ: các thế lực phản động, thù địch thực chất không quan tâm tới quyền dân chủ của nhân dân ta mà chỉ lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền để can thiệp công việc nội bộ chống phá đất nước ta, do đó cuộc đấu tranh trên vấn đề nhân quyền là cuộc đấu tranh mang tính giai cấp sâu sắc sẽ diễn ra liên tục, lâu dài và quyết liệt.

Trong khi nhận rõ tính chất giai cấp của quyền con người, cũng cần tránh khuynh hướng tuyệt đối hóa vấn đề giai cấp trong giải quyết các vấn đề cụ thể về quyền con người. Vì điều này dễ dẫn tới cực đoan, làm cản trở sự hợp tác, tăng đôi đầu trên lĩnh vực nhân quyền.

Trong xã hội Việt Nam, quyền lợi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động gắn liền với quyền lợi của đất nước, dân tộc; tính giai cấp của quyền con người thống nhất với tính nhân loại, tính phổ biến của quyền con người.

c) Quyền con người gắn với độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia

Đảng ta cho rằng: “quyền con người gắn với quyền dân tộc cơ bản và thuộc phạm vi chủ quyền quốc gia; quyền thiêng liêng, cơ bản nhất của con người là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền được tự quyết định vận mệnh của mình”².

1, 2. Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 12 tháng 7 năm 1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”.

Vì vậy cần phải khẳng định rằng, muốn thực hiện hóa được quyền con người thì điều kiện trước hết là đất nước phải được độc lập, chủ quyền quốc gia phải được tôn trọng. Thực tiễn lịch sử Việt Nam và nhiều nước vừa trải qua đấu tranh giành độc lập đã chứng minh khi đất nước bị nô lệ thì người dân không thể có tự do, các quyền con người sẽ bị chà đạp nghiêm trọng. Nói cách khác độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là điều kiện tiên quyết để bảo đảm quyền con người. Để giành quyền tự do của mỗi con người, trước hết phải giành quyền tự do cho cả dân tộc. Chủ quyền là quyền con người tập thể của nhân dân một quốc gia - dân tộc, cho nên phải được tôn trọng và bảo vệ bằng pháp lý quốc tế. Xâm phạm đến chủ quyền quốc gia - dân tộc là chà đạp lên quyền con người của toàn thể nhân dân nước đó. Vì vậy, không thể có quyền con người cao hơn chủ quyền mà chỉ có sự thống nhất biện chứng giữa quyền con người và chủ quyền quốc gia. Không có độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia thì không thể có quyền con người. Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia là nền tảng, điều kiện quan trọng để thực hiện quyền con người.

d) Quyền con người gắn liền với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của mỗi quốc gia

Đảng ta cho rằng: “quyền con người luôn luôn gắn liền với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước. Do vậy không thể áp đặt hoặc sao chép máy móc các tiêu chuẩn, mô thức của nước này cho nước khác”¹. Quyền con người là giá trị chung của nhân loại, đó chính là sản phẩm của nền văn minh do toàn thể nhân loại sáng tạo nên trong quá trình đấu tranh xã hội và cải tạo tự nhiên; là sản phẩm của sự thống nhất biện chứng giữa tính phổ biến và tính đặc thù; giữa tính giai cấp và tính nhân loại. Tuy nhiên, quyền con người bao giờ cũng hình thành và phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử - xã hội, một điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa, dân tộc và phạm vi lãnh thổ quốc gia, dân tộc nhất định, chịu sự quy định của các yếu tố kinh tế - xã hội, chính trị - xã hội của quốc gia - dân tộc đó. Việc khẳng định tính đặc thù của quyền con người tạo cơ sở lý luận

1. Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 12 tháng 7 năm 1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”.

bác bỏ mọi sự sao chép, áp đặt các mô hình dân chủ, nhân quyền; đồng thời đòi hỏi phải chủ động, sáng tạo trong việc bảo đảm các quyền con người phù hợp với thực tiễn mỗi quốc gia.

e) Quyền con người là mục tiêu, động lực của sự phát triển xã hội, là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa

Nhận rõ trách nhiệm quốc gia trong việc thực hiện quyền con người, với tư cách thành viên của các điều ước nhân quyền quốc tế, Đảng ta đã nhấn mạnh: “đối với chúng ta, vấn đề quyền con người được đặt ra xuất phát từ mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, từ bản chất của chế độ ta và bao quát rộng rãi nhiều lĩnh vực từ chính trị, tư tưởng, văn hóa đến kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, pháp chế”¹. Luận điểm này được xem như bước đột phá trong hoạt động lý luận trên lĩnh vực quyền con người ở Việt Nam.

Trong bối cảnh các nước phương Tây thúc đẩy việc áp đặt giá trị thông qua dân chủ, nhân quyền, xuyên tạc thực tiễn bảo đảm quyền con người ở các nước xã hội chủ nghĩa nhằm chống phá các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa. Việc khẳng định quyền con người thuộc bản chất của chế độ, là mục tiêu của Nhà nước có ý nghĩa hết sức quan trọng. Điều này không chỉ tăng thêm trách nhiệm của Nhà nước trên mọi phương diện, mà còn xác lập vai trò, vị trí quyền con người trong lý luận về chủ nghĩa xã hội. Chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng là một xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Chỉ trong chế độ xã hội chủ nghĩa - một xã hội chủ trương xóa bỏ trên thực tế mọi bất bình đẳng về lợi ích - thì quyền con người mới có điều kiện thực hiện được trọn vẹn, mới bảo đảm cho dân tộc ta có độc lập, tự do thực sự, đất nước phát triển phồn vinh, nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc,... Quan điểm này nhằm khẳng định mục tiêu mà Đảng và Nhà nước ta theo đuổi là xóa bỏ nguồn gốc sâu xa nhất của mọi vi phạm nhân quyền - đó là ách áp bức dân tộc, giai cấp, sinh ra bởi chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Đồng thời xác định rõ, việc bảo đảm tối đa quyền con người thuộc về bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu hướng tới của Nhà nước.

1. Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 12 tháng 7 năm 1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”.

f) Quyền con người được ghi nhận và bảo vệ bằng Hiến pháp, pháp luật

Đảng ta khẳng định: “Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người”¹. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII, Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân theo Hiến pháp năm 2013; gắn quyền công dân với nghĩa vụ và trách nhiệm công dân đối với xã hội. Tăng cường bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tổ chức và công dân, kiên quyết xử lý các hành vi vi phạm pháp luật”².

Mặc dù luôn nhấn mạnh “quyền bẩm sinh” nhưng ngày nay, ở các nước tư bản cũng như ở mọi quốc gia, quyền con người đều được ghi nhận và bảo vệ bằng các hình thức pháp luật khác nhau. Thực tiễn Việt Nam và các nước trên thế giới cho thấy đảm bảo bằng pháp luật là một trong những điều kiện quan trọng nhất để quyền con người được thực hiện. Mọi nhu cầu hay yêu sách về quyền nếu không được pháp luật ghi nhận và bảo vệ thì không thể có bất cứ một quyền con người nào. Trường phái pháp luật thực định cũng luôn khẳng định: không có luật thì không có quyền. Quyền con người khi được pháp luật ghi nhận trở thành ý chí của toàn dân, buộc cả xã hội phải phục tùng và nhà nước bảo vệ.

Quan điểm này là cơ sở để chúng ta bác bỏ mặt phiến diện của thuyết nhân quyền tự nhiên; khẳng định vai trò của pháp luật trong việc bảo vệ quyền con người. Trong thời kỳ mới, Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật; củng cố các cơ quan tư pháp và cơ chế nhằm bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền của người dân. Đảng ta khẳng định, tiếp tục “bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân”³.

g) Quyền của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân

Kể từ khi ra đời, Liên hợp quốc luôn kêu gọi và khuyến khích các quốc gia tôn trọng và bảo đảm quyền con người. Từ những năm 80 của thế kỷ XX,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 51, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 145.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Sđd, tr. 71, 148.

Liên hợp quốc còn chỉ rõ, con người là trung tâm của quá trình phát triển, mọi chính sách phát triển cần phải đưa con người trở thành người tham gia chính và là người được hưởng thành quả của sự phát triển,... Bảo đảm, bảo vệ quyền con người, do đó, phải trở thành chính sách chủ yếu của mỗi quốc gia. Bất kỳ hoạt động nào của quốc gia cũng phải xuất phát từ yêu cầu này và nhằm mục tiêu này.

Đảng ta chỉ rõ: “quyền dân chủ, tự do của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, pháp luật”¹. Quan điểm này có ý nghĩa hết sức quan trọng, vì nó chỉ ra được cách giải quyết một trong những mối quan hệ cơ bản nhất của vấn đề nhân quyền, khắc phục được cách hiểu phiến diện, cực đoan về vấn đề nhân quyền. Hiến pháp năm 2013 đã cụ thể hóa quan điểm này: “quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân; mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác; công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội; việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”².

Như vậy, vấn đề quyền con người và bảo đảm quyền con người ở Việt Nam là một trong những vấn đề trọng tâm, có ý nghĩa chiến lược của cách mạng Việt Nam. Đảng và Nhà nước ta ghi nhận và bảo vệ quyền con người không chỉ trong Hiến pháp mà còn được quy định trong hệ thống pháp luật.

9.3.2. Chính sách của Nhà nước Việt Nam

a) Chính sách đối nội

Tăng cường và mở rộng dân chủ

Dân chủ và quyền con người có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vì vậy, để bảo vệ và thúc đẩy có hiệu quả các quyền con người đòi hỏi phải tăng cường và mở rộng, phát huy hơn nữa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ở đây, mọi tiến bộ đạt được trong việc mở rộng và phát huy dân chủ đều là những tiêu chí để đánh giá việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trên thực tế và ngược lại.

1. Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 12 tháng 7 năm 1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”.

2. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Sdd, Điều 15, tr. 17.

Mở rộng và phát huy dân chủ là một trong những mục tiêu và hoạt động xuyên suốt của Đảng và Nhà nước ta kể từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới. Hiện nay, trong bối cảnh Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế mở rộng giao lưu, hợp tác nhiều mặt, nhiều lĩnh vực với các nước trên thế giới và ngày càng sâu hơn vào đời sống mọi mặt của cộng đồng quốc tế, yêu cầu mở rộng và phát huy dân chủ ngày càng trở nên quan trọng và cấp thiết. Mở rộng và phát huy dân chủ được xem là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân và hội nhập quốc tế có hiệu quả. Chính sách của Đảng, Nhà nước trong vấn đề này hiện nay là tiếp tục hoàn thiện cơ chế thực hiện quyền làm chủ xã hội của nhân dân lao động theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đối với mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước. Để thực hiện cơ chế này, việc bảo đảm sự công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan và viên chức nhà nước, xây dựng cơ chế phản biện xã hội và giám sát xã hội, từng bước thực hiện dân chủ trực tiếp ở cơ sở,...có ý nghĩa quan trọng. Tất cả những điều này đều trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần bảo đảm sự tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân.

Phát huy nhân tố con người, đẩy mạnh phát triển kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và ưu tiên, chăm lo các gia đình chính sách xã hội

Nhìn lại toàn bộ sự nghiệp cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kể từ ngày thành lập đến nay đã chứng minh rằng, nhân tố có ý nghĩa quyết định tạo nên mọi thắng lợi của cách mạng là con người. Chính vì vậy, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, quan điểm của Đảng về phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội.

Trong công cuộc đổi mới, Đảng, Nhà nước ta xác định đặt con người vào vị trí trung tâm của các chính sách phát triển; coi con người là vốn quý nhất, chăm lo cho con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ. Mọi

chủ trương, chính sách phát triển đều xuất phát từ con người, lấy con người là trung tâm. Tăng trưởng và phát triển kinh tế vì con người, đi đôi với phát triển các mặt về văn hoá, giáo dục, nâng cao dân trí, bảo vệ và cải thiện môi trường. Mục tiêu nhất quán của mọi chính sách xã hội do Đảng và Nhà nước ta đề ra đều hướng trọng tâm vào con người, nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội, bảo đảm những nhu cầu tối thiểu nhất của con người như ăn, ở, mặc, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, khám chữa bệnh và nâng cao thể chất của con người Việt Nam.

Bảo đảm sự bình đẳng giữa các dân tộc, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về quyền con người, quyền công dân

Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc cùng sinh sống. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng, tạo nên nét đẹp truyền thống trong sự đa dạng, phong phú của nền văn hoá Việt Nam. Trải qua lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau. Trong công cuộc đổi mới ngày nay, Đảng và Nhà nước ta tiếp tục thực hiện chính sách nhất quán là bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, coi đó là một trong những nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Chính sách này được thể hiện rõ trong các cương lĩnh, văn kiện của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước.

Cùng với chủ trương thực hiện chính sách bình đẳng giữa các dân tộc, Nhà nước không ngừng hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về quyền con người, quyền công dân. Từ năm 1986 đến nay, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về mọi lĩnh vực trong đó có nhiều văn bản có ý nghĩa quan trọng với việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Hiện tại, Chính phủ đang triển khai thực hiện Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, Chiến lược cải cách tư pháp, Chương trình cải cách hành chính, v.v.. nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân, bảo đảm có hiệu quả các quyền con người, quyền công dân của mọi người dân.

Ngăn ngừa và trừng trị những hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân, đồng thời, chống khuynh hướng dân chủ cực đoan, quá khích, lợi dụng vấn đề quyền con người để chống phá chế độ

Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người là mục tiêu và chính sách nhất quán của Đảng, Nhà nước ta. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội, một bộ phận cán bộ nhà nước, kể cả đảng viên, chưa thực sự gương mẫu, tôn trọng và phát huy quyền dân chủ của nhân dân; thậm chí còn có những hành động tiêu cực, quan liêu, tham nhũng, vi phạm các quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Để củng cố mối quan hệ và tạo lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước; chính sách của Đảng, Nhà nước là xử lý nghiêm những hiện tượng vi phạm, kiên quyết cho ra khỏi Đảng và bộ máy nhà nước những cán bộ, đảng viên thoái hoá, biến chất, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân.

Song song với việc ngăn ngừa và trừng trị những hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân, xuất phát từ nhận thức giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước trong mọi tình huống là nhiệm vụ số một, là yêu cầu sống còn của mọi quốc gia. Có ổn định chính trị - xã hội, mới có thể phát triển. Đảng, Nhà nước ta đồng thời chủ trương kiên quyết chống khuynh hướng dân chủ cực đoan, dân chủ quá khích; ngăn chặn mọi mưu toan lợi dụng vấn đề dân chủ và quyền con người để kích động, gây rối, chống phá chế độ.

Tăng cường hoạt động giáo dục, phổ biến về quyền con người, quyền công dân cho cán bộ, nhân viên nhà nước và nhân dân

Ở Việt Nam, giáo dục, phổ biến kiến thức về quyền con người, quyền công dân từ lâu đã được lồng ghép vào chương trình giảng dạy về đạo đức và giáo dục công dân ở các cấp học phổ thông và hiện nay đang được triển khai ở một số trường đại học và định hướng đến năm 2025, đưa nội dung quyền con người vào giảng dạy các cấp học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Mặc dù vậy, thực tế cho thấy, hoạt động này cần được tiếp tục thúc đẩy để đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao của Nhà nước và xã hội.

b) Chính sách đối ngoại

Đảng và Nhà nước ta đồng thời đề ra chính sách đối ngoại nhằm tăng cường sự bảo vệ các quyền con người ở Việt Nam và góp phần thúc đẩy các

quyền con người trên thế giới. Phương châm hành động mà Đảng và Nhà nước ta đề ra trên lĩnh vực này là chủ động, tích cực trong các hoạt động hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người.

Đại hội lần thứ X của Đảng khẳng định, cần: “chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền”¹. Đảng và Nhà nước ta khẳng định: Việt Nam hết sức coi trọng đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Đối thoại và hợp tác quốc tế vừa là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, vừa giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau; qua đối thoại và hợp tác quốc tế Việt Nam đã giúp bạn bè và cộng đồng quốc tế hiểu hơn về tình hình và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam, vừa là cơ hội để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam và đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ quyền con người trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời, Việt Nam tiếp tục hợp tác với các quốc gia khác, với Liên hợp quốc và các cơ quan của tổ chức này để đảm bảo ngày càng tốt hơn việc thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người trên lãnh thổ Việt Nam và trên toàn thế giới.

9.3.3. Pháp luật Việt Nam về quyền con người

a) Quyền con người trong Hiến pháp năm 2013

Các quyền dân sự, chính trị

Quyền sống. Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”², đồng thời “ng nghiêm cấm các hành vi đe dọa cuộc sống, sức khỏe của người khác và cộng đồng”³.

Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm. Điều 20 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 113.

2, 3. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Sdd, Điều 19, Điều 38, tr. 18, 27.

thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm”¹.

Quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người, hiến xác. Đây là quyền mới được hiến định trong Hiến pháp. Theo đó, “Mọi người có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật. Việc thử nghiệm y học, được học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải có sự đồng ý của người được thử nghiệm”².

Quyền được bảo vệ khỏi bị bắt, giam giữ tùy tiện. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định”³.

Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do. Quyền của người bị tạm giữ, tạm giam được quy định trong Hiến pháp và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, hình phạt đối với người phạm tội không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống, ngăn ngừa họ phạm tội mới.

Quyền được xét xử công bằng. Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định và bảo đảm một tập hợp các quyền liên quan trong hoạt động tố tụng hình sự như: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”⁴ (nguyên tắc suy đoán vô tội). Quyền “được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm. Quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa. Quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự”⁵.

Quyền bình đẳng, không phân biệt đối xử. Bình đẳng, không phân biệt đối xử được coi là một trong những nguyên tắc cơ bản của pháp luật về quyền con người. Hiến pháp Việt Nam năm 2013 nêu rõ: “Mọi người đều

1, 2, 3, 4, 5. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Sdd, Điều 20, Điều 31, tr. 19, 23, 23-24.

bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”¹. Nguyên tắc hiến định này đã được cụ thể hoá trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau.

Quyền được bảo vệ bí mật đời tư. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được pháp luật bảo đảm an toàn. Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác. Không ai được bóc mở, kiểm soát, thu giữ trái luật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư của người khác”².

Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Không ai được tự ý vào chỗ ở của người khác nếu không được người đó đồng ý. Việc khám xét chỗ ở do luật định”³.

Quyền tự do đi lại và cư trú. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước”⁴.

Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật”⁵.

Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí và tiếp cận thông tin. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”⁶.

1, 2, 3, 4, 5, 6. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Sđd, Điều 16, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, tr. 17, 19-20, 20, 21.

Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí. Cụ thể hóa Hiến pháp, Luật Báo chí năm 2016 quy định cụ thể về quyền tự do báo chí của công dân bao gồm: sáng tạo tác phẩm báo chí, cung cấp thông tin cho báo chí, phản hồi thông tin trên báo chí, tiếp cận thông tin báo chí, liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí, in và phát hành báo in.

Quyền tiếp cận thông tin. Việc quy định quyền tiếp cận thông tin trong Hiến pháp năm 2013 không chỉ đơn thuần là thay đổi về mặt thuật ngữ, khái niệm mà là bước tiến lớn về mặt nhận thức về tầm quan trọng của quyền này, nhằm xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Việc quy định quyền tiếp cận thông tin đáp ứng nhu cầu chủ động tìm kiếm thông tin một cách đầy đủ, chính xác và trách nhiệm cung cấp thông tin chính thống và có trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, cơ quan tạo ra thông tin.

Quyền tự do hội họp và lập hội. Quyền hội họp và lập hội là quyền cơ bản của công dân đã được ghi nhận và kế thừa trong các bản Hiến pháp Việt Nam từ Hiến pháp năm 1946 đến Hiến pháp năm 2013. Trải qua từng giai đoạn lịch sử, quyền này cũng có những điều chỉnh theo yêu cầu của từng giai đoạn và phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng đối với các hình thức sinh hoạt, tập hợp quần chúng.

Quyền kết hôn, lập gia đình và bình đẳng trong hôn nhân. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Nhà nước bảo hộ hôn nhân và gia đình, bảo hộ quyền lợi của người mẹ và trẻ em”¹.

Quyền tham gia quản lý nhà nước. Quyền tham gia quản lý nhà nước được quy định từ Điều 27 đến Điều 30 Hiến pháp năm 2013 với các quyền sau đây: Quyền bầu cử, ứng cử. Quyền tham gia thảo luận, kiến nghị với các cơ quan nhà nước và biểu quyết khi nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý. Quyền khiếu nại, quyền tố cáo và trách nhiệm tiếp công dân của cơ quan nhà nước.

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Sđd, Điều 36, tr. 25-26.

Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

Quyền về việc làm. Điều 35 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc”¹.

Khoản 2 Điều 35 Hiến pháp khẳng định: “Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi”².

Quyền tự do kinh doanh. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm”³.

Quyền sở hữu. Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật. Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản. Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, chi phối tài sản của mình nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Quyền có mức sống thích đáng. Điều 3 Hiến pháp năm 2013: “Nhà nước... thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện”⁴. Nhằm bảo đảm thực hiện quyền này, trước hết trên lĩnh vực kinh tế, Điều 50 Hiến pháp nhấn mạnh: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”⁵. Trên lĩnh vực khoa học, công nghệ, Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ. Đồng thời, một trong lĩnh vực quan trọng có liên quan trực tiếp đến quyền con người trong việc phát triển hệ thống an sinh xã hội, lĩnh vực văn hóa.

Quyền thành lập và gia nhập công đoàn. Khoản 2 Điều 9 Hiến pháp khẳng định: “Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam... là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam”⁶. Nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm, hỗ

1, 2, 3, 4, 5, 6. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Sdd, Điều 35, Điều 33, Điều 3, Điều 50, Điều 9, tr. 25, 9-10, 29-30, 13.

trợ, tạo điều kiện cho Công đoàn thực hiện chức năng, quyền, trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Quyền được hưởng an sinh xã hội. Chăm lo cho con người là nhiệm vụ thường xuyên của Đảng, Nhà nước Việt Nam. Tuy vậy, đến Hiến pháp năm 2013 mới chính thức ghi nhận quyền được bảo đảm an sinh xã hội tại Điều 34. Bên cạnh đó, Hiến pháp xác định rõ nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà nước trong việc tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội. Trong đó, Nhà nước có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác.

Quyền được chăm sóc sức khỏe. Hiến pháp Việt Nam năm 2013 xác định: Nhà nước, xã hội đầu tư phát triển sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của nhân dân, thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân, có chính sách ưu tiên chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào ở miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người mẹ, trẻ em, thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

Quyền về giáo dục. Điều 61 Hiến pháp năm 2013 khẳng định rõ quan điểm, mục tiêu giáo dục của Việt Nam coi phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Quyền về văn hóa. Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Xác định rõ vai trò, giá trị của văn hóa, nhận thức văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, Nhà nước chăm lo xây dựng và phát triển văn hóa, bảo đảm quyền về văn hóa của mọi người. Điều 41, Hiến pháp năm 2013 ghi nhận: “Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa”¹.

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Sdd, Điều 41, tr. 27.

b) Quyền con người trong các văn bản pháp luật khác

Luật Hành chính và Luật Tổ tụng hành chính

Luật Hành chính cụ thể hóa, chi tiết hóa các quyền, tự do của cá nhân, công dân được ghi nhận trong Hiến pháp như bảo đảm quyền khiếu nại, quyền tố cáo của công dân; bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, quyền học tập, quyền chăm sóc sức khỏe; quyền tham gia quản lý công việc nhà nước và xã hội; Luật Hành chính là phương tiện để giới hạn quyền lực của hệ thống cơ quan công quyền; Luật Hành chính quy định cụ thể về thẩm quyền của bộ máy hành chính; đồng thời quy định cụ thể về thẩm quyền ra văn bản quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước và chế độ áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

Luật Tổ tụng hành chính là phương tiện để cá nhân, công dân kiểm soát hoạt động công quyền. Khi quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức bị vi phạm trong quan hệ công quyền, thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, tố cáo và quyền khởi kiện ra Tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình. Thông qua các quy định về hoạt động xét xử hành chính, Luật Tổ tụng hành chính góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; bảo đảm tính ổn định, thông suốt và hiệu lực của nền hành chính quốc gia.

Luật Hình sự và Luật Tổ tụng hình sự

Luật Hình sự bảo vệ quyền con người, quyền công dân trên một số phương diện như:

Xác định hành vi nguy hiểm cho xã hội là tội phạm và phải chịu hình phạt nhằm tạo tính răn đe và phòng ngừa tội phạm. Bảo vệ quyền con người, quyền công dân, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân; các tội xâm phạm sở hữu; các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; các tội phạm xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng; các tội chống loài người, tội phạm chiến tranh,...

Luật Hình sự kiểm soát quyền lực nhà nước, cán bộ công chức nhà nước trong thi hành công vụ thông qua việc quy định các tội phạm xâm phạm sự

đúng đắn của hoạt động tố tụng và thi hành án - xâm phạm hoạt động tư pháp như hành vi truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội hoặc không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội; tội ra bản án, quyết định trái pháp luật; tội dùng nhục hình, bức cung; tội làm sai lệch hồ sơ, vụ việc; tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam người trái pháp luật,...

Luật Tố tụng hình sự quy định cụ thể về bảo vệ các quyền con người của người tham gia tố tụng. Đặc biệt trong Bộ luật Tố tụng hình sự có các quy định cụ thể về thủ tục tố tụng bảo vệ quyền con người của người dưới 18 tuổi, phụ nữ phạm tội.

Luật Dân sự và Luật Tố tụng dân sự

Bảo vệ quyền con người, quyền công dân, Điều 2 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật” đồng thời “quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”. Bộ luật Dân sự dành riêng Chương 2 quy định về việc xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự.

Khi quyền dân sự bị xâm phạm, cá nhân có quyền khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Đặc biệt, Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng. Như vậy, cả Bộ luật Dân sự và Bộ luật Tố tụng dân sự góp phần bảo vệ công lý bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; giáo dục mọi người nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật.

Luật Hôn nhân và gia đình

Luật Hôn nhân và gia đình có vai trò đặc biệt quan trọng bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình như bảo đảm quyền tự do kết hôn, quyền ly hôn, bảo vệ quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ, chồng; bảo vệ chế độ tài sản của vợ, chồng; bảo vệ quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con; quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên khác trong gia đình; chế độ cấp dưỡng; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Luật Lao động

Luật Lao động có vai trò quan trọng bảo vệ quyền con người, quyền công dân phát sinh trong quan hệ lao động và các quan hệ có liên quan như quan hệ về việc làm; học nghề; về bồi thường thiệt hại; bảo hiểm xã hội; quan hệ giữa người sử dụng lao động với tổ chức công đoàn, đại diện của tập thể người lao động; về giải quyết các tranh chấp lao động, các cuộc đình công và về quản lý lao động.

Bộ luật Lao động năm 2019 quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động, Bộ luật cũng quy định về bảo vệ quyền lợi của lao động là người chưa thành niên, người cao tuổi, người khuyết tật,...

Ngoài các ngành luật cơ bản như trên, bảo vệ quyền con người, quyền công dân còn được quy định trong nhiều đạo luật chuyên biệt và các đạo luật quy định về quyền của nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội, như Luật Trẻ em, Luật Bình đẳng giới, Luật Thanh niên, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật,...

9.3.4. Phương hướng nhiệm vụ bảo đảm quyền con người ở Việt Nam hiện nay

a) Phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội

Kinh tế là nhân tố quan trọng để bảo đảm quyền con người. Nền tảng kinh tế thấp kém, mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng xã hội cũng như mỗi quốc gia không thể thực hiện một cách đầy đủ, trọn vẹn các quyền con người. Vì thế, mọi quốc gia đều tập trung phát triển kinh tế, thu hút mọi nguồn lực để không ngừng nâng cao sự thụ hưởng các quyền con người; đặc biệt là thực hiện quyền an sinh xã hội của các nhóm “dễ bị tổn thương”.

Trong quá trình đổi mới, đồng thời có những tác động đan xen cả tiêu cực và tích cực đến thực hiện quyền con người. Theo đó, Nhà nước tạo ra hành lang pháp lý để mọi chủ thể trong xã hội có thể yên tâm đầu tư phát triển sản xuất trong nước và ở nước ngoài. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần

thứ 5 (khóa XII) đã ghi nhận khu vực kinh tế tư nhân là một động lực của nền kinh tế đất nước. Việc thừa nhận kinh tế tư nhân đã góp phần thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế đất nước phát triển trong suốt thời gian qua. Nhà nước cũng luôn có chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng trong cả nước.

Cùng với thúc đẩy phát triển kinh tế, Nhà nước luôn chủ trương thực hiện phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực hiện công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, nhằm đảm bảo cuộc sống và cơ hội phát triển cho mọi thành viên xã hội. Đảng nhấn mạnh, thúc đẩy kinh tế phát triển là nhằm “nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống của nhân dân”¹. Nhưng điều không kém phần quan trọng là: “tạo cơ hội bình đẳng tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội”².

Quyền được hưởng thành quả của sự phát triển đất nước cũng như được phân phối công bằng của cải xã hội, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hóa giải những bất công và xung đột xã hội, tạo lập sự ổn định xã hội và phát triển bền vững đất nước, góp phần nâng cao việc thụ hưởng các quyền con người của mọi người dân Việt Nam.

b) Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân

Dân chủ là một quyền con người - quyền dân chủ hay quyền làm chủ của người dân cũng là điều kiện không thể thiếu trong việc thực hiện quyền con người. Do đó, thực thi dân chủ luôn gắn liền với việc thực thi quyền con người. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 - 2020 của Đảng nêu rõ: “mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển. Phải bảo đảm quyền con người, quyền công dân và các điều kiện để mọi người được phát triển toàn diện. Nâng cao năng lực và tạo cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ, nhất là dân chủ trực tiếp để phát huy mạnh mẽ mọi khả năng sáng tạo và bảo đảm đồng thuận cao trong xã hội, tạo động lực phát triển đất nước”³.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr. 124, 100.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước ta chủ trương tiếp tục đẩy mạnh dân chủ hóa xã hội dưới nhiều hình thức sáng tạo. Đó là việc kết hợp thực hiện dân chủ ở cơ sở với dân chủ trong hoạt động của Nhà nước và nội bộ Đảng; không ngừng dân chủ hóa mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Dân chủ hóa còn được thể hiện thông qua việc thúc đẩy quyền tự do ngôn luận, quyền tiếp cận thông tin, thu hút sự tham gia của người dân và cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện và bảo vệ quyền con người... Tiếp tục phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Bảo đảm để nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân. Thể chế hóa và nâng cao chất lượng các hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, theo tinh thần của Hiến pháp năm 2013. Tiếp tục thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; hoàn thiện hệ thống pháp luật, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân.

c) Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và cơ chế bảo vệ quyền con người, quyền công dân

Việc tổ chức, hoàn thiện bộ máy nhà nước có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm và bảo vệ quyền con người. Nhà nước pháp quyền là một hình thức tổ chức quyền lực nhà nước có nhiều ưu điểm trong việc bảo vệ con người, quyền con người.

Là quốc gia đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, trong giai đoạn mới cần thực hiện hai nhiệm vụ quan trọng là hoàn thiện tổ chức và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước và chú trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức. Theo đó, tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp, xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, từng bước hiện đại; bảo vệ pháp luật, công lý, quyền con người, quyền công dân,...

Bên cạnh việc tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng tinh gọn, hiệu quả, Nhà nước từng bước nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan công quyền - một nội dung của quyền được thông tin; đồng thời qua đó tạo điều kiện để người dân có thể tham gia hiệu quả vào công việc chung của đất nước.

Cùng với đó, tiếp tục chú trọng xây dựng, củng cố các thiết chế nhà nước trong bảo vệ, giám sát việc thực hiện quyền con người. Cần xúc tiến thiết lập cơ quan chuyên trách nhân quyền quốc gia bên cạnh các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp như: Thanh tra Quốc hội hay Hội đồng nhân quyền của Quốc hội với tính cách là một ủy ban của Quốc hội do Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo; Ủy ban về quyền con người trực thuộc Chính phủ; Hội bảo vệ quyền con người Việt Nam với tính cách là một tổ chức xã hội thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Viện Nghiên cứu quyền con người quốc gia.

d) Thực hiện quyền con người, quyền công dân, gắn quyền với trách nhiệm, nghĩa vụ theo Hiến pháp năm 2013

Hiến pháp năm 2013 là dấu mốc quan trọng trong việc bảo vệ quyền con người ở Việt Nam. Hiến pháp đề cập khá toàn diện các quyền con người và cách thức tổ chức, bộ máy bảo đảm và bảo vệ quyền con người.

Hiến pháp năm 2013 quy định rõ: ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Hiến pháp cũng xác định trách nhiệm của mỗi công dân, mỗi con người đối với Nhà nước, xã hội và người khác: quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng. Theo đó, bên cạnh việc ghi nhận quyền rộng rãi hơn, đầy đủ hơn so với các hiến pháp trước đó, Hiến pháp năm 2013 quy định trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo vệ Hiến pháp, bảo vệ quyền con người (Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân).

Xây dựng khuôn khổ pháp luật về dân chủ, pháp quyền, quản trị xã hội cho việc bảo đảm quyền con người. Trên cơ sở đó, Nhà nước Việt Nam mới tạo ra một khuôn khổ pháp luật đủ mạnh để bảo đảm quyền cho mọi người, mọi nhóm xã hội trên thực tế.

e) Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ, bảo đảm quyền con người trong tình hình mới

Giáo dục quyền con người có vai trò quan trọng trong việc thực thi quyền con người. Giáo dục quyền con người vừa nhằm nâng cao tri thức nói chung,

vừa như một cách thức trao quyền để người dân có thể tự bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Nhận thức đầy đủ, đúng đắn về quyền con người giúp mỗi người hành xử đúng, tránh được những nhận thức và hành động cực đoan, vừa bảo vệ được quyền, vừa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với người khác.

Đối với Việt Nam, việc bảo đảm quyền con người đã được Đảng, Nhà nước ta sớm quan tâm thực hiện, nhất là từ khi Đảng khởi xướng công cuộc đổi mới đến nay. Năm 1992, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 12 tháng 7 năm 1992 về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”; Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 2 tháng 12 năm 2004 về “Tăng cường công tác bảo vệ, đấu tranh về nhân quyền trong tình hình mới”; Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 44-CT/TW ngày 20 tháng 7 năm 2010 về “Công tác nhân quyền trong tình hình mới”; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2057/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2015 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện các khuyến nghị của Việt Nam chấp thuận theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát chu kỳ 2 của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc. Các văn kiện nêu trên đều nhấn mạnh nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục để nhân dân nhận thức sâu sắc quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân, nhấn mạnh nhiệm vụ lồng ghép nội dung giáo dục về quyền con người vào chương trình đào tạo ở tất cả các cấp học, bậc học.

Quán triệt sâu sắc quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về giáo dục quyền con người, trong thời gian tới tiếp tục đẩy mạnh công tác giáo dục về quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam theo đúng lộ trình được nêu trong Quyết định số 1309/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 5 tháng 9 năm 2017 về việc phê duyệt Đề án đưa nội dung quyền con người vào chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

f) Tăng cường hợp tác quốc tế, chủ động đối thoại về quyền con người

Để phát huy tốt vai trò, nâng cao uy tín quốc tế và hội nhập vào đời sống chính trị - xã hội quốc tế, Việt Nam đã gia nhập, phê chuẩn hầu hết các công ước quốc tế chủ chốt về quyền con người. Từ những năm 80 của thế kỷ XX,

Nhà nước đã thực hiện tương đối đầy đủ và bảo đảm thời gian hoàn thành nghĩa vụ bảo vệ các báo cáo quốc gia của các Công ước nhân quyền quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việt Nam là thành viên Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (nhiệm kỳ 2014 - 2016). Trong việc thực hiện quyền con người theo cơ chế rà soát định kỳ phổ quát, Việt Nam đã bảo vệ thành công báo cáo của mình tại cả hai chu kỳ năm 2009 và 2014, đồng thời tiếp thu các ý kiến đóng góp xây dựng của các nước khác, cũng như tích cực đóng góp ý kiến cho các quốc gia khác về tình hình thực hiện quyền con người tại các chu kỳ này. Thực hiện nghiêm túc nghĩa vụ trả lời và giải quyết kháng thư của Liên hợp quốc.

Trong phạm vi khu vực, cùng các nước thành viên ASEAN, Việt Nam đã có những đóng góp tích cực vào việc thành lập Ủy ban Liên Chính phủ ASEAN về Nhân quyền (AICHR), Ủy ban Thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em trong ASEAN (ACWC) và Tuyên bố Nhân quyền ASEAN (tháng 11-2012).

Trong bối cảnh mới, kiên trì phương châm đối ngoại “vừa hợp tác vừa đấu tranh”, với tinh thần “là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”, Nhà nước Việt Nam cam kết “tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế,... sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề dân chủ, nhân quyền”.

g) Phê phán các quan điểm sai trái trên lĩnh vực quyền con người; xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập của đất nước, các quan điểm sai trái đang hằng ngày, hằng giờ tác động vào tư tưởng, tình cảm của mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là học sinh, sinh viên, trí thức, đồng bào tôn giáo và đồng bào dân tộc thiểu số ở nước ta. Các thế lực thù địch đang ráo riết lợi dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền chống phá sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước ta, Đảng ta đã chỉ rõ, cuộc đấu tranh trên lĩnh vực quyền con người hiện nay thực chất là cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt. Vì thế, các cấp, các ngành, các địa phương cần thường xuyên nắm chắc tình hình, dự báo kịp thời âm mưu, phương thức, thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch sử dụng vấn đề dân chủ, nhân quyền để can thiệp, gây sức ép, chống phá ta, từ đó chủ động có chủ trương, đối sách đấu tranh vô hiệu hóa các hoạt động của

chúng, ngăn ngừa không để kích động, chỉ đạo các hoạt động biểu tình bất hợp pháp, gây rối, bạo loạn, không để hình thành các tổ chức chính trị đối lập trong nước.

Trong bối cảnh mới, cần tiếp tục “phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân”¹. “Phát huy dân chủ phải đi liền với tăng cường pháp chế, đề cao trách nhiệm công dân, giữ vững kỷ luật, kỷ cương và đề cao đạo đức xã hội. Phê phán những biểu hiện dân chủ cực đoan, dân chủ hình thức. Xử lý nghiêm những hành vi lợi dụng dân chủ để làm mất an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và những hành vi vi phạm quyền dân chủ và quyền làm chủ của nhân dân”²; phát hiện và khắc phục kịp thời những thiếu sót, khuyết điểm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quyền con người được pháp luật quy định. Đồng thời, kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo” hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam”.

Vấn đề nghiên cứu

1. Nguồn gốc, đặc tính về quyền con người.
2. Các quyền con người về dân sự, chính trị trong pháp luật quốc tế.
3. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người.
4. Phương hướng, nhiệm vụ bảo đảm quyền con người ở Việt Nam hiện nay.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Sdd, tr. 172.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.170.

Chương 10

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THAM NHŨNG VÀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG Ở VIỆT NAM

10.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THAM NHŨNG

10.1.1. Khái niệm, đặc điểm tham nhũng

a) Khái niệm

Tham nhũng là một phạm trù lịch sử, xuất hiện cùng với sự ra đời của nhà nước và luôn tồn tại cùng với sự tồn tại của Nhà nước. Tham nhũng được xem như là một khuyết tật vốn có của quyền lực nói chung và quyền lực nhà nước nói riêng. Tham nhũng chính là sự tha hóa của quyền lực nhà nước. Như vậy, xét về nguồn gốc, tham nhũng xuất hiện trong xã hội có giai cấp và nhà nước; gắn liền với quyền lực trong xã hội có giai cấp và việc sử dụng quyền lực nhà nước, quyền lực của các cá nhân, tổ chức khác trong xã hội có giai cấp với mục đích lợi ích cá nhân.

Ở Việt Nam, thuật ngữ tham nhũng được sử dụng trong nhiều tài liệu và văn bản pháp luật. Theo Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 quan niệm: “Tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi”¹.

Như vậy, tham nhũng được đề cập theo hai nghĩa:

Theo nghĩa rộng: tham nhũng là hành vi của bất kỳ ai có chức vụ, quyền hạn hoặc được giao nhiệm vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc nhiệm vụ được giao để vụ lợi. Người có chức vụ, quyền hạn có thể là người làm việc trong các cơ quan nhà nước (khu vực công) hoặc ở các tổ chức khác (khu vực tư).

1. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019, tr. 9.

Theo nghĩa hẹp: tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi. Người có chức vụ, quyền hạn trong trường hợp này được giới hạn là người làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc hệ thống chính trị, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có sử dụng ngân sách, vốn, tài sản của Nhà nước (khu vực công).

Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, có thể khái quát: tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi.

b) Đặc điểm tham nhũng

Căn cứ khái niệm và quy định của pháp luật Việt Nam về tham nhũng cho thấy tham nhũng có các đặc điểm sau:

Chủ thể thực hiện hành vi tham nhũng là người có chức vụ, quyền hạn

Những người có chức vụ, quyền hạn bao gồm: cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn - kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân; người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức; những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó. Những người có chức vụ, quyền hạn này làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Chức vụ, quyền hạn mà người đó có được có thể do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực thi công vụ đó. Đây là đặc điểm đầu tiên để phân biệt hành vi tham nhũng với các hành vi khác. Nếu người đó không phải là người có chức vụ, quyền hạn thì không thể thực hiện hành vi tham nhũng và cũng không thể có yếu tố lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi, nếu có thực hiện hành vi vi phạm pháp luật thì đó là hành vi vi phạm pháp luật khác.

Người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật

Người có chức vụ, quyền hạn phải sử dụng chức vụ, quyền hạn như một phương tiện để mang lại lợi ích cá nhân. Nếu người có chức vụ, quyền hạn

nhưng hành vi trái pháp luật do họ thực hiện lại không có yếu tố lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó thì không phải là hành vi tham nhũng. Hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn của người có chức vụ, quyền hạn làm trái pháp luật, gây thiệt hại cho lợi ích chung của Nhà nước, xã hội và công dân. Hành vi đó có thể được thực hiện bằng hành động hoặc không hành động trái với công việc, nhiệm vụ được giao.

Động cơ của người thực hiện hành vi tham nhũng là vụ lợi

Vụ lợi là lợi ích vật chất, tinh thần mà người có chức vụ, quyền hạn, thông qua việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn đã đạt được hoặc có thể đạt được khi thực hiện hành vi tham nhũng. Lợi ích này có thể bản thân người có chức vụ, quyền hạn thụ hưởng nhưng cũng có thể là người khác thụ hưởng, nhưng cho dù ai thụ hưởng thì cũng nằm trong khả năng đạt được của người có hành vi tham nhũng. Với việc nhận thức hành vi của mình sẽ mang lại lợi ích nhất định và mong muốn đạt được lợi ích đó đã thể hiện lỗi cố ý của người có hành vi tham nhũng. Người có hành vi tham nhũng biết rõ hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình vì vụ lợi là trái pháp luật nhưng vẫn thực hiện và mong muốn thực hiện hành vi đó. Trong nhiều trường hợp, họ quyết tâm thực hiện hành vi với nhiều thủ đoạn tinh vi. Lợi ích hướng tới rất đa dạng, có thể là lợi ích vật chất, lợi ích tinh thần. Yếu tố vụ lợi là một tiêu chí quan trọng để xác định hành vi tham nhũng. Nếu người đó thực hiện việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn nhưng không xuất phát từ động cơ vụ lợi thì không phải là hành vi tham nhũng.

Tham nhũng là hiện tượng xã hội lịch sử, gắn liền với sự ra đời, phát triển của Nhà nước và quyền lực nhà nước. Bản chất của tham nhũng là lợi dụng quyền lực công để trục lợi bất chính.

10.1.2. Các hành vi tham nhũng

a) Các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước

Hành vi tham nhũng xét ở phạm vi rộng, không chỉ là hành vi vi phạm pháp luật mà còn là hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức nói chung. Tuy nhiên, xuất phát từ quan điểm xem xét tham nhũng theo nghĩa hẹp, trên cơ sở

quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tham nhũng, có thể thấy những hành vi tham nhũng được xác định trong pháp luật hiện hành của Việt Nam bao gồm:

Tham ô tài sản là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý. Hành vi tham ô tài sản chỉ có thể xảy ra ở những cán bộ, công chức có chức vụ, quyền hạn quản lý tài sản. Trách nhiệm quản lý tài sản của cán bộ, công chức có được là do chức năng, nhiệm vụ công tác được cơ quan, đơn vị giao cho một cách chính thức. Vì được chính thức giao quản lý tài sản, nên họ có khả năng lợi dụng điều đó để chiếm đoạt tài sản mà mình đang quản lý.

Nhận hối lộ là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc các lợi ích phi vật chất dưới bất kỳ hình thức nào để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ. Người nhận hối lộ có thể đã nhận tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác hoặc cũng có thể chưa nhận nhưng sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào. Sau khi nhận hối lộ, người nhận hối lộ thường sẽ làm hoặc không làm việc theo yêu cầu của người đưa hối lộ. Chỉ cần người có chức vụ, quyền hạn nhận hối lộ là thỏa mãn yêu cầu.

Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã vượt ra ngoài phạm vi, quyền hạn của mình chiếm đoạt tài sản của người khác. Người có hành vi này đã sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như là phương tiện để chiếm đoạt tài sản của người khác. Hành vi này được thực hiện với nhiều thủ đoạn khác nhau như: lạm dụng chức vụ, quyền hạn để uy hiếp tinh thần hoặc lừa dối người khác nhằm chiếm đoạt tài sản.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi là hành vi vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Người thực hiện hành vi này đã cố ý làm trái công vụ vì vụ lợi, trên cơ sở lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ. Hành vi làm trái công vụ có thể

bằng hành động hoặc không hành động, biểu hiện cụ thể như: làm việc trái với công vụ; làm việc không đầy đủ theo yêu cầu công vụ; làm ngược lại với yêu cầu công vụ; không làm việc mà theo yêu cầu công vụ phải làm và có điều kiện để làm,... Do đó, hành vi làm trái công vụ đã gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Thực hiện hành vi tham nhũng này phải có tính chất vụ lợi. Tính chất vụ lợi còn có thể biểu hiện ở những động cơ cá nhân khác như mong muốn củng cố địa vị, quyền lực cá nhân,...

Lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi là hành vi vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Xét về bản chất, lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ cũng là một dạng của lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ nhưng điểm khác là chủ thể đã vượt quá quyền hạn, vượt quá phạm vi chức trách của mình và việc vượt quá đó là trái pháp luật.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm. Thông thường người lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng với người khác để trục lợi là người có mức độ ảnh hưởng nhất định với người khác, có thể là người có chức vụ, quyền hạn cao hơn hoặc chức vụ, quyền hạn của họ không cao hơn nhưng có khả năng chi phối tới quyền lợi của người khác.

Giả mạo trong công tác vì vụ lợi là hành vi vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi: sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; làm, cấp giấy tờ giả; giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn. Các hành vi này có biểu hiện đa dạng như tẩy xóa, thêm, bớt các nội dung trong giấy tờ, tài liệu mà việc đó làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; in ấn, cấp phát, đưa vào sử dụng các loại giấy tờ giả; tự mình ký chữ ký, ghi họ tên của người có chức vụ, quyền hạn; sao chụp chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn sau đó dán vào giấy

tờ, tài liệu,... Khi thực hiện các hành vi này, người có chức vụ, quyền hạn có yếu tố vì vụ lợi.

Đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn thực hiện việc đưa hối lộ, môi giới hối lộ với mục đích giải quyết công việc của cơ quan, đơn vị, địa phương để trục lợi. Môi giới hối lộ được thực hiện bởi người có chức vụ, quyền hạn để giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi, là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn, lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình làm trung gian giữa người đưa hối lộ và người nhận hối lộ để giúp người đưa hối lộ và người nhận hối lộ thỏa thuận về việc người nhận hối lộ giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc địa phương vì vụ lợi.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn, vì vụ lợi đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng tài sản của Nhà nước vào việc riêng; cho thuê, cho mượn tài sản của Nhà nước trái quy định của pháp luật; sử dụng tài sản của Nhà nước vượt chế độ, định mức, tiêu chuẩn. Loại hành vi này được thực hiện bởi những người có chức vụ, quyền hạn trong quản lý tài sản; qua đó, từ khả năng quản lý tài sản của Nhà nước, họ có thể lợi dụng quyền hạn của mình để sử dụng trái phép tài sản của Nhà nước vì vụ lợi.

Những nhiễu vì vụ lợi là hành vi của quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhằm đòi hỏi, ép buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác phải nộp những khoản chi phí không đúng quy định hoặc phải thực hiện hành vi khác vì lợi ích của người có hành vi những nhiễu. Hành vi này thường được thực hiện trong mối quan hệ giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu cần giải quyết các công việc nhất định và người có chức vụ, quyền hạn đã cố ý tạo sức ép để đòi hỏi được nhận những khoản chi phí không đúng quy định hoặc buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện những hành vi khác đem lại lợi ích cho người có chức vụ, quyền hạn.

Không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi là hành vi cố ý không thực hiện trách nhiệm mà pháp luật quy định cho mình để triển khai nhiệm vụ, công vụ được giao hoặc không

thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, thời hạn liên quan đến nhiệm vụ, công vụ của mình vì vụ lợi. Đây là hành vi cố ý không thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhằm đạt được những lợi ích nhất định.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bao che cho người có hành vi vi phạm pháp luật vì vụ lợi; cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi là hành vi sử dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình để che giấu hành vi vi phạm pháp luật hoặc giúp giảm nhẹ mức độ vi phạm pháp luật của người khác; sử dụng chức vụ, quyền hạn, ảnh hưởng của mình để gây khó khăn cho việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc làm sai lệch kết quả các hoạt động trên. Ở đây, người có chức vụ, quyền hạn biết rõ về hành vi và mức độ của hành vi vi phạm pháp luật; biết rõ việc mình cản trở, can thiệp vào việc kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án là trái pháp luật, nhưng vẫn sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện các hành vi trên vì vụ lợi.

b) Các hành vi tham nhũng trong khu vực ngoài Nhà nước

Bên cạnh những hành vi tham nhũng trong khu vực Nhà nước, thì ngoài khu vực Nhà nước có các hành vi tham nhũng sau: tham ô tài sản; nhận hối lộ; đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.

10.1.3. Nguồn gốc, tác hại của tham nhũng

a) Nguồn gốc của tham nhũng

Quyền lực bị tha hóa là quyền lực không được quản lý, kiểm soát, bị lợi dụng. Khi nắm quyền lực công, thì quá trình thực thi có thể đúng, có thể sai. Tham nhũng xuất hiện là do quyền lực công chưa được hình thành một cách dân chủ và chưa được kiểm soát chặt chẽ và công khai, minh bạch dẫn đến bị tha hóa.

Lợi ích cá nhân bị tha hóa là lợi ích không chính đáng. Con người luôn sống và hành động theo nhu cầu. Lợi ích để thỏa mãn nhu cầu. Quá đề cao lợi

ích cá nhân, vì lợi ích cá nhân tìm mọi cách không chính đáng để thỏa mãn nhu cầu đó là nguyên nhân, điều kiện nảy sinh tham nhũng.

Hai yếu tố trên kết hợp tạo ra tham nhũng. Do vậy, việc loại bỏ tham nhũng là một quá trình khó khăn, lâu dài. Phải hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát quyền lực và giáo dục đạo đức, lối sống.

b) Tác hại của tham nhũng

Tham nhũng gây tác hại to lớn về nhiều mặt, mức độ ảnh hưởng không chỉ trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mà còn trên phạm vi toàn thế giới. Tham nhũng là một trong những nguy cơ gây mất ổn định về chính trị, gây thiệt hại cho nền kinh tế, ảnh hưởng tiêu cực tới sự phát triển của xã hội. Có thể khái quát những tác hại chủ yếu của tham nhũng trên các nội dung sau:

Tác hại về chính trị, tham nhũng là giặc nội xâm nguy hiểm, là quốc nạn, nạn tham nhũng đang là một nguy cơ trực tiếp đe dọa đến sự sống còn của hệ thống chính trị. Tham nhũng phá hoại đội ngũ cán bộ, giảm hiệu lực pháp luật, kỷ cương xã hội không được giữ vững, gây mất đoàn kết nội bộ, giảm uy tín của Đảng và Nhà nước trước nhân dân, là cơ hội cho các thế lực thù địch chống phá Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa. Đảng khẳng định: “Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí ở một số địa phương, bộ, ngành chưa có chuyển biến rõ rệt; công tác phòng ngừa tham nhũng ở một số nơi còn hình thức. Việc phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí vẫn còn hạn chế, nhất là việc tự kiểm tra, tự phát hiện và xử lý tham nhũng, lãng phí trong nội bộ cơ quan, đơn vị còn yếu; tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực trong một số cơ quan, đơn vị khu vực hành chính, dịch vụ công chưa được đẩy lùi. Tham nhũng, lãng phí trên một số lĩnh vực, địa bàn vẫn còn nghiêm trọng, phức tạp, với những biểu hiện ngày càng tinh vi, gây bức xúc trong xã hội. Tham nhũng vẫn là một trong những nguy cơ đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ ta”¹. Như vậy, tham nhũng có khả năng gây ra sự mất ổn định chính trị, an ninh xã hội; xâm hại các thể chế, giá trị dân chủ; làm suy yếu bộ máy nhà nước; làm giảm lòng tin của nhân dân vào Nhà nước, vào chế độ xã hội; gây tổn hại đến sự phát triển bền vững, thậm chí đe dọa sự tồn vong của chế độ; đồng thời làm giảm uy tín quốc gia trên trường quốc tế.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Sđd, tr. 92-93.

Tác hại về kinh tế, tham nhũng gây tác hại tới sự phát triển kinh tế của quốc gia, gây thiệt hại vật chất cho Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Những hành vi tham nhũng của người có chức vụ, quyền hạn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh sẽ hình thành môi trường kinh doanh không lành mạnh, tạo ra tâm lý bất an, thiếu tin tưởng, cảm giác không an toàn, làm nản chí các nhà đầu tư nước ngoài. Đối với các nhà tài trợ, họ cũng sẽ không chấp thuận viện trợ khi mà nguồn viện trợ cho các dự án, nguồn hỗ trợ bị thất thoát quá nhiều, không đạt được mục đích đề ra, hiệu quả của các nguồn tài chính, tín dụng thấp. Như vậy, tham nhũng làm giảm đáng kể cơ hội thu hút các nguồn vốn đầu tư cho xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội - điều mà các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam đang rất cần và do đó, tham nhũng không những làm cản trở sự phát triển của đất nước mà còn ảnh hưởng đến uy tín của quốc gia trên trường quốc tế. Người có hành vi tham nhũng bao giờ cũng có động cơ vụ lợi. Xuất phát từ động cơ vụ lợi, người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó để chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Tài sản bị chiếm đoạt có giá trị lớn, gây thiệt hại đến tài sản nhà nước. Trong giai đoạn hiện nay, giá trị tài sản tham nhũng càng ngày càng lớn. Ngoài ra, tham nhũng còn dẫn đến tình trạng liên kết giữa tham nhũng với các loại tội phạm khác, đặc biệt là tội phạm có tổ chức, tội phạm kinh tế và rửa tiền.

Tác hại về xã hội, tác hại về xã hội của tham nhũng biểu hiện ở việc tham nhũng làm suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên; tham nhũng làm xói mòn các giá trị đạo đức xã hội; tham nhũng gây ra các xung đột lợi ích, phản kháng xã hội, tăng khoảng cách giàu nghèo và bất công trong xã hội. Vì lợi ích cá nhân có được do thực hiện hành vi tham nhũng mà người thực hiện hành vi tham nhũng thường bất chấp mọi thủ đoạn để đạt được lợi ích đó. Vì thế, họ đã không giữ được phẩm chất đạo đức của người cán bộ cách mạng. Tham nhũng đã làm suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức, đảng viên. Hành vi tham nhũng đã làm xói mòn những giá trị đạo đức xã hội được tôn vinh. Từ đó, tham nhũng xâm phạm, làm thay đổi, đảo lộn những chuẩn mực đạo đức xã hội, tha hóa đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước. Tham nhũng đã xâm phạm

những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Với động cơ vụ lợi, hành vi tham nhũng luôn gắn liền với lợi ích cá nhân. Lợi ích cá nhân này lại không phải do lao động chân chính, hợp pháp mà là do lợi dụng chức vụ, quyền hạn và xâm phạm đến lợi ích nhà nước, tập thể, quyền và lợi ích của cá nhân. Do đó, gây ra sự xung đột về lợi ích, dẫn đến những phản kháng xã hội, làm tăng khoảng cách giàu nghèo và bất công trong xã hội. Sự phản kháng trong xã hội có thể từ người dân hoặc các tổ chức khi phải bỏ ra những khoản chi phí, tốn thời gian, công sức để thực hiện các công việc với cơ quan công quyền mà không nằm trong quy định pháp luật. Đến một chừng mực nào đó tham nhũng còn có thể gây nên mất ổn định chính trị, kinh tế, xã hội.

Tác hại của tham nhũng được đề cập trong Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng: lo ngại về tính nghiêm trọng của các vấn đề tham nhũng gây ra có thể đe dọa sự ổn định an ninh xã hội, xâm hại các thể chế dân chủ, giá trị đạo đức, công lý và cản trở sự phát triển bền vững và nguyên tắc nhà nước pháp quyền. Lo ngại về sự liên kết giữa tham nhũng với các loại tội phạm khác, đặc biệt là tội phạm có tổ chức và tội phạm kinh tế, kể cả việc tẩy rửa tiền. Lo ngại rằng các vụ tham nhũng liên quan đến số lượng lớn tài sản, chiếm một phần quan trọng nguồn lực của các quốc gia và việc sử dụng sai trái nguồn lực này sẽ gây tác hại nghiêm trọng cho ổn định chính trị và phát triển bền vững của các nước đó. Nhận thức được rằng tham nhũng là hiện tượng đang vượt qua các biên giới quốc gia và ảnh hưởng đến mọi xã hội và nền kinh tế, cho nên hợp tác quốc tế nhằm ngăn ngừa và kiểm soát tham nhũng là yêu cầu cần thiết.

10.2. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHƯNG Ở VIỆT NAM

10.2.1. Khái niệm, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

a) Khái niệm

Phòng, chống tham nhũng là tổng hợp các biện pháp cần thiết của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc ngăn ngừa, phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng, hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan đến tham nhũng và tài sản tham nhũng.

Phòng ngừa tham nhũng là tổng hợp các biện pháp cần thiết của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc ngăn ngừa hành vi tham nhũng, không để xảy ra hành vi tham nhũng hoặc hạn chế hậu quả, tác hại của hành vi tham nhũng, tiến tới loại bỏ hành vi tham nhũng ra khỏi đời sống xã hội. Chống tham nhũng là tổng hợp các biện pháp cần thiết của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng, những người có liên quan và tài sản tham nhũng. Trong phòng, chống tham nhũng cần phải lấy phòng ngừa là chính, kết hợp phòng ngừa với xử lý nghiêm hành vi tham nhũng. Phòng, chống tham nhũng là cuộc đấu tranh gay go, phức tạp, lâu dài, đòi hỏi phải có sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị. Trách nhiệm đấu tranh phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước và toàn thể xã hội. Các biện pháp phòng, chống tham nhũng rất đa dạng, bao gồm các biện pháp phòng ngừa tham nhũng và các biện pháp phát hiện, xử lý tham nhũng.

b) Vị trí, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng

Trong các nghị quyết của Đảng từ Đại hội lần thứ III đến nay đều nhấn mạnh công tác phòng, chống tham nhũng có tầm quan trọng đặc biệt. Văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng xác định: “Công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng, củng cố hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc”¹.

Công tác phòng, chống tham nhũng góp phần xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức trong sạch, tận tụy phục vụ nhân dân.

Tham nhũng do người có chức vụ, quyền hạn trong bộ máy nhà nước thực hiện; với động cơ vụ lợi, họ đã không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình nên hậu quả của hành vi đó không chỉ ảnh hưởng tới hoạt động bình thường của từng cán bộ, công chức, viên chức nhà nước mà còn ảnh hưởng tới hoạt động của cả bộ máy nhà nước, từ đó làm suy yếu

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Sdd, tr. 193.

bộ máy nhà nước. Hành vi tham nhũng phá hoại bộ máy nhà nước từ bên trong, làm mục ruỗng bộ máy nhà nước, làm cho bộ máy nhà nước hoạt động không đúng với mục đích, bản chất là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Vì thế, thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng sẽ bảo đảm cho cán bộ, công chức nhà nước, các cơ quan trong bộ máy nhà nước hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; góp phần xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu quả. Phòng, chống tham nhũng còn góp phần quan trọng trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức trong sạch, tận tụy phục vụ nhân dân. Các biện pháp phòng, chống tham nhũng sẽ trực tiếp tác động vào nhận thức và hành vi của cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, làm cho mỗi cán bộ, công chức, viên chức nhà nước không muốn, không thể và không dám tham nhũng. Từ đó, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức nhà nước với nhân dân; bảo đảm Nhà nước thực sự là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; cán bộ nhà nước thực sự là “công bộc”, là “đầy tớ” của nhân dân.

Công tác phòng, chống tham nhũng bảo vệ lợi ích nhà nước, lợi ích nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Tài sản của Nhà nước là của nhân dân, nhân dân ta đã đóng góp mồ hôi, xương máu, tiền của cho công cuộc kháng chiến, xây dựng đất nước. Vì vậy, chống tham nhũng chính là góp phần bảo vệ tài sản của Nhà nước và của nhân dân. Tham nhũng còn làm suy giảm lòng tin của nhân dân đối với chế độ và vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Tham nhũng còn làm cản trở sự nghiệp đổi mới phát triển của đất nước. Những chiến lược, sách lược đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta bị tham nhũng làm cho méo mó, lệch lạc, do người có hành vi tham nhũng đã bất chấp các lợi ích chính trị, kinh tế của Đảng, Nhà nước, nhân dân để đạt được lợi ích cá nhân. Công tác phòng, chống tham nhũng có hiệu quả sẽ giúp cho những chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước được phát huy hiệu lực trên thực tế; từng bước thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới đất nước và củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Tham nhũng đã trở thành quốc nạn, một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ. Tham nhũng càng nhiều, càng phổ biến thì càng trở thành trở lực đối với quá trình đổi mới đất

nước, xói mòn lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, nên phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị. Thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng sẽ huy động toàn lực lượng, toàn xã hội tham gia và trở thành phong trào đấu tranh rộng khắp chống lại hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Do vậy, phòng, chống tham nhũng hiệu quả sẽ bảo vệ lợi ích nhà nước, lợi ích nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Công tác phòng, chống tham nhũng góp phần bảo vệ các giá trị đạo đức, văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Tham nhũng đã làm tha hóa, suy thoái đạo đức cách mạng, hủy hoại tinh thần “cần, kiệm, liêm, chính” của người cán bộ cách mạng. Động cơ vụ lợi đã biến một bộ phận cán bộ cách mạng chân chính trở thành sâu mọt trong bộ máy nhà nước, đục khoét, trộm cắp tài sản của nhân dân. Họ không còn làm việc vì mục đích phục vụ sự nghiệp cách mạng, phục vụ nhân dân mà hướng tới việc thu lợi bất chính. Do đó, các biện pháp phòng, chống tham nhũng được tiến hành mạnh mẽ, quyết liệt, đồng bộ sẽ từng bước đẩy lùi, triệt tiêu các quan niệm lệch chuẩn, các biến tướng trong áp dụng giá trị văn hóa trong hành vi ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân; tôn vinh và nhân rộng các hành vi ứng xử có văn hóa, đúng pháp luật, phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, từ đó góp phần bảo vệ các giá trị đạo đức văn minh, bảo vệ và củng cố nền tảng tinh thần của xã hội.

10.2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phòng, chống tham nhũng

a) Tư tưởng Hồ Chí Minh về tham nhũng

Trong toàn bộ tư tưởng của Người đều thể hiện tinh thần kiên trì, bền bỉ, liên tục, kiên quyết trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Tư tưởng phòng, chống tham nhũng của Hồ Chí Minh thể hiện qua những nội dung cơ bản sau:

Lên án những hành vi tham nhũng trong các chế độ thực dân, đế quốc, thuộc địa và chế độ tay sai bán nước và trong lòng chế độ mới, đồng thời chỉ rõ những biểu hiện của tham nhũng. Trong tác phẩm “Bản án chế độ thực dân Pháp”, Người vạch ra các thủ đoạn phung phí tiền của dân cho việc tham

quan, triển lãm, tiếp khách... các thủ đoạn rút tiền từ việc nhận thầu các công trình xây dựng, làm đường, khai man để rút tiền công quỹ, chi tiêu sử dụng cho riêng mình. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, trong bài “Công lý của Mỹ” đăng trên báo Cứu quốc, số 1877, ngày 6 tháng 8 năm 1951, ký bút danh Đ.X. Người tố cáo chế độ xã hội Mỹ nhân danh công lý, tự do, dân chủ, nhân quyền nhưng “Quốc hội Mỹ đã thừa nhận rằng những tổ chức chính trị, kinh tế, tài chính, pháp luật, báo chí của Mỹ thông đồng với lũ trộm cướp để ăn hối lộ và để trị những công nhân và công chức giác ngộ. Và vì vậy nên Mỹ không tẩy bọn trộm cướp đó”¹. Đề cập đến các biểu hiện của tham nhũng, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường dùng từ tham ô và gắn với tệ quan liêu, lãng phí. Tham ô là lợi dụng quyền hành hoặc chức trách để ăn cắp của công; lãng phí là làm tốn kém hao tổn một cách vô ích. Tham ô là lấy của công làm của tư, là gian lận, tham lam.

Tác hại của tham nhũng, Người chỉ rõ: “tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu là kẻ thù của nhân dân, của bộ đội và của Chính phủ. Kẻ thù khá nguy hiểm, vì nó không mang gươm mang súng, mà nó nằm trong các tổ chức của ta, để làm hỏng công việc của ta”². Tham ô, lãng phí gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, của nhân dân; làm tha hóa, suy thoái đạo đức cách mạng của cán bộ, phá hoại tinh thần cần, kiệm, liêm, chính, ý chí vượt khó của cán bộ, nhân dân, làm xói mòn lòng tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước, làm hại đến sự nghiệp cách mạng. “Tham ô là trộm cướp. Lãng phí tuy không lấy của công dứt túi, song kết quả cũng rất tai hại cho nhân dân, cho Chính phủ. Có khi tai hại hơn nạn tham ô”³; Tham ô là hành động xấu xa nhất, tội lỗi nhất trong xã hội, nó làm hại đến sự nghiệp xây dựng nước nhà, hại đến công việc cải thiện đời sống của nhân dân, hại đến đạo đức cách mạng của cán bộ và công nhân. “Tham ô là hành động xấu xa nhất của con người. Nhân dân lao động ta làm lưng đổ mồ hôi sôi nước mắt để góp phần xây dựng của công - của Nhà nước và của tập thể. Của công ấy là nền tảng vật chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, là nguồn gốc chủ yếu để nâng cao đời sống của nhân dân ta”⁴,... Nhận diện rõ tham ô, lãng phí, Người coi bọn tham nhũng là “kẻ địch”, là “giặc nội xâm”, hoặc ngang hàng với “kẻ phản quốc”,...

1, 2, 3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 7, Sdd, tr. 155, 357.

4. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 13, Sdd, tr. 436.

bàn bạc cách khắc phục, sửa chữa, nhằm thực hiện tốt hơn chức trách, nhiệm vụ. Người nêu lên việc thật thà tự phê bình và phê bình để tẩy trừ những thói tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu để cùng nhau tiến bộ,... Một dân tộc biết cần kiệm, biết liêm là một dân tộc giàu về vật chất, mạnh về tinh thần, là một dân tộc văn minh tiến bộ.

Người cũng khẳng định, Đảng phải thực hành kỷ luật nghiêm minh, Nhà nước phải có các thể chế, luật pháp cụ thể, rõ ràng; phải biết dựa vào quần chúng đấu tranh, phê bình, giáo dục và xử lý nghiêm minh những cán bộ, đảng viên mắc bệnh cá nhân chủ nghĩa, tham ô, lãng phí gây nguy hại cho Đảng, cho Nhà nước, cho nhân dân. Như thế, Đảng, Nhà nước mới thật sự trong sạch, vững mạnh, mới giành được sự tin yêu thực sự của nhân dân. Phải thực hành dân chủ: “Dân chủ là thế nào? Là dân làm chủ. Dân làm chủ thì Chủ tịch, bộ trưởng, thứ trưởng, ủy viên này khác là làm gì? Làm đầy tớ. Làm đầy tớ cho nhân dân, chứ không phải là làm quan cách mạng”¹. Người nhấn mạnh, chỉ khi nào toàn thể nhân dân đều tham gia vào công tác quản lý, thì mới có thể phá tận gốc chủ nghĩa quan liêu, đồng thời nếu các cơ quan nhà nước thực hiện nghiêm chỉnh và đồng bộ phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra mới có thể chống tham ô, lãng phí, quan liêu một cách tích cực, có hiệu quả. Bản thân người dân phải biết phát huy quyền làm chủ của mình, Người nói: “Quan tham vì dân dại”, vì vậy, dân phải biết quyền hạn của mình, phải biết kiểm soát cán bộ, để giúp cán bộ thực hành chữ liêm. Đồng thời phải coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ là “công bộc” của nhân dân, chăm lo xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân và xây dựng pháp luật, cần có những pháp luật để nghiêm trị tệ tham ô, lãng phí.

b) Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về phòng, chống tham nhũng

Phòng, chống tham nhũng đã được đề cập trong các văn kiện của Đảng. Trên cơ sở nhận diện tham nhũng, đánh giá thực trạng tình trạng tham nhũng trong xã hội và mức độ nguy hiểm của hành vi tham nhũng đối với chế độ, Nhà nước và nhân dân; Đảng đã xác định các quan điểm chỉ đạo trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng:

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Sdd, tr. 572.

Kiên quyết, kiên trì đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí với quyết tâm chính trị cao hơn, hành động mạnh mẽ hơn và hiệu quả hơn. Kết hợp chặt chẽ giữa tích cực phòng ngừa với chủ động phát hiện, xử lý nghiêm minh, kịp thời những hành vi tham nhũng, lãng phí và bao che, dung túng, tiếp tay cho tham nhũng, lãng phí không có vùng cấm, không có ngoại lệ. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của nhân dân; thực hiện đồng bộ các biện pháp chính trị, tư tưởng, tổ chức, hành chính, kinh tế, hình sự trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Gắn phòng, chống tham nhũng, lãng phí với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất cao về ý chí và hành động trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí của cán bộ, đảng viên và nhân dân, trước hết là sự gương mẫu, quyết liệt của người đứng đầu cấp ủy, địa phương, cơ quan, đơn vị. Kiên trì giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức về đức tính liêm khiết, xây dựng văn hóa tiết kiệm, không tham nhũng, lãng phí.

Khẩn trương xây dựng, hoàn thiện và kịp thời khắc phục những bất cập trong các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý kinh tế - xã hội và phòng, chống tham nhũng, lãng phí; nhất là các quy định về kiểm soát quyền lực, trách nhiệm giải trình bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch. Quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu trong kiểm tra, phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí và bảo vệ người tích cực đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; xử lý nghiêm những người lợi dụng chống tham nhũng để vu khống, gây chia rẽ, làm mất đoàn kết nội bộ. Kiểm soát có hiệu quả tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn; đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt; từ đó hình thành cơ chế phòng ngừa chặt chẽ để tiến tới không thể tham nhũng.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán; đẩy mạnh điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; phát hiện sớm, xử lý nghiêm minh các vụ án, vụ việc tham nhũng, lãng phí; nâng cao hiệu quả thu hồi tài sản tham nhũng. Kịp thời xử lý, điều chuyển, thay thế cán bộ lãnh đạo, quản lý khi có biểu hiện tham nhũng, lãng phí. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao

năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị chuyên trách có chức năng phòng, chống tham nhũng. Phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động của thanh tra, kiểm toán nhà nước, kiểm tra đảng với hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, phát hiện, xử lý tham nhũng. Từng bước mở rộng hoạt động phòng, chống tham nhũng ngoài khu vực nhà nước; tăng cường và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan và đại biểu dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan truyền thông, báo chí và nhân dân trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Từ đó nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí, để không dám tham nhũng, lãng phí.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách chính sách tiền lương, nâng cao thu nhập và có chính sách nhà ở, bảo đảm cuộc sống để cán bộ, công chức, viên chức yên tâm công tác.

Với quan điểm lãnh đạo trên, Đảng đã khẳng định quyết tâm chính trị nhất quán trong phòng, chống tham nhũng. Đó là tinh thần đấu tranh kiên quyết, triệt để; lãnh đạo xử lý nghiêm minh, chính xác, kịp thời đối với các hành vi tham nhũng.

10.2.3. Chính sách, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng

a) Chính sách về phòng, chống tham nhũng

Ngày 12 tháng 5 năm 2009, Chính phủ ban hành Nghị định số 21/NQ-CP về ban hành Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 và những năm tiếp theo. Chiến lược xác định quan điểm, mục tiêu, giải pháp phòng, chống tham nhũng:

Về quan điểm: Chiến lược xác định 5 quan điểm:

Phòng, chống tham nhũng là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp, nhấn mạnh trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị, đề cao vai trò của xã hội, các tổ chức đoàn thể và quần chúng nhân dân.

Phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ quan trọng, vừa cấp bách vừa lâu dài, xuyên suốt quá trình phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng Nhà nước pháp quyền trong thời kỳ mới.

Sử dụng tổng thể các giải pháp phòng, chống tham nhũng; vừa tích cực, chủ động trong phòng ngừa, vừa kiên quyết trong phát hiện, xử lý với những bước đi vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm, trong đó phòng ngừa là cơ bản, lâu dài; gắn phòng, chống tham nhũng với thực hành tiết kiệm, chống quan liêu, lãng phí.

Xây dựng lực lượng chuyên trách đủ mạnh, có phẩm chất chính trị, bản lĩnh đạo đức nghề nghiệp làm nòng cốt trong công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng theo hướng chuyên môn hóa với các phương tiện, công cụ, kỹ năng phù hợp, bảo đảm vừa chuyên sâu, vừa bao quát các lĩnh vực, các mặt của đời sống kinh tế - xã hội.

Đặt quá trình phòng, chống tham nhũng trong điều kiện hội nhập, chủ động hợp tác hiệu quả với các quốc gia, các tổ chức quốc tế; chú trọng tổng kết thực tiễn và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Về mục tiêu phòng, chống tham nhũng: chiến lược xác định mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu chung: phòng, chống tham nhũng nhằm ngăn chặn, từng bước đẩy lùi tham nhũng, loại bỏ dần các cơ hội, điều kiện phát sinh tham nhũng, góp phần xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động hiệu quả, đội ngũ cán bộ, công chức liêm chính; lành mạnh hóa các quan hệ xã hội thông qua việc thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng ngừa, phát hiện và xử lý tham nhũng; củng cố lòng tin của nhân dân và cộng đồng quốc tế, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Mục tiêu cụ thể:

Ngăn chặn, làm triệt tiêu các điều kiện và cơ hội phát sinh tham nhũng trong việc hoạch định chính sách, xây dựng và thực hiện pháp luật, nhất là trong quá trình ban hành và tổ chức thi hành các văn bản áp dụng pháp luật.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi quyền lực nhà nước, ngăn ngừa việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi trên cơ sở xây dựng nền công vụ hiệu quả, minh bạch, phục vụ nhân dân và xã hội, với đội ngũ cán bộ, công chức trung trực, công tâm, liêm khiết, tận tụy, chuyên nghiệp và được trả lương hợp lý; các chuẩn mực đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp được củng cố và phát triển.

Hoàn thiện thể chế, tạo lập môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, công bằng, minh bạch nhằm thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp; từng bước xóa bỏ tệ hối lộ trong quan hệ giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà nước và trong giao dịch thương mại.

Tính trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, sức chiến đấu và hiệu quả hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, các cơ quan, đơn vị chuyên trách chống tham nhũng được nâng cao, giữ vai trò nòng cốt trong phát hiện và xử lý tham nhũng.

Chính sách xử lý đối với tham nhũng, đặc biệt là chính sách hình sự, chính sách tố tụng hình sự tiếp tục được hoàn thiện; hệ thống đo lường, giám sát tham nhũng được thiết lập.

Nâng cao nhận thức, vai trò của xã hội về tham nhũng, về chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong phòng, chống tham nhũng; thúc đẩy sự tham gia chủ động của các tổ chức, đoàn thể xã hội, các phương tiện truyền thông và mọi công dân trong nỗ lực phòng, chống tham nhũng; xây dựng văn hóa và tạo ra thói quen phòng, chống tham nhũng trong đời sống của cán bộ, công chức và trong các tầng lớp nhân dân.

Về giải pháp phòng, chống tham nhũng: chiến lược đề ra 5 nhóm giải pháp, bao gồm: tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách, xây dựng và thực hiện pháp luật; hoàn thiện chế độ công vụ, công chức, nâng cao chất lượng thực thi công vụ; hoàn thiện cơ chế quản lý kinh tế, xây dựng môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, công bằng, minh bạch; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử trong phát hiện, xử lý tham nhũng; nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của toàn xã hội trong phòng, chống tham nhũng.

b) Pháp luật về phòng, chống tham nhũng

Pháp luật Việt Nam về phòng, chống tham nhũng bao gồm hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, quy định về hành vi tham nhũng, phát hiện, xử lý hành vi tham nhũng và các biện pháp phòng, chống tham nhũng.

Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018

Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, gồm 10 chương, 96 điều.

Luật Phòng, chống tham nhũng quy định về phòng ngừa, phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong phòng, chống tham nhũng. Xác định tham nhũng là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn đó vì vụ lợi, đồng thời liệt kê 12 loại hành vi tham nhũng làm cơ sở nhận diện hành vi tham nhũng trên thực tế, là căn cứ để phát hiện, tố cáo và xử lý. Luật xác định rõ các biện pháp phòng ngừa tham nhũng và chỉ ra những nội dung về phát hiện tham nhũng. Bên cạnh đó, Luật Phòng, chống tham nhũng nhấn mạnh chế độ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng và phòng, chống tham nhũng trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng. Đặc biệt, Luật Phòng, chống tham nhũng chỉ rõ các biện pháp để xử lý tham nhũng và hành vi khác vi phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

Theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì tội phạm tham nhũng bao gồm 7 tội:

Tội tham ô tài sản là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý.

Tội nhận hối lộ là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian nhận hoặc sẽ nhận bất kỳ lợi ích nào cho chính bản thân người đó hoặc cho người hoặc tổ chức khác để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ.

Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản: là hành vi của người có chức vụ, quyền hạn đã vượt ra ngoài phạm vi quyền hạn của mình chiếm đoạt tài sản của người khác.

Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi: là hành vi vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại về tài sản hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ: là hành vi vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại về tài sản hoặc gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi: là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn trực tiếp hoặc qua trung gian đòi, nhận hoặc sẽ nhận bất kỳ lợi ích nào dưới mọi hình thức để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm.

Tội giả mạo trong công tác vì vụ lợi: là hành vi vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu; làm, cấp giấy tờ giả; giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

Các tội phạm tham nhũng nêu trên thuộc về nhóm các tội phạm về chức vụ. Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ, nhiệm vụ.

Các tội phạm về tham nhũng có những dấu hiệu đặc trưng sau:

Chủ thể của tội phạm tham nhũng là chủ thể đặc biệt. Các tội phạm tham nhũng đều có chủ thể là người có chức vụ, quyền hạn.

Mặt khách quan của tội phạm tham nhũng có hành vi khách quan được thực hiện qua thủ đoạn lợi dụng chức vụ, quyền hạn, coi việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn như là phương tiện để thực hiện hành vi trái pháp luật.

Khách thể của tội phạm tham nhũng là những quan hệ xã hội đảm bảo sự hoạt động đúng đắn và uy tín của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Các tội phạm tham nhũng xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước, tổ chức.

Trong mặt chủ quan của tội phạm tham nhũng, có hai yếu tố đặc trưng là lỗi và động cơ. Lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Động cơ thực hiện hành vi phạm tội là vì vụ lợi.

Vấn đề nghiên cứu

1. Khái niệm, đặc điểm, những dấu hiệu cơ bản của hành vi tham nhũng.
2. Khái niệm, tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng.
3. Tác hại của tham nhũng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội.
4. Tư tưởng của Hồ Chí Minh và quan điểm, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước ta về phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.

Chương 11

CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

11.1. CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA THAM NHŨNG

11.1.1. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của đảng viên, cán bộ, công chức và nhân dân về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí là giải pháp được đặt lên hàng đầu, bởi chỉ có nhận thức đúng đắn về tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng thì mới có được những chuyển biến nhanh chóng và vững chắc trong đấu tranh với tham nhũng. Tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng là biện pháp tác động làm cho các cá nhân trong xã hội có được nhận thức đúng đắn về tham nhũng và công tác phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam, trên cơ sở đó xây dựng niềm tin và thúc đẩy, động viên sự tham gia của các cá nhân, tổ chức vào công tác phòng ngừa và chống tham nhũng.

Khi tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng cần thực hiện tốt một số nội dung, biện pháp sau:

Đưa nội dung Luật Phòng, chống tham nhũng vào chương trình giáo dục. Trên cơ sở đó để từng bước nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các đối tượng học sinh, sinh viên hiểu và tích cực tham gia công tác phòng, chống tham nhũng của Đảng và Nhà nước.

Mở chuyên mục tuyên truyền, giáo dục trên các báo, đài; tạo sân chơi, diễn đàn cho các lực lượng, các thành phần tham gia.

Có cơ chế, chính sách phù hợp để vừa biểu dương, khen thưởng vừa bảo vệ những tập thể, cá nhân có thành tích đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Nâng cao năng lực cho các chủ thể làm công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng. Để nâng cao năng lực cho các chủ thể làm công tác tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng cần thường xuyên làm tốt công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị - pháp lý cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác này, nhất là đội ngũ giảng viên các cơ sở giáo dục trên phạm vi cả nước nói chung và đội ngũ giảng viên trực tiếp giảng dạy về phòng, chống tham nhũng; về pháp luật hình sự, hành chính nói riêng. Bên cạnh đó, cần tổ chức các khóa bồi dưỡng kỹ năng tuyên truyền, phương pháp giáo dục để phát hiện và xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên, báo cáo viên chuyên trách về phòng, chống tham nhũng.

Mở rộng phạm vi đối tượng được tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng. Tham nhũng nảy sinh từ sự thiếu hiệu quả trong quản lý các nguồn lực và kiểm soát việc thực hiện quyền lực nhà nước. Vì vậy, để phòng, chống tham nhũng trước hết cần tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng cho đội ngũ cán bộ, công chức, cho những người có chức vụ, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng cần được tiến hành sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân để mọi người trong xã hội hiểu rõ về nguyên nhân, tác hại của tham nhũng; các biện pháp phòng, chống tham nhũng; vai trò, trách nhiệm trong phòng, chống tham nhũng. Cần đưa nội dung tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng cho nhân dân vào chương trình hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật của chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp ở địa phương.

Đổi mới về cơ bản các hình thức tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng. Tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng cần được đổi mới một cách cơ bản, phù hợp với đối tượng để kiến thức về phòng, chống tham nhũng dễ dàng, nhanh chóng “thấm thấu” và có sức lan tỏa sâu rộng trong đội ngũ cán bộ, công chức; những người có chức vụ; lãnh đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị và nhân dân. Đa dạng hình thức tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng thông qua truyền thanh, internet, panô,

áp phích, tranh cổ động, tờ rơi, sân khấu hóa,... Tăng cường việc hỗ trợ sản xuất các tác phẩm điện ảnh, sân khấu về đề tài phòng, chống tham nhũng cho các đài truyền hình, công ty tư nhân, các đoàn nghệ thuật trên phạm vi cả nước. Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật về phòng, chống tham nhũng; lồng ghép việc tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt của các cơ quan, tổ chức, câu lạc bộ. Xây dựng các tủ sách pháp luật có đầy đủ các tài liệu về phòng, chống tham nhũng tại các cơ quan, tổ chức, các thôn xóm, khu dân cư và kêu gọi, thúc đẩy, khuyến khích nhân dân tìm hiểu.

Cần kết hợp giữa tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống tham nhũng với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, đẩy mạnh phong trào tự tu dưỡng, rèn luyện, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và tệ tham nhũng trong Đảng, trong xã hội. Đồng thời, cần biểu dương, khen thưởng kịp thời những tập thể, cá nhân có thành tích trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, xây dựng những tấm gương điển hình về công tác phòng, chống tham nhũng để tuyên truyền, giáo dục rộng rãi và nhân rộng điển hình trong quần chúng nhân dân, tạo nên mặt trận rộng khắp và sức mạnh đoàn kết đấu tranh với các biểu hiện và hành vi tham nhũng, làm trong sạch bộ máy nhà nước, bảo vệ lợi ích của nhân dân.

11.1.2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống tham nhũng

Pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống tham nhũng là công cụ của Nhà nước, là phương tiện để các tổ chức phi nhà nước và công dân đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Tuy nhiên, “quy định pháp luật chưa hoàn thiện, có những nội dung chưa phù hợp, khó áp dụng; một số cơ chế, chính sách quản lý kinh tế - xã hội còn sơ hở, chưa theo kịp tình hình thực tiễn”¹. Do đó, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống tham nhũng là giải pháp cơ bản, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong phòng,

1. Ban Chấp hành Trung ương, *Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 7 tháng 12 năm 2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng*.

chống tham nhũng ở Việt Nam, là cơ sở pháp lý đấu tranh có hiệu quả với các hành vi tham nhũng.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống tham nhũng là quá trình làm cho pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống tham nhũng trở nên đầy đủ hơn, khoa học hơn, sát với thực tế hơn và điều chỉnh có hiệu lực, hiệu quả hơn. Cụ thể như sau:

Cần rà soát các quy định liên quan đến phòng, chống tham nhũng để đảm bảo sự thống nhất giữa các quy định của luật và pháp luật quốc tế về phòng, chống tham nhũng.

Hoàn thiện các quy định của pháp luật có liên quan đến phòng, chống tham nhũng. Hệ thống pháp luật nước ta vẫn chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tạo kẽ hở cho tham nhũng gia tăng. Do đó, bên cạnh việc nghiên cứu hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng, cần nghiên cứu hoàn thiện các quy định pháp luật về quản lý nhà nước ở các ngành, lĩnh vực mà hiện nay còn có những kẽ hở, tạo điều kiện, cơ hội cho sự hình thành, nảy sinh tham nhũng. Đồng thời, bổ sung các quy định pháp luật để nâng cao năng lực của các cơ quan trực tiếp có trách nhiệm phát hiện và phối hợp xử lý tham nhũng.

Để hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống tham nhũng cần thực hiện đồng bộ một số biện pháp cụ thể sau:

Thể chế hóa kịp thời, đầy đủ, đúng đắn quan điểm, chủ trương và giải pháp lãnh đạo của Đảng về phòng, chống tham nhũng.

Phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống tham nhũng.

Sơ, tổng kết thực tiễn, đánh giá, rút kinh nghiệm việc thi hành pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống tham nhũng.

Minh bạch tài sản, thu nhập của cán bộ có chức vụ, quyền hạn, nhất là những cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị cũng như ở những lĩnh vực nhạy cảm. Đây là một trong những biện pháp rất quan trọng trong phòng ngừa, phát hiện, điều tra, xử lý tham nhũng. Quy định này còn có ý nghĩa đối với việc giáo dục, quản lý, ngăn ngừa cán bộ, đảng viên tham nhũng.

Thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống tham nhũng là quá trình triển khai thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách vào thực tiễn đời sống xã hội; đồng thời, là môi trường kiểm nghiệm tính đúng đắn, khả thi, hiệu quả của pháp luật, cơ chế, chính sách về phòng, chống tham nhũng.

11.1.3. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường thuận lợi cho phòng, chống tham nhũng

Cải cách hành chính là biện pháp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước nói chung, phòng, chống tham nhũng nói riêng. Cải cách hành chính là chủ trương lớn của Đảng ta, mỗi giai đoạn cụ thể, trọng tâm của cải cách hành chính có sự khác nhau nhưng đều hướng đến một nền hành chính dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại, hoạt động minh bạch, hiệu lực, hiệu quả theo nguyên tắc pháp quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong xã hội. Vì vậy, đẩy mạnh cải cách hành chính góp phần hạn chế, xóa bỏ những điều kiện nảy sinh tham nhũng.

Để cải cách hành chính, tạo môi trường thuận lợi cho phòng, chống tham nhũng cần thực hiện tốt một số nội dung, biện pháp sau:

Nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức và nhân dân về vai trò của cải cách hành chính đối với công tác phòng, chống tham nhũng. Cán bộ, công chức là những người trực tiếp thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ cải cách hành chính, là người đại diện cho Nhà nước quan hệ với nhân dân cần phải có nhận thức đầy đủ, đúng đắn về vai trò cải cách hành chính trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước các cấp trong công tác cải cách hành chính và phòng, chống tham nhũng. Quán triệt sâu sắc và thực sự quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác cải cách hành chính chất lượng, hiệu quả thiết thực. Kịp thời xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị không hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ cải cách hành chính, đồng thời phải tự kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của mình.

Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông về cải cách hành chính trong phạm vi toàn quốc. Thường xuyên quan tâm, chỉ đạo cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp với cơ quan thông tin và truyền thông ở các cấp, cơ quan thông tấn,

báo chí, các bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh cung cấp thông tin về mục tiêu, nhiệm vụ chung của cải cách hành chính, mục tiêu và nhiệm vụ cải cách hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước ở các cấp, các ngành.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, nhất là trong giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính đòi hỏi mỗi cán bộ, công chức hành chính ngoài trình độ chuyên môn phải được đào tạo, bồi dưỡng để có kỹ năng sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và ứng dụng tốt vào các công việc quản lý; đồng thời, phải có tinh thần trách nhiệm cao trong sử dụng và bảo quản các phương tiện công nghệ thông tin.

11.1.4. Phát huy vai trò của nhân dân trong phòng, chống tham nhũng

Nhân dân là lực lượng vật chất to lớn của Đảng và Nhà nước ta, có vai trò quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam nói chung, của công cuộc phòng, chống tham nhũng nói riêng. Việc phát huy vai trò của nhân dân trong phòng, chống tham nhũng bao gồm phát huy vai trò của nhân dân trong kiểm tra, giám sát, phát hiện, tố cáo hành vi tham nhũng; trong việc giúp đỡ các cơ quan chuyên trách phòng, chống tham nhũng điều tra, truy tố, xét xử tội phạm tham nhũng và trong việc dùng dư luận xã hội để lên án hành vi tham nhũng.

Để phát huy vai trò của nhân dân trong phòng, chống tham nhũng cần tập trung thực hiện có hiệu quả một số nội dung, biện pháp sau:

Tiếp tục thực hiện nghiêm cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ với phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra. Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Nhà nước pháp quyền trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tinh gọn. Thực hiện công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ cương, kỷ luật trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức. Hoàn thiện hệ thống chính sách, thiết chế thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội trên cơ sở bảo đảm phát huy quyền làm chủ thực sự của nhân dân.

Tăng cường giám sát của nhân dân, đề cao trên thực tế quyền làm chủ của nhân dân trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Đề cao trên thực tế quyền làm chủ của nhân dân trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng hiện nay, cần tăng cường lấy ý kiến và huy động sự tham gia của nhân dân vào các hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị để tạo điều kiện cho người dân cũng như toàn xã hội tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước. Trong các hoạt động, cần đề cao tính minh bạch, bảo đảm sự tham gia rộng rãi của nhân dân ở tất cả các khâu, các bước, động viên nhân dân nêu cao trách nhiệm trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; tôn trọng, lắng nghe và tiếp thu có chọn lọc những ý kiến đóng góp của nhân dân, đồng thời cần thực hiện nghiêm những quy định về bảo vệ người tố cáo tham nhũng, tiêu cực; gắn với đó là đẩy nhanh việc xử lý những vụ án tham nhũng, lãng phí nhất là những vụ án thu hút sự quan tâm, chú ý của dư luận, xử lý nghiêm mọi hành vi tham nhũng, lãng phí,...

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong quần chúng nhân dân. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức pháp luật đến mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội thông qua các hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng cụ thể như giáo dục chuyên đề, học tập, nghiên cứu văn bản, phổ biến kiến thức,... gắn với việc phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ chuyên trách ở cơ sở.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội trong giám sát, phát hiện và tố cáo những vụ việc tiêu cực, các hành vi tham nhũng. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, gắn với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 4, khoá XI, XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay.

11.1.5. Nâng cao hiệu quả của các phương tiện truyền thông trong phòng, chống tham nhũng

Các phương tiện truyền thông có đóng góp quan trọng trong cuộc chiến phòng, chống tham nhũng, thể hiện qua vai trò của chúng đối với việc phát hiện tham nhũng; giám sát và công khai các biện pháp chống tham nhũng; tạo điều kiện thuận lợi cho dư luận của công chúng đấu tranh với hành vi

tham nhũng. Việc phát huy hiệu quả các phương tiện truyền thông là góp phần tạo dư luận xã hội để đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Để phát huy hiệu quả các phương tiện truyền thông trong phòng, chống tham nhũng cần thực hiện tốt các nội dung, biện pháp sau:

Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động thông tin, truyền thông. Tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với hoạt động thông tin, truyền thông cho phù hợp với tình hình đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Đây được coi là một yêu cầu bức thiết hiện nay. Sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động thông tin, truyền thông là nguyên tắc, là điều kiện tiên quyết để hoạt động này đúng tôn chỉ, mục đích và đạt hiệu quả cao nhất.

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, phẩm chất, năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức, nhân viên cơ quan truyền thông trong phòng, chống tham nhũng. Nêu cao tinh thần trách nhiệm, dũng cảm đấu tranh với hành vi tham nhũng trên các lĩnh vực ở cả khu vực công và khu vực tư. Để làm được điều đó, mỗi cán bộ, công chức, nhân viên cơ quan truyền thông phải thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng; đồng thời, tích cực liên hệ với quần chúng nhân dân để lắng nghe, nắm bắt và kiểm chứng các thông tin liên quan đến tham nhũng, kịp thời, chủ động, linh hoạt và sáng tạo trong sử dụng các biện pháp nghiệp vụ để phát hiện, đưa ra ánh sáng hành vi tham nhũng.

Đổi mới hình thức, phương pháp thể hiện, đa dạng, đa chiều về nội dung thông tin trên các phương tiện truyền thông. Nội dung thông tin trên các phương tiện truyền thông không chỉ đơn thuần là các biểu hiện, hành vi, vụ việc tham nhũng bị phát hiện, những vụ án tham nhũng bị xử lý tới đông đảo đối tượng khác nhau, mà còn phải thực hiện tốt chức năng tư tưởng, thể hiện thái độ đấu tranh không khoan nhượng đối với các hành vi vi phạm pháp luật này. Tăng cường mối quan hệ giữa cơ quan truyền thông với nhân dân. Các cơ quan truyền thông không chỉ là cơ quan ngôn luận của các tổ chức của Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, mà còn là diễn đàn của nhân dân. Thiết lập “đường dây” thông tin thông suốt để nhân dân có thể nhanh chóng

cung cấp cho báo chí những thông tin liên quan đến các biểu hiện, hành vi tham nhũng của các đối tượng. Cơ quan truyền thông phải thực sự trở thành tiếng nói của nhân dân, đứng về phía nhân dân, bảo vệ quyền lợi của nhân dân và tạo được lòng tin trong quần chúng nhân dân. Tăng cường quan hệ phối hợp giữa cơ quan truyền thông với các cơ quan nhà nước trong phòng, chống tham nhũng, nhất là cơ quan chuyên trách phòng, chống tham nhũng.

Hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách đối với cán bộ, nhân viên cơ quan truyền thông tham gia phòng, chống tham nhũng. Môi trường thuận lợi là yếu tố quan trọng cho hoạt động của cán bộ, nhân viên cơ quan truyền thông tham gia phòng, chống tham nhũng. Pháp luật cần có những quy định chặt chẽ để hạn chế những sai phạm nghề nghiệp, hay bảo vệ kịp thời, chính đáng hoạt động tác nghiệp của các nhà báo. Cần có cơ chế, chính sách để các nhà báo được tiếp cận đầy đủ, chính thống với nguồn thông tin đáng tin cậy; đồng thời bảo vệ một cách nghiêm túc những nguồn tin của họ; bảo đảm nguồn kinh phí hỗ trợ thỏa đáng cho hoạt động điều tra các vụ việc phức tạp, đòi hỏi công sức, kinh phí,...

11.1.6. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan phòng, chống tham nhũng

Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan phòng, chống tham nhũng là việc làm cho cơ quan phòng, chống tham nhũng có khả năng phát hiện, xử lý hiệu quả hành vi tham nhũng ở cả khu vực công và khu vực tư. Mỗi cơ quan phòng, chống tham nhũng phải có cơ cấu tổ chức hợp lý, có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn tương xứng với yêu cầu công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, có cơ sở vật chất, công cụ hỗ trợ và các phương tiện cần thiết để bảo đảm cho việc thực thi công vụ. Các quyết định của cơ quan phòng, chống tham nhũng phải được tôn trọng, có cơ chế bảo đảm thực hiện trên thực tế.

Để nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan phòng, chống tham nhũng cần thực hiện một số nội dung, biện pháp sau:

Tổ chức cơ quan phòng, chống tham nhũng một cách đồng bộ, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Kiện toàn tổ chức, bộ máy của các cơ quan, đơn vị chuyên trách về phòng, chống tham nhũng; quy định rõ thẩm quyền, chức năng,

nhiệm vụ, đảm bảo tính độc lập tương đối của các cơ quan, đơn vị này phù hợp với tính chất, đặc điểm của hoạt động phát hiện, xử lý tham nhũng; hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị chuyên trách chống tham nhũng trong việc tiếp nhận, xử lý thông tin, tố cáo về tham nhũng, điều tra phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng; tăng cường trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hiện đại trong phòng, chống tham nhũng. Tiếp tục kiện toàn và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của ban chỉ đạo các cấp về phòng, chống tham nhũng, các đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng và các cơ quan có thẩm quyền trong phòng, chống tham nhũng. Tổ chức đánh giá hoạt động của các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng, kết hợp với nghiên cứu kinh nghiệm của các nước để tiếp tục có sự điều chỉnh về mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị chuyên trách và các cơ quan có thẩm quyền trong công tác phòng, chống tham nhũng.

Quy định chi tiết, đầy đủ hơn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm phòng, chống tham nhũng của từng cơ quan, đơn vị chuyên trách phòng, chống tham nhũng. Thực hiện nghiêm Luật Phòng, chống tham nhũng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm phòng, chống tham nhũng của từng cơ quan, đơn vị chuyên trách; đồng thời nêu rõ quy trình và cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, bộ, ban, ngành nhằm nâng cao tính khả thi của Luật Phòng, chống tham nhũng.

Lựa chọn đội ngũ cán bộ làm việc trong các cơ quan phòng, chống tham nhũng thực sự trong sạch, liêm chính, chí công vô tư và phải có chế độ đãi ngộ riêng để không bị các lực lượng bên ngoài mua chuộc. Đội ngũ cán bộ làm việc trong các cơ quan phòng, chống tham nhũng là người có phẩm chất chính trị vững vàng, thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức cách mạng, về cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, kiên định, vững vàng cả về ý chí và hành động, có lối sống trong sạch, lành mạnh, không bị cám dỗ trước những lợi ích vật chất, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, dũng cảm, sẵn sàng đương đầu với khó khăn, thử thách.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp để phục vụ công tác điều tra, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng. Khẩn trương nghiên cứu áp dụng biện pháp kỹ thuật điều tra

đặc biệt đối với tội tham nhũng. Có hướng dẫn cụ thể để xử lý nghiêm minh các vụ án tham nhũng. Tham nhũng là tội phạm nguy hiểm, hình phạt phải đủ sức răn đe để đẩy lùi tham nhũng.

11.1.7. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng

Đảng ta xác định một trong những nguyên nhân chủ yếu của những thiếu sót, khuyết điểm trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí là: “Nhiều tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về tính nghiêm trọng, sự nguy hại của tệ tham nhũng, lãng phí, nên lãnh đạo không chặt chẽ, thiếu kiểm tra, đôn đốc, thậm chí còn nể nang, né tránh, dung túng, bao che cho tham nhũng, lãng phí; chưa thực sự dựa vào dân và chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị”¹. Do đó, phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị mà trong đó, trách nhiệm trước hết thuộc về các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị.

Để nêu cao vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng cần thực hiện tốt một số nội dung, biện pháp sau:

Chú trọng công tác bồi dưỡng, giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị để nêu cao ý thức tiên phong gương mẫu, cơ chế trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng, chống tham nhũng. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm cho người đứng đầu về mục đích, ý nghĩa, sự cần thiết phải đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Đưa việc tuyên truyền, học tập nghị quyết và các luật, văn bản quy phạm pháp luật về phòng, chống tham nhũng gắn với đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, vào trong các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị cho người đứng đầu một cách thường xuyên để nêu cao vai trò, trách nhiệm đấu tranh tự phê bình và phê bình, tham gia tích cực vào công

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, Sđd, tr. 521.

tác đầu tranh phòng, chống tham nhũng. Ý thức tiên phong gương mẫu của người đứng đầu là một trong những tác nhân quan trọng bảo đảm sự nghiêm minh, công bằng, khách quan của pháp luật, hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước. Ngược lại, sự thiếu gương mẫu của người đứng đầu luôn không “tương thích” với việc đảm nhiệm giáo dục, tác động, khuyên răn cấp dưới, thậm chí còn tạo thành sự phản giáo dục, làm mất niềm tin của cấp dưới và của nhân dân.

Sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy phạm pháp luật của Nhà nước theo hướng đề cao hơn trách nhiệm và quyền hạn, quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc tự phát hiện, ngăn chặn, phòng, chống tham nhũng tại lĩnh vực mình phụ trách. Hoàn thiện thể chế cho việc quy định rõ chế độ trách nhiệm, cần phân định rạch ròi việc nào do tập thể chịu trách nhiệm, việc nào do người đứng đầu chịu trách nhiệm. Quy định trách nhiệm người đứng đầu là cần thiết, nhưng không phải bất cứ việc gì do cấp dưới gây ra, từ nhỏ đến lớn đều quy trách nhiệm cho người đứng đầu. Cùng với việc quy định trách nhiệm người đứng đầu phải có quy định về trách nhiệm của cấp phó, cán bộ, công chức, viên chức ở vị trí, chức năng, nhiệm vụ cụ thể.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định pháp luật về xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị với vai trò chủ trì là người đứng đầu. Đồng thời, giáo dục ý thức trách nhiệm cho cán bộ cơ quan phòng, chống tham nhũng để loại bỏ tư tưởng “trọng quan”, nể nang, né tránh không xử lý hoặc xử lý nhẹ hơn, xử lý nội bộ, thiếu công khai, minh bạch vi phạm của người đứng đầu. Xây dựng cơ chế có hiệu lực để kiểm tra, giám sát hoạt động của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Xây dựng cơ chế khuyến khích, bảo vệ người đứng đầu cơ quan, đơn vị dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong công tác phòng, chống tham nhũng. Có cơ chế để khuyến khích, bảo vệ người dân tham gia phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng nói chung, người đứng đầu cơ quan, đơn vị dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong công tác phòng, chống tham nhũng nói riêng. Cần có những quy định cụ thể để khen thưởng đối với người

đứng đầu và xử lý mạnh mẽ những hành vi trả thù người đứng đầu cơ quan, đơn vị tích cực, chủ động và có các hoạt động hiệu quả đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

11.1.8. Tăng cường hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng

Trong bối cảnh tham nhũng đang trở thành một trong những vấn đề nhức nhối của nhiều quốc gia trên thế giới thì việc hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng là rất cần thiết và có vai trò quan trọng. Từ thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng thời gian qua, có thể khẳng định rằng, chống tham nhũng ở Việt Nam khó có thể đạt kết quả như mong muốn nếu không có sự hợp tác quốc tế chặt chẽ.

Đảng ta xác định: “Chủ động tham gia các chương trình, sáng kiến, diễn đàn quốc tế về phòng, chống tham nhũng phù hợp với điều kiện Việt Nam. Thực hiện các cam kết quốc tế về phòng, chống tham nhũng, chú trọng tới các cam kết về xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh minh bạch”¹.

Nhà nước Việt Nam luôn cam kết thực hiện điều ước quốc tế về phòng, chống tham nhũng mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hợp tác với các nước, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động phòng, chống tham nhũng trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi.

Để tăng cường hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng cần thực hiện tốt một số biện pháp sau:

Đẩy mạnh đàm phán, ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp, dẫn độ tội phạm, các thỏa thuận về hợp tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chủ động tham gia các chương trình, sáng kiến, diễn đàn quốc tế về phòng, chống tham nhũng phù hợp với điều kiện Việt Nam. Pháp luật Việt Nam và các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với các nước còn thiếu cụ thể, chưa đồng bộ. Vì vậy, quá trình đàm phán, ký kết mới hay bổ sung, sửa đổi các hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với các nước cần được nghiên cứu cẩn thận để bảo đảm lợi ích quốc gia, sự đồng bộ giữa pháp luật Việt Nam với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 65, Sđd, tr.535.

Phối hợp chặt chẽ với cơ quan tư pháp các nước để truy bắt, dẫn độ đối tượng tội phạm lẫn trốn và thu hồi tài sản tham nhũng tẩu tán ra nước ngoài.

Nội luật hóa và thực thi Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng theo đúng lộ trình, phù hợp điều kiện và pháp luật của nước ta.

11.2. CÁC GIẢI PHÁP PHÁT HIỆN THAM NHƯNG

11.2.1. Tăng cường công tác kiểm tra của cơ quan, tổ chức, đơn vị

Kiểm tra là việc xem xét, đánh giá việc thực hiện mọi công việc trong hoạt động quản lý nhà nước. Kiểm tra là biện pháp quản lý, là phương tiện quan trọng để phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vi phạm pháp luật nói chung, hành vi tham nhũng nói riêng nảy sinh trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước và của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Kiểm soát khéo, bao nhiêu khuyết điểm lòi ra hết, hơn nữa kiểm tra khéo về sau khuyết điểm nhất định bớt đi”¹. Nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác kiểm tra, Người nói: “Khi đã có chính sách đúng, thì sự thành công hoặc thất bại của chính sách đó là do nơi cách tổ chức công việc, nơi lựa chọn cán bộ, và do nơi kiểm tra. Nếu ba điều ấy sơ sài, thì chính sách đúng mấy cũng vô ích”².

Để tăng cường công tác kiểm tra của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cần thực hiện tốt một số nội dung, biện pháp sau:

Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện công tác kiểm tra. Phải thường xuyên thực hiện hoạt động kiểm tra để bảo đảm tiến độ triển khai các mặt công tác cụ thể, kịp thời đưa ra các biện pháp quản lý thích hợp trong các tình huống cụ thể, chấn chỉnh, phòng ngừa và xử lý các vi phạm trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Công tác kiểm tra của các cơ quan nhà nước gắn liền với trách nhiệm của người đứng đầu. Luật Phòng, chống tham nhũng quy định: “Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của mình nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý tham nhũng”³.

1, 2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Sdd, tr. 327, 636.

3. *Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018*, Sdd, tr. 58.

Tăng cường vai trò của công tác kiểm tra đảng trong các cơ quan, đơn vị. Kiểm tra là hoạt động không tách rời quyền lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, đề qua đó, Đảng lãnh đạo chặt chẽ công tác phòng, chống tham nhũng và gắn phòng, chống tham nhũng với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát huy dân chủ, chống chủ nghĩa cá nhân, chống quan liêu; xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh, đội ngũ cán bộ, công chức kỷ cương, liêm chính.

Nâng cao nhận thức cho người đứng đầu, cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị về vai trò của công tác kiểm tra trong phát hiện tham nhũng. Công tác kiểm tra của các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được tiến hành kịp thời, khách quan, chính xác và nghiêm minh, không chông chéo, trùng lặp, phát huy phối hợp trong kiểm tra; đồng thời, bảo đảm dân chủ, công khai, không gây cản trở, ảnh hưởng xấu đến hoạt động của các cơ quan, tổ chức được kiểm tra. Trong kiểm tra chú trọng phát hiện những khâu yếu, mặt yếu, nguyên nhân dẫn đến tham nhũng, những biểu hiện tham nhũng.

Kết hợp chặt chẽ giữa kiểm tra nội bộ và kiểm tra ngoài, kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất. Hoạt động kiểm tra của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được tiến hành thường xuyên theo hai hướng: kiểm tra nội bộ và kiểm tra ngoài. Đồng thời, thường xuyên đôn đốc người đứng đầu đơn vị trực thuộc kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ của cán bộ, công chức, viên chức do mình quản lý. Trong phòng, chống tham nhũng cần kết hợp hài hòa hai hình thức kiểm tra là kiểm tra thường xuyên và kiểm tra đột xuất. Nếu qua kiểm tra phát hiện có hành vi tham nhũng, thì phải kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho Cơ quan thanh tra, điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền.

11.2.2. Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử, giám sát

Phát hiện tham nhũng thông qua hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử là trách nhiệm của các Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án. Thông qua việc thực hiện chức năng của mình, các cơ quan này có trách nhiệm chủ động phát hiện hành vi tham

những, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị việc xử lý theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Để nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử và giám sát cần thực hiện tốt một số nội dung, biện pháp sau:

Nâng cao trách nhiệm, tính chuyên nghiệp của các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng. Xây dựng các cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án đủ mạnh với đội ngũ cán bộ có phẩm chất chính trị, bản lĩnh đạo đức nghề nghiệp làm nòng cốt trong công tác phát hiện tham nhũng theo hướng chuyên môn hóa với các phương tiện, công cụ, kỹ năng phù hợp, bảo đảm vừa chuyên sâu, vừa bao quát các lĩnh vực, các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Nâng cao tính trách nhiệm, tính chuyên nghiệp, sức chiến đấu và hiệu quả hoạt động của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tham nhũng để giữ vững vai trò nòng cốt trong phát hiện và xử lý tham nhũng. Tiếp tục hoàn thiện chính sách xử lý đối với tham nhũng, đặc biệt là chính sách hình sự, chính sách tố tụng hình sự; thiết lập hệ thống đo lường, giám sát tham nhũng. Nghiên cứu, áp dụng các biện pháp phòng, chống tham nhũng bảo đảm yêu cầu vừa tích cực, chủ động trong phòng ngừa, vừa kiên quyết trong phát hiện, xử lý với những bước đi vững chắc, có trọng tâm, trọng điểm. Từng bước áp dụng các biện pháp, kỹ thuật điều tra đặc biệt với trình tự, thủ tục, điều kiện chặt chẽ. Chủ động phối hợp với các tổ chức, đoàn thể xã hội, các cơ quan thông tấn, báo chí và thiết lập kênh thông tin “nóng” với mọi công dân để phát hiện hành vi tham nhũng. Nghiên cứu, xây dựng chế độ, chính sách đãi ngộ hợp lý, đồng thời tăng cường chế độ trách nhiệm và xử lý nghiêm khắc đối với hành vi tham nhũng của cán bộ, công chức trong các cơ quan này. Tăng cường trang thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ hiện đại; chú trọng tổng kết thực tiễn và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của nước ngoài trong phát hiện tham nhũng.

Hoàn thiện cơ chế làm việc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của hệ thống các cơ quan chuyên trách phòng, chống tham nhũng. Nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong tổ chức các hoạt động phát hiện, xử lý tham nhũng phải được mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xã hội tuyệt đối tôn trọng, nghiêm cấm mọi hành vi can thiệp trái pháp luật vào các hoạt động này. Đồng thời, vừa phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, công khai, dân

chủ, kịp thời, vừa phải bảo đảm bí mật thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động thanh tra, kiểm toán, điều tra, kiểm sát, xét xử và giám sát. Kiện toàn tổ chức các Cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án để tập trung những cán bộ giỏi cho việc tiến hành thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án tham nhũng.

Phát huy vai trò, trách nhiệm và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước và hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên và nhân dân trong việc phát hiện, xử lý tham nhũng. Phát huy vai trò của nhân dân trong thực hiện quyền giám sát.

11.2.3. Thông qua tố cáo và giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng

Tố cáo và giải quyết tố cáo góp phần bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước và ổn định tình hình kinh tế - xã hội. “Tố cáo là việc cá nhân... báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân”¹. “Giải quyết tố cáo là việc thụ lý, xác minh, kết luận nội dung tố cáo và xử lý kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo”². Trong phòng, chống tham nhũng, việc thực hiện quyền tố cáo hành vi tham nhũng của công dân và hoạt động giải quyết tố cáo về hành vi tham nhũng của các cơ quan có thẩm quyền có vai trò quan trọng đối với việc phát hiện tham nhũng.

Để bảo đảm quyền tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng cần thực hiện tốt một số biện pháp sau:

Nâng cao nhận thức cho người tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi tham nhũng. Tố cáo hành vi tham nhũng là quyền của công dân. Để công dân có thể thực hiện tốt quyền tố cáo hành vi tham nhũng thì cần phải tuyên truyền để mọi công dân có nhận thức đúng đắn, chính xác về hành vi tham nhũng. Tuyên truyền để công dân hiểu tố cáo hành vi tham nhũng khác với tố giác

1, 2. *Luật Tố cáo năm 2018*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2019, Điều 2, tr. 8.

tội phạm tham nhũng. Do đó, cần tiến hành tập huấn, hướng dẫn cụ thể để nâng cao nhận thức cho người giải quyết tố cáo trong việc xác định hành vi và động cơ của tham nhũng.

Bảo vệ, khen thưởng xứng đáng người dũng cảm tố cáo hành vi tham nhũng. Đối tượng tham nhũng là những người có chức vụ, quyền hạn, địa vị và ảnh hưởng trong xã hội nên thường ở “thế mạnh”, còn người tố cáo thì thường ở “thế yếu”, phải chịu sự đe dọa, trả thù, trù dập, xâm hại, thậm chí mua chuộc. Những người tố cáo tham nhũng là những người có sự kiên trì và lòng dũng cảm, chấp nhận cả sự trả thù nghiệt ngã để đấu tranh vì công lý và lẽ phải. Vì vậy, muốn người dân tích cực, chủ động thực hiện quyền tố cáo thì người tố cáo, người thân của người tố cáo phải được bảo vệ khỏi những đe dọa, trù dập. “Bảo vệ người tố cáo là việc bảo vệ bí mật thông tin của người tố cáo; bảo vệ vị trí công tác, việc làm, tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người tố cáo”¹. Những người dũng cảm tố cáo tham nhũng cần được cơ quan nhà nước khen thưởng bằng những hình thức thiết thực. “Người tố cáo trung thực, tích cực cộng tác với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi vi phạm pháp luật thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật”². Để việc khen thưởng người tố cáo hành vi tham nhũng thực sự trở thành một biện pháp hiệu quả trong việc phát huy vai trò, trách nhiệm của xã hội trong phòng, chống tham nhũng và tích cực giúp cơ quan chức năng ngăn chặn, phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi tham nhũng, cần tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, quán triệt các quy định về khen thưởng người tố cáo hành vi tham nhũng, gắn với việc tuyên truyền sâu rộng tới mọi tầng lớp nhân dân các quy định của pháp luật về tố cáo, cơ chế bảo vệ người tố cáo, đặc biệt là quy định về vai trò, trách nhiệm của xã hội và mỗi công dân trong phòng, chống tham nhũng.

Xử lý nghiêm mọi hành vi trù dập, trả thù người tố cáo tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để gây mất đoàn kết nội bộ, vu khống, hãm hại người khác. Hành vi trù dập, trả thù người tố cáo tham nhũng thường rất tinh vi nhưng không phải là khó phát hiện nên đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền

1, 2. *Luật Tố cáo năm 2018*, Sdd, Điều 47, Điều 62, tr. 53, 66.

phải kịp thời có biện pháp xử lý thích đáng nhằm ngăn chặn việc xâm hại tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của người tố cáo cũng như thân nhân của họ. Với những hành vi lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để gây mất đoàn kết nội bộ, vu khống, hãm hại người khác cần được điều tra tỉ mỉ, kết luận chính xác để không làm oan người vô tội. Tùy thuộc vào tính chất, mức độ của những hành vi này mà áp dụng biện pháp xử lý phù hợp, có thể xử lý hành chính, xử lý hoặc đề nghị xử lý kỷ luật hay truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định. Kết quả xử lý hành vi trả thù, trù dập người tố cáo tham nhũng phải được công khai để người tố cáo và mọi cá nhân trong xã hội biết nhằm tạo niềm tin vào pháp luật và công tác phòng, chống tham nhũng.

Bồi dưỡng năng lực và đề cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác giải quyết tố cáo tham nhũng. Giải quyết tố cáo là công việc phức tạp, đòi hỏi người làm công tác này không chỉ nắm vững pháp luật về tố cáo, Bộ luật Hình sự mà còn phải có nghiệp vụ cần thiết để làm rõ nội dung tố cáo. Do đó, cần đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác giải quyết tố cáo tham nhũng có trình độ, năng lực và kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đề cao trách nhiệm của cán bộ làm công tác giải quyết tố cáo tham nhũng theo quy định của pháp luật, không chây ỳ, qua loa, phải cẩn thận, tỉ mỉ trong tiếp nhận tài liệu, chứng cứ do người tố cáo cung cấp; chủ động, linh hoạt, khắc phục khó khăn để thu thập các thông tin, tài liệu, chứng cứ cần thiết nhằm xác định tính đúng sai, mức độ sai phạm để có biện pháp xử lý thích hợp theo thẩm quyền. Kiên quyết không thỏa hiệp, đầu hàng trước những cám dỗ vật chất để bảo vệ lẽ phải, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội.

11.3. CÁC GIẢI PHÁP XỬ LÝ THAM NHƯNG

11.3.1. Nguyên tắc xử lý tham nhũng

Để thực hiện hiệu quả các giải pháp xử lý tham nhũng, cần quán triệt và thực hiện nghiêm các nguyên tắc xử lý tham nhũng:

Mọi hành vi tham nhũng đều phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh.

Người có hành vi tham nhũng ở bất kỳ cương vị, chức vụ nào phải bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, tịch thu; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Người có hành vi tham nhũng đã chủ động khai báo trước khi bị phát hiện, tích cực hạn chế thiệt hại do hành vi trái pháp luật của mình gây ra, tự giác nộp lại tài sản tham nhũng thì có thể được xem xét giảm nhẹ hình thức kỷ luật, giảm nhẹ hình phạt hoặc miễn truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Việc xử lý tham nhũng phải được thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

Người có hành vi tham nhũng đã nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác vẫn phải bị xử lý về hành vi tham nhũng do mình đã thực hiện.

11.3.2. Xử lý người có hành vi tham nhũng

Luật Phòng, chống tham nhũng xác định: “người có hành vi tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật”¹.

a) Xử lý kỷ luật người có hành vi tham nhũng

Việc áp dụng hình thức xử lý kỷ luật đối với người có hành vi tham nhũng là cán bộ, công chức, viên chức - những người có chức vụ, quyền hạn được thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức. Đối với cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý kỷ luật. Việc xem xét kỷ luật đối với viên chức vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2012/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về xử lý kỷ luật viên chức và trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của viên chức.

1. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Sdd, Điều 92, tr. 85.

b) Xử lý hình sự người có hành vi tham nhũng

Người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó có hành vi tham nhũng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật. Ngoài những người có hành vi tham nhũng được quy định tại Điều 2, Điều 94, Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, đối tượng bị xử lý kỷ luật, xử lý hình sự về hành vi tham nhũng bao gồm: người không báo cáo, tố giác khi biết được hành vi tham nhũng; người không xử lý báo cáo, tố giác, tố cáo về hành vi tham nhũng; người có hành vi đe dọa, trả thù, trù dập người phát hiện, báo cáo, tố giác, tố cáo, cung cấp thông tin về hành vi tham nhũng; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách; người thực hiện hành vi khác vi phạm quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc xử lý nghiêm minh, kịp thời những hành vi trên với tác dụng phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng sẽ góp phần làm giảm hành vi tham nhũng.

c) Một số nội dung, biện pháp cụ thể trong công tác phát hiện, xử lý người có hành vi tham nhũng

Phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng trong việc phát hiện, chỉ đạo kịp thời, xử lý nghiêm minh các hành vi tham nhũng, đề cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong việc phát hiện, xử lý cán bộ, công chức tham nhũng, tiêu cực.

Tăng cường phát hiện tham nhũng qua công tác thanh tra, kiểm toán, giám sát của các cơ quan chức năng. Nâng cao chất lượng, phẩm chất đạo đức của cán bộ làm công tác thanh tra, kiểm toán, phát huy vai trò trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan này trong việc phát hiện, xử lý vi phạm.

Tăng cường phát hiện tham nhũng qua điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự, các vụ án kinh tế,... Mở rộng quan hệ với các tổ chức chống tội phạm quốc tế, khai thác để phát hiện các hành vi tham nhũng thông qua kênh thông tin của các cơ quan, tổ chức chống tội phạm quốc tế.

Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên trong công tác giám sát và phản biện xã hội để phát hiện các hành vi tham nhũng,

tập trung vào các lĩnh vực dễ phát sinh tham nhũng như xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước, ngân hàng, tín dụng,...

Tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ, công chức và nhân dân nhận diện được các hành vi tham nhũng, có tinh thần đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tạo ra môi trường xã hội tẩy chay các hành vi tham nhũng. Từ đó, khuyến khích quần chúng nhân dân và báo chí tham gia vào cuộc đấu tranh. Kiên quyết xử lý nghiêm minh những hành vi trù dập người tố cáo.

Bổ sung kịp thời cơ sở vật chất, các trang thiết bị và phương tiện kỹ thuật hiện đại cho các cơ quan bảo vệ pháp luật. Nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ trong các cơ quan bảo vệ pháp luật “vừa hồng, vừa chuyên”, có lập trường quan điểm chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức trong sáng, có trình độ nghiệp vụ chuyên sâu đáp ứng được với cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm tham nhũng nói riêng.

11.3.3. Xử lý tài sản tham nhũng

Tài sản tham nhũng là tài sản có được từ hành vi tham nhũng, tài sản có nguồn gốc từ hành vi tham nhũng. Việc xử lý tài sản tham nhũng được thực hiện theo quy định của pháp luật, trước hết là Luật Phòng, chống tham nhũng và Bộ luật Hình sự. Luật Phòng, chống tham nhũng quy định: “Tài sản tham nhũng phải được thu hồi, trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc tịch thu theo quy định của pháp luật. Thiệt hại do hành vi tham nhũng gây ra phải được khắc phục; người có hành vi tham nhũng gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật”¹. Mục đích của việc xử lý tài sản tham nhũng là thu hồi được tối đa tài sản tham nhũng để trả lại cho Nhà nước, cho người chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp tài sản đó. Trong xử lý tham nhũng phải xác minh rõ, chính xác tài sản của người có hành vi tham nhũng; áp dụng kịp thời các biện pháp thu hồi tối đa tài sản do tham nhũng mà có trong quá trình thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

Để nâng cao hiệu quả xử lý tài sản tham nhũng cần thực hiện tốt một số biện pháp cơ bản sau:

1. Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, Sdd, Điều 93, tr. 87.

Thống nhất đường lối xử lý tài sản tham nhũng và bảo đảm sự phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng. Việc tịch thu tài sản tham nhũng, thu hồi tài sản tham nhũng được thực hiện bằng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chú trọng chế tài phạt tiền để tăng khả năng thu hồi tài sản tham nhũng. Theo quy định tại Bộ luật Hình sự, các tội phạm tham nhũng có thể bị áp dụng hình thức phạt tiền. Chú trọng chế tài phạt tiền nhưng với việc xác định khung tiền phạt phù hợp. Ngoài ra, để chế tài phạt tiền được hiện thực hóa, cần đề cao trách nhiệm của cơ quan xét xử trong quyết định áp dụng phạt tiền cho phù hợp.

Điều chỉnh chuyên biệt việc thu hồi tài sản tham nhũng trong các vụ án tham nhũng có yếu tố nước ngoài. Trong bối cảnh hợp tác nền kinh tế Việt Nam đã và đang hợp tác sâu rộng với kinh tế thế giới, các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài và các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam với số lượng vốn khổng lồ, việc nảy sinh tham nhũng trong lĩnh vực này gây nhiều khó khăn trong việc thu hồi tài sản tham nhũng. Vì vậy, Luật Phòng, chống tham nhũng và Bộ luật Hình sự cần điều chỉnh chuyên biệt việc thu hồi tài sản tham nhũng trong các vụ tham nhũng có yếu tố nước ngoài. Theo đó, cần xác định rõ cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử và trình tự, thủ tục cụ thể để xử lý hành vi tham nhũng và xử lý tài sản tham nhũng.

Quy định rõ những biện pháp xử lý, bảo vệ tài sản tham nhũng. Với các loại tài sản tham nhũng khác nhau thì có biện pháp xử lý khác nhau nên nghiên cứu, đánh giá, rút ra đặc thù của từng loại tài sản tham nhũng để có biện pháp xử lý thích hợp. Xác định rõ những biện pháp có tính chất ngăn chặn, phòng ngừa hành vi tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy tài sản tham nhũng và bảo vệ tài sản tham nhũng trước và sau khi công khai các hoạt động truy cứu trách nhiệm pháp lý người có hành vi tham nhũng; thẩm quyền và thủ tục pháp lý của việc thực hiện các biện pháp đó cũng như cơ chế kiểm tra, thanh tra, giám sát, theo dõi việc thực hiện các biện pháp này trong nội bộ bộ máy nhà nước và sự tham gia của xã hội. Bên cạnh đó, cần xác định rõ trách nhiệm chính trị và pháp lý của các cơ quan, cá nhân trong việc đã không áp

dụng những biện pháp phù hợp, kịp thời dẫn đến làm thất thoát tài sản trong các vụ án tham nhũng.

11.3.4. Trách nhiệm của Quân đội nhân dân Việt Nam trong phòng, chống tham nhũng hiện nay

Quân đội nhân dân Việt Nam là một thành phần của lực lượng vũ trang nhân dân, hoạt động trong môi trường mang tính đặc thù, ngoài việc phải thường xuyên quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm kỷ luật quân đội, pháp luật của Nhà nước, trong đó có pháp luật về phòng, chống tham nhũng; quân đội còn đóng vai trò quan trọng trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác phòng, chống tham nhũng trong quân đội, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đã có nhiều chủ trương, giải pháp thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng; kịp thời thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm; phòng, chống ma túy; phòng, chống mua bán người; phòng, chống tham nhũng; chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (gọi tắt là Ban Chỉ đạo 1389 Bộ Quốc phòng). Ban Chỉ đạo hoạt động theo đúng quy chế cụ thể, bảo đảm phát huy vai trò của cá nhân và tập thể trong lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động phòng, chống tham nhũng.

Để phát huy vai trò và trách nhiệm của các đơn vị Quân đội nhân dân trong phòng, chống tham nhũng, cần thực hiện tốt những nội dung và biện pháp sau:

Làm tốt công tác lãnh đạo, quán triệt, tuyên truyền, học tập, giáo dục các quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng cho cán bộ, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên chức quốc phòng, chiến sĩ,... gắn với giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức; với xây dựng, chỉnh đốn Đảng, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Triển khai thực hiện tốt quy định pháp luật về trách nhiệm giải trình, kê khai tài sản. Tăng cường thanh tra, kiểm tra bảo đảm thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan, đơn vị.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, điều tra, truy tố, xét xử trong quân đội.

Phát huy vai trò, trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống tham nhũng, nhất là người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Vấn đề nghiên cứu

1. Các giải pháp phòng ngừa tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.
2. Các giải pháp phát hiện tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.
3. Nguyên tắc và các giải pháp xử lý tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.
4. Trách nhiệm của quân đội trong phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư Trung ương Đảng, *Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 12 tháng 7 năm 1992 về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”*.
2. Ban Bí thư Trung ương Đảng, *Tài liệu tổng kết Chỉ thị số 12-CT/TW về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
3. Ban Chấp hành Trung ương, *Chỉ thị số 50-CT/TW ngày 7 tháng 12 năm 2015 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng*, Hà Nội, 2015.
4. Ban Nội chính Trung ương, *Kinh nghiệm phòng, chống tham nhũng của một số nước trên thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005.
5. Bộ Ngoại giao Việt Nam, *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ thực hiện quyền con người ở Việt Nam*, Hà Nội, 2009.
6. *Bộ luật Dân sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2017.
7. *Bộ luật Hình sự Việt Nam năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2018.
8. *Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2015.
9. *Bộ luật Tổ tụng hình sự Việt Nam năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
10. Bộ Tổng Tham mưu, *Tài liệu những vấn đề lý luận và thực tiễn về phòng, chống tham nhũng (Dùng cho đào tạo sĩ quan cấp phân đội, trình độ đại học trong nhà trường quân đội)*, Hà Nội, 2016.
11. Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng, được Đại hội đồng thông qua bằng Nghị quyết số 584 ngày 31 tháng 10 năm 2003.

12. Chính phủ, *Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020* (ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ).

13. Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

14. Đại học quốc gia Hà Nội, *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2016.

15. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1991.

16. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Chỉ thị số 33-CT/TW ngày 3 tháng 1 năm 2014 của Bộ Chính trị “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc kê khai và kiểm soát việc kê khai tài sản”*.

17. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, ngày 24 tháng 5 năm 2005.

18. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Trung ương 4 khoá IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

19. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Trung ương 3 khóa X “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí”* (Kết luận số 21-KL/TW ngày 25 tháng 5 năm 2012; Kết luận số 10-KL/TW ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Chính trị).

20. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

21. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

22. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.

23. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.

24. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* (năm 2013, 1992, 1980, 1959, 1946), Nxb Lao động, Hà Nội, 2015.

25. PGS, TS Nguyễn Thị Hồi, *Hướng dẫn ôn tập môn học lý luận về nhà nước và pháp luật*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2015.
26. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, 15 tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
27. TS Nguyễn Minh Oanh, *Vật quyền trong pháp luật dân sự Việt Nam hiện đại*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2016.
28. Quốc hội, *Luật An ninh mạng năm 2018*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2018.
29. Quốc hội, *Luật An ninh quốc gia năm 2004*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008.
30. Quốc hội, *Luật Thanh tra năm 2010*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010.
31. Quốc hội, *Luật Biển Việt Nam năm 2012*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2012.
32. Quốc hội, *Luật Dân quân tự vệ năm 2019*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2019.
33. Quốc hội, *Luật Kiểm toán nhà nước năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015.
34. Quốc hội, *Luật Nghĩa vụ quân sự 2015*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015.
35. Quốc hội, *Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2019.
36. Quốc hội, *Luật Quốc phòng năm 2018*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2018.
37. Quốc hội, *Luật Tổ chức năm 2018*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2019.
38. Quốc hội, *Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam năm 1999 (sửa đổi, bổ sung 2008 và 2014)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014.
39. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Công pháp quốc tế*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2016.
40. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Hiến pháp Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2015.

41. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, tập 1, tập 2, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2016.
42. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2016.
43. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Tố tụng dân sự Việt Nam*, tập 1, tập 2, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2016.
44. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2016.
45. Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình lý luận chung về nhà nước và pháp luật*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
46. Trường Đại học quốc gia Hà Nội, *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2018.
47. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Quốc tế*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2016.
48. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Tư pháp quốc tế*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2016.
49. TS. Phạm Văn Tuyết; TS. Lê Kim Giang, *Hướng dẫn môn học Luật Dân sự*, tập 1, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2016.
50. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, 2002.
51. Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp, *Từ điển Luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2006.
52. GS, TS. Nguyễn Xuân Yêm; PGS, TS. Nguyễn Hòa Bình; TS. Bùi Minh Thành, *Phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam và thế giới*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2007
53. Wolfgang Benedek, *Tìm hiểu về quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2008.

GIÁO TRÌNH

PHÁP LUẬT

(Dùng cho đào tạo sĩ quan chính trị cấp phân đội, trình độ đại học)

(TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT)

Lưu hành nội bộ

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng Biên tập, ThS PHẠM VĂN TRƯỜNG
Chịu trách nhiệm bản thảo: Phó Giám đốc - Phó Tổng Biên tập LÊ XUÂN THÀNH
Biên tập: ĐINH VĂN THIÊN - NGUYỄN MẠNH HÀ
Trình bày, sửa bản in: HOÀNG LAN ANH
Bìa: PHẠM THỊ HÀ

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23 Lý Nam Đế, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Website: <http://nxbqnd.com.vn>

Email: nxbqnd@nxbqnd.com.vn

ĐT: 024.38455766 - 024.37470780; Fax: 024.37471106

Ban đại diện Nhà xuất bản tại Thành phố Hồ Chí Minh

161-163 Trần Quốc Thảo, phường 9, quận 3

ĐT: 069.667452 - 028.62565588; Fax: 028.62565588

Đại diện Nhà xuất bản tại thành phố Đà Nẵng

Số 172 đường 2-9, quận Hải Châu

ĐT: 0236.6250803; Fax: 0236.6250803

Đại diện Nhà xuất bản tại thành phố Cần Thơ

Phi trường 31 - đường Cách mạng Tháng Tám

ĐT: 069.629905 - 0292.3814772; Fax: 0292.3814772

In xong: Quý II-2023

Khổ sách: 19x27cm

Số trang: 316 trang

Nộp lưu chiều: Quý II-2023

Số lượng: 810 cuốn

Số đăng ký kế hoạch xuất bản:

849-2023/CXBIPH/8-15/QĐND

Số quyết định xuất bản:

83/QĐ-NXBQĐND, ngày 18 tháng 4 năm 2023

Sắp chữ tại:

Nxb Quân đội nhân dân

In và đóng sách tại:

Nhà máy in Bộ Quốc phòng

Địa chỉ:

Km13 đường Ngọc Hồi - Ngũ Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội

ISBN: 978-604-51-9345-7

Số in: 2262

ISBN: 978-604-51-9345-7



9 786045 193457

SÁCH KHÔNG BÁN